

Số: 1539/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý
nhà nước của Sở Công Thương Tuyên Quang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2707/QĐ-BCT ngày 30/6/2016 của Bộ Công Thương ban hành danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương đã chuẩn hóa về nội dung năm 2016; Quyết định số 2874/QĐ-BCT ngày 08/7/2016 về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị hủy bỏ, bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công Thương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này các thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công thương (*có danh mục thủ tục hành chính kèm theo*).

Nội dung chi tiết của các thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh tại địa chỉ www.tuyenquang.gov.vn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Quyết định trước đây của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh công bố thủ tục hành chính về các lĩnh vực được nêu tại Điều 1 đều hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công thương; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tư pháp (báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Sở Tư pháp;
- Sở Nội vụ;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng TH&CB;
- Lưu: VT, NC (P.Hà).

CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Phạm Minh Huấn

PHỤ LỤC I
DANH MỤC CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG
QUẢN LÝ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH TUYỀN QUANG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2016
của Chủ tịch UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên TTHC	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH		
I			
1	Xác nhận Bản cam kết của thương nhân nhập khẩu thép để trực tiếp phục vụ sản xuất, gia công	- Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ; - Thông tư số 12/2015/TT-BCT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
II	Công nghiệp tiêu dùng		
2	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ; - Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
3	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ; - Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
4	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ; - Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
5	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ; - Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
6	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ; - Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
7	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy	- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ;	Sở Công Thương

STT	Tên TTHC	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
	phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	- Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương.	
8	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	- Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ; - Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
9	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	- Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ; - Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
10	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	- Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ; - Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
III	Vật liệu nổ công nghiệp		
11	Cấp Giấy phép sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	- Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; - Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; - Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ; - Nghị định số 54/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2009/TT-BCT ngày 11 tháng 8 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 26/2012/TT-BCT ngày 21 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
12	Cấp điều chỉnh Giấy phép sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	- Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; - Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; - Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày	Sở Công Thương

STT	Tên TTHC	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
		23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ; - Nghị định số 54/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2009/TT-BCT ngày 11 tháng 8 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 26/2012/TT-BCT ngày 21 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	
13	Cấp lại Giấy phép sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	- Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; - Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; - Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ; - Nghị định số 54/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2009/TT-BCT ngày 11 tháng 8 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 26/2012/TT-BCT ngày 21 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
14	Đăng ký thực hiện hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	- Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; - Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; - Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ; - Thông tư số 23/2009/TT-BCT ngày 11 tháng 8 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
IV	Hóa chất		
15	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm	- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ; - Thông tư số 44/2012/TT-BCT	Sở Công Thương

STT	Tên TTHC	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
		ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	
16	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất	- Nghị định số 26/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ; - Thông tư số 36/2014/TT-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
17	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất	- Nghị định số 26/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ; - Thông tư số 36/2014/TT-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
18	Cấp Giấy chứng nhận sản xuất hóa chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
19	Cấp Giấy chứng nhận kinh doanh hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Sở Công Thương
20	Cấp Giấy chứng nhận sản xuất đồng thời kinh doanh hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Sở Công Thương
21	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận sản xuất hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Sở Công Thương
22	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận kinh doanh hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Sở Công Thương
23	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận sản xuất đồng thời kinh doanh hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Sở Công Thương

STT	Tên TTHC	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
24	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Sở Công Thương
25	Cấp lại Giấy chứng nhận kinh doanh hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Sở Công Thương
26	Cấp lại Giấy chứng nhận sản xuất đồng thời kinh doanh hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Sở Công Thương
27	Xác nhận biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp	- Thông tư số 20/2013/TT-BCT ngày 05 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư 06/2015/TT-BCT ngày 23 tháng 2 năm 2015 của Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
28	Xác nhận khai báo hóa chất sản xuất	Thông tư số 40/2011/TT-BCT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Sở Công Thương
V	Điện		
29	Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện	- Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012; - Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ; - Thông tư số 31/2014/TT-BCT ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
30	Cấp lại thẻ an toàn điện	- Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012; - Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ; - Thông tư số 31/2014/TT-BCT ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Sở Công Thương

STT	Tên TTHC	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
31	Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện	- Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012; - Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ; - Thông tư số 31/2014/TT-BCT ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
32	Cấp Giấy phép hoạt động phát điện đối với các nhà máy điện có quy mô dưới 3MW đặt tại địa phương	- Nghị định 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ; - Thông tư số 10/2015/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
33	Cấp Giấy phép tư vấn đầu tư xây dựng đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35 kV, đăng ký kinh doanh tại địa phương;	- Nghị định 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ; - Thông tư số 10/2015/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
34	Cấp Giấy phép tư vấn giám sát thi công đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35 KV, đăng ký kinh doanh tại địa phương	- Nghị định 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ; - Thông tư số 10/2015/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
35	Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	- Nghị định 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ; - Thông tư số 10/2015/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
36	Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4 kV tại địa phương	- Nghị định 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ; - Thông tư số 10/2015/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
37	Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	- Nghị định 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
38	Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương trường hợp thẻ bị mất hoặc bị hỏng thẻ	- Nghị định 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Sở Công Thương

STT	Tên TTHC	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
VI	Công nghiệp nặng		
39	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ; - Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. 	Sở Công Thương
VII	Dầu khí		
40	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu có dung tích kho từ trên 210m ³ đến dưới 5.000m ³	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ; - Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ; - Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ; - Thông tư số 39/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 1 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. 	Sở Công Thương
41	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG có dung tích kho dưới 5.000m ³	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ; - Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ; - Nghị định số 107/2009/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ; - Thông tư số 39/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 1 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. 	Sở Công Thương
42	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG có dung tích kho dưới 5.000m ³	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ; - Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ; - Nghị định số 107/2009/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ; - Thông tư số 39/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 1 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. 	Sở Công Thương
VIII	Xúc tiến thương mại		
43	Đăng ký thực hiện khuyến mại theo hình thức mang tính may rủi trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thương mại 2005; - Nghị định số 37/2006/NĐ-CP ngày 04/4/2006 của Chính phủ; - Thông tư liên tịch số 07/2007/TTLT-BTM-BTC ngày 	Sở Công Thương

STT	Tên TTHC	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
		06/7/2007 của Bộ Thương mại và Bộ Tài chính.	
44	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại theo hình thức mang tính may rủi trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Luật Thương mại 2005; - Nghị định số 37/2006/NĐ-CP ngày 04/4/2006 của Chính phủ; - Thông tư liên tịch số 07/2007/TTLT-BTM-BTC ngày 06/7/2007 của Bộ Thương mại và Bộ Tài chính.	Sở Công Thương
45	Thông báo thực hiện khuyến mại	- Luật Thương mại 2005; - Nghị định số 37/2006/NĐ-CP ngày 04/4/2006 của Chính phủ; - Thông tư liên tịch số 07/2007/TTLT-BTM-BTC ngày 06/7/2007 của Bộ Thương mại và Bộ Tài chính.	Sở Công Thương
46	Xác nhận đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	- Luật Thương mại 2005; - Nghị định số 37/2006/NĐ-CP ngày 04/4/2006 của Chính phủ; - Thông tư liên tịch số 07/2007/TTLT-BTM-BTC ngày 06/7/2007 của Bộ Thương mại và Bộ Tài chính.	Sở Công Thương
47	Xác nhận thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	- Luật Thương mại 2005; - Nghị định số 37/2006/NĐ-CP ngày 04/4/2006 của Chính phủ. - Thông tư liên tịch số 07/2007/TTLT-BTM-BTC ngày 06/7/2007 của Bộ Thương mại và Bộ Tài chính.	Sở Công Thương
IX	Quản lý cạnh tranh		
48	Xác nhận thông báo hoạt động bán hàng đa cấp	- Nghị định số 42/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Thông tư số 24/2014/TT-BCT ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
49	Xác nhận thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo	- Nghị định số 42/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Thông tư số 24/2014/TT-BCT ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
50	Đăng ký Hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	- Nghị định 99/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ. - Thông tư 10/2013/TT-BCT ngày 30/5/2013 của Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
X	Lưu thông hàng hóa trong nước		
51	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh	- Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ;	Sở Công Thương

STT	Tên TTHC	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
	doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	- Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ Công Thương.	
52	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	- Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ; - Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
53	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	- Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ; - Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
54	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	- Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ; - Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	- Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ; - Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
56	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	- Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ; - Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ Công Thương	Sở Công Thương
57	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	- Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ; - Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
58	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	- Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ; - Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
59	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	- Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ; - Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
60	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ; - Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
61	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm	- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ; - Thông tư số 21/2013/TT-BCT	Sở Công Thương

STT	Tên TTHC	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
	thuốc lá	ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương.	
62	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ; - Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
63	Cấp Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu	Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Sở Công Thương
64	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu	Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Sở Công Thương
65	Cấp lại Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu	Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Sở Công Thương
66	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
67	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
68	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
69	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
70	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
71	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ. - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	Sở Công Thương

STT	Tên TTHC	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
72	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ. - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương.	Sở Công Thương
73	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ. - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương.	Sở Công Thương
74	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương.	Sở Công Thương
75	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương.	Sở Công Thương
76	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương.	Sở Công Thương
77	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương.	Sở Công Thương
78	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương.	Sở Công Thương
79	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương.	Sở Công Thương
80	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương.	Sở Công Thương

STT	Tên TTHC	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
81	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương.	Sở Công Thương
82	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương.	Sở Công Thương
83	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương.	Sở Công Thương
84	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương;	Sở Công Thương
85	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương.	Sở Công Thương
86	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương.	Sở Công Thương
87	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương.	Sở Công Thương
88	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương;	Sở Công Thương
89	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương.	Sở Công Thương

STT	Tên TTHC	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
90	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương.	Sở Công Thương
91	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương.	Sở Công Thương
92	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương.	Sở Công Thương
93	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương.	Sở Công Thương
94	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương.	Sở Công Thương
95	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương.	Sở Công Thương
96	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương.	Sở Công Thương
97	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương.	Sở Công Thương
98	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương.	Sở Công Thương

STT	Tên TTHC	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
99	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương.	Sở Công Thương
100	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương.	Sở Công Thương
101	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương.	Sở Công Thương
102	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương.	Sở Công Thương
103	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương.	Sở Công Thương
104	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương.	Sở Công Thương
105	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG	- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương.	Sở Công Thương
XI	An toàn thực phẩm		
106	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	- Luật An toàn thực phẩm; - Nghị định 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ; - Thông tư số 58/2014/TT-BCT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công thương.	Sở Công Thương
107	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh	- Luật An toàn thực phẩm; - Nghị định 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ;	Sở Công Thương

STT	Tên TTHC	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
	thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	- Thông tư số 58/2014/TT-BCT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công thương.	
108	Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng	- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ; - Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006; - Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ; - Thông tư 48/2011/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Công Thương.	Sở Công Thương
109	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Công Thương	Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Sở Công Thương
110	Cấp lại Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	Sở Công Thương
111	Kiểm tra và cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho tổ chức và cá nhân thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 9/4/2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công thương	Sở Công Thương
112	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	- Luật An toàn thực phẩm; - Nghị định 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ; - Thông tư số 58/2014/TT-BCT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công thương.	Sở Công Thương
113	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	- Luật An toàn thực phẩm; - Nghị định 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ; - Thông tư số 58/2014/TT-BCT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công thương.	Sở Công Thương
XII	Khoa học công nghệ		
114	Cấp Bản xác nhận nhu cầu nhập khẩu thép	- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ; - Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKH-CN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương và Bộ Khoa học và Công nghệ.	Sở Công Thương

STT	Tên TTHC	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
XIII	Giám định thương mại		
115	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 20/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ; - Nghị định số 125/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2015/TT-BCT ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công thương. 	Sở Công Thương
116	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 20/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại; - Nghị định số 125/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ; - Thông tư số 01/2015/TT-BCT ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công thương. 	Sở Công Thương
XIV	Thương mại quốc tế		
117	Cấp Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại; - Thông tư số 08/2013/TT-BCT ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Bộ Công thương; - Thông tư số 34/2013/TT-BCT ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công thương; 	Sở Kế hoạch và Đầu tư
118	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại; - Thông tư số 08/2013/TT-BCT ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Bộ Công thương; - Thông tư số 34/2013/TT-BCT ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công thương. 	Sở Kế hoạch và Đầu tư
119	Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2013/TT-BCT ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 34/2013/TT-BCT 	Sở Kế hoạch và Đầu tư

STT	Tên TTHC	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
	ngoài tại Việt Nam	ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công thương;	
120	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ của cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	- Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2013/TT-BCT ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Bộ Công thương;	Sở Kế hoạch và Đầu tư
121	Sửa đổi thông tin đăng ký của cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	- Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2013/TT-BCT ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Bộ Công thương;	Sở Kế hoạch và Đầu tư
122	Sửa đổi quy mô của cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	- Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2013/TT-BCT ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Bộ Công thương.	Sở Kế hoạch và Đầu tư
123	Bổ sung nội dung hoạt động của cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	- Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2013/TT-BCT ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Bộ Công thương.	Sở Kế hoạch và Đầu tư
124	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ của cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	- Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2013/TT-BCT ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Bộ Công thương.	Sở Kế hoạch và Đầu tư
XV	Năng lượng		
125	Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh không theo chu kỳ (đối với điều chỉnh Hợp phần Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV)	- Thông tư 43/2013/TT-BCT của Bộ Công Thương; - Thông tư 33/2014/TT-BCT của Bộ Công Thương.	UBND tỉnh, Sở Công Thương
XVI	Công nghiệp địa phương		
126	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	- Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ; - Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ	UBND tỉnh, Sở Công Thương

STT	Tên TTHC	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
		Công Thương; - Thông tư số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương; - Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ Công Thương.	
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN		
I	Công nghiệp tiêu dùng		
1	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	- Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ; - Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương.	- Phòng Kinh tế thành phố; - Phòng Kinh tế hạ tầng các huyện.
2	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	- Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về sản xuất, kinh doanh rượu; - Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương.	- Phòng Kinh tế thành phố; - Phòng Kinh tế hạ tầng các huyện.
3	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	- Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ; - Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương.	- Phòng Kinh tế thành phố; - Phòng Kinh tế hạ tầng các huyện.
II	Công nghiệp địa phương		
4	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện	- Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ; - Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương; - Thông tư số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương; - Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ Công Thương.	- UBND huyện, thành phố; - Phòng Kinh tế thành phố; - Phòng Kinh tế hạ tầng các huyện.
III	Lưu thông hàng hóa trong nước		
5	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ;	- Phòng Kinh tế thành phố;

STT	Tên TTHC	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
		- Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương.	- Phòng Kinh tế hạ tầng các huyện.
6	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ; - Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương.	- Phòng Kinh tế thành phố; - Phòng Kinh tế hạ tầng các huyện.
7	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ; - Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương.	- Phòng Kinh tế thành phố; - Phòng Kinh tế hạ tầng các huyện.
8	Cấp Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu	- Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ; - Theo quy định tại Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	- Phòng Kinh tế thành phố; - Phòng Kinh tế hạ tầng các huyện.
9	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu	- Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ. - Theo quy định tại Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	- Phòng Kinh tế thành phố; - Phòng Kinh tế hạ tầng các huyện.
10	Cấp lại Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu	- Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ.	- Phòng Kinh tế thành phố; - Phòng Kinh tế hạ tầng các huyện.
IV	An toàn thực phẩm		
11	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ	- Luật An toàn thực phẩm; - Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ; - Thông tư số 58/2014/TT-BCT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; - Thông tư số 57/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	- Phòng Kinh tế thành phố; - Phòng Kinh tế hạ tầng các huyện.
12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm (trường hợp bị mất, thất lạc hoặc bị hỏng) đối với cơ sở sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ	- Luật An toàn thực phẩm; - Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ; - Thông tư số 58/2014/TT-BCT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương;	- Phòng Kinh tế thành phố; - Phòng Kinh tế hạ tầng các huyện.

STT	Tên TTHC	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
		- Thông tư số 57/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	
C	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ		
I	Công nghiệp tiêu dùng		
1	Cấp Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại	- Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ; - Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương.	UBND xã
2	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại	- Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ; - Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương.	UBND xã
3	Cấp lại Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại.	- Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ; - Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương.	UBND xã

PHẦN II

NỘI DUNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH TUYÊN QUANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 29/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Tuyên Quang)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

I. LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU

1. Xác nhận Bản cam kết của thương nhân nhập khẩu thép để trực tiếp phục vụ sản xuất, gia công.

a) *Trình tự thực hiện:*

- Thương nhân gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị xác nhận Bản cam kết của thương nhân tới Sở Công Thương nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động sản xuất.
- Sở Công Thương tiếp nhận, thẩm định hồ sơ.
- Thời gian xác nhận là 05 ngày làm việc kể từ ngày Sở Công Thương nhận được đề nghị xác nhận Bản cam kết. Trường hợp cần thiết, Sở Công Thương kiểm tra thực tế các nội dung cam kết nói trên của thương nhân để đảm bảo khai báo của thương nhân là chính xác.

b) *Cách thức thực hiện:*

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) *Thành phần, số lượng hồ sơ:*

- Bản cam kết của thương nhân với những nội dung như sau:
 1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.
 2. Dây chuyền, thiết bị sản xuất, gia công phù hợp để sản xuất, gia công các nguyên liệu nhập khẩu.
 3. Sản phẩm thép nhập khẩu chỉ được sử dụng cho mục đích sản xuất, gia công không nhằm mục đích kinh doanh. Số lượng nhập khẩu phù hợp với công suất của dây chuyền sản xuất, gia công trong một thời gian nhất định theo khai báo của doanh nghiệp.
 4. Việc gia công, sản xuất không phải là những hoạt động gia công đơn giản như uốn, cắt, mài, cuộn đơn giản hoặc những hoạt động gia công đơn giản khác.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) *Thời hạn giải quyết:* 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đề nghị xác nhận.

e) *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:*

- Cá nhân;
- Tổ chức.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Công Thương
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Cục Xuất nhập khẩu
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Công Thương
- Cơ quan phối hợp (nếu có): không

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản cam kết của thương nhân có xác nhận của Sở Công Thương

h) Lệ phí : không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính :

- Có dây chuyền, thiết bị sản xuất, gia công phù hợp để sản xuất, gia công các nguyên liệu nhập khẩu.

- Sản phẩm thép nhập khẩu chỉ được sử dụng cho mục đích sản xuất, gia công không nhằm mục đích kinh doanh. Số lượng nhập khẩu phù hợp với công suất của dây chuyền sản xuất, gia công trong một thời gian nhất định theo khai báo của doanh nghiệp.

- Việc gia công, sản xuất không phải là những hoạt động gia công đơn giản như uốn, cắt, mài, cuộn đơn giản hoặc những hoạt động gia công đơn giản khác.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ
- Thông tư số 12/2015/TT-BCT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ Công Thương

II. LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP TIÊU DÙNG

2. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá

a) Trình tự thực hiện:

Trình tự này áp dụng cho trường hợp cấp Giấy chứng nhận lần đầu và cấp lại do Giấy chứng nhận đã được cấp hết hiệu lực. Trước thời hạn hết hiệu lực của Giấy chứng nhận 30 ngày, tổ chức, cá nhân phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận trong trường hợp tiếp tục đầu tư trồng cây thuốc lá. Hồ sơ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp lại do Giấy chứng nhận hết hiệu lực như đối với trường hợp cấp lần đầu.

Trình tự như sau:

+ Doanh nghiệp đầu tư trồng cây thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá cho Sở Công Thương.

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương xem xét và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Sở Công Thương sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

+ Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá gồm:

- + Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá.
- + Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- + Bảng kê diện tích, sơ đồ kho tàng, nhà xưởng, văn phòng làm việc và các khu phụ trợ khác.
- + Bảng kê trang thiết bị: Hệ thống thông gió, phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, ẩm kế, nhiệt kế, các phương tiện phòng, chống sâu, mối, mọt; các giá hoặc bục, kệ đỡ kiện thuốc lá.
- + Bản kê danh sách lao động, bản sao hợp đồng lao động, văn bằng chứng chỉ được đào tạo về kỹ thuật nông nghiệp từ trung cấp trở lên đối với cán bộ quản lý đầu tư, hỗ trợ kỹ thuật và thu mua nguyên liệu.

+ Bản sao hợp đồng đầu tư trồng cây thuốc lá với người trồng cây thuốc lá và bản kê tổng hợp diện tích trồng, dự kiến sản lượng nguyên liệu lá thuốc lá.

d) Thời hạn giải quyết:

10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Doanh nghiệp đầu tư trồng cây thuốc lá.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá

h) Lệ phí: 2.200.000 đồng/ cơ sở/ lần

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trồng cây thuốc lá theo mẫu tại Phụ lục 1; Bảng kê đề nghị Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trồng cây thuốc lá theo mẫu tại Phụ lục 2,3,4,5 kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 09 năm 2013.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính :

Điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, bao gồm:

1. Có đăng ký kinh doanh mặt hàng nguyên liệu thuốc lá.
2. Điều kiện về quy mô đầu tư, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và con người:
 - a) Có quy mô đầu tư trồng cây thuốc lá tại địa phương ít nhất 100 ha mỗi năm;
 - b) Diện tích của cơ sở kinh doanh nguyên liệu bao gồm khu phân loại, đóng kiện và kho nguyên liệu phù hợp với quy mô kinh doanh;
 - c) Có kho nguyên liệu thuốc lá với tổng diện tích không dưới 500m². Kho phải có hệ thống thông gió và các trang thiết bị phù hợp yêu cầu bảo quản nguyên liệu thuốc lá bao gồm: Các nhiệt kế, ẩm kế kiểm tra nhiệt độ và độ ẩm tương đối của không khí trong kho, các phương tiện phòng, chống sâu, mối, mọt; phải có đủ các giá hoặc bục, kệ đỡ kiện nguyên liệu thuốc lá được sắp xếp cách mặt nền tối thiểu 20cm và cách tường, cột tối thiểu 50cm;

d) Người lao động có nghiệp vụ, chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp để quản lý đầu tư, hỗ trợ kỹ thuật và thu mua nguyên liệu, trình độ phải được đào tạo về kỹ thuật nông nghiệp từ trung cấp trở lên. Đảm bảo 01 (một) cán bộ kỹ thuật quản lý tối đa 50 ha ruộng trồng cây thuốc lá.

3. Điều kiện về quy trình kinh doanh nguyên liệu thuốc lá.

Phải có hợp đồng đầu tư trồng cây thuốc lá với người trồng cây thuốc lá phù hợp với quy mô kinh doanh.

4. Điều kiện về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy nổ.

Phải có đầy đủ các phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương.

- Thông tư 196/2014/TT-BTC ngày 18/12/2014 của Bộ Tài chính

Phụ lục 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương)

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /...

....., ngày..... tháng..... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ TRỒNG CÂY THUỐC LÁ

Kính gửi:(1)

1. Tên doanh nghiệp:.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:.....Điện thoại:..... Fax:.....;

3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số..... do.....cấp ngày.....tháng.....năm.....

4. Đề nghị(1) xem xét cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trồng cây thuốc lá, cụ thể như sau:

- Loại cây thuốc lá:.....(2); Diện tích trồng cây thuốc lá.....(ha)

- Địa điểm trồng cây thuốc lá:.....

- Hồ sơ liên quan đính kèm theo quy định gồm:.....

.....(3) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá và những quy định của pháp luật liên quan. Nếu sai(3) xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(ký tên và đóng dấu)

Chú thích:

- (1): Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận.
- (2): Ghi cụ thể các loại cây thuốc lá (ví dụ: thuốc lá vàng sáy, thuốc lá Burley, thuốc lá Nâu...)
- (3): Tên doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy chứng nhận.

Phụ lục 2

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương)

**TÊN DOANH
NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /...

....., ngày..... tháng..... năm 20...

BẢNG KÊ

DIỆN TÍCH KHO, NHÀ XƯỞNG VÀ CÁC HẠNG MỤC KHÁC

Số TT	Hạng mục	Đơn vị	Diện tích	Số lượng	Ghi chú
1					
2					
3					
4					
5					
.....					
Tổng diện tích kho, nhà xưởng..					
Tổng diện tích đất					

Doanh nghiệp xin cam đoan những kê khai trên đây là đúng, nếu sai doanh nghiệp hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 3

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương)

**TÊN DOANH
NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /...

....., ngày..... tháng..... năm 20...

BẢNG KÊ
PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ

Số TT	Tên phương tiện, trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
I. Thiết bị phòng cháy, chữa cháy				
1				
2				
....				
II. Âm kế, nhiệt kế				
1				
2				
....				
III. Giá, kệ đỡ kiện nguyên liệu thuốc lá				
1				
2				
....				
IV. Hệ thống thông gió				
1				
2				
....				
V. Phương tiện phòng chống sâu, mối mọt				
1				
2				
....				
VI. Phương tiện vận tải(1)				
1				
2				
....				

Doanh nghiệp xin cam đoan những kê khai trên đây là đúng, nếu sai doanh nghiệp hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký tên và đóng dấu)

Chú thích:

(1): Ghi rõ loại phương tiện và trọng tải của phương tiện.

Phụ lục 4

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương)

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /...

....., ngày..... tháng..... năm 20...

BẢNG KÊ DANH SÁCH LAO ĐỘNG

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ	Chuyên ngành đào tạo(1)	Bộ phận làm việc	Số sổ BHXH	Ghi chú
1							
2							
3							
4							
5							
...							

Doanh nghiệp xin cam đoan những kê khai trên đây là đúng, nếu sai doanh nghiệp hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký tên và đóng dấu)

Chú thích:

(1): Trường hợp trình độ từ trung cấp trở lên thì ghi rõ chuyên ngành được đào tạo.

Phụ lục 5

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương)

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /...

....., ngày..... tháng..... năm 20...

BẢNG KÊ

**DỰ KIẾN DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CỦA DOANH NGHIỆP
ĐẦU TƯ TRỒNG CÂY THUỐC LÁ**

Số TT	Loại cây thuốc lá	Địa điểm trồng cây thuốc lá(1)	Diện tích (ha)	Năng xuất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Thuốc lá vàng sây				
2	Thuốc lá Burley				
3	Thuốc lá Nâu				
...	Thuốc lá....				
Tổng cộng					

Doanh nghiệp xin cam đoan những kê khai trên đây là đúng, nếu sai doanh nghiệp hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký tên và đóng dấu)

Chú thích:

(1): Ghi rõ tên xã, huyện, tỉnh nơi dự kiến trồng cây thuốc lá.

3. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá

a) Trình tự thực hiện:

Trình tự này áp dụng cho trường hợp Giấy chứng nhận đã được cấp bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy. (Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trồng cây thuốc lá hết hiệu lực, Hồ sơ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp lại như đối với trường hợp cấp lần đầu).

+ Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá cho Sở Công Thương

+ Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá

+ Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Sở Công Thương sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.

- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại, bao gồm:

+ Văn bản đề nghị cấp lại;

+ Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá đã được cấp (nếu có)

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Doanh nghiệp trồng cây thuốc lá đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá hết thời hạn hiệu lực.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá

h) Lệ phí : 2.200.000 đồng/ cơ sở/ lần

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá theo mẫu tại Phụ lục 36 kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 09 năm 2013).

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính :

1. Có đăng ký kinh doanh mặt hàng nguyên liệu thuốc lá.

2. Điều kiện về quy mô đầu tư, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và con người:

- Có quy mô đầu tư trồng cây thuốc lá tại địa phương ít nhất 100 ha mỗi năm;

- Diện tích của cơ sở kinh doanh nguyên liệu bao gồm khu phân loại, đóng kiện và kho nguyên liệu phù hợp với quy mô kinh doanh;

- Có kho nguyên liệu thuốc lá với tổng diện tích không dưới 500m². Kho phải có hệ thống thông gió và các trang thiết bị phù hợp yêu cầu bảo quản nguyên liệu thuốc lá bao gồm: Các nhiệt kế, ẩm kế kiểm tra nhiệt độ và độ ẩm tương đối của không khí trong kho, các phương tiện phòng, chống sâu, mối, mọt; phải có đủ các giá hoặc bục, kệ đỡ kiện nguyên liệu thuốc lá được sắp xếp cách mặt nền tối thiểu 20cm và cách tường, cột tối thiểu 50cm;

- Người lao động có nghiệp vụ, chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp để quản lý đầu tư, hỗ trợ kỹ thuật và thu mua nguyên liệu, trình độ phải được đào tạo về kỹ thuật nông nghiệp từ trung cấp trở lên. Đảm bảo 01 (một) cán bộ kỹ thuật quản lý tối đa 50 ha ruộng trồng cây thuốc lá.

3. Điều kiện về quy trình kinh doanh nguyên liệu thuốc lá.

Phải có hợp đồng đầu tư trồng cây thuốc lá với người trồng cây thuốc lá phù hợp với quy mô kinh doanh.

4. Điều kiện về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy nổ.

Phải có đầy đủ các phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương.

Phụ lục 36

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương)

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----- **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /... , ngày..... tháng..... năm 20...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ TRỒNG CÂY THUỐC LÁ**

(trong trường hợp bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách nát hoặc bị cháy)

Kính gửi:(1)

1. Tên doanh nghiệp:.....;
2. Địa chỉ trụ sở chính:.....Điện thoại:..... Fax:.....;
3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số.....do.....cấp ngày.....tháng..... năm.....
4. Đã được.....(1) cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá số...ngày...tháng...năm... và đã được cấp sửa đổi, bổ sung lần thứ... (nếu có).....(2)
5. Đề nghị(1) xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá với lý do sau:.....(3)

Hồ sơ liên quan đính kèm theo quy định gồm:.....(4)

.....(5) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá và những quy định của pháp luật liên quan. Nếu sai(5) xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(họ và tên, ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

- (1): Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận.
- (2): Nếu đã được cấp Giấy phép sửa đổi, bổ sung thì ghi rõ ngày, tháng, năm, lần thứ mấy
- (3): Ghi rõ lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận.
- (4): Hồ sơ liên quan đến nội dung đề nghị cấp lại.
- (5): Tên doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy chứng nhận.

4. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá

a) Trình tự thực hiện:

+ Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá cho Sở Công Thương

+ Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá

+ Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Sở Công Thương sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.

- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại, bao gồm:

+ Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung;

+ Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá đã được cấp;

+ Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

d) Thời hạn giải quyết:

15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Doanh nghiệp trồng cây thuốc lá đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá có nhu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung trong Giấy phép đã được cấp.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:Sở Công Thương.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá

h) Lệ phí : 2.200.000 đồng/ cơ sở/ lần

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá (theo mẫu tại Phụ lục 26 kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 09 năm 2013).

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính :

1. Có đăng ký kinh doanh mặt hàng nguyên liệu thuốc lá.

2. Điều kiện về quy mô đầu tư, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và con người:

- Có quy mô đầu tư trồng cây thuốc lá tại địa phương ít nhất 100 ha mỗi năm;

- Diện tích của cơ sở kinh doanh nguyên liệu bao gồm khu phân loại, đóng kiện và kho nguyên liệu phù hợp với quy mô kinh doanh;

- Có kho nguyên liệu thuốc lá với tổng diện tích không dưới 500m². Kho phải có hệ thống thông gió và các trang thiết bị phù hợp yêu cầu bảo quản nguyên liệu thuốc lá bao

gồm: Các nhiệt kế, ẩm kế kiểm tra nhiệt độ và độ ẩm tương đối của không khí trong kho, các phương tiện phòng, chống sâu, mối, mọt; phải có đủ các giá hoặc bục, kệ đỡ kiện nguyên liệu thuốc lá được sắp xếp cách mặt nền tối thiểu 20cm và cách tường, cột tối thiểu 50cm;

- Người lao động có nghiệp vụ, chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp để quản lý đầu tư, hỗ trợ kỹ thuật và thu mua nguyên liệu, trình độ phải được đào tạo về kỹ thuật nông nghiệp từ trung cấp trở lên. Đảm bảo 01 (một) cán bộ kỹ thuật quản lý tối đa 50 ha ruộng trồng cây thuốc lá.

3. Điều kiện về quy trình kinh doanh nguyên liệu thuốc lá.

Phải có hợp đồng đầu tư trồng cây thuốc lá với người trồng cây thuốc lá phù hợp với quy mô kinh doanh.

4. Điều kiện về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy nổ.

Phải có đầy đủ các phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương.

Phụ lục 26

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương)

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /...

....., ngày..... tháng..... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ

ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ TRỒNG CÂY THUỐC LÁ

Kính gửi:(1)

1. Tên doanh nghiệp:.....;
2. Địa chỉ trụ sở chính:.....Điện thoại:..... Fax:.....;
3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số.....do.....cấp ngày.....tháng..... năm.....;
4. Đã được....(1) cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá số...ngày...tháng...năm... và đã được cấp sửa đổi, bổ sung lần thứ... (nếu có)....(2)
5. Đề nghị(1) xem xét cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá với nội dung sau (tùy thuộc vào nhu cầu sửa đổi, bổ sung của doanh nghiệp):
 - Thông tin cũ:.....(3)
 - Nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung:.....
 - Lý do sửa đổi, bổ sung:.....
 - Các hồ sơ liên quan đính kèm theo quy định gồm:.....(4)

.....(5) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá và những quy định của pháp luật liên quan. Nếu sai(5) xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(ký tên và đóng dấu)

Chú thích:

- (1): Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận.
- (2): Nếu đã được cấp sửa đổi, bổ sung thì ghi rõ ngày, tháng, năm, lần thứ mấy.
- (3): Thông tin ghi trong Giấy chứng nhận cũ.
- (4): Hồ sơ liên quan đến nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung.
- (5): Tên doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy chứng nhận.

5. Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá:

a) Trình tự thực hiện:

+ Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá cho Sở Công Thương

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá

+ Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Sở Công Thương sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, hồ sơ bao gồm:

- + Đơn đề nghị cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá.
- + Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- + Bảng kê diện tích, sơ đồ kho tàng, văn phòng làm việc và các khu phụ trợ khác, phương tiện vận tải.
- + Bảng kê trang thiết bị: Hệ thống thông gió, phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, âm kế, nhiệt kế, các phương tiện phòng, chống sâu, mối, mọt; các giá hoặc bục, kệ đỡ kiện thuốc lá.

+ Bản kê danh sách lao động, bản sao hợp đồng lao động, văn bằng chứng chỉ được đào tạo về kỹ thuật nông nghiệp từ trung cấp trở lên đối với cán bộ thu mua nguyên liệu.

+Bản sao hợp đồng nhập khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá, doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá hoặc hợp đồng xuất khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá với doanh nghiệp đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá.

d) Thời hạn giải quyết:

10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, có đăng ký kinh doanh mặt hàng nguyên liệu thuốc lá.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:Sở Công Thương.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá

h) Lệ phí :

* Mức thu phí thẩm định điều kiện kinh doanh:

+ Đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh trên địa bàn thành phố: Mức thu phí thẩm định: 1.200.000 đồng/ điểm kinh doanh/ lần thẩm định.

+ Đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh trên địa bàn các huyện còn lại: Mức thu phí thẩm định: 600.000đồng/ điểm kinh doanh / lần thẩm định.

* Mức thu lệ phí cấp giấy phép kinh doanh:

+ Đối với các điểm kinh doanh trên địa bàn thành phố: Mức thu lệ phí: 200.000đồng/giấy/lần cấp.

+ Đối với các điểm kinh doanh trên địa bàn các huyện còn lại: Mức thu lệ phí: 100.000đồng/giấy/lần cấp.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá theo mẫu tại Phụ lục 7; bảng kê đề nghị Cấp giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá theo mẫu tại Phụ lục 2,3,4 kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 09 năm 2013.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính :

1. Có đăng ký kinh doanh mặt hàng nguyên liệu thuốc lá.

2. Điều kiện về quy mô đầu tư, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và con người:

- Có quy mô đầu tư trồng cây thuốc lá tại địa phương ít nhất 100 ha mỗi năm;

- Diện tích của cơ sở kinh doanh nguyên liệu bao gồm khu phân loại, đóng kiện và kho nguyên liệu phù hợp với quy mô kinh doanh;

- Có kho nguyên liệu thuốc lá với tổng diện tích không dưới 500m². Kho phải có hệ thống thông gió và các trang thiết bị phù hợp yêu cầu bảo quản nguyên liệu thuốc lá bao gồm: Các nhiệt kế, ẩm kế kiểm tra nhiệt độ và độ ẩm tương đối của không khí trong kho, các phương tiện phòng, chống sâu, mối, mọt; phải có đủ các giá hoặc bục, kệ đỡ kiện nguyên liệu thuốc lá được sắp xếp cách mặt nền tối thiểu 20cm và cách tường, cột tối thiểu 50cm;

doanh thuốc lá và những quy định của pháp luật liên quan, nếu sai(4) xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp (ký tên và đóng dấu)

Chú thích:

- (1): Tên cơ quan cấp Giấy phép
- (2): Ghi cụ thể các loại nguyên liệu thuốc lá (ví dụ: lá thuốc lá, sợi thuốc lá, thuốc lá tẩm, lá tách cọng...).
- (3): Ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại của các doanh nghiệp ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu.
- (4): Tên doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép

6. Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá

a) Trình tự thực hiện:

Trường hợp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá đã được cấp bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy. (Trường hợp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá đã được cấp hết hiệu lực. Hồ sơ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp lại như đối với trường hợp cấp lần đầu).

+ Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá cho Sở Công Thương

+ Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá

+ Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Sở Công Thương sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Trường hợp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy, doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại, bao gồm:

- + Văn bản đề nghị cấp lại;
- + Bản sao Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá đã được cấp (nếu có)

d) Thời hạn giải quyết:

15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá hết thời hạn hiệu lực.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá

h) Lệ phí :

* Mức thu phí thẩm định điều kiện kinh doanh:

+ Đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh trên địa bàn thành phố: Mức thu phí thẩm định: 1.200.000 đồng/ điểm kinh doanh/ lần thẩm định.

+ Đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh trên địa bàn các huyện còn lại: Mức thu phí thẩm định: 600.000đồng/ điểm kinh doanh / lần thẩm định.

* Mức thu lệ phí cấp giấy phép kinh doanh:

+ Đối với các điểm kinh doanh trên địa bàn thành phố: Mức thu lệ phí: 200.000đồng/giấy/lần cấp.

+ Đối với các điểm kinh doanh trên địa bàn các huyện còn lại: Mức thu lệ phí: 100.000đồng/giấy/lần cấp.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá theo mẫu tại Phụ lục 38 kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 09 năm 2013.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính :

1. Có đăng ký kinh doanh mặt hàng nguyên liệu thuốc lá.

2. Điều kiện về quy mô đầu tư, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và con người:

- Có quy mô đầu tư trồng cây thuốc lá tại địa phương ít nhất 100 ha mỗi năm;

- Diện tích của cơ sở kinh doanh nguyên liệu bao gồm khu phân loại, đóng kiện và kho nguyên liệu phù hợp với quy mô kinh doanh;

- Có kho nguyên liệu thuốc lá với tổng diện tích không dưới 500m². Kho phải có hệ thống thông gió và các trang thiết bị phù hợp yêu cầu bảo quản nguyên liệu thuốc lá bao gồm: Các nhiệt kế, ẩm kế kiểm tra nhiệt độ và độ ẩm tương đối của không khí trong kho, các phương tiện phòng, chống sâu, mối, mọt; phải có đủ các giá hoặc bục, kệ đỡ kiện nguyên liệu thuốc lá được sắp xếp cách mặt nền tối thiểu 20cm và cách tường, cột tối thiểu 50cm;

- Người lao động có nghiệp vụ, chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp để quản lý đầu tư, hỗ trợ kỹ thuật và thu mua nguyên liệu, trình độ phải được đào tạo về kỹ thuật nông nghiệp từ trung cấp trở lên. Đảm bảo 01 (một) cán bộ kỹ thuật quản lý tối đa 50 ha ruộng trồng cây thuốc lá.

3. Điều kiện về quy trình kinh doanh nguyên liệu thuốc lá.

Phải có hợp đồng đầu tư trồng cây thuốc lá với người trồng cây thuốc lá phù hợp với quy mô kinh doanh.

4. Điều kiện về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy nổ.

Phải có đầy đủ các phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương.

Phụ lục 38

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương)

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /..., ngày..... tháng..... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI

GIẤY PHÉP MUA BÁN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ

(trong trường hợp bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách nát hoặc bị cháy)

Kính gửi:(1)

1. Tên doanh nghiệp:.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:.....Điện thoại:..... Fax:.....

3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số.....do.....cấp ngày.....tháng..... năm.....

4. Đã được.....(1) cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá số...ngày...tháng...năm... và đã được cấp sửa đổi, bổ sung lần thứ... (nếu có).....(2)

5. Đề nghị(1) xem xét cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá với lý do sau:.....(3)

Hồ sơ liên quan đính kèm theo quy định gồm:.....(4)

.....(5)xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá và những quy định của pháp luật liên quan. Nếu sai(5) xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(ký tên và đóng dấu)

Chú thích:

(1): Tên cơ quan cấp Giấy phép.

(2): Nếu Giấy phép đã được cấp sửa đổi, bổ sung thì ghi rõ ngày, tháng, năm, lần thứ mấy

(3): Ghi rõ lý do đề nghị cấp lại Giấy phép.

(4): Hồ sơ liên quan đến nội dung đề nghị cấp lại Giấy phép.

(5): Tên doanh nghiệp đề nghị cấp lại Giấy phép

7. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá

a) Trình tự thực hiện:

+ Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá cho Sở Công Thương

+ Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá

+ Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Sở Công Thương sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ, bao gồm:

- + Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung;
- + Bản sao Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá đã được cấp;
- + Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá có nhu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung trong Giấy phép đã được cấp.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá

h) Lệ phí :

* Mức thu phí thẩm định điều kiện kinh doanh:

+ Đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh trên địa bàn thành phố: Mức thu phí thẩm định: 1.200.000 đồng/ điểm kinh doanh/ lần thẩm định.

+ Đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh trên địa bàn các huyện còn lại: Mức thu phí thẩm định: 600.000 đồng/ điểm kinh doanh / lần thẩm định.

* Mức thu lệ phí cấp giấy phép kinh doanh:

+ Đối với các điểm kinh doanh trên địa bàn thành phố: Mức thu lệ phí: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

+ Đối với các điểm kinh doanh trên địa bàn các huyện còn lại: Mức thu lệ phí: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá (theo mẫu tại Phụ lục 28 kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 09 năm 2013).

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính :

1. Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, có đăng ký kinh doanh mặt hàng nguyên liệu thuốc lá.

2. Có địa điểm kinh doanh cố định, địa chỉ rõ ràng.

3. Điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị con người:

- Có phương tiện vận tải phù hợp với quy mô kinh doanh của doanh nghiệp; đáp ứng yêu cầu bảo quản chất lượng của nguyên liệu thuốc lá trong thời gian vận chuyển;

- Có kho nguyên liệu thuốc lá với tổng diện tích không dưới 1.000m². Kho phải có hệ thống thông gió và các trang thiết bị phù hợp yêu cầu bảo quản nguyên liệu thuốc lá bao gồm: Các nhiệt kế, ẩm kế kiểm tra nhiệt độ và độ ẩm tương đối của không khí trong kho, các phương tiện phòng, chống sâu, mối, mọt; phải có đủ các giá hoặc bục, kệ đỡ kiện nguyên liệu thuốc lá được sắp xếp cách mặt nền tối thiểu 20cm và cách tường, cột tối thiểu 50cm;

- Người lao động có nghiệp vụ, chuyên môn, được đào tạo về kỹ thuật nông nghiệp từ trung cấp trở lên.

4. Có hợp đồng nhập khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá, doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá hoặc hợp đồng xuất khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá với doanh nghiệp đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá.

5. Điều kiện về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy nổ.

Phải có đầy đủ các phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương.

Phụ lục 28

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương)

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /...

....., ngày..... tháng..... năm 20...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP MUA BÁN
NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ**

Kính gửi:(1)

1. Tên doanh nghiệp:.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:.....Điện thoại:..... Fax:.....;

3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số.....do.....cấp ngày.....tháng.....năm.....

4. Đã được.....(1) cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá số...ngày...tháng...năm... và đã được cấp sửa đổi, bổ sung lần thứ... (nếu có).....(2)

5. Đề nghị(1) xem xét cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá với nội dung sau (*tùy thuộc vào nhu cầu sửa đổi, bổ sung của doanh nghiệp*):

- Thông tin cũ:.....(3)

- Nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung:.....

- Lý do sửa đổi, bổ sung:.....

- Hồ sơ liên quan đính kèm theo quy định gồm:.....(4)

.....(5) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh

doanh thuốc lá và những quy định của pháp luật liên quan. Nếu sai(5) xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(ký tên và đóng dấu)

Chú thích:

- (1): Tên cơ quan cấp Giấy phép.
- (2): Nếu đã được cấp sửa đổi, bổ sung thì ghi rõ ngày, tháng, năm, lần thứ mấy.
- (3): Nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung ghi trong Giấy phép cũ.
- (4): Hồ sơ liên quan đến nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung.
- (5): Tên doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép.

8. Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)

a) Trình tự thực hiện:

+ Doanh nghiệp sản xuất rượu công nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp cho Sở Công Thương;

+ Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương xem xét và cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

+ Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu bổ sung.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Doanh nghiệp lập 02 bộ Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp, 01 bộ gửi Sở Công Thương, 01 bộ lưu tại doanh nghiệp. Hồ sơ đề nghị Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp gồm:

- + Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp.
- + Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế.
- + Bản sao Giấy tiếp nhận công bố hợp quy, Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.
- + Bản liệt kê tên hàng hóa sản phẩm rượu kèm theo bản sao nhãn hàng hóa sản phẩm rượu mà doanh nghiệp dự kiến sản xuất.
- + Bản sao Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp.

d) Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, có đăng ký kinh doanh ngành nghề sản xuất rượu.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp

h) Lệ phí : 2.200.000 đồng/ cơ sở/ lần

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (theo mẫu tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014)

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính :

+ Doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh ngành nghề sản xuất rượu.

+ Sản xuất rượu công nghiệp phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Bia - Rượu - Nước giải khát được phê duyệt.

+ Có dây chuyền máy móc, thiết bị, quy trình công nghệ sản xuất rượu. Toàn bộ máy móc thiết bị để sản xuất rượu phải có nguồn gốc hợp pháp.

+ Đảm bảo các điều kiện theo quy định về an toàn, vệ sinh lao động, phòng, chống cháy nổ và bảo vệ môi trường.

+ Có quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp nhãn hàng hóa sản phẩm rượu tại Việt Nam.

+ Có cán bộ kỹ thuật có trình độ, chuyên môn phù hợp với ngành, nghề sản xuất rượu.

+ Người tham gia trực tiếp sản xuất rượu phải đảm bảo sức khỏe, không mắc bệnh truyền nhiễm.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ

- Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương

Phụ lục 1

(Kèm theo Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương)

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: / , ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP SẢN XUẤT RƯỢU CÔNG NGHIỆP

Kính gửi: (1)

Tên doanh nghiệp:.....

Trụ sở giao dịch:..... Điện thoại:..... Fax:.....

Địa điểm sản xuất:.....

Giấy chứng nhận đầu tư (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) số..... do..... cấp ngày..... tháng..... năm.....

Đề nghị⁽¹⁾ xem xét cấp Giấy phép sản xuất các loại rượu:.....⁽²⁾

Quy mô sản xuất sản phẩm rượu:.....⁽³⁾

Doanh nghiệp xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về sản xuất, kinh doanh rượu, Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012, các quy định về sở hữu trí tuệ và các quy định khác liên quan. Nếu sai xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Họ và Tên, ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

(1): Tên cơ quan cấp Giấy phép.

(2): Ghi cụ thể từng loại sản phẩm rượu như: rượu vang, rượu vodka, rượu trái cây...

(3): Ghi công suất thiết kế (lít/năm).

9. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)

a) Trình tự thực hiện:

+ Doanh nghiệp sản xuất rượu công nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp cho Sở Công Thương

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp. Trường hợp từ chối cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu bổ sung.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.

- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Doanh nghiệp lập 02 bộ Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép sản xuất rượu công nghiệp, 01 bộ gửi Sở Công Thương, 01 bộ lưu tại doanh nghiệp. Hồ sơ đề nghị Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp gồm :

+ Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung;

+ Bản sao Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp

+ Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp, có nhu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung trong Giấy phép đã được cấp.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:Sở Công Thương

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (Cấp sửa đổi, bổ sung lần thứ...)

h) Lệ phí : 2.200.000 đồng/ cơ sở/ lần

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014).

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính :

+ Doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh ngành nghề sản xuất rượu.

+ Sản xuất rượu công nghiệp phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Bia - Rượu - Nước giải khát được phê duyệt.

+ Có dây chuyền máy móc, thiết bị, quy trình công nghệ sản xuất rượu. Toàn bộ máy móc thiết bị để sản xuất rượu phải có nguồn gốc hợp pháp.

+ Đảm bảo các điều kiện theo quy định về an toàn, vệ sinh lao động, phòng, chống cháy nổ và bảo vệ môi trường.

+ Có quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp nhãn hàng hóa sản phẩm rượu tại Việt Nam.

+ Có cán bộ kỹ thuật có trình độ, chuyên môn phù hợp với ngành, nghề sản xuất rượu.

+ Người tham gia trực tiếp sản xuất rượu phải đảm bảo sức khỏe, không mắc bệnh truyền nhiễm.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ

- Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương

Phụ lục 3

(Kèm theo Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương)

TÊN DOANH NGHIỆP

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: / , ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP SẢN XUẤT RƯỢU CÔNG NGHIỆP

Kính gửi: (1)

Tên doanh nghiệp:.....

Trụ sở giao dịch:..... Điện thoại:..... Fax:.....

Địa điểm sản xuất:.....

Giấy chứng nhận đầu tư (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) số..... do..... cấp ngày..... tháng..... năm.....

Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp đã được cấp số..... do⁽¹⁾ cấp ngày..... tháng..... năm...

Đã được cấp sửa đổi, bổ sung (hoặc cấp lại) Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp số.....ngày..... tháng.....năm.....do.....⁽¹⁾ cấp (nếu có).

Doanh nghiệp đề nghị⁽¹⁾ xem xét cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu, với lý do cụ thể như sau⁽²⁾

Thông tin cũ:.....

Thông tin mới:.....

Doanh nghiệp đề nghị⁽¹⁾ xem xét cấp sửa đổi (hoặc bổ sung)^(*) Giấy phép sản xuất các loại rượu:.....⁽³⁾

Quy mô sản xuất sản phẩm rượu.....⁽⁴⁾

Doanh nghiệp xin cam đoan lý do trên hoàn toàn xác thực và thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về sản xuất, kinh doanh rượu, Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012, các quy định về sở hữu trí tuệ và các quy định khác liên quan. Nếu sai xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Họ và Tên, ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

⁽¹⁾: Tên cơ quan cấp Giấy phép.

⁽²⁾: Lý do xin cấp sửa đổi, bổ sung.

⁽³⁾: Ghi cụ thể từng loại sản phẩm rượu như: rượu vang, rượu vodka, rượu trái cây....

⁽⁴⁾: Ghi công suất thiết kế (lít/năm).

^(*): Nếu là cấp sửa đổi thì đề nghị cấp sửa đổi. Nếu trường hợp cấp bổ sung thì đề nghị cấp bổ sung.

10. Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)

a) Trình tự thực hiện:

+ Doanh nghiệp sản xuất rượu công nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp cho Sở Công Thương

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương sẽ có văn bản yêu cầu bổ sung.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.

- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Trường hợp cấp lại do Giấy phép hết thời hạn hiệu lực: Hồ sơ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp lại áp dụng như quy định đối với trường hợp cấp mới.

Trường hợp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy, doanh nghiệp lập 02 bộ Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép sản xuất rượu công nghiệp, 01 bộ gửi Sở Công Thương, 01 bộ lưu tại doanh nghiệp doanh nghiệp. Hồ sơ đề nghị cấp lại, bao gồm:

- + Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép.
- + Bản gốc hoặc bản sao Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp.

Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp, hết thời hạn hiệu lực; Giấy phép bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (Cấp lại lần thứ...)

h) Lệ phí: 2.200.000 đồng/ cơ sở/ lần

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (theo mẫu tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014).

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính :

- + Doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh ngành nghề sản xuất rượu.
- + Sản xuất rượu công nghiệp phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Bia - Rượu - Nước giải khát được phê duyệt.
- + Có dây chuyền máy móc, thiết bị, quy trình công nghệ sản xuất rượu. Toàn bộ máy móc thiết bị để sản xuất rượu phải có nguồn gốc hợp pháp.
- + Đảm bảo các điều kiện theo quy định về an toàn, vệ sinh lao động, phòng, chống cháy nổ và bảo vệ môi trường.
- + Có quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp nhãn hàng hóa sản phẩm rượu tại Việt Nam.
- + Có cán bộ kỹ thuật có trình độ, chuyên môn phù hợp với ngành, nghề sản xuất rượu.
- + Người tham gia trực tiếp sản xuất rượu phải đảm bảo sức khỏe, không mắc bệnh truyền nhiễm.

Đối với trường hợp Giấy phép hết hạn: Trước thời hạn hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày, tổ chức, cá nhân phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép trong trường hợp tiếp tục hoạt động sản xuất, kinh doanh. Hồ sơ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp lại như đối với trường hợp cấp mới.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ
- Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương

Phụ lục 2

(Kèm theo Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014
của Bộ Công Thương)

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: / , ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY PHÉP SẢN XUẤT RƯỢU CÔNG NGHIỆP**

Kính gửi: (1)

Tên doanh nghiệp:.....

Trụ sở giao dịch:..... Điện thoại:..... Fax:.....

Địa điểm sản xuất.....

Giấy chứng nhận đầu tư (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) số..... do..... cấp ngày..... tháng..... năm.....

Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp đã được cấp số..... do⁽¹⁾cấp ngày.....tháng.....năm...

Đã được cấp lại (hoặc sửa đổi, bổ sung) Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp số.....ngày..... tháng.....năm.....do.....⁽¹⁾ cấp (nếu có).

Doanh nghiệp đề nghị⁽¹⁾ xem xét cấp lại Giấy phép sản xuất rượu, với lý do cụ thể như sau⁽²⁾

Thông tin cũ:.....

Thông tin mới:.....

Doanh nghiệp đề nghị⁽¹⁾ xem xét cấp lại Giấy phép sản xuất các loại rượu:.....⁽³⁾

Quy mô sản xuất sản phẩm rượu:.....⁽⁴⁾

Doanh nghiệp xin cam đoan lý do trình bày trên hoàn toàn xác thực và thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về sản xuất, kinh doanh rượu, Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012, các quy định về sở hữu trí tuệ và các quy định khác liên quan. Nếu sai xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Họ và Tên, ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

(1): Tên cơ quan cấp Giấy phép.

(2): Lý do xin cấp lại.

(3): Ghi cụ thể từng loại sản phẩm rượu như: rượu vang, rượu vodka, rượu trái cây....

(4): Ghi công suất thiết kế (lít/năm).

III. LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP

11. Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương (VLNCN)

a) Trình tự thực hiện:

- Doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Sở Công Thương trên địa bàn;

- Sở Công Thương kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Sở Công Thương thẩm định nội dung hồ sơ, trường hợp cần thiết, thẩm tra thực tế. Nếu hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở trình UBND tỉnh hoặc được UBND tỉnh ủy quyền cấp Giấy phép cho doanh nghiệp. Nếu hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện, Sở Công Thương trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp, nêu rõ lý do không cấp phép;

- Doanh nghiệp nhận Giấy phép trực tiếp tại Sở Công Thương hoặc bằng đường bưu điện.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.

- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ, bao gồm:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy phép sử dụng VLNCN do lãnh đạo ký. Tổ chức đề nghị cấp Giấy phép sử dụng VLNCN nộp đơn dạng bản in hoặc dạng điện tử theo quy định tại Phụ lục 1, Thông tư 23/2009/TT-BCT (mẫu 1a hoặc 1b);

+ Bản sao Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, phải có Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép thầu do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định pháp luật;

+ Bản sao Giấy xác nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự;

+ Bản sao Giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản đối với các doanh nghiệp hoạt động khoáng sản; Giấy phép thăm dò, khai thác dầu khí đối với các doanh nghiệp hoạt động dầu khí; Quyết định trúng thầu thi công công trình hoặc Hợp đồng nhận thầu hoặc văn bản ủy quyền, giao nhiệm vụ thực hiện hợp đồng thi công công trình của tổ chức quản lý doanh nghiệp;

+ Thiết kế thi công các hạng mục công trình xây dựng, thiết kế khai thác mỏ có sử dụng VLNCN đối với các công trình quy mô công nghiệp; phương án thi công, khai thác đối với các hoạt động xây dựng, khai thác thủ công. Thiết kế hoặc phương án do chủ đầu tư phê duyệt phải thỏa mãn các yêu cầu an toàn theo Quy phạm kỹ thuật an toàn trong khai thác và chế biến đá lộ thiên TCVN 5178:2004 hoặc Quy phạm kỹ thuật an toàn trong các hầm lò than và diệp thạch TCN-14-06-2006 hoặc Quy phạm kỹ thuật an toàn trong công tác xây dựng TCVN 5308:91 và các tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng liên quan;

+ Phương án nổ mìn theo nội dung hướng dẫn tại Phụ lục 5 Thông tư 23/2009/TT-BCT;

Phương án nổ mìn phải được lãnh đạo doanh nghiệp ký duyệt hoặc cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 4, Điều 22 Nghị định số 39/2009/NĐ-CP phê duyệt, cho phép;

+ Phương án giám sát ảnh hưởng nổ mìn thỏa mãn các yêu cầu của QCVN 02:2008/BCT (nếu có); kế hoạch hoặc biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố khẩn cấp đối với kho, phương tiện vận chuyển VLNCN;

+ Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy chữa cháy đối với kho VLNCN kèm theo hồ sơ kho bảo quản thỏa mãn các quy định tại QCVN 02:2008/BCT đối với các tổ chức có kho bảo quản VLNCN;

Trường hợp tổ chức đề nghị cấp phép sử dụng VLNCN không có kho hoặc không có phương tiện vận chuyển, hồ sơ đề nghị cấp phép phải có bản sao công chứng hợp đồng nguyên tắc thuê kho, phương tiện vận chuyển VLNCN với tổ chức có kho, phương tiện VLNCN thoả mãn các yêu cầu nêu trên hoặc bản sao công chứng hợp đồng nguyên tắc với tổ chức được phép kinh doanh VLNCN để cung ứng VLNCN đến công trình theo hộ chiếu nổ mìn;

+ Quyết định bổ nhiệm người Chỉ huy nổ mìn của lãnh đạo doanh nghiệp và Danh sách thợ mìn, người liên quan trực tiếp đến sử dụng VLNCN; Giấy phép lao động của người nước ngoài làm việc có liên quan đến sử dụng VLNCN (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

d) Thời hạn giải quyết: 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các tổ chức có đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký hoạt động những ngành nghề, lĩnh vực cần sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

e) Phí, Lệ phí: Theo Quyết định số 84/2006/QĐ-UBND ngày 20/12/2006 của UBND tỉnh về việc ban hành mức thu, đối tượng thu nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

+ 2.600.000 đồng sử dụng cho khai thác khoáng sản.

+ 1.300.000 đồng sử dụng cho các trường hợp khác.

g) Tên mẫu đơn, tên tờ khai: Mẫu đơn cấp phép hoạt động VLNCN.

h) Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Là tổ chức được thành lập theo quy định pháp luật, có đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký hoạt động những ngành nghề, lĩnh vực cần sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;

- Có hoạt động khoáng sản hoặc công trình xây dựng, công trình nghiên cứu, thử nghiệm cần sử dụng vật liệu nổ công nghiệp. Địa điểm sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải đảm bảo các điều kiện về an ninh trật tự, đảm bảo khoảng cách an toàn đối với các công trình, đối tượng cần bảo vệ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và quy định liên quan;

- Có kho chứa, công nghệ, thiết bị, phương tiện, dụng cụ phục vụ công tác sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thoả mãn các yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và các quy định tại Mục 6 Nghị định 39/2009/NĐ-CP; trường hợp không có kho, phương tiện vận chuyển, phải có hợp đồng thuê bằng văn bản với các tổ chức được phép bảo quản, vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp;

- Lãnh đạo quản lý, chỉ huy nổ mìn, thợ mìn, người phục vụ liên quan đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải đáp ứng các yêu cầu về an ninh, trật tự; có trình độ chuyên môn tương xứng với vị trí, chức trách đảm nhiệm, được huấn luyện về kỹ thuật an toàn, phòng cháy, chữa cháy, ứng phó sự cố trong các hoạt động liên quan đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ

- Nghị định số 54/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ

- Thông tư số 23/2009/TT-BCT ngày 11 tháng 8 năm 2009 của Bộ Công Thương

- Thông tư số 26/2012/TT-BCT ngày 21 tháng 9 năm 2012 của Bộ Công Thương
- Quyết định số 84/2006/QĐ-UBND ngày 20/12/2006 của UBND tỉnh

12. Cấp điều chỉnh Giấy phép sử dụng VLNCN thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương

a) Trình tự thực hiện:

- Doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Sở Công Thương trên địa bàn;

- Sở Công Thương kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Sở Công Thương thẩm định nội dung hồ sơ, trường hợp cần thiết, thẩm tra thực tế. Nếu hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở trình UBND tỉnh hoặc được UBND tỉnh ủy quyền cấp Giấy phép cho doanh nghiệp. Nếu hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện, Sở Công Thương trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp, nêu rõ lý do không cấp phép;

- Doanh nghiệp nhận Giấy phép trực tiếp tại Sở Công Thương hoặc bằng đường bưu điện.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ, bao gồm:

+ Báo cáo hoạt động sử dụng VLNCN trong thời hạn hiệu lực của Giấy phép đã cấp lần trước và các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này, nếu có sự thay đổi đối với các tổ chức đề nghị cấp lại Giấy phép sử dụng VLNCN;

+ Bản sao Giấy xác nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự cấp mới theo đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp thay đổi về đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp.

+ Các tài liệu tương ứng với điều kiện thay đổi quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư 23/2009/TT-BCT đối với các tổ chức đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép sử dụng VLNCN trong trường hợp thay đổi về địa điểm, quy mô hoặc điều kiện sử dụng.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

d) Thời hạn giải quyết: 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các tổ chức có đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký hoạt động những ngành nghề, lĩnh vực cần sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

e) Phí, Lệ phí: Theo Quyết định số 84/2006/QĐ-UBND ngày 20/12/2006 của UBND tỉnh về việc ban hành mức thu, đối tượng thu nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và Điều 37, Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp.

+ 1.300.000 đồng sử dụng cho khai thác khoáng sản.

+ 650.000 đồng sử dụng cho các trường hợp khác.

g) Tên mẫu đơn, tên tờ khai: Mẫu đơn cấp phép hoạt động VLNCN

h) Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Là tổ chức được thành lập theo quy định pháp luật, có đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký hoạt động những ngành nghề, lĩnh vực cần sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;

- Có hoạt động khoáng sản, dầu khí hoặc công trình xây dựng, công trình nghiên cứu, thử nghiệm cần sử dụng vật liệu nổ công nghiệp. Địa điểm sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải đảm bảo các điều kiện về an ninh trật tự, đảm bảo khoảng cách an toàn đối với các công trình, đối tượng cần bảo vệ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và quy định liên quan;

- Có kho chứa, công nghệ, thiết bị, phương tiện, dụng cụ phục vụ công tác sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thoả mãn các yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và các quy định tại Mục 6 Nghị định 39/2009/NĐ-CP; trường hợp không có kho, phương tiện vận chuyển, phải có hợp đồng thuê bằng văn bản với các tổ chức được phép bảo quản, vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp;

- Lãnh đạo quản lý, chỉ huy nổ mìn, thợ mìn, người phục vụ liên quan đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải đáp ứng các yêu cầu về an ninh, trật tự; có trình độ chuyên môn tương xứng với vị trí, chức trách đảm nhiệm, được huấn luyện về kỹ thuật an toàn, phòng cháy, chữa cháy, ứng phó sự cố trong các hoạt động liên quan đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ

- Nghị định số 54/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ

- Thông tư số 23/2009/TT-BCT ngày 11 tháng 8 năm 2009 của Bộ Công Thương

- Thông tư số 26/2012/TT-BCT ngày 21 tháng 9 năm 2012 của Bộ Công Thương

- Quyết định số 84/2006/QĐ-UBND ngày 20/12/2006 của UBND tỉnh

13. Cấp lại Giấy phép sử dụng VLNCN thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương

a) Trình tự thực hiện:

- Doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Sở Công Thương trên địa bàn;

- Sở Công Thương kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc, Sở Công Thương thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp để hoàn chỉnh hồ sơ;

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Sở Công Thương thẩm định nội dung hồ sơ, trường hợp cần thiết, thẩm tra thực tế. Nếu hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở trình UBND tỉnh hoặc được UBND tỉnh ủy quyền cấp Giấy phép cho doanh nghiệp. Nếu hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện, Sở Công Thương trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp, nêu rõ lý do không cấp phép;

- Doanh nghiệp nhận Giấy phép trực tiếp tại Sở Công Thương hoặc bằng đường bưu điện.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ, bao gồm:
 - + Đơn đề nghị cấp giấy phép sử dụng VLNCN (theo mẫu);
 - + Báo cáo hoạt động sử dụng VLNCN trong thời hạn hiệu lực của Giấy phép đã cấp lần trước;
 - + Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự;
 - + Bản sao Quyết định thành lập đơn vị, đăng ký kinh doanh. Nếu là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải có Giấy phép đầu tư (nếu có thay đổi);
 - + Bản sao giấy phép hoạt động khoáng sản đối với các đơn vị hoạt động khoáng sản; Quyết định trúng thầu thi công công trình hoặc Hợp đồng nhận thầu, giấy uỷ quyền thực hiện hợp đồng thi công công trình. Trong các giấy tờ trên phải ghi rõ nhu cầu sử dụng VLNCN (nếu có thay đổi);
 - + Thiết kế nổ mìn đối với các hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản quy mô công nghiệp, Phương án nổ mìn đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản, các hoạt động phục vụ mục đích sản xuất, đào tạo huấn luyện, nghiên cứu khoa học khác. Thiết kế hoặc phương án nổ mìn phải được lãnh đạo đơn vị duyệt (nếu có thay đổi);
 - + Phương án nổ mìn (nếu có thay đổi);
 - + Hồ sơ kho bảo quản, thiết bị nổ mìn, phương tiện vận chuyển VLNCN thoả mãn các quy định tại QCVN 02:2008/BCT (nếu có thay đổi);
 - + Quyết định bổ nhiệm Người chỉ huy nổ mìn của Thủ trưởng đơn vị (nếu có thay đổi).
- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

d) Thời hạn giải quyết: 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các tổ chức có đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký hoạt động những ngành nghề, lĩnh vực cần sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

e) Phí, Lệ phí: Theo Quyết định số 84/2006/QĐ-UBND ngày 20/12/2006 của UBND tỉnh về việc ban hành mức thu, đối tượng thu nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và Điều 37, Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp.

- + 1.300.000 đồng sử dụng cho khai thác khoáng sản.
- + 650.000 đồng sử dụng cho các trường hợp khác.

g) Tên mẫu đơn, tên tờ khai: Mẫu đơn cấp phép hoạt động VLNCN

h) Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Là tổ chức được thành lập theo quy định pháp luật, có đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký hoạt động những ngành nghề, lĩnh vực cần sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- Có hoạt động khoáng sản, dầu khí hoặc công trình xây dựng, công trình nghiên cứu, thử nghiệm cần sử dụng vật liệu nổ công nghiệp. Địa điểm sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải đảm bảo các điều kiện về an ninh trật tự, đảm bảo khoảng cách an toàn đối với các

công trình, đối tượng cần bảo vệ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và quy định liên quan;

- Có kho chứa, công nghệ, thiết bị, phương tiện, dụng cụ phục vụ công tác sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thoả mãn các yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và các quy định tại Mục 6 Nghị định 39/2009/NĐ-CP; trường hợp không có kho, phương tiện vận chuyển, phải có hợp đồng thuê bằng văn bản với các tổ chức được phép bảo quản, vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp;

- Lãnh đạo quản lý, chỉ huy nổ mìn, thợ mìn, người phục vụ liên quan đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải đáp ứng các yêu cầu về an ninh, trật tự; có trình độ chuyên môn tương xứng với vị trí, chức trách đảm nhiệm, được huấn luyện về kỹ thuật an toàn, phòng cháy, chữa cháy, ứng phó sự cố trong các hoạt động liên quan đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;
- Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;
- Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ
- Nghị định số 54/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ
- Thông tư số 23/2009/TT-BCT ngày 11 tháng 8 năm 2009 của Bộ Công Thương
- Thông tư số 26/2012/TT-BCT ngày 21 tháng 9 năm 2012 của Bộ Công Thương
- Quyết định số 84/2006/QĐ-UBND ngày 20/12/2006 của UBND tỉnh

**Mẫu đơn cấp phép hoạt động VLNCN
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp(1).

Kính gửi:(2).

Tên doanh nghiệp:.....

Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:

Do..... cấp ngày.....

Nơi đặt trụ sở chính:

Đăng ký kinh doanh số.....do..... cấp ngày..... tháng... năm 20.....

Mục đích:

Phạm vi, địa điểm:.....

Họ và tên người đại diện:.....

Ngày tháng năm sinh: Nam (Nữ).....

Chức danh (Giám đốc/Chủ doanh nghiệp):

Địa chỉ thường trú (hoặc tạm trú):

Đề nghịxem xét và cấp⁽¹⁾..... cho doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp; Nghị định số 54/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009; Thông tư số 23/2009/TT-BCT ngày 11 tháng 8 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều trong Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp và Thông tư số 26/2012/TT-BCT ngày 21 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi bổ sung một số điều tại Thông tư số 23/2009/TT-BCT.

..... ngày.....tháng.....năm.....

Người làm đơn
(Ký tên, đóng dấu)

Lưu ý:

- ⁽¹⁾ Tên Giấy phép, Giấy chứng nhận hoạt động VLNCN, tiền chất thuốc nổ
- ⁽²⁾ Cơ quan cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận hoạt động VLNCN, tiền chất thuốc nổ

14. Đăng ký hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

a) Trình tự thực hiện:

- Chậm nhất 03 (ba) ngày trước khi bắt đầu thực hiện hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tổ chức được cấp Giấy phép phải đăng ký với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi tiến hành hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp:
- Trong thời hạn 03 (ba) ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ, Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm xác nhận đăng ký cho tổ chức đề nghị đăng ký. Trường hợp không xác nhận phải có văn bản thông báo nêu rõ lý do;
- Tổ chức, cá nhân đề nghị đăng ký phải nộp lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ, bao gồm:
 - + Bản sao Giấy phép sử dụng,
 - + Danh sách chỉ huy nổ mìn và người trực tiếp liên quan, thiết kế hoặc phương án nổ mìn, thời gian, thời điểm tiến hành.
- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

d) Thời hạn giải quyết: 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các tổ chức có đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký hoạt động những ngành nghề, lĩnh vực cần sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

e) Phí, Lệ phí: Không

g) Tên mẫu đơn, tên tờ khai: Không có

h) Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Là tổ chức được thành lập theo quy định pháp luật, có đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký hoạt động những ngành nghề, lĩnh vực cần sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;

- Có hoạt động khoáng sản, dầu khí hoặc công trình xây dựng, công trình nghiên cứu, thử nghiệm cần sử dụng vật liệu nổ công nghiệp. Địa điểm sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải đảm bảo các điều kiện về an ninh trật tự, đảm bảo khoảng cách an toàn đối với các công trình, đối tượng cần bảo vệ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và quy định liên quan;

- Có kho chứa, công nghệ, thiết bị, phương tiện, dụng cụ phục vụ công tác sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thoả mãn các yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và các quy định tại Mục 6 Nghị định 39/2009/NĐ-CP; trường hợp không có kho, phương tiện vận chuyển, phải có hợp đồng thuê bằng văn bản với các tổ chức được phép bảo quản, vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp;

- Lãnh đạo quản lý, chỉ huy nổ mìn, thợ mìn, người phục vụ liên quan đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải đáp ứng các yêu cầu về an ninh, trật tự; có trình độ chuyên môn tương xứng với vị trí, chức trách đảm nhiệm, được huấn luyện về kỹ thuật an toàn, phòng cháy, chữa cháy, ứng phó sự cố trong các hoạt động liên quan đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ

- Nghị định số 54/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ

- Thông tư số 23/2009/TT-BCT ngày 11 tháng 8 năm 2009 của Bộ Công Thương

- Thông tư số 26/2012/TT-BCT ngày 21 tháng 9 năm 2012 của Bộ Công Thương

IV. LĨNH VỰC HÓA CHẤT

15. Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm

a) Trình tự thực hiện:

- Tổ chức gửi hồ sơ theo quy định về Sở Công Thương trên địa bàn quản lý;

- Sở Công Thương tổ chức xem xét tính hợp lệ của hồ sơ;

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong vòng 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ Sở Công Thương tiến hành tổ chức huấn luyện, kiểm tra, sát hạch và cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm (Giấy chứng nhận);

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 02 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu tổ chức bổ sung hồ sơ;

- Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận, Sở Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ, bao gồm:
 - + Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận (theo mẫu);
 - + Bản sao có chứng thực (Đối với trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện/công văn hành chính) hoặc bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu (Đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) Giấy phép lái xe phù hợp với loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ sử dụng để vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm;
 - + 02 ảnh cỡ 3 × 4 cm của người đề nghị cấp Giấy chứng nhận.
- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

d) Thời hạn giải quyết: 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các tổ chức, cá nhân hoạt động vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm.

e) Lệ phí: không.

g) Tên mẫu đơn, tên tờ khai: Mẫu đơn đề nghị.

h) Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ
- Nghị định số 109/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ
- Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ - Thông tư số 44/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn
vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm**

Kính gửi:

Tôi là (ghi rõ họ tên bằng chữ hoa).....Nam / Nữ

Sinh ngày:...../...../.....Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Số CMND (hoặc Hộ chiếu).....Ngày cấp:.....

Nơi cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....

Chỗ ở hiện tại:.....

Thực hiện Thông tư số/2012/TT-BCT ngày.....tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định danh mục hàng công nghiệp nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

Đề nghịcấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm cho tôi.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người đề nghị

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hồ sơ gửi kèm theo:

.....

16. Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất

a) Trình tự thực hiện:

- Cơ sở hoạt động hóa chất lập hồ sơ đề nghị Sở Công Thương huấn luyện (đối với cán bộ quản lý), kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận;
- Sở Công Thương tổ chức xem xét tính hợp lệ của hồ sơ;
- Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Sở Công Thương thông báo kế hoạch huấn luyện (nếu có), kiểm tra cho cơ sở;
- Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày kiểm tra, Sở Công Thương thực hiện cấp Giấy chứng nhận theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 36/2014/TT-BCT cho người kiểm tra đạt yêu cầu.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ, bao gồm:
- + Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận (theo mẫu);
- + Danh sách người đề nghị được huấn luyện (nếu có), kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận;
- + Hai (02) ảnh (cỡ 2×3 cm) của người trong danh sách người đề nghị được huấn luyện (nếu có), kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận;
- + Danh sách các loại hóa chất liên quan đến hoạt động của cơ sở.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

d) Thời hạn giải quyết: Năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày kiểm tra.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất công nghiệp nguy hiểm.

e) Lệ phí: không.

g) Tên mẫu đơn, tên tờ khai: Mẫu đơn đề nghị.

h) Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 26/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ

- Thông tư số 36/2014/TT-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công Thương

Mẫu số 01. Giấy đề nghị huấn luyện, kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất

.....(1).....

Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ

Huấn luyện, kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất

Kính gửi: Sở Công Thương(2).....

Tên cơ sở hoạt động hóa chất:

Nơi đặt trụ sở chính:

ĐT:.....Fax.....Email.....

Thực hiện Thông tư số/2014/TT-BCT ngày.....tháng năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về huấn luyện và cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất.

....(1)... đề nghị Sở Công Thương(2)..... huấn luyện, kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất cho các đối tượng liên quan tới hoạt động hóa chất của(1)....

....., ngày.....tháng.....năm.....

.....(3).....

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hồ sơ gửi kèm theo:

.....

- (1) Tên cơ sở hoạt động hóa chất (Ví dụ: Công ty...);
- (2) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà cơ sở hoạt động trên địa bàn (Ví dụ: tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu);
- (3) Lãnh đạo hoặc người đứng đầu của cơ sở hoạt động hóa chất (Ví dụ: Giám đốc Công ty).

Mẫu số 02. Giấy đề nghị kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất

.....(1).....

Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ

Kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất

Kính gửi: Sở Công Thương(2).....

Tên cơ sở hoạt động hóa chất:

Nơi đặt trụ sở chính:

ĐT:.....Fax.....Email.....

Thực hiện Thông tư số/2014/TT-BCT ngày.....tháng năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về huấn luyện và cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất.

.....(1)... đề nghị Sở Công Thương(2)..... kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất cho các đối tượng liên quan tới hoạt động hóa chất của(1)...../.

....., ngày.....tháng.....năm.....

.....(3).....

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hồ sơ gửi kèm theo:

.....

- (1) Tên cơ sở hoạt động hóa chất (Ví dụ: Công ty...);
- (2) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà cơ sở hoạt động trên địa bàn (Ví dụ: tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu);
- (3) Lãnh đạo hoặc người đứng đầu của cơ sở hoạt động hóa chất (Ví dụ: Giám đốc Công ty).

17. Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất

a) Trình tự thực hiện:

- Cá nhân lập hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận gửi đến cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận để xem xét, cấp lại Giấy chứng nhận;
- Sở Công Thương tổ chức xem xét tính hợp lệ của hồ sơ;

- Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Công Thương thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận. Trường hợp không cấp lại phải có thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ, bao gồm:
 - + Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận (theo mẫu);
 - + Hai (02) ảnh (cỡ 2×3 cm) của người đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận;
- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

d) Thời hạn giải quyết: Ba (03) ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất và Giấy chứng còn hiệu lực.

e) Lệ phí: không.

g) Tên mẫu đơn, tên tờ khai: Mẫu đơn đề nghị.

h) Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 26/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ
- Thông tư số 36/2014/TT-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công Thương

Mẫu Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ

Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất

Kính gửi: Sở Công Thương(1).....

Tên cá nhân:

Ngày sinh:.....

Chức vụ:.....

Nơi làm việc:.....

Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất của do(1)..... cấp ngày tháng năm đã(2)..... Thực hiện quy định tại Điều 9 Thông tư số/2014/TT-BCT ngày.....tháng năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về huấn luyện và cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất, đề nghị Sở Công Thương

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người đề nghị

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hồ sơ gửi kèm theo:

.....

(1) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà cơ sở hoạt động trên địa bàn (Ví dụ: tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu);

(2) Lý do cấp lại.

18. Cấp Giấy chứng nhận sản xuất hóa chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp

a) Trình tự thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Công Thương.

- Trong thời hạn 12 (mười hai) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận, Sở Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ thì trong vòng 05 (năm) ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu bổ sung.

- Đối với các cơ sở đang sản xuất, kinh doanh hóa chất do yêu cầu chuyển đổi tên doanh nghiệp mà không có sự thay đổi về điều kiện sản xuất, kinh doanh thì phải gửi cho Sở Công Thương bản sao hợp lệ quyết định được phép đổi tên doanh nghiệp và văn bản xin đổi lại Giấy chứng nhận.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.

- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tài liệu pháp lý:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận;

+ Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

+ Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu đối với Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất theo quy định của pháp luật về quản lý, đầu tư xây dựng;

+ Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu đối với Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm

theo đề án hoặc Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường kèm theo đề án do cơ quan có thẩm quyền cấp;

+ Bản sao văn bản thông báo với cơ quan cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy về việc bảo đảm các điều kiện an toàn về Phòng cháy và chữa cháy;

- Tài liệu về điều kiện kỹ thuật:

+ Bản kê khai hệ thống nhà xưởng, kho tàng của cơ sở sản xuất hóa chất nguy hiểm;

+ Bản kê khai trang thiết bị phòng hộ lao động và an toàn;

+ Phiếu an toàn hóa chất của toàn bộ hóa chất nguy hiểm trong cơ sở sản xuất.

- Tài liệu về điều kiện đối với người sản xuất: Bản kê khai nhân sự, gồm cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật, nhân viên có liên quan trực tiếp đến sản xuất, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

Thời hạn giải quyết: 12 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh hóa chất.

đ) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương

e) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận sản xuất hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp.

g) Phí, Lệ phí: Theo quy định tại Thông tư số 85/2015/TT-BTC ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí trong hoạt động hóa chất.

Lệ phí: 200.000 đồng

Phí thẩm định 1.200.000 đồng

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo mẫu tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT.

- Bản kê khai trang thiết bị phòng hộ lao động và an toàn theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư 28/2010/TT-BCT.

- Bản kê khai nhân sự theo mẫu tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 26/2010/NĐ-CP:

- Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật hoặc cán bộ kỹ thuật phụ trách hoạt động sản xuất hoá chất của cơ sở sản xuất hóa chất phải có bằng đại học trở lên về chuyên ngành hoá chất.

- Cán bộ chuyên trách quản lý an toàn hóa chất được đào tạo hoặc huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất.

- Người lao động trực tiếp tiếp xúc với hóa chất của cơ sở sản xuất phải được đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất.

- Cơ sở vật chất - kỹ thuật trong cơ sở sản xuất hóa chất phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 12 của Luật Hóa chất.

- Có trang thiết bị phù hợp hoặc hợp đồng liên kết với đơn vị có đủ năng lực được cơ quan có thẩm quyền thừa nhận để kiểm tra hàm lượng và các thành phần hóa chất.

- Có Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoặc Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Có trang thiết bị an toàn phòng, chống cháy nổ theo quy định của Luật Phòng cháy và chữa cháy; có trang thiết bị kiểm soát, thu gom và xử lý chất thải nguy hại hoặc có hợp đồng vận chuyển, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hóa chất.

- Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ

- Nghị định số 26/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ

- Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương

- Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06/6/2016 của Bộ Công Thương

- Thông tư số 85/2015/TT-BTC ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính

19. Cấp Giấy chứng nhận kinh doanh hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp

a) Trình tự thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Công Thương.

- Trong thời hạn 12 (mười hai) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận, Sở Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ thì trong vòng 05 (năm) ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu bổ sung.

- Đối với các cơ sở đang sản xuất, kinh doanh hoá chất do yêu cầu chuyển đổi tên doanh nghiệp mà không có sự thay đổi về điều kiện sản xuất, kinh doanh thì phải gửi cho Sở Công Thương bản sao hợp lệ quyết định được phép đổi tên doanh nghiệp và văn bản xin đổi lại Giấy chứng nhận.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.

- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tài liệu pháp lý:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận;

+ Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

+ Bản sao văn bản thông báo với cơ quan cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy về việc bảo đảm các điều kiện an toàn về Phòng cháy và chữa cháy

+ Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Tài liệu về điều kiện kỹ thuật:

+ Bản kê khai hệ thống nhà xưởng, kho tàng của từng cơ sở kinh doanh hóa chất nguy hiểm;

+ Bản kê khai trang thiết bị phòng hộ lao động và an toàn;

+ Bản kê khai địa điểm kinh doanh, nếu cơ sở kinh doanh hóa chất có nhiều điểm kinh doanh cùng một loại hóa chất thì mỗi điểm kinh doanh phải lập hồ sơ riêng theo quy định tại Điều này và được cấp chung một Giấy chứng nhận;

+ Phiếu an toàn hóa chất của toàn bộ hóa chất nguy hiểm trong cơ sở kinh doanh.

- Tài liệu về điều kiện đối với người kinh doanh:

Bản kê khai nhân sự theo mẫu tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư này, gồm: cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật và nhân viên có liên quan trực tiếp đến kinh doanh, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 12 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh hóa chất.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp.

h) Phí, Lệ phí: Theo quy định tại Thông tư số 85/2015/TT-BTC ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí trong hoạt động hóa chất.

Lệ phí: 200.000 đồng

Phí thẩm định 1.200.000 đồng

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo mẫu tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT.

- Bản kê khai trang thiết bị phòng hộ lao động và an toàn theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT.

- Bản kê khai nhân sự theo mẫu tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 26/2010/NĐ-CP:

- Người phụ trách về an toàn hóa chất của cơ sở kinh doanh hóa chất phải có trình độ trung cấp trở lên về chuyên ngành hoá chất.

- Người trực tiếp tiếp xúc với hóa chất của cơ sở kinh doanh phải được đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất.

- Cơ sở vật chất - kỹ thuật trong cơ sở kinh doanh hóa chất phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 12 của Luật Hóa chất.

- Có Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoặc Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Có trang thiết bị an toàn phòng, chống cháy nổ theo quy định của Luật Phòng cháy và chữa cháy; có trang thiết bị kiểm soát, thu gom và xử lý chất thải nguy hại hoặc có hợp đồng vận chuyển, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hóa chất.

- Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ

- Nghị định số 26/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ

- Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương

- Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06/6/2016 của Bộ Công Thương

- Thông tư số 85/2015/TT-BTC ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính

20. Cấp Giấy chứng nhận sản xuất đồng thời kinh doanh hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp

a) Trình tự thực hiện

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Công Thương.

- Trong thời hạn 12 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận, Sở Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ thì trong vòng 05 (năm) ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu bổ sung.

- Đối với các cơ sở đang sản xuất, kinh doanh hóa chất do yêu cầu chuyển đổi tên doanh nghiệp mà không có sự thay đổi về điều kiện sản xuất, kinh doanh thì phải gửi cho Sở Công Thương bản sao hợp lệ quyết định được phép đổi tên doanh nghiệp và văn bản xin đổi lại Giấy chứng nhận.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.

- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện.

- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Phiếu an toàn hóa chất của toàn bộ hóa chất nguy hiểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh.

- Bản kê khai nhân sự.

- *Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu đối với Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất theo quy định của pháp luật về quản lý, đầu tư xây dựng.*

- *Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu đối với Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo đề án hoặc Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường kèm theo đề án do cơ quan có thẩm quyền cấp.*

- *Bản sao văn bản thông báo với cơ quan cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy về việc bảo đảm các điều kiện an toàn về Phòng cháy và chữa cháy.*

- Bản kê khai hệ thống nhà xưởng, kho tàng của cơ sở sản xuất hóa chất nguy hiểm.

- Bản kê khai trang thiết bị phòng hộ lao động và an toàn.

- Bản kê khai địa điểm kinh doanh, nếu cơ sở kinh doanh hóa chất có nhiều điểm kinh doanh cùng một loại hóa chất thì mỗi điểm kinh doanh phải lập hồ sơ riêng.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 12 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh hóa chất.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận sản xuất đồng thời kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp.

h) Phí, Lệ phí: Theo quy định tại Thông tư số 85/2015/TT-BTC ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí trong hoạt động hóa chất.

Lệ phí: 200.000 đồng

Phí thẩm định: 1.200.000 đồng

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo mẫu tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT.

- Bản kê khai trang thiết bị phòng hộ lao động và an toàn theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT.

- Bản kê khai nhân sự theo mẫu tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Thực hiện các điều kiện về sản xuất và kinh doanh theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 26/2010/NĐ-CP:

- Điều kiện về sản xuất:

+ Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật hoặc cán bộ kỹ thuật phụ trách hoạt động sản xuất hoá chất của cơ sở sản xuất hóa chất phải có bằng đại học trở lên về chuyên ngành hoá chất;

+ Cán bộ chuyên trách quản lý an toàn hóa chất được đào tạo hoặc huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất;

+ Người lao động trực tiếp tiếp xúc với hóa chất của cơ sở sản xuất phải được đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất;

+ Cơ sở vật chất - kỹ thuật trong cơ sở sản xuất hóa chất phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 12 của Luật Hóa chất;

+ Có trang thiết bị phù hợp hoặc hợp đồng liên kết với đơn vị có đủ năng lực được cơ quan có thẩm quyền thừa nhận để kiểm tra hàm lượng và các thành phần hóa chất;

+ Có Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoặc Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

+ Có trang thiết bị an toàn phòng, chống cháy nổ theo quy định của Luật Phòng cháy và chữa cháy; có trang thiết bị kiểm soát, thu gom và xử lý chất thải nguy hại hoặc có hợp đồng vận chuyển, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

- Điều kiện về kinh doanh:

+ Người phụ trách về an toàn hóa chất của cơ sở kinh doanh hóa chất phải có trình độ trung cấp trở lên về chuyên ngành hoá chất;

+ Người trực tiếp tiếp xúc với hóa chất của cơ sở kinh doanh phải được đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất;

+ Cơ sở vật chất - kỹ thuật trong cơ sở kinh doanh hóa chất phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 12 của Luật Hóa chất;

+ Có Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoặc Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

+ Có trang thiết bị an toàn phòng, chống cháy nổ theo quy định của Luật Phòng cháy và chữa cháy; có trang thiết bị kiểm soát, thu gom và xử lý chất thải nguy hại hoặc có hợp đồng vận chuyển, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hóa chất.

- Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ

- Nghị định số 26/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ

- Thông tư 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương

- Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06/6/2016 của Bộ Công Thương

- Thông tư số 85/2015/TT-BTC ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính

21. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận sản xuất hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp

a) Trình tự thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Công Thương.

- Trong thời hạn *07(bảy) ngày*, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận, Sở Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ thì trong vòng 05 (năm) ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu bổ sung.

- Đối với các cơ sở đang sản xuất, kinh doanh hóa chất do yêu cầu chuyển đổi tên doanh nghiệp mà không có sự thay đổi về điều kiện sản xuất, kinh doanh thì phải gửi cho Sở Công Thương bản sao hợp lệ quyết định được phép đổi tên doanh nghiệp và văn bản xin đổi lại Giấy chứng nhận.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.

- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung.

- Bản gốc Giấy chứng nhận đã được cấp.

- Các tài liệu chứng minh yêu cầu sửa đổi, bổ sung.

- ***Số lượng bộ hồ sơ:*** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí: Theo quy định tại Thông tư số 85/2015/TT-BTC ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí trong hoạt động hóa chất.

Lệ phí: 100.000 đồng

Phí thẩm định: 1.200.000 đồng

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận sản xuất hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo mẫu tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Trường hợp có thay đổi nội dung của Giấy chứng nhận đã được cấp, tổ chức, cá nhân phải lập hồ sơ gửi về Sở Công Thương đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận.

- Nội dung sửa đổi, bổ sung phải đảm bảo các điều kiện như đối với thủ tục cấp mới quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 26/2010/NĐ-CP.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hóa chất.
- Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.
- Nghị định số 26/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.
- Thông tư 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hoá chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.
- Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về TTHC trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực.

22. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận kinh doanh hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp

a) Trình tự thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Công Thương.
- Trong thời hạn *07 (bảy) ngày*, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận, Sở Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.
- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ thì trong vòng 05 (năm) ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu bổ sung.
- Đối với các cơ sở đang sản xuất, kinh doanh hóa chất do yêu cầu chuyển đổi tên doanh nghiệp mà không có sự thay đổi về điều kiện kinh doanh thì phải gửi cho Sở Công Thương bản sao hợp lệ quyết định được phép đổi tên doanh nghiệp và văn bản xin đổi lại Giấy chứng nhận.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung.
- Bản gốc Giấy chứng nhận đã được cấp.
- Các tài liệu chứng minh yêu cầu sửa đổi, bổ sung.
- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

***d) Thời hạn giải quyết:* 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.**

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh hóa chất.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí: Theo quy định tại Thông tư số 85/2015/TT-BTC ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí trong hoạt động hóa chất.

Lệ phí: 100.000 đồng

Phí thẩm định: 1.200.000 đồng

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo mẫu tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư 28/2010/TT-BCT.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Trường hợp có thay đổi nội dung của Giấy chứng nhận đã được cấp, tổ chức, cá nhân phải lập hồ sơ gửi về Sở Công Thương đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận.

- Nội dung sửa đổi, bổ sung phải đảm bảo các điều kiện như đối với thủ tục cấp mới quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 26/2010/NĐ-CP.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hóa chất.

- Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ

- Nghị định số 26/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ

- Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương

- Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06/6/2016 của Bộ Công Thương

23. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận sản xuất đồng thời kinh doanh hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp

a) Trình tự thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Công Thương.

- Trong thời hạn *07 (bảy) ngày*, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận, Sở Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ thì trong vòng 05 (năm) ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu bổ sung.

- Đối với các cơ sở đang sản xuất, kinh doanh hóa chất do yêu cầu chuyển đổi tên doanh nghiệp mà không có sự thay đổi về điều kiện sản xuất, kinh doanh thì phải gửi cho Sở Công Thương bản sao hợp lệ quyết định được phép đổi tên doanh nghiệp và văn bản xin đổi lại Giấy chứng nhận.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung.
- Bản gốc Giấy chứng nhận đã được cấp.
- Các tài liệu chứng minh yêu cầu sửa đổi, bổ sung.
- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh hóa chất.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận sản xuất đồng thời kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp.

h) Phí, Lệ phí: Theo quy định tại Thông tư số 85/2015/TT-BTC ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí trong hoạt động hóa chất.

Lệ phí: 100.000 đồng

Phí thẩm định: 1.200.000 đồng

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo mẫu tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT.

- Bản kê khai trang thiết bị phòng hộ lao động và an toàn theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT.

- Bản kê khai nhân sự theo mẫu tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Trường hợp có thay đổi nội dung của Giấy chứng nhận đã được cấp, tổ chức, cá nhân phải lập hồ sơ gửi về Sở Công Thương đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận.

- Nội dung sửa đổi, bổ sung phải đảm bảo các điều kiện như đối với thủ tục cấp mới quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 26/2010/NĐ-CP.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hóa chất.
- Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ
- Nghị định số 26/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ
- Thông tư 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương
- Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06/6/2016 của Bộ Công Thương

24. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp

a) Trình tự thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Công Thương;

- Trong thời hạn *07(bảy) ngày*, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận, Sở Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ thì trong vòng 05 (năm) ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu bổ sung.

- Đối với các cơ sở đang sản xuất, kinh doanh hóa chất do yêu cầu chuyển đổi tên doanh nghiệp mà không có sự thay đổi về điều kiện sản xuất, kinh doanh thì phải gửi cho Sở Công Thương bản sao hợp lệ quyết định được phép đổi tên doanh nghiệp và văn bản xin đổi lại Giấy chứng nhận.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.

- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, bị cháy, bị tiêu hủy, tổ chức, cá nhân phải lập hồ sơ gửi về Sở Công Thương đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận. Hồ sơ gồm:

+ Văn bản đề nghị cấp lại.

+ *Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu đối với Giấy chứng nhận (nếu có).*

- Trường hợp Giấy chứng nhận hết hiệu lực thi hành, trước thời điểm hết hiệu lực của Giấy chứng nhận 30 (ba mươi) ngày làm việc, tổ chức, cá nhân phải lập hồ sơ gửi về Sở Công Thương đề nghị cấp lại. Hồ sơ gồm:

+ Văn bản đề nghị cấp lại;

+ Giấy chứng nhận hoặc *Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu đối với Giấy chứng nhận đã được cấp lần trước;*

+ Báo cáo tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất trong giai đoạn Giấy chứng nhận đã được cấp, nêu rõ tên hóa chất, mục đích sử dụng, khối lượng hóa chất được sản xuất, nhập khẩu và sử dụng; lượng nhập, xuất, tồn kho và vị trí cất giữ hóa chất; việc thực hiện các biện pháp an toàn; các thông tin khác (nếu có).

- ***Số lượng bộ hồ sơ:*** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh hóa chất.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí: Theo quy định tại Thông tư số 85/2015/TT-BTC ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí trong hoạt động hóa chất.

Lệ phí: 100.000 đồng

Phí thẩm định: 1.200.000 đồng

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Cấp lại Giấy chứng nhận sản xuất hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo mẫu tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư 28/2010/TT-BCT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận bị mất, bị cháy, bị tiêu hủy, tổ chức, cá nhân phải lập hồ sơ gửi về Sở Công Thương đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hóa chất;
- Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ
- Nghị định số 26/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ
- Thông tư 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương
- Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06/6/2016 của Bộ Công Thương

25. Cấp lại Giấy chứng nhận kinh doanh hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp

a) Trình tự thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Công Thương.

- Trong thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận, Sở Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ thì trong vòng 05 (năm) ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu bổ sung.

- Đối với các cơ sở đang sản xuất, kinh doanh hóa chất do yêu cầu chuyển đổi tên doanh nghiệp mà không có sự thay đổi về điều kiện sản xuất, kinh doanh thì phải gửi cho Sở Công Thương bản sao hợp lệ quyết định được phép đổi tên doanh nghiệp và văn bản xin đổi lại Giấy chứng nhận.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, bị cháy, bị tiêu hủy, tổ chức, cá nhân phải lập hồ sơ gửi về Sở Công Thương đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận. Hồ sơ gồm:

+ Văn bản đề nghị cấp lại;

+ *Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu đối với Giấy chứng nhận (nếu có).*

- Trường hợp Giấy chứng nhận hết hiệu lực thi hành, trước thời điểm hết hiệu lực của Giấy chứng nhận 30 (ba mươi) ngày làm việc, tổ chức, cá nhân phải lập hồ sơ gửi về Sở Công Thương đề nghị cấp lại. Hồ sơ gồm:

+ Văn bản đề nghị cấp lại;

+ Giấy chứng nhận hoặc *Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu đối với Giấy chứng nhận đã được cấp lần trước;*

+ Báo cáo tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất trong giai đoạn Giấy chứng nhận đã được cấp, nêu rõ tên hóa chất, mục đích sử dụng, khối lượng hóa chất được sản xuất, nhập khẩu và sử dụng; lượng nhập, xuất, tồn kho và vị trí cất giữ hóa chất; việc thực hiện các biện pháp an toàn; các thông tin khác (nếu có).

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh hóa chất.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí: Theo quy định tại Thông tư số 85/2015/TT-BTC ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí trong hoạt động hóa chất.

Lệ phí: 100.000 đồng

Phí thẩm định: 1.200.000 đồng

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Cấp lại Giấy chứng nhận kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo mẫu tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư 28/2010/TT-BCT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận bị mất, bị cháy, bị tiêu hủy, tổ chức, cá nhân phải lập hồ sơ gửi về Sở Công Thương đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hóa chất.
- Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ
- Nghị định số 26/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ
- Thông tư 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương
- Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06/6/2016 của Bộ Công Thương

26. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất đồng thời kinh doanh hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp

a) Trình tự thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Công Thương.

- Trong thời hạn *07 (bảy) ngày*, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận, Sở Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ thì trong vòng 05 (năm) ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu bổ sung.

- Đối với các cơ sở đang sản xuất, kinh doanh hóa chất do yêu cầu chuyển đổi tên doanh nghiệp mà không có sự thay đổi về điều kiện sản xuất, kinh doanh thì phải gửi cho Sở Công Thương bản sao hợp lệ quyết định được phép đổi tên doanh nghiệp và văn bản xin đổi lại Giấy chứng nhận.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.

- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, bị cháy, bị tiêu hủy, tổ chức, cá nhân phải lập hồ sơ gửi về Sở Công Thương đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận. Hồ sơ gồm:

+ Văn bản đề nghị cấp lại;

+ *Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu đối với Giấy chứng nhận (nếu có).*

- Trường hợp Giấy chứng nhận hết hiệu lực thi hành, trước thời điểm hết hiệu lực của Giấy chứng nhận 30 (ba mươi) ngày làm việc, tổ chức, cá nhân phải lập hồ sơ gửi về Sở Công Thương đề nghị cấp lại. Hồ sơ gồm:

+ Văn bản đề nghị cấp lại;

+ *Giấy chứng nhận hoặc Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu đối với Giấy chứng nhận đã được cấp lần trước;*

+ Báo cáo tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất trong giai đoạn Giấy chứng nhận đã được cấp, nêu rõ tên hóa chất, mục đích sử dụng, khối lượng hóa chất được sản xuất, nhập khẩu và sử dụng; lượng nhập, xuất, tồn kho và vị trí cất giữ hóa chất; việc thực hiện các biện pháp an toàn; các thông tin khác (nếu có).

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 7 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh hóa chất.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Cấp lại Giấy chứng nhận sản xuất đồng thời kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp.

h) Phí, Lệ phí: Theo quy định tại Thông tư số 85/2015/TT-BTC ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí trong hoạt động hóa chất.

Lệ phí: 100.000 đồng

Phí thẩm định: 1.200.000 đồng

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo mẫu tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT.

- Bản kê khai trang thiết bị phòng hộ lao động và an toàn theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT.

- Bản kê khai nhân sự theo mẫu tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận bị mất, bị cháy, bị tiêu hủy, tổ chức, cá nhân phải lập hồ sơ gửi về Sở Công Thương đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hóa chất.

- Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ

- Nghị định số 26/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ

- Thông tư 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương

- Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06/6/2016 của Bộ Công Thương

27. Xác nhận biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp

a) Trình tự thực hiện:

- Thời hạn xác nhận Biện pháp không quá 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức, cá nhân nộp đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại Khoản 1 Điều 15 Thông tư này.

- Trong thời gian 02 (bốn) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Công Thương phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân các nội dung hoặc tài liệu còn thiếu và thời hạn để hoàn chỉnh hồ sơ nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ.

- Thời hạn xác nhận Biện pháp quy định tại Khoản 1 Điều này không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân phải hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

- Trường hợp hồ sơ đề nghị xác nhận Biện pháp chưa đạt yêu cầu, Sở Công Thương thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân, trong đó nêu rõ những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung và thời hạn hoàn thành.

- Sở Công Thương tổ chức kiểm tra thực tế tại dự án, cơ sở hóa chất; xem xét, đánh giá và xác nhận Biện pháp. Số lượng thành viên đoàn kiểm tra từ 03 (ba) đến 05 (năm)

người. Mẫu biên bản kiểm tra quy định tại Phụ lục 9, mẫu xác nhận Biện pháp quy định tại Phụ lục 10 kèm theo Thông tư này.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Công văn đề nghị của tổ chức, cá nhân;
- Biện pháp gồm 05 (năm) bản, trường hợp cần nhiều hơn, tổ chức, cá nhân phải cung cấp thêm theo yêu cầu của cơ quan thẩm định;
- Các tài liệu khác kèm theo (nếu có).
- Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, cất giữ và sử dụng hóa chất nguy hiểm trong lĩnh vực công nghiệp

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Xác nhận Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp

h) Lệ phí: 8.000.000 đồng/ hồ sơ

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Công văn đề nghị của tổ chức, cá nhân: Theo mẫu tại Phụ lục 8 kèm theo Thông tư 20/2013/TT-BCT.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hóa chất.
- Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ
- Nghị định số 26/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ
- Thông tư 20/2013/TT-BCT ngày 5 tháng 8 năm 2013 của Bộ Công Thương
- Thông tư 06/2015/TT-BCT ngày 23 tháng 2 năm 2015 của Bộ Công Thương

28. Xác nhận khai báo hóa chất sản xuất

a) Trình tự thực hiện:

- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp nhận hồ sơ khai báo đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất hóa chất thuộc Danh mục hóa chất phải khai báo trên địa bàn quản lý.

- Tổ chức, cá nhân sản xuất hóa chất thuộc Danh mục hóa chất phải khai báo có trách nhiệm khai báo hóa chất sản xuất trong một năm bằng văn bản đến Sở Công Thương trước ngày 31 tháng 01 hàng năm.

- Thời hạn xác nhận khai báo hóa chất của Sở Công Thương là 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Bản khai báo hóa chất.
- Phiếu an toàn hóa chất tiếng Việt theo mẫu do Bộ Công Thương quy định đối với hóa chất là hóa chất nguy hiểm.

Trường hợp hóa chất đã được khai báo trước đó tại Sở Công Thương thì tổ chức, cá nhân sản xuất hóa chất nguy hiểm không phải nộp lại Phiếu an toàn hóa chất khi thành phần hóa chất không thay đổi.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh hóa chất.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:Sở Công Thương.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy Xác nhận khai báo hóa chất sản xuất

h) Lệ phí: 200.000 đồng/ hồ sơ

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu Bản khai báo hóa chất quy định tại Phụ lục 1 tại Thông tư số 40/2011/TT-BCT.

- Phiếu an toàn hóa chất quy định tại Phụ lục 17 Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính : Không

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hóa chất.
- Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ
- Nghị định số 26/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ s
- Thông tư số 40/2011/TT-BCT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ Công Thương

V. LĨNH VỰC ĐIỆN

29. Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện

a) Trình tự thực hiện

- Người sử dụng lao động gửi hoặc nộp hồ sơ đề nghị huấn luyện, cấp mới thẻ an toàn điện theo quy định về Sở Công Thương.

- Trong thời gian 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương tổ chức xem xét tính hợp lệ của hồ sơ.

- Nếu hồ sơ chưa hợp lệ, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu người sử dụng lao động bổ sung hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương xem xét các điều kiện thực tế khác để tổ chức huấn luyện.

- Sở Công Thương quy định cụ thể thời gian tổ chức huấn luyện, kiểm tra sát hạch căn cứ vào tình hình thực tế, số lượng người lao động được đề nghị huấn luyện, cấp mới thẻ an toàn điện.

- Trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày người lao động được kiểm tra sát hạch đạt yêu cầu, Sở Công Thương cấp mới thẻ an toàn điện cho người lao động.

- Trường hợp từ chối huấn luyện, sát hạch và cấp mới thẻ an toàn điện, Sở Công Thương phải trả lời người sử dụng lao động bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.

- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị của người sử dụng lao động: Ghi đầy đủ họ tên, công việc và bậc an toàn hiện tại của người lao động;

- 02 ảnh (2x3)cm.

Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày người lao động được huấn luyện lần đầu, huấn luyện định kỳ, huấn luyện lại kiểm tra đạt yêu cầu

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thẻ an toàn điện.

h) Thời hạn của thẻ an toàn điện: Kể từ khi cấp tới khi thu hồi.

i) Lệ phí: Không

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

l) Yêu cầu điều kiện: Người làm công việc vận hành, sửa chữa điện ở nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo mới được tuyển dụng hoặc chuyển từ công việc khác sang.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

- Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ

- Thông tư số 31/2014/TT-BCT ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công Thương

30. Cấp lại thẻ an toàn điện

a) Trình tự thực hiện:

- Người sử dụng lao động gửi hoặc nộp hồ sơ đề nghị cấp lại thẻ an toàn điện đến Sở Công Thương.

- Trong thời gian 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương xem xét tính hợp lệ của hồ sơ. Nếu hồ sơ chưa hợp lệ, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu người sử dụng lao động bổ sung hồ sơ.

- Trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương thực hiện cấp lại thẻ an toàn điện cho người lao động.

- Trường hợp từ chối cấp lại thẻ an toàn điện, Sở Công Thương phải trả lời người sử dụng lao động bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.

- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị của người sử dụng lao động: Ghi đầy đủ họ tên, công việc và bậc an toàn hiện tại của người lao động;

- 02 ảnh (2x3)cm và thẻ an toàn điện cũ (nếu có) của người lao động.

- Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Không quá 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thẻ an toàn điện.

h) Thời hạn của thẻ an toàn điện: Kể từ khi cấp mới tới khi thu hồi.

i) Lệ phí: Không

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

l) Yêu cầu điều kiện: Người làm công việc vận hành, sửa chữa điện ở nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo làm mất hoặc làm hỏng thẻ an toàn điện.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

- Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ

- Thông tư số 31/2014/TT-BCT ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công Thương

31. Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện

a) Trình tự thực hiện:

- Người sử dụng lao động gửi hoặc nộp hồ sơ đề nghị huấn luyện, cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện theo quy định về Sở Công Thương.

- Trong thời gian 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương tổ chức xem xét tính hợp lệ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu người sử dụng lao động bổ sung hồ sơ.

- Sở Công Thương quy định cụ thể thời gian tổ chức, thời gian kiểm tra sát hạch căn cứ vào tình hình thực tế, số lượng người lao động được đề nghị huấn luyện, cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện nhưng không quá 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày người lao động được huấn luyện và kiểm tra sát hạch đạt yêu cầu, Sở Công Thương cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện cho người lao động.

- Trường hợp từ chối huấn luyện, sát hạch và cấp sửa đổi bổ sung thẻ an toàn điện, Sở Công Thương phải trả lời người sử dụng lao động bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.

- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị của người sử dụng lao động: Ghi đầy đủ họ tên, công việc và bậc an toàn hiện tại của người lao động;

- 02 ảnh (2x3)cm và thẻ an toàn điện cũ (nếu có) của người lao động.

- Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Không quá 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thẻ an toàn điện.

h) Thời hạn của thẻ an toàn điện: Từ khi được cấp đến khi thu hồi.

i) Lệ phí: Không

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

l) Yêu cầu điều kiện: Người làm công việc vận hành, sửa chữa điện ở nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo có thay đổi bậc an toàn.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

- Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ

- Thông tư số 31/2014/TT-BCT ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công Thương

32. Cấp giấy phép hoạt động phát điện đối với các nhà máy điện có quy mô dưới 3MW đặt tại địa phương

a) Trình tự và cách thức thực hiện:

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định đến Sở Công Thương

Sở Công Thương tiếp nhận, kiểm tra và trả lời bằng văn bản về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ. Trong văn bản nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc sửa đổi để hoàn thiện hồ sơ. Trong vòng 05 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu, đơn vị đề nghị cấp phép phải sửa đổi, bổ sung và trả lời bằng văn bản.

Trường hợp trong 60 ngày kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung mà tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép không bổ sung hồ sơ, trả lời bằng văn bản thì cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có quyền trả lại hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm tiến hành thẩm định hồ sơ, kiểm tra tại cơ sở (nếu cần thiết) và cấp giấy phép hoạt động điện lực.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BCT

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của tổ chức đề nghị cấp giấy phép.

Danh sách trích ngang người trực tiếp quản lý kỹ thuật, đội ngũ trưởng ca nhà máy điện theo Mẫu 7b tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BCT; Bản sao bằng tốt nghiệp và giấy chứng nhận vận hành được cấp điều độ có quyền điều khiển cấp cho người có tên trong danh sách theo Quy trình điều độ hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành.

Bản sao Quyết định phê duyệt dự án đầu tư nhà máy điện của cấp có thẩm quyền.

Bản sao Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Văn bản xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường dự án đầu tư nhà máy điện của cơ quan có thẩm quyền.

Bản sao Hợp đồng mua bán điện.

Danh mục các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động và cam kết của chủ đầu tư thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật trong việc sử dụng các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

Bản sao có chứng thực tài liệu về đảm bảo điều kiện phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

Bản sao quyết định phê duyệt Quy trình vận hành hồ chứa của cơ quan có thẩm quyền (đối với nhà máy thủy điện).

Bản sao biên bản nghiệm thu hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông; biên bản nghiệm thu hoàn thiện kết nối tín hiệu với hệ thống SCADA/EMS, SCADA/DMS của cấp điều độ có quyền điều khiển phục vụ vận hành hệ thống điện và thị trường điện theo quy định.

Bản sao biên bản nghiệm thu đập thủy điện, tuyến năng lượng; Bản đăng ký an toàn đập gửi cơ quan có thẩm quyền; phương án bảo đảm an toàn đập và bảo đảm an toàn vùng hạ du đập theo quy định; Báo cáo kết quả kiểm định đập (đối với đập thủy điện đã đến kỳ kiểm định).

Bản sao biên bản nghiệm thu cuối cùng hoặc văn bản xác nhận đảm bảo điều kiện vận hành thương mại cho từng tổ máy.

Bản sao Quy trình phối hợp vận hành nhà máy điện với Đơn vị Điều độ hệ thống điện.

- Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tham gia lĩnh vực hoạt động điện lực theo đúng quy định.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

+ Phí thẩm định: 2.100.000 đồng.

- Lần thứ nhất nộp 50% mức phí thẩm định điều kiện cấp phép như quy định khi tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực.

- Lần thứ hai nộp 50% mức phí thẩm định điều kiện cấp phép còn lại khi tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ đề nghị cấp hoàn chỉnh giấy phép hoạt động điện lực.

+ Lệ phí cấp phép: 700.000 đồng

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép hoạt động điện lực.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực (ban hành theo mẫu 01 kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BCT).

Danh sách trích ngang các cán bộ quản lý, chuyên gia chính, kèm theo bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp. (Theo mẫu 7b ban hành kèm theo Thông tư số 25/2013/TT-BCT).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Điều kiện chung:

Là tổ chức, cá nhân được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, gồm:

Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp;

Hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã;

Hộ kinh doanh, cá nhân có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

Các tổ chức khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

Có ngành nghề kinh doanh phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp phép.

Có hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực hợp lệ.

Nộp lệ phí, phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực theo quy định.

Điều kiện riêng:

Có dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện khả thi phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực được duyệt. Có trang thiết bị công nghệ, phương tiện phục vụ, nhà xưởng, công

trình kiến trúc theo thiết kế kỹ thuật được duyệt, xây dựng, lắp đặt, kiểm tra nghiệm thu đạt yêu cầu theo quy định.

Người trực tiếp quản lý kỹ thuật, vận hành phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành điện hoặc kỹ thuật phù hợp và có thời gian làm việc trong lĩnh vực phát điện ít nhất 05 năm. Người trực tiếp vận hành phải được đào tạo chuyên ngành phù hợp, được đào tạo về an toàn, được đào tạo và cấp chứng chỉ vận hành nhà máy điện, thị trường điện theo quy định.

Có hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống điều khiển giám sát, thu thập dữ liệu phù hợp với yêu cầu của hệ thống điện và thị trường điện lực theo quy định của pháp luật.

Các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động phải được kiểm định đạt yêu cầu kỹ thuật.

Có báo cáo đánh giá tác động môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án phát điện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc chấp nhận, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Có hệ thống phòng cháy và chữa cháy của nhà máy điện được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu theo quy định của pháp luật.

Có quy trình vận hành hồ chứa đối với nhà máy thủy điện được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các tài liệu pháp lý về an toàn đập thủy điện đối với nhà máy thủy điện theo quy định của pháp luật.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ
- Thông tư số 10/2015/TT-BCT ngày 29/5/2015 của Bộ Công Thương

Mẫu 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... , ngày ... tháng ... năm ...

ĐỀ NGHỊ

Cấp giấy phép hoạt động điện lực

Kính gửi: ¹.....

Tên tổ chức đề nghị:

Cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có):.....

Có trụ sở giao dịch chính tại:.....Điện thoại:..... Fax:.....

Thành lập theo giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập số:..... ngày ... tháng ... năm ...

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do ... cấp, mã số doanh nghiệp,
đăng ký lần ... ngày ... tháng ... năm ...

Giấy phép hoạt động điện lực số: do cấp ngày

¹ Gửi cơ quan tiếp nhận và giải quyết các thủ tục thẩm định hồ sơ hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép: Sở Công Thương, Cục Điều tiết điện lực, UBND cấp tỉnh, Bộ Công Thương.

..... (nếu có).

Ngành nghề kinh doanh hiện tại:.....

Đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực cho những lĩnh vực và phạm vi hoạt động sau đây:

-

-

Các giấy tờ kèm theo:

-

-

Đề nghị ¹... cấp giấy phép hoạt động điện lực cho ... (*tên tổ chức đề nghị*).

(*Tên tổ chức*) xin cam đoan hoạt động đúng lĩnh vực và phạm vi được cấp, đồng thời tuân thủ các quy định trong giấy phép hoạt động điện lực./.

LÃNH ĐẠO

(*Ký tên, đóng dấu*)

¹ Gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép: Sở Công Thương, Cục Điều tiết điện lực, UBND cấp tỉnh, Bộ Công Thương.

Mẫu 7b

DANH SÁCH TRÍCH NGANG CÁN BỘ QUẢN LÝ

(Cho lĩnh vực hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, xuất nhập khẩu điện, bán buôn và bán lẻ điện)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quê quán	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Thâm niên công tác (năm)	Ghi chú
	Cán bộ quản lý						
I	Người trực tiếp vận hành						

33. Cấp Giấy phép Tư vấn đầu tư xây dựng đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35 kV, đăng ký kinh doanh tại địa phương

a) Trình tự và cách thức thực hiện:

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định đến Sở Công Thương

Sở Công Thương tiếp nhận, kiểm tra và trả lời bằng văn bản về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ. Trong văn bản nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc sửa đổi để hoàn thiện hồ sơ. Trong vòng 05 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu, đơn vị đề nghị cấp phép phải sửa đổi, bổ sung và trả lời bằng văn bản.

Trường hợp trong 60 ngày kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung mà tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép không bổ sung hồ sơ, trả lời bằng văn bản thì cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có quyền trả lại hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm tiến hành thẩm định hồ sơ, kiểm tra tại cơ sở (nếu cần thiết) và cấp giấy phép hoạt động điện lực.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BCT.

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận thành lập của tổ chức đề nghị cấp giấy phép.

Danh sách trích ngang các cán bộ quản lý, chuyên gia tư vấn chính theo Mẫu 7a tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BCT; Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp, chứng chỉ hành nghề và hợp đồng lao động đã ký của người có tên trong danh sách với tổ chức tư vấn.

Danh mục các dự án có quy mô tương tự mà tổ chức tư vấn hoặc các chuyên gia tư vấn chính đã thực hiện.

Danh mục trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, phần mềm ứng dụng phục vụ công tác tư vấn của tổ chức đảm bảo đáp ứng cho hoạt động tư vấn.

Trường hợp thay đổi tên, địa chỉ trụ sở của đơn vị được cấp giấy phép thì hồ sơ chỉ bao gồm Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận thành lập của tổ chức đề nghị cấp giấy phép.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân tham gia lĩnh vực hoạt động điện lực theo đúng quy định.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

+ Phí thẩm định: 800.000 đồng.

+ Lệ phí cấp phép: 700.000 đồng

i) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép hoạt động điện lực.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực (ban hành theo mẫu 0-1 kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BCT).

Danh sách trích ngang các cán bộ quản lý, chuyên gia tư vấn lĩnh vực tư vấn chuyên ngành điện lực, kèm theo bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp. (Theo mẫu 7a ban hành kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BCT).

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Điều kiện chung:

Là tổ chức, cá nhân được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, gồm:

Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp;

Hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã;

Hộ kinh doanh, cá nhân có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

Các tổ chức khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

Có ngành nghề kinh doanh phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp phép.

Có hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực hợp lệ.

Nộp lệ phí, phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực theo quy định.

Điều kiện riêng:

Là tổ chức tư vấn chuyên ngành, có năng lực chuyên môn về thiết kế công trình, thiết bị đường dây và trạm biến áp, bảo vệ rơ le, điều khiển tự động, đánh giá tác động môi trường, phân tích kinh tế - tài chính dự án cho các công trình đường dây và trạm biến áp với cấp điện áp phù hợp.

Có đội ngũ chuyên gia tư vấn bao gồm chuyên gia tư vấn chính và các chuyên gia tư vấn khác có kinh nghiệm trong các lĩnh vực cơ lý đường dây, thiết bị điện, điều khiển tự động, bảo vệ rơ le, tài chính dự án, địa chất, xây dựng, tổ chức thi công công trình đường dây và trạm biến áp.

Chuyên gia tư vấn chính phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành điện, hệ thống điện, điện kỹ thuật, thiết bị điện, tự động hóa, môi trường, kinh tế, tài chính hoặc chuyên ngành tương tự, có kinh nghiệm công tác ít nhất 05 năm trong lĩnh vực tư vấn và đã tham gia thực hiện ít nhất một dự án đường dây và trạm biến áp với cấp điện áp tương đương và có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng phù hợp.

Chuyên gia tư vấn chính làm nhiệm vụ chuyên gia tư vấn chủ trì ngoài các điều kiện nêu trên còn phải có kinh nghiệm chủ nhiệm đề án, chủ trì thực hiện dự án đường dây và trạm biến áp với cấp điện áp tương đương hoặc đã tham gia thiết kế ít nhất ba dự án đường dây và trạm biến áp với cấp điện áp tương đương.

Có trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, phần mềm ứng dụng cần thiết cho việc tư vấn đầu tư xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp.

Có số lượng chuyên gia tư vấn chính theo hạng công trình đường dây và trạm biến áp như sau:

Hạng 1: Có 20 chuyên gia trở lên, trong đó có ít nhất 01 chuyên gia tư vấn chủ trì;

Hạng 2: Có 15 chuyên gia trở lên, trong đó có ít nhất 01 chuyên gia tư vấn chủ trì;

Hạng 3: Có 10 chuyên gia trở lên, trong đó có ít nhất 01 chuyên gia tư vấn chủ trì;

Hạng 4: Có 05 chuyên gia trở lên, trong đó có ít nhất 01 chuyên gia tư vấn chủ trì.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ

- Thông tư số 10/2015/TT-BCT ngày 29/5/2015 của Bộ Công Thương

Mẫu 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... , ngày ... tháng ... năm ...

ĐỀ NGHỊ

Cấp giấy phép hoạt động điện lực

Kính gửi: ¹.....

Tên tổ chức đề nghị:

Cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có):.....

Có trụ sở giao dịch chính tại:.....Điện thoại:..... Fax:.....

Thành lập theo giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập số:..... ngày ... tháng ... năm ...

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do ... cấp, mã số doanh nghiệp,
đăng ký lần ... ngày ... tháng ... năm ...

Giấy phép hoạt động điện lực số: do cấp ngày
..... (nếu có).

Ngành nghề kinh doanh hiện tại:.....

Đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực cho những lĩnh vực và phạm vi hoạt động sau đây:

Các giấy tờ kèm theo:

Đề nghị ²... cấp giấy phép hoạt động điện lực cho ... (*tên tổ chức đề nghị*).

(*Tên tổ chức*) xin cam đoan hoạt động đúng lĩnh vực và phạm vi được cấp, đồng thời tuân thủ các quy định trong giấy phép hoạt động điện lực./.

LÃNH ĐẠO

(*Ký tên, đóng dấu*)

¹ Gửi cơ quan tiếp nhận và giải quyết các thủ tục thẩm định hồ sơ hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép: Sở Công Thương, Cục Điều tiết điện lực, UBND cấp tỉnh, Bộ Công Thương.

² Gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép: Sở Công Thương, Cục Điều tiết điện lực, UBND cấp tỉnh, Bộ Công Thương.

34. Cấp Giấy phép Tư vấn giám sát thi công đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35 kV, đăng ký kinh doanh tại địa phương

a) Trình tự và cách thức thực hiện:

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định đến Sở Công Thương

Sở Công Thương tiếp nhận, kiểm tra và trả lời bằng văn bản về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ. Trong văn bản nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc sửa đổi để hoàn thiện hồ sơ. Trong vòng 05 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu, đơn vị đề nghị cấp phép phải sửa đổi, bổ sung và trả lời bằng văn bản.

Trường hợp trong 60 ngày kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung mà tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép không bổ sung hồ sơ, trả lời bằng văn bản thì cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có quyền trả lại hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm tiến hành thẩm định hồ sơ, kiểm tra tại cơ sở (nếu cần thiết) và cấp giấy phép hoạt động điện lực.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BCT.

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận thành lập của tổ chức đề nghị cấp giấy phép.

Danh sách trích ngang các cán bộ quản lý, chuyên gia tư vấn chính theo Mẫu 7a tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BCT; Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp, chứng chỉ hành nghề và hợp đồng lao động đã ký của người có tên trong danh sách với tổ chức tư vấn.

Danh mục các dự án có quy mô tương tự mà tổ chức tư vấn hoặc các chuyên gia tư vấn chính đã thực hiện.

Danh mục trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, phần mềm ứng dụng phục vụ công tác tư vấn của tổ chức đảm bảo đáp ứng cho hoạt động tư vấn.

Trường hợp thay đổi tên, địa chỉ trụ sở của đơn vị được cấp giấy phép thì hồ sơ chỉ bao gồm Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận thành lập của tổ chức đề nghị cấp giấy phép.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân tham gia lĩnh vực hoạt động điện lực theo đúng quy định.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương

g) Phí, Lệ phí:

+ Phí thẩm định: 800.000 đồng.

+ Lệ phí cấp phép: 700.000 đồng

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép hoạt động điện lực.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực (ban hành theo mẫu 0-1 kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BCT).

Danh sách trích ngang các cán bộ quản lý, chuyên gia tư vấn lĩnh vực tư vấn chuyên ngành điện lực, kèm theo bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp. (Theo mẫu 7a ban hành kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BCT).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Điều kiện chung:

Là tổ chức, cá nhân được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, gồm:

Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp;

Hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã;

Hộ kinh doanh, cá nhân có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

Các tổ chức khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

Có ngành nghề kinh doanh phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp phép.

Có hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực hợp lệ.

Nộp lệ phí, phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực theo quy định.

Điều kiện riêng:

Là tổ chức tư vấn chuyên ngành, có năng lực chuyên môn về công nghệ và công trình đường dây và trạm biến áp.

Có đội ngũ chuyên gia tư vấn bao gồm chuyên gia tư vấn chính và các chuyên gia tư vấn khác có kinh nghiệm trong các lĩnh vực cơ lý đường dây, thiết bị điện, điều khiển tự động, bảo vệ rơ le, tổ chức xây dựng.

Chuyên gia tư vấn chính phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành điện, tự động hóa, kinh tế, tài chính hoặc chuyên ngành tương tự, có kinh nghiệm công tác ít nhất 05 năm trong lĩnh vực tư vấn, đã tham gia giám sát thi công ít nhất một công trình đường dây và trạm biến áp với cấp điện áp tương đương và có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp.

Chuyên gia tư vấn chính làm nhiệm vụ chuyên gia tư vấn chủ trì ngoài các điều kiện nêu trên còn phải có kinh nghiệm chủ trì thực hiện giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp với cấp điện áp tương đương hoặc tham gia thực hiện giám sát thi công ít nhất ba công trình đường dây và trạm biến áp với cấp điện áp tương đương.

Có trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, phần mềm ứng dụng cần thiết cho việc tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp.

Có số lượng chuyên gia tư vấn chính theo hạng công trình đường dây và trạm biến áp như sau:

Hạng 1: Có 20 chuyên gia trở lên, trong đó có ít nhất 01 chuyên gia tư vấn chủ trì;

Hạng 2: Có 15 chuyên gia trở lên, trong đó có ít nhất 01 chuyên gia tư vấn chủ trì;

Hạng 3: Có 10 chuyên gia trở lên, trong đó có ít nhất 01 chuyên gia tư vấn chủ trì;
Hạng 4: Có 05 chuyên gia trở lên, trong đó có ít nhất 01 chuyên gia tư vấn chủ trì.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ
- Thông tư số 10/2015/TT-BCT ngày 29/5/2015 của Bộ Công Thương

Mẫu 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... , ngày ... tháng ... năm ...

ĐỀ NGHỊ

Cấp giấy phép hoạt động điện lực

Kính gửi: ¹

Tên tổ chức đề nghị:

Cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có):

Có trụ sở giao dịch chính tại:.....Điện thoại:..... Fax:.....

Thành lập theo giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập số:..... ngày ... tháng ... năm ...

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do ... cấp, mã số doanh nghiệp,
đăng ký lần ... ngày ... tháng ... năm ...

Giấy phép hoạt động điện lực số: do cấp ngày (nếu có).

Ngành nghề kinh doanh hiện tại:.....

Đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực cho những lĩnh vực và phạm vi hoạt động sau đây:

-

Các giấy tờ kèm theo:

-

Đề nghị ²... cấp giấy phép hoạt động điện lực cho ... (tên tổ chức đề nghị).

(Tên tổ chức) xin cam đoan hoạt động đúng lĩnh vực và phạm vi được cấp, đồng thời tuân thủ các quy định trong giấy phép hoạt động điện lực./.

LÃNH ĐẠO

(Ký tên, đóng dấu)

¹ Gửi cơ quan tiếp nhận và giải quyết các thủ tục thẩm định hồ sơ hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép: Sở Công Thương, Cục Điều tiết điện lực, UBND cấp tỉnh, Bộ Công Thương.

² Gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép: Sở Công Thương, Cục Điều tiết điện lực, UBND cấp tỉnh, Bộ Công Thương.

Mẫu 7a**DANH SÁCH TRÍCH NGANG****CÁN BỘ QUẢN LÝ, CHUYÊN GIA TƯ VẤN CHÍNH LĨNH VỰC TƯ VẤN CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN LỰC***(Cho lĩnh vực hoạt động tư vấn quy hoạch, tư vấn đầu tư xây dựng điện và tư vấn giám sát thi công các công trình điện)*

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quê quán	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Thâm niên công tác (năm)	Tên dự án, công trình đã tham gia	Ghi chú
	Cán bộ quản lý							
	Chuyên gia tư vấn chính							

35. Cấp Giấy phép Hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương

a) Trình tự và cách thức thực hiện:

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định đến Sở Công Thương

Sở Công Thương tiếp nhận, kiểm tra và trả lời bằng văn bản về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ. Trong văn bản nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc sửa đổi để hoàn thiện hồ sơ. Trong vòng 05 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu, đơn vị đề nghị cấp phép phải sửa đổi, bổ sung và trả lời bằng văn bản.

Trường hợp trong 60 ngày kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung mà tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép không bổ sung hồ sơ, trả lời bằng văn bản thì cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có quyền trả lại hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm tiến hành thẩm định hồ sơ, kiểm tra tại cơ sở (nếu cần thiết) và cấp giấy phép hoạt động điện lực.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BCT.

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận thành lập của tổ chức đề nghị cấp giấy phép.

Danh sách trích ngang người trực tiếp quản lý kỹ thuật, đội ngũ trưởng ca vận hành theo Mẫu 7b quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BCT; Bản sao bằng tốt nghiệp, giấy chứng nhận vận hành được cấp điều độ có quyền điều khiển cấp cho người có tên trong danh sách theo Quy trình điều độ hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành.

Danh mục các hạng mục công trình lưới điện chính do tổ chức đang quản lý vận hành hoặc chuẩn bị tiếp nhận theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Bản sao có chứng thực tài liệu về đảm bảo điều kiện phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

Bản sao Thỏa thuận đấu nối hoặc Hợp đồng đấu nối.

Bản đồ ranh giới lưới điện và phạm vi hoạt động.

Trường hợp thay đổi tên, địa chỉ trụ sở của đơn vị được cấp giấy phép thì hồ sơ chỉ bao gồm Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận thành lập của tổ chức đề nghị cấp giấy phép.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân tham gia lĩnh vực hoạt động điện lực theo đúng quy định.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

+ Phí thẩm định: 800.000 đồng.

+ Lệ phí cấp phép: 700.000 đồng

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép hoạt động điện lực.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực (ban hành theo mẫu 01 kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BCT).

Danh sách trích ngang các cán bộ quản lý, chuyên gia chính, kèm theo bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp. (Theo mẫu 7b ban hành kèm theo Thông tư số 25/2013/TT-BCT).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Điều kiện chung:

Là tổ chức, cá nhân được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, gồm:

Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp;

Hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã;

Hộ kinh doanh, cá nhân có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

Các tổ chức khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

Có ngành nghề kinh doanh phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp phép.

Có hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực hợp lệ.

Nộp lệ phí, phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực theo quy định.

Điều kiện riêng:

Có trang thiết bị công nghệ, phương tiện phục vụ, nhà xưởng, công trình kiến trúc được xây dựng, lắp đặt, kiểm tra, nghiệm thu đạt yêu cầu theo quy định, đáp ứng các yêu cầu của công tác vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa lưới điện phân phối, các trạm biến áp và các thiết bị đồng bộ kèm theo; hệ thống phòng cháy và chữa cháy đảm bảo yêu cầu theo quy định.

Người trực tiếp quản lý kỹ thuật, vận hành phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành điện và có thời gian làm việc trong lĩnh vực phân phối điện ít nhất 05 năm. Người trực tiếp vận hành phải được đào tạo chuyên ngành điện hoặc có giấy chứng nhận đào tạo về điện do cơ sở dạy nghề cấp, được kiểm tra quy trình vận hành và quy định an toàn theo quy định pháp luật, trừ trường hợp có quy định khác.

Tổ chức, cá nhân hoạt động phân phối điện tại nông thôn phải đáp ứng điều kiện: Người trực tiếp quản lý kỹ thuật, vận hành phải được đào tạo chuyên ngành điện và có kinh nghiệm làm việc với lưới điện ít nhất 03 năm. Người trực tiếp vận hành, sửa chữa điện phải được đào tạo chuyên ngành điện hoặc có giấy chứng nhận đào tạo về điện do cơ sở dạy nghề cấp, được huấn luyện và sát hạch về an toàn điện và được cấp thẻ an toàn điện theo quy định của pháp luật.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ
- Thông tư số 10/2015/TT-BCT ngày 29/5/2015 của Bộ Công Thương

Mẫu 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... , ngày ... tháng ... năm ...

ĐỀ NGHỊ

Cấp giấy phép hoạt động điện lực

Kính gửi: ¹.....

Tên tổ chức đề nghị:

Cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có):.....

Có trụ sở giao dịch chính tại:.....Điện thoại:..... Fax:.....

Thành lập theo giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập số:..... ngày
... tháng ... năm ...

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do ... cấp, mã số doanh nghiệp, đăng
ký lần ... ngày ... tháng ... năm ...

Giấy phép hoạt động điện lực số: do cấp ngày
..... (nếu có).

Ngành nghề kinh doanh hiện tại:.....

Đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực cho những lĩnh vực và phạm vi hoạt động
sau đây:

Các giấy tờ kèm theo:

Đề nghị ²... cấp giấy phép hoạt động điện lực cho ... (*tên tổ chức đề nghị*).

(*Tên tổ chức*) xin cam đoan hoạt động đúng lĩnh vực và phạm vi được cấp, đồng thời
tuân thủ các quy định trong giấy phép hoạt động điện lực./.

LÃNH ĐẠO

(*Ký tên, đóng dấu*)

¹ Gửi cơ quan tiếp nhận và giải quyết các thủ tục thẩm định hồ sơ hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép: Sở Công Thương, Cục Điều tiết điện lực, UBND cấp tỉnh, Bộ Công Thương.

² Gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép: Sở Công Thương, Cục Điều tiết điện lực, UBND cấp tỉnh, Bộ Công Thương.

Mẫu 7b

DANH SÁCH TRÍCH NGANG CÁN BỘ QUẢN LÝ

(Cho lĩnh vực hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, xuất nhập khẩu điện, bán buôn và bán lẻ điện)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quê quán	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Thâm niên công tác (năm)	Ghi chú
	Cán bộ quản lý						
I	Người trực tiếp vận hành						

36. Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4 kV tại địa phương

a) Trình tự và cách thức thực hiện:

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định đến Sở Công Thương

Sở Công Thương tiếp nhận, kiểm tra và trả lời bằng văn bản về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ. Trong văn bản nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc sửa đổi để hoàn thiện hồ sơ. Trong vòng 05 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu, đơn vị đề nghị cấp phép phải sửa đổi, bổ sung và trả lời bằng văn bản.

Trường hợp trong 60 ngày kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung mà tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép không bổ sung hồ sơ, trả lời bằng văn bản thì cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có quyền trả lại hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm tiến hành thẩm định hồ sơ, kiểm tra tại cơ sở (nếu cần thiết) và cấp giấy phép hoạt động điện lực.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BCT.

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận thành lập của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép.

Danh sách trích ngang cán bộ quản lý theo Mẫu 7b quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BCT; Bản sao bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp của người có tên trong danh sách.

Trường hợp thay đổi tên, địa chỉ trụ sở của đơn vị được cấp giấy phép thì hồ sơ chỉ bao gồm Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận thành lập của tổ chức đề nghị cấp giấy phép

- ***Số lượng bộ hồ sơ:*** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân tham gia lĩnh vực hoạt động điện lực theo đúng quy định.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- + Phí thẩm định: 700.000 đồng.
- + Lệ phí cấp phép: 700.000 đồng

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép hoạt động điện lực.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực (ban hành theo mẫu 01 kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BCT).

Danh sách trích ngang các cán bộ quản lý, chuyên gia chính, kèm theo bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp. (Theo mẫu 7b ban hành kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BCT).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Điều kiện chung:

Là tổ chức, cá nhân được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, gồm:

Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp;

Hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã;

Hộ kinh doanh, cá nhân có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

Các tổ chức khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

Có ngành nghề kinh doanh phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp phép.

Có hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực hợp lệ.

Nộp lệ phí, phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực theo quy định.

Điều kiện riêng:

Người trực tiếp quản lý kinh doanh bán lẻ điện phải có bằng trung cấp trở lên thuộc chuyên ngành điện, kinh tế, tài chính hoặc chuyên ngành tương tự và có thời gian làm việc trong lĩnh vực kinh doanh mua bán điện ít nhất 05 năm.

Người trực tiếp vận hành phải được đào tạo chuyên ngành điện hoặc có giấy chứng nhận đào tạo về điện do cơ sở dạy nghề cấp, được đào tạo an toàn điện theo quy định.

Có hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin phù hợp với yêu cầu của thị trường điện lực.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ

- Thông tư số 10/2015/TT-BCT ngày 29/5/2015 của Bộ Công Thương

Mẫu 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... , ngày ... tháng ... năm ...

ĐỀ NGHỊ

Cấp giấy phép hoạt động điện lực

Kính gửi: ¹

Tên tổ chức đề nghị:

Cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có):.....

Có trụ sở giao dịch chính tại:.....Điện thoại:..... Fax:.....

Thành lập theo giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập số:..... ngày ... tháng ... năm ...

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do ... cấp, mã số doanh nghiệp,
đăng ký lần ... ngày ... tháng ... năm ...

Giấy phép hoạt động điện lực số: do cấp ngày
..... (nếu có).

Ngành nghề kinh doanh hiện tại:.....

Đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực cho những lĩnh vực và phạm vi hoạt động sau đây:

-
-

Các giấy tờ kèm theo:

-
-

Đề nghị ²... cấp giấy phép hoạt động điện lực cho ... (*tên tổ chức đề nghị*).

(*Tên tổ chức*) xin cam đoan hoạt động đúng lĩnh vực và phạm vi được cấp, đồng thời tuân thủ các quy định trong giấy phép hoạt động điện lực./.

LÃNH ĐẠO

(*Ký tên, đóng dấu*)

¹ Gửi cơ quan tiếp nhận và giải quyết các thủ tục thẩm định hồ sơ hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép: Sở Công Thương, Cục Điều tiết điện lực, UBND cấp tỉnh, Bộ Công Thương.

² Gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép: Sở Công Thương, Cục Điều tiết điện lực, UBND cấp tỉnh, Bộ Công Thương.

Mẫu 7b**DANH SÁCH TRÍCH NGANG CÁN BỘ QUẢN LÝ***(Cho lĩnh vực hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, xuất nhập khẩu điện, bán buôn và bán lẻ điện)*

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quê quán	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Thâm niên công tác (năm)	Ghi chú
	Cán bộ quản lý						
I	Người trực tiếp vận hành						

37. Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương

a) Trình tự thực hiện:

- Sở Công Thương tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cấp huyện và Kiểm tra viên điện lực của đơn vị điện lực thuộc địa bàn tỉnh.

- Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực.

- Trường hợp không cấp thẻ, sau 03 ngày làm việc, Sở Công Thương có trách nhiệm trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.

- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực lần đầu bao gồm:

- Văn bản đề nghị cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực.

- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu đối với văn bằng chuyên môn hoặc quyết định nâng bậc lương công nhân.

- Giấy chứng nhận đạt yêu cầu sát hạch Kiểm tra viên điện lực.

- 02 ảnh cỡ 2 x 3 cm.

- Bản khai quá trình công tác có xác nhận của cơ quan, đơn vị.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết:

05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Kiểm tra viên điện lực đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn theo quy định.

g) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thẻ Kiểm tra viên điện lực

i) Phí, Lệ phí: Không

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Điều kiện chung:

- Được đào tạo về chuyên ngành điện, đã được bồi dưỡng kiến thức pháp luật về hoạt động điện lực và sử dụng điện.

- Nắm vững các quy trình, quy chuẩn kỹ thuật điện, an toàn điện, các quy định về công tác kiểm tra hoạt động điện lực, sử dụng điện; có khả năng nghiên cứu, phát hiện, phân tích, tổng hợp và đề xuất biện pháp giải quyết theo chức năng của công tác kiểm tra.

- Đủ sức khỏe, có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, trung thực, công

minh và khách quan.

Điều kiện riêng:

Kiểm tra viên điện lực cấp huyện phải có đủ các tiêu chuẩn sau:

- Có trình độ cao đẳng trở lên về chuyên ngành điện.
- Có thời gian công tác trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hoạt động điện lực và sử dụng điện hoặc làm công tác quản lý kỹ thuật, kinh doanh điện từ 03 năm trở lên.
- Được bố trí công tác tại phòng chuyên môn có chức năng theo dõi về các hoạt động trong lĩnh vực điện lực tại thời điểm đề nghị cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực.
- Đã được bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước.

Kiểm tra viên điện lực của đơn vị điện lực thuộc địa bàn tỉnh:

- Có trình độ trung cấp trở lên về chuyên ngành điện đối với Kiểm tra viên điện lực của đơn vị truyền tải điện, đơn vị phân phối điện; có trình độ trung cấp trở lên về chuyên ngành điện hoặc là công nhân kỹ thuật điện từ bậc 5/7 trở lên đối với Kiểm tra viên điện lực của đơn vị bán buôn điện, đơn vị bán lẻ điện.
- Có thời gian công tác trong lĩnh vực quản lý lưới điện truyền tải, lưới điện phân phối, kinh doanh điện từ 03 năm trở lên.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ
- Thông tư số 27/2013/TT-BCT ngày 31/10/2013 của Bộ Công Thương
- Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06/6/2016 của Bộ Công Thương

38. Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương trường hợp thẻ bị mất hoặc bị hỏng thẻ

a) Trình tự thực hiện:

Sở Công Thương tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cấp huyện và Kiểm tra viên điện lực của đơn vị điện lực thuộc địa bàn tỉnh.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực.

Trường hợp không cấp thẻ, sau 03 ngày làm việc, Sở Công Thương có trách nhiệm trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp lại thẻ Kiểm tra viên điện lực bao gồm:

Văn bản đề nghị cấp lại thẻ của đơn vị quản lý Kiểm tra viên điện lực.

Đơn đề nghị cấp lại thẻ của Kiểm tra viên điện lực.

02 ảnh cỡ 2 x 3 cm.

Thẻ Kiểm tra viên điện lực đối với trường hợp thẻ bị hỏng.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Kiểm tra viên điện lực đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn theo quy định.

g) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thẻ Kiểm tra viên điện lực

i) Phí, Lệ phí: Không

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Điều kiện chung:

Được đào tạo về chuyên ngành điện, đã được bồi dưỡng kiến thức pháp luật về hoạt động điện lực và sử dụng điện.

Nắm vững các quy trình, quy chuẩn kỹ thuật điện, an toàn điện, các quy định về công tác kiểm tra hoạt động điện lực, sử dụng điện; có khả năng nghiên cứu, phát hiện, phân tích, tổng hợp và đề xuất biện pháp giải quyết theo chức năng của công tác kiểm tra.

Đủ sức khỏe, có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, trung thực, công minh và khách quan.

Điều kiện riêng:

Kiểm tra viên điện lực cấp huyện phải có đủ các tiêu chuẩn sau:

Có trình độ cao đẳng trở lên về chuyên ngành điện.

Có thời gian công tác trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hoạt động điện lực và sử dụng điện hoặc làm công tác quản lý kỹ thuật, kinh doanh điện từ 03 năm trở lên.

Được bố trí công tác tại phòng chuyên môn có chức năng theo dõi về các hoạt động trong lĩnh vực điện lực tại thời điểm đề nghị cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực.

Đã được bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước.

Kiểm tra viên điện lực của đơn vị điện lực thuộc địa bàn tỉnh:

Có trình độ trung cấp trở lên về chuyên ngành điện đối với Kiểm tra viên điện lực của đơn vị truyền tải điện, đơn vị phân phối điện; có trình độ trung cấp trở lên về chuyên ngành điện hoặc là công nhân kỹ thuật điện từ bậc 5/7 trở lên đối với Kiểm tra viên điện lực của đơn vị bán buôn điện, đơn vị bán lẻ điện.

Có thời gian công tác trong lĩnh vực quản lý lưới điện truyền tải, lưới điện phân phối, kinh doanh điện từ 03 năm trở lên.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ

- Thông tư số 27/2013/TT-BCT ngày 31/10/2013 của Bộ Công Thương

VI. LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP NẶNG

39. Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa

a) Trình tự thực hiện:

Cơ quan có thẩm quyền của địa phương nơi thực hiện dự án tiếp nhận Hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa.

1. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan có thẩm quyền của địa phương nơi thực hiện dự án kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và không hợp lệ, Cơ quan có thẩm quyền của địa phương nơi thực hiện dự án thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

2. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền tiến hành thẩm định nội dung hồ sơ, trường hợp cần thiết sẽ kiểm tra thực tế tại cơ sở. Cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thông báo kết quả xác nhận ưu đãi chậm nhất sau ba mươi (30) ngày làm việc.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển bao gồm:

- Văn bản đề nghị xác nhận ưu đãi (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương);
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Thuyết minh dự án:
- Trường hợp dự án được thực hiện lần đầu hoặc hoạt động độc lập: Báo cáo (dự án) đầu tư theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng;
- Trường hợp dự án đang sản xuất:
 - + Thuyết minh hiện trạng quy trình sản xuất, cơ sở vật chất (nhà xưởng), máy móc thiết bị (bảng kê danh mục và công suất máy móc, thiết bị chuyên ngành cho các công đoạn chính phù hợp với sản phẩm và quy mô đang sản xuất của cơ sở; thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng...); công suất sản xuất; Báo cáo kiểm toán độc lập năm gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ xin xác nhận ưu đãi (hoặc báo cáo tài chính);
 - + Dự án đầu tư mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ có ứng dụng thiết bị mới, quy trình sản xuất mới theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng.
- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với dự án đầu tư mới) hoặc cam kết bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật bảo vệ môi trường hoặc xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường (đối với dự án đang hoạt động).
- Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (các tiêu chuẩn do Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu CEN - European Committee for Standardization

ban hành) hoặc tương đương (nếu có) do tổ chức chứng nhận được phép hoạt động chứng nhận theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa cấp.

- Số lượng bộ hồ sơ:

06 bản bao gồm: 01 bản chính và 05 bản sao;

Hồ sơ phải được niêm phong và ghi rõ bên ngoài các thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký xin ưu đãi;

Trường hợp các dự án có thay đổi về điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư thì gửi hồ sơ bổ sung (nội dung phần thay đổi) tới cơ quan có thẩm quyền để xem xét.

d) Thời hạn giải quyết: Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền tiến hành thẩm định nội dung hồ sơ, trường hợp cần thiết sẽ kiểm tra thực tế tại cơ sở. Cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thông báo kết quả xác nhận ưu đãi chậm nhất sau ba mươi (30) ngày làm việc.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp nhỏ và vừa xin cấp giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan có thẩm quyền của địa phương nơi thực hiện dự án.

g) Phí, Lệ phí: Không

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận ưu đãi (Mẫu 02)

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu giấy đề nghị xác nhận ưu đãi (Mẫu 01)

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

1. Sự phù hợp của dự án sản xuất đối với các quy định tại Nghị định số 111/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

2. Thủ tục pháp lý của dự án.

3. Tính khả thi, hợp lý của các giải pháp kỹ thuật - công nghệ áp dụng trong sản xuất của dự án.

4. Năng lực tài chính, hiệu quả đầu tư của dự án.

5. Khả năng đáp ứng các điều kiện về bảo vệ môi trường của dự án.

6. Đối tượng nộp hồ sơ là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ

- Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương

Số hiệu Công văn

....., ngày tháng năm

ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN ƯU ĐÃI

Kính gửi: (cơ quan có thẩm quyền¹² nơi nộp hồ sơ)

1. Tên tổ chức, cá nhân:

2. Địa chỉ liên lạc: Điện thoại:

Fax: E-mail:

3. Hồ sơ kèm theo:

a) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Thuyết minh dự án:

- Trường hợp dự án được thực hiện lần đầu hoặc hoạt động độc lập: Báo cáo (dự án) đầu tư theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng;

- Trường hợp dự án đang sản xuất:

+ Thuyết minh hiện trạng quy trình sản xuất, cơ sở vật chất (nhà xưởng), máy móc thiết bị (bảng kê danh mục và công suất máy móc, thiết bị chuyên ngành cho các công đoạn chính phù hợp với sản phẩm và quy mô đang sản xuất của cơ sở; thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng...); công suất sản xuất; Báo cáo kiểm toán độc lập năm gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ xin xác nhận ưu đãi (hoặc báo cáo tài chính);

+ Dự án đầu tư mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ có ứng dụng thiết bị mới, quy trình sản xuất mới theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng.

c) Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với dự án đầu tư mới) hoặc cam kết bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật bảo vệ môi trường hoặc xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường (đối với dự án đang hoạt động).

d) Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (các tiêu chuẩn do Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu CEN - European Committee for Standardization ban hành) hoặc tương đương (nếu có).

4. Sau khi nghiên cứu các quy định tại Nghị định số 111/2015/NDD-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ và các văn bản liên quan khác, (tổ chức, cá nhân) xin (cơ quan có thẩm quyền) xác nhận ưu đãi cho dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ như sau:

- Loại sản phẩm (đánh dấu X vào ngành xác nhận ưu đãi):

Dệt may

Cơ khí chế tạo

Da giày

Sản xuất lắp ráp ô tô

Điện tử

Công nghệ cao

- Giải trình sản phẩm theo Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển:

.....

¹¹ Tên tổ chức, cá nhân xin xác nhận ưu đãi.

¹² Bộ Công Thương hoặc tên cơ quan có thẩm quyền xác nhận ưu đãi.

.....
.....

5. Các chính sách xin hưởng ưu đãi:

(Căn cứ vào Điều 12, Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ, (tổ chức, cá nhân) liệt kê các chính sách xin hưởng ưu đãi).

6. Cam kết của tổ chức, cá nhân:

- Có sản phẩm theo đăng ký đã được xác nhận ưu đãi trong thời gian 18 tháng kể từ thời điểm được xác nhận ưu đãi.
- Báo cáo với cơ quan có thẩm quyền nếu có sự thay đổi về sản phẩm xin xác nhận đã được hưởng ưu đãi trong quá trình sản xuất.

Đại diện tổ chức, cá nhân
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**CƠ QUAN
CÓ THẨM QUYỀN¹³**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số hiệu Công văn

....., ngày tháng năm

GIẤY XÁC NHẬN ƯU ĐÃI

Kính gửi: (tổ chức, cá nhân¹⁴)

Trả lời văn bản số ngày tháng năm của (tổ chức, cá nhân) về việc đề nghị xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, trên cơ sở thẩm định hồ sơ gửi kèm, (cơ quan có thẩm quyền) xác nhận:

Sản phẩm của (tổ chức, cá nhân) thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển, đủ điều kiện hưởng các chính sách ưu đãi quy định tại Điểm..... Khoản Điều 12 Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Đề nghị (tổ chức, cá nhân) làm việc với các cơ quan chức năng liên quan để được hướng dẫn thủ tục hưởng các ưu đãi nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, cơ quan có thẩm quyền.

Đại diện cơ quan có thẩm quyền
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

VII. LĨNH VỰC DẦU KHÍ

40. Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu có dung tích kho từ trên 210m³ đến dưới 5.000m³

a) Trình tự thực hiện:

Sở Công Thương nhận tiếp nhận hồ sơ đề nghị bổ sung, điều chỉnh dự án kho xăng dầu có dung tích kho từ trên 210 m³ đến dưới 5.000m³ vào quy hoạch đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày Sở Công Thương nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ, Sở Công Thương phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư đề nghị bổ sung, điều chỉnh quy hoạch kho xăng dầu để hoàn chỉnh hồ sơ

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh ban hành Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định.

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thành lập Hội đồng thẩm định, Phòng Quản lý Thương mại, Sở Công Thương gửi hồ sơ thẩm định xem xét bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu tới các thành viên Hội đồng thẩm định để lấy ý kiến đóng góp.

Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thẩm định xem xét bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu các uỷ viên Hội đồng thẩm định phải gửi ý kiến nhận xét bằng văn bản tới Sở Công Thương để tổng hợp.

Trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc sau khi nhận được ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định, Phòng Quản lý Thương mại, Sở Công Thương tổng hợp ý kiến và trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định về việc tổ chức họp thẩm định xem xét bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu. Hội đồng thẩm định tiến hành họp và thông qua các văn bản: Biên bản phiên họp thẩm định xem xét bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư kho xăng dầu, Biên bản kiểm phiếu đánh giá dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu và Kết luận của Chủ tịch Hội đồng thẩm định.

Biên bản phiên họp thông qua bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu khi có ít nhất hai phần ba (2/3) số thành viên Hội đồng tham dự cuộc họp thẩm định, nhưng không ít hơn năm mươi phần trăm (50%) số thành viên Hội đồng thẩm định bỏ phiếu đồng ý bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu đồng thời Chủ đầu tư phải chỉnh sửa, bổ sung Hồ sơ đề nghị bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu khi có ít nhất một yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung. Mẫu Biên bản thẩm định và Phiếu đánh giá đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu tại Phụ lục 3 và Phụ lục 4 Thông tư số 39/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Không bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu khi có trên một phần ba (1/3) số thành viên Hội đồng thẩm định tham dự phiên

hợp thẩm định bổ phiếu không đồng ý bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu.

Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ khi nhận được Hồ sơ dự án đã được Chủ đầu tư hoàn chỉnh theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định, Sở Công Thương trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh (Quy hoạch do cấp Tỉnh lập và phê duyệt) xem xét, phê duyệt Quyết định bổ sung, điều chỉnh quy hoạch. Trường hợp không bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu, Sở Công Thương phải có văn bản thông báo cho Chủ đầu tư và nêu rõ lý do.

Trường hợp Hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với các dự án đầu tư kho xăng dầu thuộc thẩm quyền thẩm định của Sở Công Thương và thẩm quyền phê duyệt của Bộ Công Thương theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 6 Thông tư 39/2013/TT-BCT. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ khi nhận được Hồ sơ, Vụ Kế hoạch, Bộ Công Thương có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xem xét, thẩm định báo cáo kết quả của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh trước khi trình Lãnh đạo Bộ xem xét, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch theo quy định. Trường hợp không chấp thuận bổ sung, điều chỉnh quy hoạch phải thông báo cho Sở Công Thương và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư kho xăng dầu có dung tích kho từ trên 210 m³ đến dưới 5.000m³ bao gồm:

Văn bản đề nghị bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng kho xăng dầu của tổ chức, cá nhân: theo mẫu tại Phụ lục 1 Thông tư số 39/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013;

Văn bản chấp thuận về địa điểm đầu tư của cấp có thẩm quyền tại địa phương nơi có dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu phù hợp với quy hoạch xây dựng hoặc Thỏa thuận về địa điểm đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu chưa có trong quy hoạch xây dựng của cấp có thẩm quyền;

Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có đăng ký ngành nghề kinh doanh xăng dầu;

Báo cáo sơ bộ sự cần thiết của dự án đầu tư, cân đối cung cầu xăng dầu khu vực, sự phù hợp về địa điểm, quy mô; dung tích; các yêu cầu về kỹ thuật an toàn: Phương án phòng cháy, chữa cháy, phương án bảo vệ môi trường; tiến độ của dự án đầu tư; tính toán phương án kinh doanh và hiệu quả dự án đầu tư;

Phương án công nghệ dự kiến áp dụng, các thiết bị công nghệ chính đối với công trình kho xăng dầu;

Hệ thống kỹ thuật và hạ tầng kỹ thuật chủ yếu của công trình;

Phương án thu xếp vốn đầu tư; Bản sao có chứng thực báo cáo tài chính doanh nghiệp ba (03) năm gần nhất doanh nghiệp đã hoạt động trên ba (03) năm, báo cáo tài chính của doanh nghiệp hai (02) năm gần nhất hoặc một (01) năm gần nhất đối với doanh nghiệp mới hoạt động được hai (02) năm hoặc một (01) năm. Những doanh nghiệp mới thành lập hoặc hoạt động dưới một (01) năm không phải nộp báo cáo tài chính doanh nghiệp;

Danh mục các tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) đã được áp dụng hoặc các tiêu chuẩn quốc tế tương đương phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và khoảng cách an toàn công trình xăng dầu;

Bản sao có chứng thực cam kết tài trợ vốn vay của ngân hàng, tổ chức tín dụng (nếu có);

Các bản vẽ thiết kế chủ yếu của công trình (bản vẽ mặt bằng, bản vẽ sơ đồ công nghệ, bản vẽ kết nối với hạ tầng kỹ thuật khu vực (giao thông, đô thị...))

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 09 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 50 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đầu tư kho xăng dầu đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn theo quy định.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí: Không

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư kho xăng dầu của Bộ trưởng Bộ Công Thương hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu văn bản đề nghị bổ sung quy hoạch đối với dự án đầu tư kho xăng dầu

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Được đào tạo về chuyên ngành kinh tế, đã được bồi dưỡng kiến thức pháp luật về quản lý quy hoạch, quản lý kinh doanh xăng dầu.

Nắm vững các quy trình, quy định về công tác quản lý quy hoạch; có khả năng nghiên cứu, phát hiện, phân tích, tổng hợp và đề xuất biện pháp giải quyết theo chức năng của công tác quy hoạch.

Đủ sức khỏe, có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, trung thực, công minh và khách quan.

l) Đối với cán bộ thực hiện thủ tục hành chính của Sở Công Thương phải có đủ các tiêu chuẩn sau:

Có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành kinh tế hoặc chuyên ngành liên quan đến ngành, lĩnh vực sản phẩm xăng dầu.

Có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực quản lý nhà nước về quy hoạch hoặc có kinh nghiệm quản lý ngành, lĩnh vực sản phẩm xăng dầu với ít nhất bốn (03) năm kinh nghiệm

nếu có bằng đại học; hai (02) năm kinh nghiệm nếu có bằng thạc sỹ; một (01) năm kinh nghiệm nếu có bằng tiến sỹ.

Đã được bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ
- Nghị định số 84/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ
- Thông tư số 39/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 01 năm 2013 của Bộ Công Thương

41. Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG có dung tích kho dưới 5.000m³

a) Trình tự thực hiện:

Sở Công Thương nhận tiếp nhận hồ sơ đề nghị bổ sung, điều chỉnh dự án kho LPG có dung tích kho dưới 5.000m³ vào quy hoạch đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh hoặc Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt.

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày Sở Công Thương nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ Sở Công Thương phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư đề nghị bổ sung, điều chỉnh quy hoạch kho LPG để hoàn chỉnh hồ sơ.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh ban hành Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định.

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thành lập Hội đồng thẩm định, Sở Công Thương gửi hồ sơ thẩm định xem xét bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG tới các thành viên Hội đồng thẩm định để lấy ý kiến đóng góp.

Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thẩm định xem xét bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG các uỷ viên Hội đồng thẩm định phải gửi ý kiến nhận xét bằng văn bản tới Sở Công Thương để tổng hợp.

Trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc sau khi nhận được ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định, Phòng Quản lý Thương mại, Sở Công Thương tổng hợp ý kiến và trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định về việc tổ chức họp thẩm định xem xét bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG. Hội đồng thẩm định tiến hành họp và thông qua các văn bản: Biên bản phiên họp thẩm định xem xét bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư kho LPG, Biên bản kiểm phiếu đánh giá dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG và Kết luận của Chủ tịch Hội đồng thẩm định.

Biên bản phiên họp thông qua bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG khi có ít nhất hai phần ba (2/3) số thành viên Hội đồng tham dự cuộc họp thẩm định, nhưng không ít hơn năm mươi phần trăm (50%) số thành viên Hội

đồng thẩm định bổ phiếu đồng ý bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG đồng thời Chủ đầu tư phải chỉnh sửa, bổ sung Hồ sơ đề nghị bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG khi có ít nhất một yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung. Mẫu Biên bản thẩm định và Phiếu đánh giá đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG tại Phụ lục 3 và Phụ lục 4 Thông tư số 39/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Không bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG khi có trên một phần ba (1/3) số thành viên Hội đồng thẩm định tham dự phiên họp thẩm định bổ phiếu không đồng ý bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG.

Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ khi nhận được Hồ sơ dự án đã được Chủ đầu tư hoàn chỉnh theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định, Sở Công Thương trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh (Quy hoạch do cấp Tỉnh lập và phê duyệt) xem xét, phê duyệt Quyết định bổ sung, điều chỉnh quy hoạch. Trường hợp không bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG, Sở Công Thương phải có văn bản thông báo cho Chủ đầu tư và nêu rõ lý do.

Trường hợp Hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với các dự án đầu tư kho LPG thuộc thẩm quyền thẩm định của Sở Công Thương và thẩm quyền phê duyệt của Bộ Công Thương theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 6 Thông tư 39/2013/TT-BCT. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ khi nhận được Hồ sơ, Vụ Kế hoạch, Bộ Công Thương có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xem xét, thẩm định báo cáo kết quả của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh trước khi trình Lãnh đạo Bộ xem xét, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch theo quy định. Trường hợp không chấp thuận bổ sung, điều chỉnh quy hoạch phải thông báo cho Sở Công Thương và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư kho LPG có dung tích kho dưới 5.000m³ bao gồm:

Văn bản đề nghị bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng kho LPG của tổ chức, cá nhân: theo mẫu tại Phụ lục 1 Thông tư số 39/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013;

Văn bản chấp thuận về địa điểm đầu tư của cấp có thẩm quyền tại địa phương nơi có dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG phù hợp với quy hoạch xây dựng hoặc Thỏa thuận về địa điểm đầu tư xây dựng công trình kho LPG chưa có trong quy hoạch xây dựng của cấp có thẩm quyền;

Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có đăng ký ngành nghề kinh doanh LPG;

Báo cáo sơ bộ sự cần thiết của dự án đầu tư, cân đối cung cầu LPG khu vực, sự phù hợp về địa điểm, quy mô; dung tích; các yêu cầu về kỹ thuật an toàn: Phương án phòng cháy, chữa cháy, phương án bảo vệ môi trường; tiến độ của dự án đầu tư; tính toán phương án kinh doanh và hiệu quả dự án đầu tư;

Phương án công nghệ dự kiến áp dụng, các thiết bị công nghệ chính đối với công trình kho LPG;

Hệ thống kỹ thuật và hạ tầng kỹ thuật chủ yếu của công trình;

Phương án thu xếp vốn đầu tư; Bản sao có chứng thực báo cáo tài chính doanh nghiệp ba (03) năm gần nhất doanh nghiệp đã hoạt động trên ba (03) năm, báo cáo tài chính của doanh nghiệp hai (02) năm gần nhất hoặc một (01) năm gần nhất đối với doanh nghiệp mới hoạt động được hai (02) năm hoặc một (01) năm. Những doanh nghiệp mới thành lập hoặc hoạt động dưới một (01) năm không phải nộp báo cáo tài chính doanh nghiệp;

Danh mục các tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) đã được áp dụng hoặc các tiêu chuẩn quốc tế tương đương phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và khoảng cách an toàn công trình LPG;

Bản sao có chứng thực cam kết tài trợ vốn vay của ngân hàng, tổ chức tín dụng (nếu có);

Các bản vẽ thiết kế chủ yếu của công trình (bản vẽ mặt bằng, bản vẽ sơ đồ công nghệ, bản vẽ kết nối với hạ tầng kỹ thuật khu vực (giao thông, đô thị...)).

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 09 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 50 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đầu tư kho LPG đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn theo quy định.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí: Không

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư kho LPG của Bộ trưởng Bộ Công Thương hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu văn bản đề nghị bổ sung quy hoạch đối với dự án đầu tư kho LPG

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Được đào tạo về chuyên ngành kinh tế, đã được bồi dưỡng kiến thức pháp luật về quản lý quy hoạch, quản lý kinh doanh LPG.

Nắm vững các quy trình, quy định về công tác quản lý quy hoạch; có khả năng nghiên cứu, phát hiện, phân tích, tổng hợp và đề xuất biện pháp giải quyết theo chức năng của công tác quy hoạch.

Đủ sức khỏe, có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, trung thực, công minh và khách quan.

Đối với cán bộ thực hiện thủ tục hành chính của Sở Công Thương phải có đủ các tiêu chuẩn sau:

Có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành kinh tế hoặc chuyên ngành liên quan đến ngành, lĩnh vực sản phẩm LPG.

Có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực quản lý nhà nước về quy hoạch hoặc có kinh nghiệm quản lý ngành, lĩnh vực sản phẩm LPG với ít nhất bốn (03) năm kinh nghiệm nếu có bằng đại học; hai (02) năm kinh nghiệm nếu có bằng thạc sỹ; một (01) năm kinh nghiệm nếu có bằng tiến sỹ.

Đã được bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ
- Nghị định số 107/2009/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ
- Thông tư số 39/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 1 năm 2013 của Bộ Công Thương

42. Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG có dung tích kho dưới 5.000m³

a) Trình tự thực hiện:

Sở Công Thương nhận tiếp nhận hồ sơ đề nghị bổ sung, điều chỉnh dự án kho LNG có dung tích kho dưới 5.000m³ vào quy hoạch đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh phê duyệt.

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày Sở Công Thương nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ Sở Công Thương phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư đề nghị bổ sung, điều chỉnh quy hoạch kho LNG để hoàn chỉnh hồ sơ.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh ban hành Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định.

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thành lập Hội đồng thẩm định, Sở Công Thương gửi hồ sơ thẩm định xem xét bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG tới các thành viên Hội đồng thẩm định để lấy ý kiến đóng góp.

Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thẩm định xem xét bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG các ủy viên Hội đồng thẩm định phải gửi ý kiến nhận xét bằng văn bản tới Sở Công Thương để tổng hợp.

Trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc sau khi nhận được ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định, Phòng Quản lý Thương mại, Sở Công Thương tổng hợp ý kiến và

trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định về việc tổ chức họp thẩm định xem xét bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG. Hội đồng thẩm định tiến hành họp và thông qua các văn bản: Biên bản phiên họp thẩm định xem xét bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư kho LNG, Biên bản kiểm phiếu đánh giá dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG và Kết luận của Chủ tịch Hội đồng thẩm định.

Biên bản phiên họp thông qua bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG khi có ít nhất hai phần ba (2/3) số thành viên Hội đồng tham dự cuộc họp thẩm định, nhưng không ít hơn năm mươi phần trăm (50%) số thành viên Hội đồng thẩm định bỏ phiếu đồng ý bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG đồng thời Chủ đầu tư phải chỉnh sửa, bổ sung Hồ sơ đề nghị bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG khi có ít nhất một yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung. Mẫu Biên bản thẩm định và Phiếu đánh giá đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG tại Phụ lục 3 và Phụ lục 4 Thông tư số 39/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Không bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG khi có trên một phần ba (1/3) số thành viên Hội đồng thẩm định tham dự phiên họp thẩm định bỏ phiếu không đồng ý bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG.

Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ khi nhận được Hồ sơ dự án đã được Chủ đầu tư hoàn chỉnh theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định, Sở Công Thương trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh (Quy hoạch do cấp Tỉnh lập và phê duyệt) xem xét, phê duyệt Quyết định bổ sung, điều chỉnh quy hoạch. Trường hợp không bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG, Sở Công Thương phải có văn bản thông báo cho Chủ đầu tư và nêu rõ lý do.

Trường hợp Hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với các dự án đầu tư kho LNG thuộc thẩm quyền thẩm định của Sở Công Thương và thẩm quyền phê duyệt của Bộ Công Thương theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 6 Thông tư 39/2013/TT-BCT. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ khi nhận được Hồ sơ, Vụ Kế hoạch, Bộ Công Thương có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xem xét, thẩm định báo cáo kết quả của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh trước khi trình Lãnh đạo Bộ xem xét, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch theo quy định. Trường hợp không chấp thuận bổ sung, điều chỉnh quy hoạch phải thông báo cho Sở Công Thương và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư kho LNG có dung tích kho dưới 5.000m³ bao gồm:

Văn bản đề nghị bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng kho LNG của tổ chức, cá nhân: theo mẫu tại Phụ lục 1 Thông tư số 39/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013;

Văn bản chấp thuận về địa điểm đầu tư của cấp có thẩm quyền tại địa phương nơi có dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG phù hợp với quy hoạch xây dựng hoặc Thỏa thuận về địa điểm đầu tư xây dựng công trình kho LNG chưa có trong quy hoạch xây dựng của cấp có thẩm quyền;

Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có đăng ký ngành nghề kinh doanh LNG;

Báo cáo sơ bộ sự cần thiết của dự án đầu tư, cân đối cung cầu LNG khu vực, sự phù hợp về địa điểm, quy mô; dung tích; các yêu cầu về kỹ thuật an toàn: Phương án phòng cháy, chữa cháy, phương án bảo vệ môi trường; tiến độ của dự án đầu tư; tính toán phương án kinh doanh và hiệu quả dự án đầu tư;

Phương án công nghệ dự kiến áp dụng, các thiết bị công nghệ chính đối với công trình kho LNG;

Hệ thống kỹ thuật và hạ tầng kỹ thuật chủ yếu của công trình;

Phương án thu xếp vốn đầu tư; Bản sao có chứng thực báo cáo tài chính doanh nghiệp ba (03) năm gần nhất doanh nghiệp đã hoạt động trên ba (03) năm, báo cáo tài chính của doanh nghiệp hai (02) năm gần nhất hoặc một (01) năm gần nhất đối với doanh nghiệp mới hoạt động được hai (02) năm hoặc một (01) năm. Những doanh nghiệp mới thành lập hoặc hoạt động dưới một (01) năm không phải nộp báo cáo tài chính doanh nghiệp;

Danh mục các tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) đã được áp dụng hoặc các tiêu chuẩn quốc tế tương đương phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và khoảng cách an toàn công trình LNG;

Bản sao có chứng thực cam kết tài trợ vốn vay của ngân hàng, tổ chức tín dụng (nếu có);

Các bản vẽ thiết kế chủ yếu của công trình (bản vẽ mặt bằng, bản vẽ sơ đồ công nghệ, bản vẽ kết nối với hạ tầng kỹ thuật khu vực (giao thông, đô thị...)).

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 09 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 50 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đầu tư kho LNG đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn theo quy định.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí: Không

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư kho LNG của Bộ trưởng Bộ Công Thương hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu văn bản đề nghị bổ sung quy hoạch đối với dự án đầu tư kho LNG

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Được đào tạo về chuyên ngành kinh tế, đã được bồi dưỡng kiến thức pháp luật về quản lý quy hoạch, quản lý kinh doanh LNG.

Nắm vững các quy trình, quy định về công tác quản lý quy hoạch; có khả năng nghiên cứu, phát hiện, phân tích, tổng hợp và đề xuất biện pháp giải quyết theo chức năng của công tác quy hoạch.

Đủ sức khỏe, có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, trung thực, công minh và khách quan.

Đối với cán bộ thực hiện thủ tục hành chính của Sở Công Thương phải có đủ các tiêu chuẩn sau:

Có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành kinh tế hoặc chuyên ngành liên quan đến ngành, lĩnh vực sản phẩm LNG.

Có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực quản lý nhà nước về quy hoạch hoặc có kinh nghiệm quản lý ngành, lĩnh vực sản phẩm LNG với ít nhất ba (03) năm kinh nghiệm nếu có bằng đại học; hai (02) năm kinh nghiệm nếu có bằng thạc sỹ; một (01) năm kinh nghiệm nếu có bằng tiến sỹ.

Đã được bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ
- Nghị định số 107/2009/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ
- Thông tư số 39/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương

Phụ lục I

Mẫu văn bản đề nghị bổ sung dự án đầu tư kho xăng dầu, kho LPG, kho LNG vào quy hoạch

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương)

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số.....
V/v đề nghị bổ sung dự án đầu tư kho
xăng dầu, kho LPG, kho LNG vào
quy hoạch

....(1)....., ngày..... tháng năm

Kính gửi: ...(2)..

Thực hiện quy định về trình tự, thủ tục bổ sung, điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu, kho LPG, kho LNG vào quy hoạch tại Thông tư số..... /2013/TT-BCT ngày... tháng.....năm..... của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (*Tên Chủ đầu tư*)

trình (2) Hồ sơ đề nghị bổ sung, điều chỉnh dự án đầu tư kho xăng dầu/LPG/LNG vào quy hoạch (3).

I. Thông tin chung về dự án đầu tư kho xăng dầu, kho LPG, kho LNG

1. Tên dự án
2. Tên Chủ đầu tư và các thông tin để liên lạc (điện thoại, địa chỉ...)
3. Địa điểm đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu, kho LPG, kho LNG
4. Quy mô, dung tích kho
5. Nguồn vốn đầu tư
6. Các thông tin khác liên quan (nếu có).

II. Danh mục Hồ sơ đề nghị bổ sung dự án đầu tư kho xăng dầu/LPG/LNG vào Quy hoạch (3) (Theo khoản 2 Điều 4 Thông tư).

(*Tên Chủ đầu tư*) trình ..(2)... xem xét bổ sung điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu, kho LPG, kho LNG nêu trên vào quy hoạch (3) hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(*Ký tên, họ tên và đóng dấu*)

Ghi chú:

- (1) Địa phương nơi đóng trụ sở chính của chủ đầu tư.
- (2) Bộ Công Thương/Ủy ban nhân dân/Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- (3) Tên Quy hoạch đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

VIII. LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

43. Đăng ký thực hiện khuyến mại theo hình thức mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

a) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân gửi hồ sơ đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại.
- Sở Công Thương xem xét hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, trong vòng 03 ngày làm việc, Sở Công Thương thông báo cho Thương nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.
- Sở Công Thương xem xét xác nhận cho phép Thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại. Trường hợp không xác nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ gồm:

- + Đơn đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại theo mẫu quy định;
- + Thẻ lệ chương trình khuyến mại theo mẫu quy định;
- + Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Thương nhân;
- + Hình ảnh sản phẩm khuyến mại;
- + Hình ảnh sản phẩm dùng để khuyến mại;
- + Mẫu bằng chứng xác định trúng thưởng;
- + Bản sao Giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa khuyến mại (theo quy định của pháp luật nếu có);
- + Bản sao tờ khai hàng hóa nhập khẩu (đối với sản phẩm khuyến mại nhập khẩu);
- + Danh sách các địa điểm sẽ tiến hành hoạt động khuyến mại và các điểm đổi thưởng;
- + Giấy ủy quyền làm thủ tục khuyến mại (nếu có);

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Thương nhân.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thực hiện khuyến mại.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công văn xác nhận.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu KM-2: Đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại.
- Mẫu KM-3: Thẻ lệ chương trình khuyến mại.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thương mại;
- Nghị định số 37/2006/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ
- Thông tư liên tịch số 07/2007/TTLT-BTM-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2007 của Bộ Thương Mại và Bộ Tài Chính

Mẫu tờ khai đính kèm:

Mẫu KM-2

Tên thương nhân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm 200...

ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN KHUYẾN MẠI

Kính gửi:

Tên thương nhân:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:..... Fax: Email:

Mã số thuế:

Số tài khoản: tại Ngân hàng:

Người liên hệ:..... Điện thoại:.....Căn cứ Luật Thương mại, Nghị định số 37/2006/NĐ-CP ngày 04/04/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại và Thông tư liên tịch số 07/2007/TTLT-BTM-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2007 hướng dẫn thực hiện một số điều về khuyến mại và hội chợ, triển lãm thương mại, (*tên thương nhân*) đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại như sau:

1. Tên chương trình khuyến mại:
2. Thời gian khuyến mại:
3. Hàng hoá, dịch vụ khuyến mại:
4. Hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại:
5. Địa bàn (phạm vi) khuyến mại:
6. Hình thức khuyến mại:
7. Khách hàng của chương trình khuyến mại (đối tượng được hưởng khuyến mại):
8. Tổng giá trị giải thưởng:

Thẻ lệ chương trình khuyến mại đính kèm.

(*Tên thương nhân*) gửi kèm Báo cáo kết quả thực hiện khuyến mại của (*tên chương trình khuyến mại liền kề trước đó nếu có*)

(*Tên thương nhân*) cam kết thực hiện đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm về chương trình khuyến mại trên theo quy định của pháp luật hiện hành.

Đại diện theo pháp luật của thương nhân

(*Ký tên & đóng dấu*)

Mẫu KM-3

THẺ LỆ CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN MẠI

(*Kèm theo công văn số ngày...../... /200...của*)

1. Tên chương trình khuyến mại:
2. Hàng hoá, dịch vụ khuyến mại:
3. Thời gian khuyến mại:
4. Địa bàn (phạm vi) khuyến mại:
5. Hình thức khuyến mại:
6. Khách hàng của chương trình khuyến mại (*đối tượng hưởng khuyến mại*):
7. Cơ cấu giải thưởng:

Cơ cấu giải thưởng	Nội dung giải thưởng	Trị giá giải thưởng (VNĐ)	Số giải	Thành tiền (VNĐ)
Giải nhất				
Giải nhì				

Giải khích	khuyến				
Tổng cộng:					

Chú ý:

- Đề nghị miêu tả chi tiết nội dung và ký mã hiệu từng giải thưởng;
- Quy định rõ giải thưởng có được quy đổi thành tiền mặt hay không;
- Tổng giá trị giải thưởng so với tổng giá trị hàng hoá khuyến mại;

8. Nội dung chi tiết thể lệ chương trình khuyến mại:

- Cách thức tiến hành chương trình khuyến mại và tham gia để trúng thưởng; quyền lợi của khách hàng khi tham gia chương trình khuyến mại.
- Tổng số bằng chứng xác định trúng thưởng (phiếu cào, phiếu rút thăm, nắp chai, khoen lon...) sẽ phát hành.
- Quy định về cách thức xác định trúng thưởng:
- Cách thức đưa bằng chứng xác định trúng thưởng vào sản phẩm khuyến mại:
- Quy định về tính hợp lệ của bằng chứng xác định trúng thưởng:
- Thời gian, địa điểm và cách thức xác định trúng thưởng:
- Thời hạn tiếp nhận thông báo trúng thưởng từ khách hàng trúng thưởng:
- Địa điểm, cách thức và thủ tục trao thưởng:
- Thời hạn kết thúc trao thưởng:
- Quy định về đầu mối giải đáp thắc mắc cho khách hàng về các vấn đề liên quan đến chương trình khuyến mại (người liên hệ, điện thoại...).

9. Trách nhiệm thông báo:

- Quy định về trách nhiệm của thương nhân trong việc thông báo công khai chi tiết nội dung của thể lệ chương trình khuyến mại (trên phương tiện thông tin đại chúng; tại địa điểm bán sản phẩm khuyến mại; trên hoặc đính kèm sản phẩm khuyến mại).
- Quy định về trách nhiệm của thương nhân trong việc thông báo kết quả trúng thưởng trên ít nhất một phương tiện thông tin đại chúng và thông báo trực tiếp cho người trúng thưởng.

10. Các qui định khác

- Quy định cụ thể các đối tượng được tham gia hoặc không được tham gia chương trình khuyến mại (áp dụng hoặc không áp dụng cho nhân viên của doanh nghiệp, các đại lý, nhà phân phối, nhà quảng cáo, in ấn phục vụ chương trình khuyến mại, vị thành niên, trẻ em...)
- Trách nhiệm của người tham gia chương trình đối với chi phí phát sinh khi nhận thưởng, kể cả thuế thu nhập không thường xuyên.
- Ý định sử dụng thông tin và hình ảnh của người trúng thưởng vào các hoạt động quảng cáo.
- Qui định về trách nhiệm của thương nhân trong khâu in ấn và đưa bằng chứng xác định trúng thưởng vào sản phẩm khuyến mại.
- Qui định về trách nhiệm của thương nhân trong việc lưu trữ bằng chứng trúng thưởng của thương nhân phục vụ cho công tác kiểm tra giám sát.

- Trách nhiệm của thương nhân trong trường hợp có khiếu nại, tranh chấp....

Đại diện theo pháp luật của thương nhân

(Ký tên & đóng dấu)

44. Đăng ký sửa đổi/ bổ sung nội dung chương trình khuyến mại theo hình thức mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

a) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân gửi hồ sơ đăng ký sửa đổi/ bổ sung nội dung chương trình khuyến mại.
- Sở Công Thương xem xét hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, trong vòng 03 ngày làm việc, Sở Công Thương thông báo cho Thương nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.
- Sở Công Thương xem xét xác nhận cho phép Thương nhân sửa đổi/ bổ sung nội dung chương trình khuyến mại. Trường hợp không xác nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ gồm: Đơn đăng ký sửa đổi/ bổ sung nội dung chương trình khuyến mại theo mẫu quy định;
- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Thương nhân.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thực hiện khuyến mại.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công văn xác nhận.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu KM-8: Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính : Không có.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thương mại;
- Nghị định số 37/2006/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ
- Thông tư liên tịch số 07/2007/TTLT-BTM-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2007 của Bộ Thương Mại và Bộ Tài Chính

Mẫu tờ khai đính kèm:

Mẫu KM-8

Tên thương nhân

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cv số:

....., ngày tháng năm 200...

**ĐĂNG KÝ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN MẠI**

Kính gửi:

- Tên thương nhân:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Điện thoại: Fax:..... Email:.....
- Người liên hệ: Điện thoại:

Căn cứ Luật Thương mại, Nghị định số 37/2006/NĐ-CP ngày 4 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại và Thông tư liên tịch số 07/2007/TTLT-BTM-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2007 hướng dẫn thực hiện một số điều về khuyến mại và hội chợ, triển lãm thương mại;

Căn cứ vào công văn số..... ngày... tháng... năm... của Cục Xúc tiến thương mại (Sở Thương mại) xác nhận việc thực hiện chương trình khuyến mại (*tên chương trình khuyến mại, thời gian, địa bàn khuyến mại*);

(*Tên thương nhân*) đăng ký điều chỉnh một số nội dung của chương trình khuyến mại trên như sau:

- Thời gian khuyến mại:.....
- Địa bàn (phạm vi) thực hiện khuyến mại:
- Cơ cấu giải thưởng:.....
- Các nội dung điều chỉnh khác:.....
- Lý do điều chỉnh:

Mọi nội dung khác của chương trình khuyến mại này giữ nguyên.

(*Tên thương nhân*) cam kết:

- Thông báo công khai việc điều chỉnh thể lệ chương trình khuyến mại này tại nơi bán hàng và trên ít nhất một phương tiện thông tin đại chúng để khách hàng được biết.
- Thông báo việc điều chỉnh thể lệ chương trình khuyến mại đến các Sở Thương mại thuộc các tỉnh, thành phố nơi thực hiện khuyến mại (*trường hợp Bộ Thương mại xác nhận việc điều chỉnh thể lệ chương trình khuyến mại*).
- Đảm bảo đầy đủ quyền lợi của khách hàng đã tham gia chương trình khuyến mại.
- Thực hiện chương trình khuyến mại đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.
- (*Các cam kết khác*)

Đại diện theo pháp luật của thương nhân

(*Ký tên & đóng dấu*)

45. Thông báo thực hiện khuyến mại

a) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân gửi hồ sơ thông báo thực hiện chương trình khuyến mại chậm nhất 07 ngày làm việc trước khi thực hiện khuyến mại.

- Sở Công Thương tiếp nhận hồ sơ thông báo thực hiện chương trình khuyến mại của thương nhân.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.

- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ gồm: Thông báo thực hiện chương trình khuyến mại theo mẫu quy định;

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Không.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Thương nhân.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Các Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thực hiện khuyến mại.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu KM-1: Thông báo thực hiện chương trình khuyến mại.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính : Không có.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thương mại;

- Nghị định số 37/2006/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ

- Thông tư liên tịch số 07/2007/TTLT-BTM-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2007 của Bộ Thương Mại và Bộ Tài Chính

Mẫu tờ khai đính kèm:

Mẫu KM-1

Tên thương nhân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm 200...

THÔNG BÁO THỰC HIỆN KHUYẾN MẠI

Kính gửi:

Tên thương nhân:
Địa chỉ trụ sở chính:
Điện thoại:..... Fax: Email:
Mã số thuế:
Số Tài khoản: tại Ngân hàng:
Người liên hệ:..... Điện thoại:

Căn cứ Luật Thương mại, Nghị định số 37/2006/NĐ-CP ngày 4 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại, Thông tư liên tịch số 07/2007/TTLT-BTM-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2007 hướng dẫn thực hiện một số điều về khuyến mại và hội chợ, triển lãm thương mại, (*tên thương nhân*) thông báo chương trình khuyến mại như sau:

1. Tên chương trình khuyến mại:
2. Địa bàn (phạm vi) khuyến mại:
3. Hình thức khuyến mại:
4. Thời gian khuyến mại:
5. Hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại:
6. Hàng hoá, dịch vụ khuyến mại:
7. Khách hàng của chương trình khuyến mại (đối tượng được hưởng khuyến mại):
.....
8. Cơ cấu giải thưởng:
9. Tổng giá trị hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại:
10. Nội dung chi tiết của chương trình khuyến mại:

(*Tên thương nhân*) thông báo đến Quý Sở và cam kết thực hiện đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm về chương trình khuyến mại trên theo các qui định của pháp luật hiện hành.

(*Bản sao văn bản của Cục Xúc tiến thương mại xác nhận đăng ký thực hiện khuyến mại gửi kèm - nếu có*).

Đại diện theo pháp luật của thương nhân

(*Ký tên & đóng dấu*)

46. Xác nhận đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam

a) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại gửi hồ sơ đăng ký tổ chức Hội chợ/ Triển lãm thương mại tại Việt Nam.

- Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức hội chợ/triển lãm thương mại xem xét hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, trong vòng 03 ngày làm việc, Sở Công Thương thông báo cho Thương nhân, tổ chức bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

- Sở Công Thương xem xét xác nhận cho phép Thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại tổ chức hội chợ/triển lãm thương mại tại Việt Nam. Trường hợp không xác nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ gồm:
 - + Đơn đăng ký tổ chức Hội chợ/ Triển lãm thương mại theo mẫu quy định;
 - + Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc tương đương) có chức năng kinh doanh hội chợ, triển lãm thương mại;
 - + Bằng chứng chứng minh chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ tham gia hội chợ, triển lãm thương mại hoặc uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại phù hợp với tên, chủ đề của hội chợ, triển lãm thương mại (nếu có);
- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp thương nhân, tổ chức nộp hồ sơ trước ngày 01 tháng 10 của năm trước năm tổ chức: Trước ngày 01 tháng 11 của năm trước năm tổ chức, sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.
- Trường hợp thương nhân, tổ chức nộp hồ sơ sau ngày 01 tháng 10 của năm trước năm tổ chức: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức hội chợ/triển lãm thương mại.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công văn xác nhận.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu HCTL-1: Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thương mại;
- Nghị định số 37/2006/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ
- Thông tư liên tịch số 07/2007/TTLT-BTM-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2007 của Bộ Thương Mại và Bộ Tài Chính

Mẫu tờ khai đính kèm:

Mẫu HCTL-1

Tên thương nhân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm 200...

**ĐĂNG KÝ TỔ CHỨC
HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM THƯƠNG MẠI**

Kính gửi:

Tên thương nhân:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax: Email:

Mã số thuế:

Số tài khoản: tại Ngân hàng:

Người liên hệ: Điện thoại:

Căn cứ Luật Thương mại, Nghị định số 37/2006/NĐ-CP ngày 4 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại và Thông tư liên tịch số 07/2007/TTLT-BTM-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2007 hướng dẫn thực hiện một số điều về khuyến mại và hội chợ, triển lãm thương mại, (*tên thương nhân*) đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại tỉnh/thành phố (*tại nước ngoài*) như sau:

Hội chợ/triển lãm thương mại thứ 1:

Tên tiếng Việt (tên đầy đủ/viết tắt) :

Tên tiếng Anh (tên đầy đủ/viết tắt):

Cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức (tên đầy đủ/viết tắt):

Thời gian:

Địa điểm:

Chủ đề (nếu có):

Tính chất: chuyên ngành/ tổng hợp:

Ngành hàng dự kiến tham gia:

Số lượng gian hàng hoặc số lượng gian hàng quy đổi (số doanh nghiệp) dự kiến tổ chức:

Cơ quan, đơn vị phối hợp trong và ngoài nước:

2. Hội chợ/triển lãm thương mại thứ ...

Tên tiếng Việt (tên đầy đủ/viết tắt) :

Tên tiếng Anh (tên đầy đủ/viết tắt):

Cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức (tên đầy đủ/viết tắt):

Thời gian:

Địa điểm:

Chủ đề (nếu có):

Tính chất: chuyên ngành/ tổng hợp:

Ngành hàng dự kiến tham gia:

Số lượng gian hàng hoặc số lượng gian hàng quy đổi (số doanh nghiệp) dự kiến tổ chức:

Cơ quan, đơn vị phối hợp trong và ngoài nước:

(*Tên thương nhân*) cam kết thực hiện đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung đăng ký trên theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại, (*tên thương nhân*) sẽ báo cáo kết quả thực hiện tới Quý Cục (Sở).

Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Ký tên & đóng dấu)

47. Xác nhận thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam

a) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại gửi hồ sơ thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức Hội chợ/ Triển lãm thương mại tại Việt Nam.

- Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức hội chợ, triển lãm xem xét hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, trong vòng 03 ngày làm việc, Sở Công Thương thông báo cho Thương nhân, tổ chức bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

- Sở Công Thương xem xét xác nhận cho phép Thương nhân, tổ chức thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức Hội chợ/ Triển lãm thương mại tại Việt Nam. Trường hợp không xác nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.

- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ gồm: Đơn thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức Hội chợ/ Triển lãm thương mại theo mẫu quy định;

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công văn xác nhận.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu HCTL-5: Thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thương mại;
- Nghị định số 37/2006/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ
- Thông tư liên tịch số 07/2007/TTLT-BTM-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2007 của Bộ Thương Mại và Bộ Tài Chính

Mẫu tờ khai đính kèm:

Mẫu HCTL-5

Tên thương nhân

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng năm 200...

THAY ĐỔI, BỔ SUNG

NỘI DUNG ĐĂNG KÝ TỔ CHỨC HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM THƯƠNG MẠI

Kính gửi:

Tên thương nhân:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax: Email:

Người liên hệ: Điện thoại:

Căn cứ Luật Thương mại, Nghị định số 37/2006/NĐ-CP ngày 4 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại và Thông tư liên tịch số 07/2007/TTLT-BTM-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2007 hướng dẫn thực hiện một số điều về khuyến mại và hội chợ, triển lãm thương mại;

Căn cứ vào công văn số ngày ... tháng ... năm ... của Cục Xúc tiến thương mại (Sở Thương mại) xác nhận đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại năm..... tại, (*tên thương nhân*) đề nghị thay đổi, bổ sung một số nội dung đã đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại như sau:

Tên (chủ đề) hội chợ, triển lãm thương mại:

Cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức:

Thời gian tổ chức:

Địa điểm tổ chức:

Số lượng gian hàng (doanh nghiệp) của Việt Nam dự kiến tham gia:

Ngành hàng tham dự:

(*Tên thương nhân*) cam kết thực hiện đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc tổ chức hội chợ/ triển lãm thương mại trên theo các qui định của pháp luật hiện hành.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại, (*tên thương nhân*) sẽ báo cáo kết quả thực hiện tới Quý Cục (Sở).

Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Ký tên & đóng dấu)

IX. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CẠNH TRANH

48. Xác nhận Thông hoạt động bán hàng đa cấp

a) Trình tự thực hiện:

- Doanh nghiệp nộp hồ sơ thông báo hoạt động bán hàng đa cấp đến Sở Công Thương nơi doanh nghiệp dự kiến hoạt động bán hàng đa cấp.

- Tiếp nhận hồ sơ: Sở Công Thương tiếp nhận hồ sơ và xem xét tình đầy đủ, hợp lệ trong thời hạn 05 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ, Sở Công Thương gửi cho doanh nghiệp văn bản xác nhận tiếp nhận hồ sơ thông báo theo mẫu M-11 hoặc mẫu M-11A (trong trường hợp sửa đổi, bổ sung hồ sơ thông báo) của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 24/2014/TT-BCT trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đảm bảo tính đầy đủ, hợp lệ, Sở Công Thương thông báo cho doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Thời hạn sửa đổi, bổ sung hồ sơ không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày Sở Công Thương ban hành thông báo. Sở Công Thương trả lại hồ sơ trong trường hợp doanh nghiệp bán hàng đa cấp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn nêu trên.

Sở Công Thương có trách nhiệm gửi xác nhận tiếp nhận hồ sơ thông báo trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ sửa đổi, bổ sung đầy đủ, hợp lệ.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có thay đổi liên quan đến các nội dung của hồ sơ thông báo hoạt động bán hàng đa cấp, doanh nghiệp có trách nhiệm gửi thông báo theo mẫu M-10A của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 24/2014/TT-BCT cùng các tài liệu có nội dung thay đổi trực tiếp tới Sở Công Thương nơi doanh nghiệp hoạt động bán hàng đa cấp hoặc gửi qua đường bưu điện.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.

- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thông báo hoạt động bán hàng đa cấp theo mẫu M-10;

- Bản sao được chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp;

- Bản sao có xác nhận của doanh nghiệp các tài liệu nêu tại khoản 2 Điều 2 và khoản 3 Điều 3 Thông tư 24/2014/TT-BCT;

- Bản sao được chứng thực Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy xác nhận hoặc Chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật trong trường hợp kinh doanh hàng hóa thuộc lĩnh vực kinh doanh có điều kiện tại địa phương (nếu có).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: doanh nghiệp bán hàng đa cấp.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản xác nhận tiếp nhận Thông báo hoạt động bán hàng đa cấp.

h) Lệ phí: không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu M-10 (Thông báo hoạt động bán hàng đa cấp);
- Mẫu M-10A (Thông báo sửa đổi, bổ sung hồ sơ thông báo hoạt động bán hàng đa cấp);
- Mẫu M-11 (Xác nhận tiếp nhận hồ sơ thông báo hoạt động bán hàng đa cấp);
- Mẫu M-11A (Xác nhận tiếp nhận thông báo sửa đổi bổ sung hồ sơ thông báo hoạt động bán hàng đa cấp);

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: không có

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 42/2014/NĐ-CP ngày 14/5/2014 của Chính phủ
- Thông tư số 24/2014/TT-BCT của Bộ Công Thương,

Mẫu M-10

TÊN DOANH NGHIỆP

Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP

Kính gửi:

1. Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa):

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có):

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:

Do:

Cấp lần đầu ngày:/...../.....

Lần thay đổi gần nhất:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Email (nếu có):

2. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp bán hàng đa cấp:

Họ tên (ghi bằng chữ in hoa):

Quốc tịch:

Chứng minh nhân dân (hoặc Hộ chiếu) số:

Do: Cấp ngày:/...../.....

Chức vụ:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (hoặc nơi đăng ký lưu trú):

3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp số:.....
Do: Cấp lần đầu ngày:...../...../.....
Cấp sửa đổi, bổ sung lần ngày

**Thông báo hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh/thành phố.....
như sau:**

1. Thời gian dự kiến bắt đầu hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương:
2. Địa điểm hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương (nếu có):
Điện thoại: Fax: Email:
3. Người liên hệ:..... Điện thoại:
4. Hàng hóa kinh doanh đa cấp tại địa phương:
.....
.....
5. Văn bản, tài liệu kèm theo:
.....
.....

Doanh nghiệp cam đoan tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của các văn bản, tài liệu kèm theo.

Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu M-10A

TÊN DOANH NGHIỆP
Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

THÔNG BÁO SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
HỒ SƠ THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP

Kính gửi:

1. Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa):.....
Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):
Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có):
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:.....
Do:.....
Cấp lần đầu ngày:...../...../.....

Lần thay đổi gần nhất:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:.....Fax:

Email (nếu có):.....

Địa điểm hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương (nếu có):

2. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp bán hàng đa cấp:

Họ tên (ghi bằng chữ in hoa):

Quốc tịch:.....

Chứng minh nhân dân (hoặc Hộ chiếu) số:

Do:.....Cấp ngày:...../...../.....

Chức vụ:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (hoặc nơi đăng ký lưu trú):.....

3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp số:.....

Do: Cấp lần đầu ngày:...../...../.....

Cấp sửa đổi, bổ sung lần ngày

Căn cứ Xác nhận tiếp nhận hồ sơ thông báo hoạt động bán hàng đa cấp/Xác nhận tiếp nhận thông báo sửa đổi, bổ sung hồ sơ hoạt động bán hàng đa cấp số..... của ngày tháng năm

Thông báo sửa đổi, bổ sung hồ sơ hoạt động bán hàng đa cấp của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh/thành phố..... như sau:

I. Nội dung sửa đổi, bổ sung

.....
.....

II. Lý do sửa đổi, bổ sung

.....

III. Văn bản, tài liệu kèm theo

.....

Doanh nghiệp cam đoan tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của các văn bản, tài liệu kèm theo.

Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu M-11
UBND TỈNH....
SỞ CÔNG THƯƠNG...
Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

XÁC NHẬN TIẾP NHẬN
HỒ SƠ THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP

Kính gửi:

Căn cứ: Thông báo hoạt động bán hàng đa cấp ngày ... tháng ... năm ... của Công ty.....

Sở Công Thương..... xác nhận Công ty đã thông báo tổ chức hoạt động bán hàng đa cấp tại tỉnh..... với nội dung như sau:

1. Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa):

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có):

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số::

Do:.....

Cấp lần đầu ngày:...../...../.....

Lần thay đổi gần nhất:

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Fax:

Email (nếu có):.....

Địa điểm hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương (nếu có):

2. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp bán hàng đa cấp:

Họ tên (ghi bằng chữ in hoa):

Quốc tịch:.....

Chứng minh nhân dân (hoặc Hộ chiếu) số:

Do:.....Cấp ngày:...../...../.....

Chức vụ:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (hoặc nơi đăng ký lưu trú):.....

3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp số:.....

Do:

Cấp lần đầu ngày:...../...../.....

Cấp sửa đổi, bổ sung lần ngày

4. Hàng hóa kinh doanh đa cấp tại địa phương: Phụ lục kèm theo.

5. Thời gian bắt đầu hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương:

6. Địa điểm hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương (nếu có):

Số điện thoại:

Số fax:

Email:

7. Người liên hệ tại địa phương:..... Điện thoại:

Khi có bất kỳ thay đổi nào về một hoặc một số nội dung nêu trên, doanh nghiệp có trách nhiệm thông báo tới Sở Công Thương.....

Đại diện Sở Công Thương

(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu M-11A

UBND TỈNH....
SỞ CÔNG THƯƠNG...

Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

***XÁC NHẬN TIẾP NHẬN THÔNG BÁO SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
HỒ SƠ THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP***

Kính gửi:

Căn cứ: Thông báo sửa đổi, bổ sung hồ sơ hoạt động bán hàng đa cấp ngày ... tháng ... năm ... của Công ty.....

Sở Công Thương..... xác nhận hồ sơ hoạt động bán hàng đa cấp tại tỉnh..... của Công ty như sau:

1. Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa):.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có):

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số::.....

Do:.....

Cấp lần đầu ngày:...../...../.....

Lần thay đổi gần nhất:

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Fax:

Email (nếu có):.....

2. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp bán hàng đa cấp:

Họ tên (ghi bằng chữ in hoa):

Quốc tịch:.....
 Chứng minh nhân dân (hoặc Hộ chiếu) số:
 Do:.....Cấp ngày:...../...../.....
 Chức vụ:.....
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (hoặc nơi đăng ký lưu trú):.....
 3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp số:.....
 Do: Cấp lần đầu ngày:...../...../.....
 Cấp sửa đổi, bổ sung lần ngày
 4. Hàng hóa kinh doanh đa cấp tại địa phương: Phụ lục kèm theo.
 5. Thời gian bắt đầu hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương:
 6. Địa điểm hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương (nếu có):
 Số điện thoại:
 Số fax:
 Email:
 7. Người liên hệ tại địa phương:..... Điện thoại:

Khi có bất kỳ thay đổi nào về một hoặc một số nội dung nêu trên, doanh nghiệp có trách nhiệm thông báo tới Sở Công Thương.....

Đại diện Sở Công Thương

(Ký tên và đóng dấu)

49. Xác nhận Thông tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo

a) Trình tự thực hiện:

- Doanh nghiệp nộp hồ sơ thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo đến Sở Công Thương nơi doanh nghiệp dự kiến tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo.

- Tiếp nhận hồ sơ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ thông báo; Rà soát, đối chiếu nội dung hồ sơ thông báo bảo đảm sự phù hợp với hồ sơ đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp đã được Cục Quản lý cạnh tranh xác nhận.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương:

+ Gửi cho doanh nghiệp văn bản xác nhận tiếp nhận hồ sơ thông báo theo mẫu M-13;

+ Thông báo công bố ảnh cho doanh nghiệp văn bản xác nhận tiếp nhận hồ sơ thông báo theo mẫu M-13 cho doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Thời hạn sửa đổi, bổ sung xác nhận. Trong trường hợp doanh nghiệp văn bản xác nhận tiếp nhận hồ sơ thông báo theo mẫu M-13 cho doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung hồ sơ thông báo theo mẫu M-13 cho doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

, S Công Thương triệp văn bản.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo theo mẫu M-12;
- Bản sao được chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư;
- Nội dung, chương trình, kịch bản, tài liệu của hội nghị, hội thảo, đào tạo, số lượng người tham gia dự kiến;
- Danh sách báo cáo viên tại hội nghị, hội thảo, đào tạo;
- Bản sao Chứng chỉ đào tạo viên trong trường hợp đào tạo người tham gia bán hàng đa cấp theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 42/2014/NĐ-CP;
- Văn bản ủy quyền trong trường hợp doanh nghiệp ủy quyền cho cá nhân thực hiện đào tạo hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo;
- Trong trường hợp hội nghị, hội thảo, đào tạo có nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 Nghị định số 42/2014/NĐ-CP, doanh nghiệp bổ sung:
 - + Danh mục sản phẩm kinh doanh theo phương thức đa cấp của doanh nghiệp được giới thiệu tại hội nghị, hội thảo, đào tạo;
 - + Bản sao văn bản xác nhận nội dung quảng cáo sản phẩm tại hội nghị, hội thảo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, gồm một hoặc một số giấy tờ sau: giấy xác nhận đăng ký tổ chức hội thảo, hội nghị giới thiệu thực phẩm đối với sản phẩm thực phẩm; phiếu tiếp nhận hồ sơ đăng ký tổ chức hội thảo, sự kiện giới thiệu mỹ phẩm đối với sản phẩm mỹ phẩm.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: doanh nghiệp bán hàng đa cấp.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản xác nhận tiếp nhận hồ sơ thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo.

h) Lệ phí: không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu M-12 (Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo).
- Mẫu M-13 (Xác nhận tiếp nhận hồ sơ thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo).

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: không có

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 42/2014/NĐ-CP ngày 14/5/2014 của Chính phủ
- Thông tư số 24/2014/TT-BCT của Bộ Công Thương

....., ngày tháng năm.....

**THÔNG BÁO TỔ CHỨC HỘI NGHỊ, HỘI THẢO, ĐÀO TẠO
VỀ BÁN HÀNG ĐA CẤP**

Kính gửi:

1. Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa):

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có):

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:

Do:

Cấp lần đầu ngày:...../...../.....

Lần thay đổi gần nhất:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:..... Fax:

Email (nếu có):

Địa điểm hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương (nếu có):

2. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp bán hàng đa cấp:

Họ tên (ghi bằng chữ in hoa):

Quốc tịch:

Chứng minh nhân dân (hoặc Hộ chiếu) số:

Do:..... Cấp ngày:...../...../.....

Chức vụ:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (hoặc nơi đăng ký lưu trú):

3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp số:

Do: Cấp lần đầu ngày:...../...../.....

Cấp sửa đổi, bổ sung lần ngày

Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo trên địa bàn tỉnh/thành phố..... với nội dung như sau:

1. Tên hội nghị, hội thảo, đào tạo:

2. Thời gian:

3. Địa chỉ tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo tại địa phương:

4. Nội dung:

5. Văn bản, tài liệu kèm theo:

.....

.....

.....

.....
6. Người liên hệ:..... Điện thoại:

Doanh nghiệp cam đoan tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của các văn bản, tài liệu kèm theo.

Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu M-13

UBND TỈNH....
SỞ CÔNG THƯƠNG...
Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

**XÁC NHẬN TIẾP NHẬN HỒ SƠ
THÔNG BÁO TỔ CHỨC HỘI NGHỊ, HỘI THẢO,
ĐÀO TẠO CỦA DOANH NGHIỆP BÁN HÀNG ĐA CẤP**

Kính gửi:

Căn cứ:.....
.....
.....

Sở Công Thương..... xác nhận Công ty..... đã đăng ký tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo tại tỉnh..... với nội dung như sau:

1. Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa):

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có):

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:.....

Do:.....

Cấp lần đầu ngày:...../...../.....

Lần thay đổi gần nhất:

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Fax:

Email (nếu có):.....

Địa điểm hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương (nếu có):

2. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp bán hàng đa cấp:

Họ tên (ghi bằng chữ in hoa):

Quốc tịch:.....

Chứng minh nhân dân (hoặc Hộ chiếu) số:

Do:..... Cấp ngày:...../...../.....

- Chức vụ:.....
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (hoặc nơi đăng ký lưu trú):.....
3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp số:.....
- Do: Cấp lần đầu ngày:...../...../.....
- Cấp sửa đổi, bổ sung lần ngày
4. Tên hội nghị, hội thảo, đào tạo:
5. Thời gian tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo:
6. Địa chỉ tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo tại địa phương:.....
-
-
7. Nội dung hội nghị, hội thảo, đào tạo:
-

Đối với các nghĩa vụ khác liên quan đến việc tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo, doanh nghiệp thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành.

Đại diện Sở Công Thương

(Ký tên và đóng dấu)

(Đối với các nội dung từ (4) đến (7) ở trên, Sở Công Thương có thể lập Phụ lục kèm theo trong trường hợp doanh nghiệp bán hàng đa cấp thông báo tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo, đào tạo)

50. Đăng ký Hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương

a) Trình tự thực hiện:

Sở Công Thương chịu trách nhiệm tiếp nhận đăng ký trong trường hợp hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung áp dụng trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Hồ sơ đăng ký có thể gửi trực tiếp, gửi bằng bưu điện hoặc gửi bằng phương tiện điện tử

Trường hợp hồ sơ đăng ký được gửi trực tiếp, cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải lập biên bản tiếp nhận, ngày tiếp nhận hồ sơ là ngày ghi trong biên bản tiếp nhận đó. Trong trường hợp hồ sơ đăng ký gửi bằng đường bưu điện, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo dấu của bưu điện. Trường hợp hồ sơ gửi bằng phương tiện điện tử, thời điểm tiếp nhận hồ sơ được tính từ thời điểm xác nhận bằng thông điệp điện tử của cơ quan có thẩm quyền đăng ký được gửi đi.

Trường hợp hồ sơ đăng ký không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận, cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đăng ký có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh bổ sung hồ sơ, tài liệu.

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bổ sung hồ sơ, tài liệu trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Chậm nhất hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền đăng ký có trách nhiệm ra thông báo về kết quả xử lý hồ sơ.

Sau khi hoàn thành thủ tục đăng ký, hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung được công bố công khai và lưu trữ trên trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đăng ký.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Qua địa chỉ email: socongthuongtuyenquang@gmail.com
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Trong trường hợp gửi hồ sơ bằng phương tiện điện tử:

01 bản scan màu Dự thảo hợp đồng theo mẫu hay dự thảo điều kiện giao dịch chung được đóng dấu của tổ chức, cá nhân kinh doanh vào trang đầu và giáp lai toàn bộ văn bản;

01 bản mềm Dự thảo hợp đồng theo mẫu hay dự thảo điều kiện giao dịch chung dạng Microsoft Word;

+ Trong trường hợp gửi hồ sơ bằng phương thức khác:

01 bản cứng Dự thảo hợp đồng theo mẫu hay dự thảo điều kiện giao dịch chung có đóng dấu của tổ chức, cá nhân kinh doanh vào trang đầu và giáp lai toàn bộ văn bản;

01 bản mềm Dự thảo hợp đồng theo mẫu hay điều kiện giao dịch chung dạng Microsoft Word.

d) Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ;

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp thuộc đối tượng điều chỉnh của Quyết định 02/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 13 tháng 01 năm 2012 ban hành Danh mục hàng hóa thiết yếu về đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung;

e) Phí, lệ phí: Không

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chậm nhất hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền đăng ký có trách nhiệm ra thông báo về việc chấp nhận đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung và gửi cho tổ chức, cá nhân kinh doanh. Trong trường hợp không chấp nhận đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải gửi văn bản trả lời cho tổ chức, cá nhân kinh doanh trong đó nói rõ lý do không chấp nhận.

g) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu đơn đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung (Ban hành kèm theo Thông tư 10/2013/TT-BCT của Bộ Công Thương ngày 30 tháng 5 năm 2013 về việc ban hành mẫu đơn đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung)

h) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 19 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số: 59/2010/QH12, Mục 1 chương III Nghị định 99/2011/NĐ-CP, Quyết định 02/2012/QĐ-TTg.

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG THEO MẪU, ĐIỀU KIỆN GIAO DỊCH CHUNG (1)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Kính gửi (2):

Tổ chức, cá nhân kinh doanh (3):

I. Nội dung đề nghị đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung(1):

1. Đăng ký lần đầu/đăng ký lại:
2. Áp dụng cho loại hàng hóa/dịch vụ:
3. Đối tượng áp dụng (4):
4. Phạm vi áp dụng (5):
5. Thời gian áp dụng (6):

II. Tổ chức, cá nhân kinh doanh cam kết và hiểu rằng:

1. Đảm bảo hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung tuân thủ các quy định pháp luật là nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh;
2. Bất cứ khi nào phát hiện thấy nội dung của hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, cơ quan chấp nhận đăng ký có quyền và trách nhiệm yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh phải sửa đổi, hủy bỏ nội dung vi phạm đó.
3. Đã tìm hiểu kỹ quy định pháp luật và cam kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung nộp kèm theo Đơn đăng ký này không có các điều khoản vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các nguyên tắc chung về giao kết hợp đồng.
4. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và tính chính xác của nội dung đơn đăng ký và tài liệu kèm theo.

Tổ chức, cá nhân kinh doanh (7)

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo (8):

Hướng dẫn ghi đơn đăng ký:

- (01) Đề nghị đăng ký hợp đồng theo mẫu **hay** điều kiện giao dịch chung.
- (02) - Cục Quản lý cạnh tranh: trong trường hợp hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung áp dụng trên phạm vi cả nước hoặc áp dụng trên phạm vi

từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên;

- Sở Công Thương: trong trường hợp hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung áp dụng trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

(03) Ghi rõ những thông tin sau đây:

Tên tổ chức, cá nhân kinh doanh

Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy Chứng nhận đầu tư

Địa chỉ liên lạc

Ngành, nghề kinh doanh liên quan đến hàng hóa/dịch vụ đăng ký hợp đồng theo mẫu/điều kiện giao dịch chung

Điện thoại, fax, email (nếu có)

Người liên hệ (Họ tên, điện thoại, email)

(04) Ghi rõ đối tượng người tiêu dùng là tổ chức, cá nhân hay áp dụng cho tất cả người tiêu dùng.

(05) Áp dụng trên cả nước hay một, một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (ghi rõ tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong trường hợp không áp dụng trên cả nước).

(06) Thời gian bắt đầu áp dụng: ghi thời gian áp dụng cụ thể nếu không áp dụng ngay sau ngày hoàn thành việc đăng ký (nếu có) hoặc ghi áp dụng từ thời điểm hoàn thành việc đăng ký.

(07) Người đại diện theo pháp luật ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu của tổ chức, cá nhân kinh doanh. Người đại diện theo ủy quyền ký thì cần gửi kèm theo Giấy Ủy quyền.

(08) - Trong trường hợp gửi hồ sơ bằng phương tiện điện tử:

01 bản scan màu Dự thảo hợp đồng theo mẫu hay dự thảo điều kiện giao dịch chung được đóng dấu của tổ chức, cá nhân kinh doanh vào trang đầu và giáp lai toàn bộ văn bản;

01 bản mềm Dự thảo hợp đồng theo mẫu hay dự thảo điều kiện giao dịch chung dạng Microsoft Word;

- Trong trường hợp gửi hồ sơ bằng phương thức khác:

01 bản cứng Dự thảo hợp đồng theo mẫu hay dự thảo điều kiện giao dịch chung có đóng dấu của tổ chức, cá nhân kinh doanh vào trang đầu và giáp lai toàn bộ văn bản;

01 bản mềm Dự thảo hợp đồng theo mẫu hay điều kiện giao dịch chung dạng Microsoft Word.

X. LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC

51. Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương

a) Trình tự và cách thức thực hiện:

Thương nhân gửi một (01) bộ hồ sơ về Sở Công Thương;

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung;

Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu theo Mẫu số 8 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy xác nhận do không đủ điều kiện, Sở Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu đối với trường hợp cấp mới bao gồm:

Đơn đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu theo Mẫu số 7 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ;

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

Bản sao giấy tờ chứng minh đào tạo nghiệp vụ của cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh theo quy định tại Khoản 5 Điều 16 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP;

Bản kê cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ kinh doanh xăng dầu theo quy định tại Khoản 2 và 3 Điều 16 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP, kèm theo các tài liệu chứng minh;

Danh sách hệ thống phân phối xăng dầu của thương nhân theo quy định tại Khoản 4 Điều 16 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP, kèm theo các tài liệu chứng minh;

Bản gốc văn bản xác nhận của thương nhân cung cấp xăng dầu cho tổng đại lý có thời hạn tối thiểu một (01) năm, trong đó ghi rõ chủng loại xăng dầu.

Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Thương nhân có đủ các điều kiện theo quy định.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu.

h) Phí, Lệ phí:

- Phí thẩm định đối với khu vực thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

- Phí thẩm định đối với các khu vực khác: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.
- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.
- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu theo Mẫu số 7 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu phải có đủ các điều kiện sau:

Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh xăng dầu.

Có kho, bể xăng dầu dung tích tối thiểu hai nghìn mét khối (2.000 m³), thuộc sở hữu doanh nghiệp hoặc đồng sở hữu hoặc thuê sử dụng của thương nhân kinh doanh dịch vụ xăng dầu từ năm (05) năm trở lên.

Có phương tiện vận tải xăng dầu thuộc sở hữu doanh nghiệp hoặc đồng sở hữu hoặc thuê sử dụng của thương nhân kinh doanh dịch vụ xăng dầu từ năm (05) năm trở lên.

Có hệ thống phân phối xăng dầu, bao gồm tối thiểu năm (05) cửa hàng bán lẻ thuộc sở hữu doanh nghiệp hoặc sở hữu và đồng sở hữu, tối thiểu mười (10) cửa hàng thuộc các đại lý bán lẻ xăng dầu được cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP.

Hệ thống phân phối của tổng đại lý phải nằm trong hệ thống phân phối của một thương nhân đầu mối và chịu sự kiểm soát của thương nhân đó.

Cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh phải được đào tạo, huấn luyện và có chứng chỉ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ
- Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công Thương

Mẫu số 7

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: / , ngày tháng năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP BỔ SUNG, SỬA ĐỔI/CẤP LẠI GIẤY XÁC NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN LÀM TỔNG ĐẠI LÝ KINH DOANH XĂNG DẦU

Kính gửi: Bộ Công Thương⁽¹⁾/ Sở Công Thương tỉnh thành phố ...⁽²⁾

Tên doanh nghiệp:

Tên giao dịch đối ngoại:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Số điện thoại:..... số Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số.... do... cấp ngày.... tháng... năm...

Mã số thuế:.....

Đề nghị Bộ Công Thương⁽¹⁾ / Sở Công Thương⁽²⁾ xem xét cấp/cấp bổ sung, sửa đổi/cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu cho doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số .../2014/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Địa bàn hoạt động trên các tỉnh, thành phố:.....

Doanh nghiệp xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số/2014/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu, các văn bản pháp luật khác có liên quan và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký tên và đóng dấu)

* Hồ sơ cấp mới/cấp lại (khi Giấy xác nhận hết hạn) kèm theo, gồm:

1. Bản sao Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp.
2. Bản kê cơ sở vật chất kỹ thuật, phương tiện vận tải, kèm theo các tài liệu chứng minh.
3. Danh sách hệ thống phân phối xăng dầu của doanh nghiệp, kèm theo tài liệu chứng minh.
4. Bản sao chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ của cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh xăng dầu.
5. Bản gốc văn bản xác nhận cấp hàng cho tổng đại lý của thương nhân cấp hàng.

* Hồ sơ cấp bổ sung, sửa đổi/cấp lại kèm theo, bao gồm:

1. Bản gốc Giấy xác nhận (trường hợp bổ sung, sửa đổi).
2. Tài liệu chứng minh yêu cầu bổ sung, sửa đổi.
3. Bản gốc hoặc bản sao Giấy xác nhận (trường hợp cấp lại).

* **Chú thích:**

- Thương nhân đề nghị xác nhận làm Tổng đại lý gửi về ⁽¹⁾ khi kinh doanh trên địa bàn 02 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên;

- Thương nhân đề nghị xác nhận làm Tổng đại lý gửi về ⁽²⁾ khi kinh doanh trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

52. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương

a) Trình tự và cách thức thực hiện:

Thương nhân gửi một (01) bộ hồ sơ về Sở Công Thương;

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung;

Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu theo Mẫu số 8 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy xác nhận do không đủ điều kiện, Sở Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu đối với trường hợp cấp bổ sung, sửa đổi bao gồm:

Đơn đề nghị cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu theo Mẫu số 7 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP;

Bản gốc Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu đã được cấp;
Các tài liệu chứng minh yêu cầu bổ sung, sửa đổi.

Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Thương nhân có đủ các điều kiện theo quy định.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu.

h) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu theo Mẫu số 7 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu phải có đủ các điều kiện sau:

Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh xăng dầu.

Có kho, bể xăng dầu dung tích tối thiểu hai nghìn mét khối (2.000 m³), thuộc sở hữu doanh nghiệp hoặc đồng sở hữu hoặc thuê sử dụng của thương nhân kinh doanh dịch vụ xăng dầu từ năm (05) năm trở lên.

Có phương tiện vận tải xăng dầu thuộc sở hữu doanh nghiệp hoặc đồng sở hữu hoặc thuê sử dụng của thương nhân kinh doanh dịch vụ xăng dầu từ năm (05) năm trở lên.

Có hệ thống phân phối xăng dầu, bao gồm tối thiểu năm (05) cửa hàng bán lẻ thuộc sở hữu doanh nghiệp hoặc sở hữu và đồng sở hữu, tối thiểu mười (10) cửa hàng thuộc các đại lý bán lẻ xăng dầu được cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP.

Hệ thống phân phối của tổng đại lý phải nằm trong hệ thống phân phối của một thương nhân đầu mối và chịu sự kiểm soát của thương nhân đó.

Cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh phải được đào tạo, huấn luyện và có chứng chỉ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ
- Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công Thương

Mẫu số 7

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: / , ngày tháng năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP BỔ SUNG, SỬA ĐỔI/CẤP LẠI GIẤY XÁC NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN LÀM TỔNG ĐẠI LÝ KINH DOANH XĂNG DẦU

Kính gửi: Bộ Công Thương⁽¹⁾/ Sở Công Thương tỉnh thành phố ...⁽²⁾

Tên doanh nghiệp:

Tên giao dịch đối ngoại:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Số điện thoại:..... số Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số.... do... cấp ngày.... tháng... năm...

Mã số thuế:.....

Đề nghị Bộ Công Thương⁽¹⁾ / Sở Công Thương⁽²⁾ xem xét cấp/cấp bổ sung, sửa đổi/cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu cho doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số .../2014/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Địa bàn hoạt động trên các tỉnh, thành phố:.....

Doanh nghiệp xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số/2014/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu, các văn bản pháp luật khác có liên quan và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký tên và đóng dấu)

* Hồ sơ cấp mới/cấp lại (khi Giấy xác nhận hết hạn) kèm theo, gồm:

1. Bản sao Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp.
2. Bản kê cơ sở vật chất kỹ thuật, phương tiện vận tải, kèm theo các tài liệu chứng minh.
3. Danh sách hệ thống phân phối xăng dầu của doanh nghiệp, kèm theo tài liệu chứng minh.
4. Bản sao chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ của cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh xăng dầu.
5. Bản gốc văn bản xác nhận cấp hàng cho tổng đại lý của thương nhân cấp hàng.

* Hồ sơ cấp bổ sung, sửa đổi/cấp lại kèm theo, bao gồm:

1. Bản gốc Giấy xác nhận (trường hợp bổ sung, sửa đổi).
2. Tài liệu chứng minh yêu cầu bổ sung, sửa đổi.
3. Bản gốc hoặc bản sao Giấy xác nhận (trường hợp cấp lại).

*** Chú thích:**

- Thương nhân đề nghị xác nhận làm Tổng đại lý gửi về ⁽¹⁾ khi kinh doanh trên địa bàn 02 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên;
- Thương nhân đề nghị xác nhận làm Tổng đại lý gửi về ⁽²⁾ khi kinh doanh trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

53. Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương

a) Trình tự và cách thức thực hiện:

Thương nhân gửi một (01) bộ hồ sơ về Sở Công Thương;

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung;

Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu theo Mẫu số 8 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy xác nhận do không đủ điều kiện, Sở Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu đối với trường hợp cấp lại bao gồm:

Đơn đề nghị cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu theo Mẫu số 7 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP;

Bản gốc hoặc bản sao Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu (nếu có).

Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Thương nhân có đủ các điều kiện theo quy định.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu.

h) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.
- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu theo Mẫu số 7 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu phải có đủ các điều kiện sau:

Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh xăng dầu.

Có kho, bể xăng dầu dung tích tối thiểu hai nghìn mét khối (2.000 m³), thuộc sở hữu doanh nghiệp hoặc đồng sở hữu hoặc thuê sử dụng của thương nhân kinh doanh dịch vụ xăng dầu từ năm (05) năm trở lên.

Có phương tiện vận tải xăng dầu thuộc sở hữu doanh nghiệp hoặc đồng sở hữu hoặc thuê sử dụng của thương nhân kinh doanh dịch vụ xăng dầu từ năm (05) năm trở lên.

Có hệ thống phân phối xăng dầu, bao gồm tối thiểu năm (05) cửa hàng bán lẻ thuộc sở hữu doanh nghiệp hoặc sở hữu và đồng sở hữu, tối thiểu mười (10) cửa hàng thuộc các đại lý bán lẻ xăng dầu được cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP.

Hệ thống phân phối của tổng đại lý phải nằm trong hệ thống phân phối của một thương nhân đầu mối và chịu sự kiểm soát của thương nhân đó.

Cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh phải được đào tạo, huấn luyện và có chứng chỉ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ
- Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công Thương

Mẫu số 7

TÊN DOANH NGHIỆP	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-------------------------	---

Số: /, ngày tháng năm...
-------	--------------------------------------

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP BỔ SUNG, SỬA ĐỔI/CẤP LẠI GIẤY XÁC NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN LÀM TỔNG ĐẠI LÝ KINH DOANH XĂNG DẦU**

Kính gửi: Bộ Công Thương⁽¹⁾/ Sở Công Thương tỉnh thành phố ...⁽²⁾

Tên doanh nghiệp:

Tên giao dịch đối ngoại:

Địa chỉ trụ sở chính:

Số điện thoại: số Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số.... do... cấp ngày.... tháng... năm...

Mã số thuế:

Đề nghị Bộ Công Thương⁽¹⁾ / Sở Công Thương⁽²⁾ xem xét cấp/cấp bổ sung, sửa đổi/cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu cho doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số .../2014/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Địa bàn hoạt động trên các tỉnh, thành phố:.....

Doanh nghiệp xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số/2014/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu, các văn bản pháp luật khác có liên quan và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký tên và đóng dấu)

* Hồ sơ cấp mới/cấp lại (khi Giấy xác nhận hết hạn) kèm theo, gồm:

1. Bản sao Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp.
2. Bản kê cơ sở vật chất kỹ thuật, phương tiện vận tải, kèm theo các tài liệu chứng minh.
3. Danh sách hệ thống phân phối xăng dầu của doanh nghiệp, kèm theo tài liệu chứng minh.
4. Bản sao chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ của cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh xăng dầu.
5. Bản gốc văn bản xác nhận cấp hàng cho tổng đại lý của thương nhân cấp hàng.

* Hồ sơ cấp bổ sung, sửa đổi/cấp lại kèm theo, bao gồm:

1. Bản gốc Giấy xác nhận (trường hợp bổ sung, sửa đổi).
2. Tài liệu chứng minh yêu cầu bổ sung, sửa đổi.
3. Bản gốc hoặc bản sao Giấy xác nhận (trường hợp cấp lại).

* **Chú thích:**

- Thương nhân đề nghị xác nhận làm Tổng đại lý gửi về ⁽¹⁾ khi kinh doanh trên địa bàn 02 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên;

- Thương nhân đề nghị xác nhận làm Tổng đại lý gửi về ⁽²⁾ khi kinh doanh trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

54. Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu

a) Trình tự thực hiện:

Thương nhân gửi một (01) bộ hồ sơ về cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, cơ quan có thẩm quyền có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.

Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy xác nhận do không đủ điều kiện, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu đối với trường hợp cấp mới gồm:

Đơn đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu Mẫu số 9 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP;

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

Bản sao giấy tờ chứng minh đào tạo nghiệp vụ của cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh theo quy định tại Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP;

Bản kê cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ kinh doanh xăng dầu theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP, kèm theo các tài liệu chứng minh;

Bản gốc văn bản xác nhận của thương nhân cung cấp xăng dầu cho đại lý có thời hạn tối thiểu một (01) năm, trong đó ghi rõ chủng loại xăng dầu.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Thương nhân có đầy đủ các điều kiện theo quy định.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu.

h) Phí, Lệ phí:

- Phí thẩm định đối với khu vực thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

- Phí thẩm định đối với các khu vực khác: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 9 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Đại lý bán lẻ xăng dầu phải có đủ các điều kiện sau:

Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh xăng dầu.

Có cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc sở hữu doanh nghiệp hoặc sở hữu và đồng sở hữu được cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP.

Cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh phải được đào tạo, huấn luyện và có chứng chỉ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ

- Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công Thương

Mẫu số 9

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: / , ngày tháng năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP BỔ SUNG, SỬA ĐỔI/CẤP LẠI
GIẤY XÁC NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN LÀM ĐẠI LÝ BÁN LẺ XĂNG DẦU

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh, thành phố ...

Tên doanh nghiệp:

Tên giao dịch đối ngoại:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Số điện thoại:..... số Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số.... do... cấp ngày.... tháng... năm...

Mã số thuế:.....

Đề nghị Sở Công Thương xem xét cấp/cấp bổ sung, sửa đổi/cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu cho doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số .../2014/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Địa bàn hoạt động trên các tỉnh, thành phố:.....

Doanh nghiệp xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số/2014/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu, các văn bản pháp luật khác có liên quan và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký tên và đóng dấu)

* Hồ sơ cấp mới/cấp lại (khi Giấy xác nhận hết hạn) kèm theo, gồm:

1. Bản sao Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp.
2. Bản kê cơ sở vật chất kỹ thuật, phương tiện vận tải, kèm theo các tài liệu chứng minh.
3. Danh sách cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc doanh nghiệp, kèm theo tài liệu chứng minh.
4. Bản sao chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ của cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh xăng dầu.
5. Bản gốc văn bản xác nhận cấp hàng cho đại lý của thương nhân cấp hàng.

* Hồ sơ cấp bổ sung, sửa đổi/cấp lại kèm theo, bao gồm:

1. Bản gốc Giấy xác nhận (trường hợp bổ sung, sửa đổi).
2. Tài liệu chứng minh yêu cầu bổ sung, sửa đổi.
3. Bản gốc hoặc bản sao Giấy xác nhận (trường hợp cấp lại).

* **Chú thích:**

- Thương nhân gửi Đơn đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu về Sở Công Thương nơi thương nhân đóng trụ sở chính khi kinh doanh trên địa bàn 02 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên.

55. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu

a) Trình tự thực hiện:

Thương nhân gửi một (01) bộ hồ sơ về cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, cơ quan có thẩm quyền có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.

Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy xác nhận do không đủ điều kiện, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu đối với trường hợp cấp bổ sung, sửa đổi gồm:

Đơn đề nghị cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 9 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP;

Bản gốc Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu đã được cấp;

Các tài liệu chứng minh yêu cầu bổ sung, sửa đổi.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Thương nhân có đầy đủ các điều kiện theo quy định.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu.

h) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.
- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 9 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Đại lý bán lẻ xăng dầu phải có đủ các điều kiện sau:

Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh xăng dầu.

Có cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc sở hữu doanh nghiệp hoặc sở hữu và đồng sở hữu được cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP.

Cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh phải được đào tạo, huấn luyện và có chứng chỉ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ
- Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công Thương

Mẫu số 9

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: / , ngày tháng năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP BỔ SUNG, SỬA ĐỔI/CẤP LẠI
GIẤY XÁC NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN LÀM ĐẠI LÝ BÁN LẺ XĂNG DẦU

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh, thành phố ...

Tên doanh nghiệp:

Tên giao dịch đối ngoại:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Số điện thoại:..... số Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số.... do... cấp ngày.... tháng... năm...

Mã số thuế:.....

Đề nghị Sở Công Thương xem xét cấp/cấp bổ sung, sửa đổi/cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu cho doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số .../2014/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Địa bàn hoạt động trên các tỉnh, thành phố:.....

Doanh nghiệp xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số/2014/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu, các văn bản pháp luật khác có liên quan và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký tên và đóng dấu)

* Hồ sơ cấp mới/cấp lại (khi Giấy xác nhận hết hạn) kèm theo, gồm:

1. Bản sao Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp.
2. Bản kê cơ sở vật chất kỹ thuật, phương tiện vận tải, kèm theo các tài liệu chứng minh.
3. Danh sách cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc doanh nghiệp, kèm theo tài liệu chứng minh.
4. Bản sao chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ của cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh xăng dầu.
5. Bản gốc văn bản xác nhận cấp hàng cho đại lý của thương nhân cấp hàng.

* Hồ sơ cấp bổ sung, sửa đổi/cấp lại kèm theo, bao gồm:

1. Bản gốc Giấy xác nhận (trường hợp bổ sung, sửa đổi).
2. Tài liệu chứng minh yêu cầu bổ sung, sửa đổi.
3. Bản gốc hoặc bản sao Giấy xác nhận (trường hợp cấp lại).

* **Chú thích:**

- Thương nhân gửi Đơn đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu về Sở Công Thương nơi thương nhân đóng trụ sở chính khi kinh doanh trên địa bàn 02 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên.

56. Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu

a) Trình tự thực hiện:

Thương nhân gửi một (01) bộ hồ sơ về cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, cơ quan có thẩm quyền có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.

Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy xác nhận do không đủ điều kiện, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu đối với trường hợp cấp lại bao gồm:

Đơn đề nghị cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 9 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP;

Bản gốc hoặc bản sao Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu (nếu có).

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Thương nhân có đầy đủ các điều kiện theo quy định.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu.

h) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.
- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 9 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Đại lý bán lẻ xăng dầu phải có đủ các điều kiện sau:

Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh xăng dầu.

Có cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc sở hữu doanh nghiệp hoặc sở hữu và đồng sở hữu được cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP.

Cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh phải được đào tạo, huấn luyện và có chứng chỉ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ
- Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công Thương

Mẫu số 9

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

....., ngày tháng năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP BỔ SUNG, SỬA ĐỔI/CẤP LẠI
GIẤY XÁC NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN LÀM ĐẠI LÝ BÁN LẺ XĂNG DẦU

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh, thành phố ...

Tên doanh nghiệp:

Tên giao dịch đối ngoại:

Địa chỉ trụ sở chính:

Số điện thoại: số Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số.... do... cấp ngày.... tháng... năm...

Mã số thuế:

Đề nghị Sở Công Thương xem xét cấp/cấp bổ sung, sửa đổi/cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu cho doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số .../2014/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Địa bàn hoạt động trên các tỉnh, thành phố:

Doanh nghiệp xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số/2014/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu, các văn bản pháp luật khác có liên quan và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

* Hồ sơ cấp mới/cấp lại (khi Giấy xác nhận hết hạn) kèm theo, gồm:

1. Bản sao Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp.
2. Bản kê cơ sở vật chất kỹ thuật, phương tiện vận tải, kèm theo các tài liệu chứng minh.
3. Danh sách cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc doanh nghiệp, kèm theo tài liệu chứng minh.
4. Bản sao chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ của cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh xăng dầu.
5. Bản gốc văn bản xác nhận cấp hàng cho đại lý của thương nhân cấp hàng.

* Hồ sơ cấp bổ sung, sửa đổi/cấp lại kèm theo, bao gồm:

1. Bản gốc Giấy xác nhận (trường hợp bổ sung, sửa đổi).
2. Tài liệu chứng minh yêu cầu bổ sung, sửa đổi.
3. Bản gốc hoặc bản sao Giấy xác nhận (trường hợp cấp lại).

* **Chú thích:**

- Thương nhân gửi Đơn đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu về Sở Công Thương nơi thương nhân đóng trụ sở chính khi kinh doanh trên địa bàn 02 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên.

57. Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu

a) Trình tự thực hiện:

Thương nhân gửi một (01) bộ hồ sơ về Sở Công Thương.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.

Trong thời hạn hai mươi (20) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 4 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận, Sở Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu đối với trường hợp cấp mới bao gồm:

Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 3 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP;

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của thương nhân chủ sở hữu cửa hàng bán lẻ xăng dầu;

Bản kê trang thiết bị của cửa hàng bán lẻ xăng dầu theo quy định tại Khoản 3 Điều 24 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP và tài liệu chứng minh tính hợp pháp về xây dựng của cửa hàng bán lẻ xăng dầu;

+ Bản sao chứng chỉ hoặc giấy tờ tương đương về đào tạo nghiệp vụ của cán bộ quản lý và nhân viên cửa hàng theo quy định tại Khoản 4 Điều 24 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cửa hàng xăng dầu có đủ các điều kiện theo quy định.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu.

h) Phí, Lệ phí:

- Phí thẩm định đối với khu vực thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

- Phí thẩm định đối với các khu vực khác: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 3 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

Địa điểm phải phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Thuộc sở hữu, đồng sở hữu của thương nhân là đại lý hoặc tổng đại lý hoặc thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu hoặc thương nhân phân phối xăng dầu hoặc thương nhân kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu hoặc thương nhân sản xuất xăng dầu có hệ thống phân phối theo quy định tại Nghị định này (thương nhân đề nghị cấp phải đứng tên tại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu).

Được thiết kế, xây dựng và có trang thiết bị theo đúng các quy định hiện hành về quy chuẩn, tiêu chuẩn cửa hàng bán lẻ xăng dầu, an toàn phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh phải được đào tạo, huấn luyện và có chứng chỉ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ

- Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công Thương

Mẫu số 3

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

....., ngày tháng năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP BỔ SUNG, SỬA ĐỔI/CẤP LẠI

GIẤY CHỨNG NHẬN CỬA HÀNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN BÁN LẺ XĂNG DẦU

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh/thành phố ...

Tên doanh nghiệp:

Tên giao dịch đối ngoại:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Số điện thoại:..... số Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ...

Mã số thuế:.....

Đề nghị Sở Công Thương xem xét cấp/cấp bổ sung, sửa đổi/cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu cho cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số/2014/NĐ-CP ngày tháng năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Tên cửa hàng bán lẻ xăng dầu:

Địa chỉ

Điện thoại:..... số Fax:.....

Doanh nghiệp xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số/2014/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; các văn bản pháp luật khác có liên quan và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký tên và đóng dấu)

58. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu

a) Trình tự thực hiện:

Thương nhân gửi một (01) bộ hồ sơ về Sở Công Thương.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.

Trong thời hạn hai mươi (20) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 4 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận, Sở Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu đối với trường hợp cấp bổ sung, sửa đổi bao gồm:

Đơn đề nghị bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 3 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP;

Bản gốc Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu đã được cấp;

Các tài liệu chứng minh yêu cầu bổ sung, sửa đổi.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cửa hàng xăng dầu có đủ các điều kiện theo quy định.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu.

h) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 3 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

Địa điểm phải phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Thuộc sở hữu, đồng sở hữu của thương nhân là đại lý hoặc tổng đại lý hoặc thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu hoặc thương nhân phân phối xăng dầu hoặc thương nhân kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu hoặc thương nhân sản xuất xăng dầu có hệ thống phân phối theo quy định tại Nghị định này (thương nhân đề nghị cấp phải đứng tên tại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu).

Được thiết kế, xây dựng và có trang thiết bị theo đúng các quy định hiện hành về quy chuẩn, tiêu chuẩn cửa hàng bán lẻ xăng dầu, an toàn phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh phải được đào tạo, huấn luyện và có chứng chỉ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ

- Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công Thương

Mẫu số 3

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: _____ /

....., ngày tháng năm...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP BỔ SUNG, SỬA ĐỔI/CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN CỬA HÀNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN BÁN LẺ XĂNG DẦU**

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh/thành phố ...

Tên doanh nghiệp:

Tên giao dịch đối ngoại:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Số điện thoại:..... số Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ...

Mã số thuế:.....

Đề nghị Sở Công Thương xem xét cấp/cấp bổ sung, sửa đổi/cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu cho cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số/2014/NĐ-CP ngày tháng năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Tên cửa hàng bán lẻ xăng dầu:

Địa chỉ

Điện thoại:..... số Fax:.....

Doanh nghiệp xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số .../2014/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; các văn bản pháp luật khác có liên quan và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký tên và đóng dấu)

59. Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu

a) Trình tự thực hiện:

Thương nhân gửi một (01) bộ hồ sơ về Sở Công Thương.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.

Trong thời hạn hai mươi (20) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 4 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận, Sở Công Thương phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu đối với trường hợp cấp lại bao gồm:

Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 3 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP;

Bản gốc hoặc bản sao Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu (nếu có).

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cửa hàng xăng dầu có đủ các điều kiện theo quy định.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu.

h) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 3 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

Địa điểm phải phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Thuộc sở hữu, đồng sở hữu của thương nhân là đại lý hoặc tổng đại lý hoặc thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu hoặc thương nhân phân phối xăng dầu hoặc thương nhân kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu hoặc thương nhân sản xuất xăng dầu có hệ thống phân phối theo quy định tại Nghị định này (thương nhân đề nghị cấp phải đứng tên tại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu).

Được thiết kế, xây dựng và có trang thiết bị theo đúng các quy định hiện hành về quy chuẩn, tiêu chuẩn cửa hàng bán lẻ xăng dầu, an toàn phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh phải được đào tạo, huấn luyện và có chứng chỉ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ

- Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công Thương

Mẫu số 3

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

....., ngày tháng năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP BỔ SUNG, SỬA ĐỔI/CẤP LẠI

GIẤY CHỨNG NHẬN CỬA HÀNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN BÁN LẺ XĂNG DẦU

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh/thành phố ...

Tên doanh nghiệp:

Tên giao dịch đối ngoại:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Số điện thoại:..... số Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ...

Mã số thuế:.....

Đề nghị Sở Công Thương xem xét cấp/cấp bổ sung, sửa đổi/cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu cho cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số/2014/NĐ-CP ngày tháng năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Tên cửa hàng bán lẻ xăng dầu:

Địa chỉ

Điện thoại:..... số Fax:.....

Doanh nghiệp xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số .../2014/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; các văn bản pháp luật khác có liên quan và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký tên và đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo, gồm:

1. Bản sao Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp.
2. Bản kê trang thiết bị của cửa hàng bán lẻ xăng dầu.
3. Tài liệu về xây dựng của cửa hàng bán lẻ xăng dầu.
4. Bản sao chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ của cán bộ quản lý, nhân viên cửa hàng bán lẻ xăng dầu.
5. Bản gốc văn bản xác nhận cấp hàng cho cửa hàng bán lẻ xăng dầu của thương nhân cấp hàng.

60. Cấp giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá

a) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Công Thương.
- Sở Công Thương kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ của thương nhân
- Sở Công Thương tiến hành thẩm định hồ sơ và các điều kiện cần thiết để cấp phép hoặc từ chối cấp phép.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ, bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá;
- b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế;
- c) Bản sao các văn bản giới thiệu, hợp đồng mua bán của Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc của các doanh nghiệp phân phối sản phẩm thuốc lá, trong đó ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh.
- d) Hồ sơ về địa điểm kinh doanh, gồm có:
- Địa chỉ, diện tích và mô tả khu vực kinh doanh thuốc lá;
 - Bản sao tài liệu chứng minh quyền sử dụng địa điểm kinh doanh (là sở hữu hoặc đồng sở hữu hoặc thuê sử dụng với thời gian tối thiểu là 01 năm);
 - Bảng kê thiết bị kiểm tra và điều chỉnh nhiệt độ, độ ẩm trong khu vực kinh doanh thuốc lá.
- đ) Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp:
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 03 năm trước đó, kèm theo bảng kê chi tiết danh sách và bản sao hợp lệ các hợp đồng mua bán với mỗi nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc doanh nghiệp phân phối sản phẩm thuốc lá hoặc doanh nghiệp bán buôn sản phẩm thuốc lá khác, các khoản thuế đã nộp;
 - Hình thức tổ chức bán hàng, phương thức quản lý hệ thống phân phối.
- e) Bảng kê danh sách thương nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế, Giấy phép kinh doanh sản phẩm thuốc lá (nếu đã kinh doanh) của các thương nhân đã hoặc sẽ thuộc hệ thống phân phối sản phẩm thuốc lá trên địa bàn;
- g) Hồ sơ về phương tiện vận tải, bao gồm: bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng phương tiện vận tải (là sở hữu hoặc đồng sở hữu theo hợp đồng liên doanh, liên kết góp vốn; hoặc có hợp đồng thuê phương tiện vận tải phù hợp với quy mô kinh doanh của doanh nghiệp với thời gian thuê tối thiểu là 01 năm);
- h) Hồ sơ về năng lực tài chính: có năng lực tài chính bảo đảm cho toàn bộ hệ thống phân phối của doanh nghiệp hoạt động bình thường (có Giấy xác nhận của ngân hàng);
- i) Hồ sơ về kho hàng (hoặc khu vực chứa hàng), bao gồm:
- Tài liệu chứng minh quyền sử dụng kho (là sở hữu, đồng sở hữu theo hợp đồng liên doanh, liên kết góp vốn của doanh nghiệp hoặc thuê sử dụng với thời gian tối thiểu là 01 năm);
 - Bản tự cam kết của doanh nghiệp về bảo đảm tuân thủ đầy đủ các yêu cầu điều kiện về phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật đối với kho hàng.

Số lượng hồ sơ:

Thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá đề nghị cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá lập 02 bộ hồ sơ theo quy định, 01 bộ gửi Sở Công Thương, thương nhân lưu 01 bộ;

d) Thời hạn giải quyết

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương xem xét và cấp giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá. Trường hợp thương nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Sở Công Thương sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung hồ sơ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá

h) Lệ phí

- Phí thẩm định đối với khu vực thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

- Phí thẩm định đối với các khu vực khác: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

a) Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá (theo mẫu tại Phụ lục 21 kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BCT).

b) Bản cam kết của thương nhân về bảo đảm tuân thủ đầy đủ các yêu cầu điều kiện về phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường (theo mẫu tại Phụ lục 25 kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BCT).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có);

- Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật và có đăng ký ngành nghề kinh doanh bán buôn sản phẩm thuốc lá;

- Có địa điểm kinh doanh cố định, địa chỉ rõ ràng, đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật, trang thiết bị theo quy định;

- Có hệ thống bán buôn sản phẩm thuốc lá trên địa bàn tỉnh nơi thương nhân đặt trụ sở chính (tối thiểu phải từ 02 thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá trở lên);

- Có văn bản giới thiệu, hợp đồng mua bán của Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc của các thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá;

- Có kho hàng (hoặc hệ thống kho hàng) thuộc sở hữu hoặc đồng sở hữu theo hợp đồng liên doanh, liên kết góp vốn; hoặc có hợp đồng thuê kho hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của doanh nghiệp (tối thiểu tổng diện tích phải từ 50 m² trở lên) đáp ứng yêu cầu bảo quản được chất lượng của sản phẩm thuốc lá trong thời gian lưu kho;

- Có phương tiện vận tải thuộc sở hữu hoặc đồng sở hữu theo hợp đồng liên doanh, liên kết góp vốn; hoặc có hợp đồng thuê phương tiện vận tải phù hợp với quy mô kinh doanh của doanh nghiệp (tối thiểu phải có 01 xe có tải trọng từ 500 kg trở lên); đáp ứng yêu cầu bảo quản được chất lượng của sản phẩm thuốc lá trong thời gian vận chuyển;

- Có năng lực tài chính bảo đảm cho toàn bộ hệ thống bán buôn của doanh nghiệp hoạt động bình thường (có Giấy xác nhận của ngân hàng tối thiểu 01 tỷ Việt Nam đồng trở lên);

- Có bản cam kết của doanh nghiệp về bảo đảm tuân thủ đầy đủ các yêu cầu điều kiện về phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

- Phù hợp với Quy hoạch hệ thống mạng lưới mua bán sản phẩm thuốc lá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.
- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ
- Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương

Phụ lục 21

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương)

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /...

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

CẤP GIẤY PHÉP BÁN BUÔN SẢN PHẨM THUỐC LÁ

Kính gửi: Sở Công Thương⁽¹⁾

1. Tên thương nhân:.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:

3. Điện thoại:..... Fax:.....;

4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số..... do..... cấp đăng ký lần đầu ngày..... tháng..... năm....., đăng ký thay đổi lần thứ ngày tháng..... năm.....;

5. Chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh (nếu có):

- Tên:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:..... Fax:.....;

Đề nghị Sở Công Thương⁽¹⁾ xem xét cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá, cụ thể:

6. Được phép tổ chức bán buôn sản phẩm thuốc lá, như sau:

- Được phép mua sản phẩm thuốc lá của các Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá và của các thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá có tên sau:

.....⁽²⁾

- Đề tổ chức bán buôn sản phẩm thuốc lá trên địa bàn tỉnh, thành phố.....⁽¹⁾

7. Được phép tổ chức bán lẻ sản phẩm thuốc lá tại các địa điểm:

.....⁽³⁾

...(tên thương nhân)...xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá và

những quy định của pháp luật liên quan. Nếu sai xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

(họ và tên, ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

- (¹): Ghi rõ tên tỉnh, thành phố nơi thương nhân dự định xin phép để kinh doanh.
(²): Ghi rõ tên, địa chỉ các Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá; các thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá khác (nếu có).
(³): Ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại các địa điểm thương nhân dự kiến xin phép để bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

Phụ lục 25

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương)

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /...

....., ngày.....tháng.....năm ...

**BẢN CAM KẾT VỀ BẢO ĐẢM TUÂN THỦ ĐẦY ĐỦ CÁC
YÊU CẦU ĐIỀU KIỆN VỀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY,
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Kính gửi:(¹)

1. Tên thương nhân :
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Điện thoại:..... Fax:.....;
4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số do..... cấp đăng ký lần đầu ngày..... tháng..... năm....., đăng ký thay đổi lần thứ ngày tháng..... năm.....;
5. Chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh (nếu có):
 - Tên:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại:..... Fax:.....;
6. Kho hàng (hoặc khu vực chứa hàng):
 - Tên:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại:..... Fax:.....;

.....(ghi rõ tên thương nhân)..... xin cam kết bảo đảm tuân thủ đầy đủ các yêu cầu điều kiện về phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường và hoàn toàn chịu trách nhiệm

trước pháp luật về phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường đối với kho hàng (hoặc khu vực chứa hàng) nêu trên./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

(họ và tên, ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

⁽¹⁾: Tên cơ quan cấp Giấy phép (Bộ Công Thương hoặc Sở Công Thương tỉnh, thành phố) nơi thương nhân đề nghị xin cấp Giấy phép

61. Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá

a) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Công Thương.
- Sở Công Thương kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ của thương nhân
- Sở Công Thương tiến hành thẩm định hồ sơ và các điều kiện cần thiết để cấp phép hoặc từ chối cấp phép.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

3.1 Thành phần hồ sơ, bao gồm:

- Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung;
- Bản sao Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá đã được cấp;
- Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

3.2. Số lượng hồ sơ:

Thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá gửi Sở Công Thương.

d) Thời hạn giải quyết

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá. Trường hợp thương nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định Sở Công Thương sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá

h) Lệ phí

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Mẫu đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá (theo mẫu tại Phụ lục 48 kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BCT).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có);

Là thương nhân đã được cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá;

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ

- Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương

Phụ lục 48

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương)

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /...

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
GIẤY PHÉP BÁN BUÔN SẢN PHẨM THUỐC LÁ**

Kính gửi: Sở Công Thương

1. Tên thương nhân :

2. Địa chỉ trụ sở chính:

3. Điện thoại:..... Fax:.....;

4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số..... do..... cấp đăng ký lần đầu ngày..... tháng..... năm....., đăng ký thay đổi lần thứ ngày tháng..... năm.....;

5. Chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh (nếu có):

- Tên:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:..... Fax:.....;

6. Đã được Sở Công Thương cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá số.....ngày..... tháng.....năm.....

7. Đã được Sở Công Thương cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá (sửa đổi, bổ sung lần thứ.....) số ngày thángnăm(nếu đã có)⁽¹⁾....

...(ghi rõ tên thương nhân)... kính đề nghị Sở Công Thương xem xét cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá, với lý do cụ thể như sau (tùy thuộc vào nhu cầu sửa đổi, bổ sung để doanh nghiệp thực hiện theo một trong các đề nghị dưới đây):

8. Sửa đổi thông tin chung (tên thương nhân, trụ sở chính, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh,...)

Thông tin cũ:.....

Thông tin mới:.....

9. Sửa đổi, bổ sung về tổ chức bán buôn sản phẩm thuốc lá, như sau:

Được phép mua sản phẩm thuốc lá của các Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá và của các thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá có tên sau:

..... (2)

Để tổ chức bán buôn sản phẩm thuốc lá trên địa bàn tỉnh, thành phố

10. Sửa đổi, bổ sung các địa điểm tổ chức bán lẻ sản phẩm thuốc lá:

a) Đề nghị sửa đổi:

Thông tin cũ:.....

Thông tin mới:..... (3)

b) Đề nghị bổ sung:

..... (4)

.....(ghi rõ tên thương nhân)..... xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá và những quy định của pháp luật liên quan. Nếu sai xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

(họ và tên, ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

(1): Ghi rõ từng lần sửa đổi, bổ sung, số giấy phép, ngày cấp (nếu có).

(2): Ghi rõ tên, địa chỉ các Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá và của các thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá.

(3): Ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại các địa điểm thương nhân dự kiến xin phép để bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

(4): Ghi rõ các nội dung khác cần sửa đổi, bổ sung.

62. Cấp lại giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá

a) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Công Thương.
- Sở Công Thương kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ của thương nhân
- Sở Công Thương tiến hành thẩm định hồ sơ và các điều kiện cần thiết để cấp phép hoặc từ chối cấp phép.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

3.1 Thành phần hồ sơ, bao gồm:

- Văn bản đề nghị cấp lại;
- Bản sao Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá đã được cấp (nếu có).

3.2. Số lượng hồ sơ:

Thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá gửi Sở Công Thương.

d) Thời hạn giải quyết

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương xem xét và cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá. Trường hợp thương nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định Sở Công Thương sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

Sở Công Thương

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá

h) Lệ phí

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.
- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Mẫu đơn đề nghị cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá (theo mẫu Phụ lục 54 kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BCT).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có);

Là thương nhân đã được cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá;

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.
- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ
- Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương

Phụ lục 54

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013)

TÊN THƯƠNG NHÂN

Số: /...

của Bộ Công Thương)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI

GIẤY PHÉP BÁN BUÔN SẢN PHẨM THUỐC LÁ

*(trong trường hợp bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần,
bị rách, nát hoặc bị cháy)*

Kính gửi: Sở Công Thương...

1. Tên thương nhân:
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Điện thoại:..... Fax:.....;
4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số do..... cấp đăng ký lần đầu ngày..... tháng.....năm....., đăng ký thay đổi lần thứ.....ngày..... tháng..... năm.....;
5. Chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh (nếu có):
 - Tên:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại:..... Fax:.....;
6. Đã được Sở Công Thương cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá số.....ngày..... tháng.....năm.....cho.....
7. Đã được Sở Công Thương cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá số.....ngày..... tháng.....năm.....cho.....(nếu có).
8. ...*(ghi rõ tên thương nhân)*... kính đề nghị Sở Công Thương xem xét cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá, với lý do⁽¹⁾.....

.....*(ghi rõ tên thương nhân)*..... xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá và những quy định của pháp luật liên quan. Nếu sai xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

(họ và tên, ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

⁽¹⁾: Ghi rõ lý do xin cấp lại.

63. Cấp Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu

a) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân bán buôn sản phẩm rượu gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Công Thương.
- Sở Công Thương kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ của thương nhân
- Sở Công Thương tiến hành thẩm định hồ sơ và các điều kiện cần thiết để cấp phép hoặc từ chối cấp phép.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên c).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu theo Mẫu tại Phụ lục 29 kèm theo Thông tư số 60/2014/TT-BCT.

- Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế.

- Bản cam kết do doanh nghiệp tự lập, trong đó nêu rõ nội dung thương nhân bảo đảm tuân thủ đầy đủ các yêu cầu điều kiện về phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật tại các cửa hàng kinh doanh và kho hàng của mình.

- Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp:

Bản thuyết minh hình thức tổ chức bán hàng, phương thức quản lý hệ thống bán buôn

- Bảng kê danh sách thương nhân, bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế, Giấy phép kinh doanh sản phẩm rượu (nếu đã kinh doanh) của các doanh nghiệp đã hoặc sẽ thuộc hệ thống bán buôn sản phẩm rượu (tối thiểu phải có từ 03 thương nhân bán lẻ sản phẩm rượu trở lên).

- Bản sao các văn bản giới thiệu hoặc hợp đồng mua bán của tổ chức, cá nhân sản xuất rượu hoặc của các doanh nghiệp phân phối sản phẩm rượu (trong đó ghi rõ địa bàn, loại sản phẩm rượu dự kiến kinh doanh).

- Bản sao Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc bản sao giấy xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm

- Hồ sơ về phương tiện vận chuyển bao gồm: bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng phương tiện vận chuyển (là sở hữu hoặc đồng sở hữu theo hợp đồng liên doanh, liên kết góp vốn; hoặc có hợp đồng thuê phương tiện vận tải phù hợp với quy mô kinh doanh của doanh nghiệp với thời gian thuê tối thiểu là 01 năm); tối thiểu phải có quyền sử dụng 01 xe có tải trọng từ 500 kg trở lên; đáp ứng yêu cầu bảo quản được chất lượng của sản phẩm rượu trong thời gian vận chuyển.

- Hồ sơ về năng lực tài chính: có năng lực tài chính bảo đảm cho toàn bộ hệ thống bán buôn của doanh nghiệp hoạt động bình thường (có Giấy xác nhận của ngân hàng có số dư tài khoản tối thiểu 300 triệu đồng).

- Bản sao Phiếu thu đã nộp phí và lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.

-Số lượng hồ sơ:

Thương nhân bán buôn sản phẩm rượu đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu lập 02 bộ hồ sơ theo quy định, 01 bộ gửi Sở Công Thương, thương nhân lưu 01 bộ;

d) Thời hạn giải quyết

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu cho thương nhân theo hướng dẫn của Bộ Công Thương. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

- Trường hợp hồ sơ còn thiếu hoặc chưa hợp lệ, trong vòng 07 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu thương nhân hoàn thiện.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Thương nhân bán buôn sản phẩm rượu

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

Sở Công Thương

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Cấp Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu

h) Lệ phí

- Phí thẩm định đối với khu vực thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

- Phí thẩm định đối với các khu vực khác: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu (theo mẫu tại Phụ lục 29 kèm theo Thông tư số 60/2014/TT-BCT).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có);

- Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật và có đăng ký ngành nghề kinh doanh bán buôn đồ uống có cồn hoặc kinh doanh rượu;

- Có địa điểm kinh doanh cố định, địa chỉ rõ ràng, đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật, trang thiết bị theo quy định;

- Có hệ thống bán buôn sản phẩm rượu trên địa bàn tỉnh nơi thương nhân đặt trụ sở chính (tối thiểu phải từ 03 thương nhân bán lẻ sản phẩm rượu trở lên);

- Trực thuộc hệ thống kinh doanh của tổ chức, cá nhân sản xuất rượu hoặc của doanh nghiệp phân phối sản phẩm rượu; có hợp đồng và văn bản giới thiệu của tổ chức, cá nhân sản xuất rượu hoặc của doanh nghiệp phân phối sản phẩm rượu;

- Có kho hàng (hoặc hệ thống kho hàng) thuộc sở hữu hoặc đồng sở hữu theo hợp đồng liên doanh, liên kết góp vốn; hoặc có hợp đồng thuê kho hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của doanh nghiệp (tối thiểu tổng diện tích phải từ 50 m² trở lên hoặc khối tích phải từ 150 m³ trở lên) đáp ứng yêu cầu bảo quản được chất lượng của sản phẩm rượu trong thời gian lưu kho;

- Có phương tiện vận tải thuộc sở hữu hoặc đồng sở hữu theo hợp đồng liên doanh, liên kết góp vốn; hoặc có hợp đồng thuê phương tiện vận tải phù hợp với quy mô kinh doanh của doanh nghiệp (tối thiểu phải có 01 xe có tải trọng từ 500 kg trở lên); đáp ứng yêu cầu bảo quản được chất lượng của sản phẩm rượu trong thời gian vận chuyển;

- Có năng lực tài chính bảo đảm cho toàn bộ hệ thống phân phối của doanh nghiệp hoạt động bình thường (có Giấy xác nhận của ngân hàng tối thiểu 300 triệu Việt Nam đồng trở lên);

- Có bản cam kết của doanh nghiệp về bảo đảm tuân thủ đầy đủ các yêu cầu điều kiện về phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

- Phù hợp với quy định tại Điều 18 Nghị định số 94/2012/NĐ-CP.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ

- Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương - Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06/6/2016 của Bộ Công Thương

Phụ lục 29

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2012/TT-BCT ngày tháng năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP

KINH DOANH BÁN BUÔN SẢN PHẨM RƯỢU

Kính gửi: Sở Công Thương⁽¹⁾

Tên doanh nghiệp:.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:..... Fax:.....;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp mã số doanh nghiệp:..... do..... cấp đăng ký lần đầu ngày..... tháng..... năm....., đăng ký thay đổi lần thứ ngày tháng..... năm.....;

Địa điểm kinh doanh:

+ Tên địa điểm kinh doanh:

+ Địa chỉ địa điểm kinh doanh:

+ Điện thoại:..... Fax:.....;

Đề nghị Sở Công Thương⁽¹⁾ xem xét cấp Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu, cụ thể:

1. Được phép tổ chức bán buôn sản phẩm rượu, như sau:

a) Được phép mua các loại sản phẩm rượu:⁽²⁾ của tổ chức, cá nhân sản xuất rượu hoặc doanh nghiệp phân phối sản phẩm rượu có tên sau:

.....⁽³⁾

Được phép mua các loại sản phẩm rượu:⁽²⁾.... của tổ chức, cá nhân sản xuất rượu hoặc doanh nghiệp phân phối sản phẩm rượu có tên sau:

.....⁽³⁾

b) Được phép tổ chức hệ thống bán buôn sản phẩm rượu tại tỉnh, thành phố⁽¹⁾

2. Được phép tổ chức bán lẻ sản phẩm rượu tại các địa điểm:

.....⁽⁴⁾

Doanh nghiệp xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ, Thông tư số...../2012/TT-BCT ngày... tháng.... năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP và những quy định của pháp luật liên quan. Nếu sai xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Họ và Tên, ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

⁽¹⁾: Ghi rõ tên tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp dự định xin phép để kinh doanh.

⁽²⁾: Ghi rõ từng loại sản phẩm rượu như: Vang, Whisky, Cognac,...;

⁽³⁾: Ghi rõ tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất rượu hoặc doanh nghiệp phân phối rượu.

⁽⁴⁾: Ghi rõ địa chỉ, điện thoại các địa điểm doanh nghiệp dự kiến xin phép để bán lẻ sản phẩm rượu.

64. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu

a) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân bán buôn sản phẩm rượu gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Công Thương.
- Sở Công Thương kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ của thương nhân
- Sở Công Thương tiến hành thẩm định hồ sơ và các điều kiện cần thiết để cấp phép hoặc từ chối cấp phép.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ, bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung;
- Bản sao Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu đã được cấp;
- Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

Số lượng hồ sơ: Thương nhân bán buôn sản phẩm rượu đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu lập 02 bộ hồ sơ theo quy định, 01 bộ gửi Sở Công Thương, thương nhân lưu 01 bộ;

d) Thời hạn giải quyết

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu. Trường hợp từ chối cấp bổ sung, sửa đổi phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu bổ sung.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Thương nhân bán buôn sản phẩm rượu

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

Sở Công Thương

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu

h) Lệ phí

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Mẫu đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu (theo mẫu tại Phụ lục 33 kèm theo Thông tư số 60/2014/TT-BCT).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có);

Là thương nhân bán buôn sản phẩm rượu;

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ

- Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương

Phụ lục 33

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2012/TT-BCT ngày tháng năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP

KINH DOANH SẢN PHẨM RƯỢU

Kính gửi:⁽¹⁾

Tên doanh nghiệp :

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:..... Fax:.....;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp..... mã số doanh nghiệp:..... do..... cấp đăng ký lần đầu ngày..... tháng..... năm....., đăng ký thay đổi lần thứ ngày tháng..... năm.....;

Địa điểm kinh doanh:

+ Tên địa điểm kinh doanh:

+ Địa chỉ địa điểm kinh doanh:

+ Điện thoại:..... Fax:.....;

Đã được cấp Giấy phép kinh doanh.....⁽²⁾ sản phẩm rượu số.....ngày..... tháng.....năm.....do.....⁽¹⁾ cấp.

Đã được cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh.....⁽²⁾ sản phẩm rượu số.....ngày..... tháng.....năm.....do.....⁽¹⁾ cấp (nếu có).

Doanh nghiệp kính đề nghị⁽¹⁾ xem xét cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh⁽²⁾ sản phẩm rượu, với lý do cụ thể như sau (*tùy thuộc vào nhu cầu sửa đổi, bổ sung để doanh nghiệp thực hiện theo một trong các đề nghị dưới đây*):

1. Sửa đổi thông tin chung (tên thương nhân, trụ sở chính, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, địa điểm kinh doanh,...)

Thông tin cũ:.....

Thông tin mới:.....

3. Sửa đổi, bổ sung về tổ chức⁽²⁾.... sản phẩm rượu, như sau:

a) Được phép mua các loại sản phẩm rượu:⁽³⁾.... của⁽⁴⁾.... sản phẩm rượu có tên sau:⁽⁵⁾

Được phép tổ chức⁽²⁾.... sản phẩm rượu tại tỉnh, thành phố⁽⁶⁾

b) Được phép mua các loại sản phẩm rượu:⁽³⁾.... của⁽⁴⁾.... sản phẩm rượu có tên sau:⁽⁵⁾

Được phép tổ chức⁽²⁾.... sản phẩm rượu tại tỉnh, thành phố⁽⁶⁾

3. Sửa đổi, bổ sung địa điểm tổ chức bán lẻ sản phẩm rượu tại các địa điểm:

a) Đề nghị sửa đổi:

Thông tin cũ:.....

Thông tin mới:....

b) Đề nghị bổ sung:

.....⁽⁷⁾

.....(ghi rõ tên doanh nghiệp)..... xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ, Thông tư số...../2012/TT-BCT ngày... tháng.... năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP và những quy định của pháp luật liên quan. Nếu sai xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Họ và Tên, ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

(1): Ghi rõ tên Bộ Công Thương hoặc Sở Công Thương hoặc Phòng Công Thương hoặc Phòng Kinh tế nơi doanh nghiệp dự kiến xin phép để kinh doanh.

(2) Ghi rõ là phân phối hoặc bán buôn hoặc bán lẻ.

(3): Ghi rõ từng loại sản phẩm rượu như: Vang, Whisky, Cognac,...;

(4): Ghi rõ của tổ chức, cá nhân sản xuất rượu hoặc doanh nghiệp phân phối sản phẩm rượu khác hoặc doanh nghiệp nhập khẩu sản phẩm rượu trực tiếp từ thương nhân nước ngoài hoặc của doanh nghiệp bán buôn sản phẩm rượu

(5): Ghi rõ địa chỉ, điện thoại các địa điểm doanh nghiệp dự kiến xin phép để bán lẻ sản phẩm rượu.

(6): Ghi rõ tên của từng tỉnh, thành phố

(7): Ghi rõ địa chỉ, điện thoại các địa điểm doanh nghiệp dự kiến xin phép bổ sung để bán lẻ sản phẩm rượu.

65. Cấp lại Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu

a) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân bán buôn sản phẩm rượu gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Công Thương.
- Sở Công Thương kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ của thương nhân
- Sở Công Thương tiến hành thẩm định hồ sơ và các điều kiện cần thiết để cấp phép hoặc từ chối cấp phép.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ, bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu;
- Bản gốc hoặc bản sao Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu đã được cấp (nếu có).

- Thời hạn của giấy phép sẽ giữ nguyên như giấy phép cũ (đối với trường hợp cấp lại do hỏng, mất).

Số lượng hồ sơ:

d) Thời hạn giải quyết

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương xem xét và cấp lại Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu bổ sung.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Thương nhân bán buôn sản phẩm rượu

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

Sở Công Thương

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Cấp lại Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu

h) Lệ phí

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.
- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Mẫu đơn đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu (theo mẫu tại Phụ lục 34 kèm theo Thông tư số 60/2014/TT-BCT).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có);

Là thương nhân bán buôn sản phẩm rượu;

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ
- Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương

Phụ lục 34

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2012/TT-BCT ngày tháng năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI

GIẤY PHÉP KINH DOANH SẢN PHẨM RƯỢU

**(trong trường hợp bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần,
bị rách, nát hoặc bị cháy)**

Kính gửi:⁽¹⁾

Tên doanh nghiệp:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:..... Fax:.....;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp..... mã số doanh nghiệp:..... do..... cấp đăng ký lần đầu ngày..... tháng..... năm....., đăng ký thay đổi lần thứ ngày tháng..... năm.....;

Địa điểm kinh doanh:

+ Tên địa điểm kinh doanh:

+ Địa chỉ địa điểm kinh doanh:

+ Điện thoại:..... Fax:.....;

Đã được cấp Giấy phép kinh doanh.....⁽²⁾ sản phẩm rượu số.....ngày..... tháng.....năm.....do.....⁽¹⁾ cấp.

Đã được cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh.....⁽²⁾ sản phẩm rượu số.....ngày..... tháng.....năm.....do.....⁽¹⁾ cấp (nếu có).

Doanh nghiệp kính đề nghị⁽¹⁾ xem xét cấp lại Giấy phép kinh doanh⁽²⁾ sản phẩm rượu, với lý do⁽³⁾.....

.....(ghi rõ tên doanh nghiệp)..... xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ, Thông tư số...../2012/TT-BCT ngày... tháng.... năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP và những quy định của pháp luật liên quan. Nếu sai xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Họ và Tên, ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

⁽¹⁾: Ghi rõ tên Bộ Công Thương hoặc Sở Công Thương hoặc Phòng Công Thương hoặc Phòng Kinh tế nơi doanh nghiệp dự kiến xin phép đề kinh doanh.

⁽²⁾ Ghi rõ là phân phối hoặc bán buôn hoặc bán lẻ.

⁽³⁾: Ghi rõ lý do xin cấp lại.

66. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai

a) Trình tự thực hiện:

Thương nhân gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ Điều kiện trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ Điều kiện cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai bao gồm:

Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai theo Phụ lục số 07 Thông tư số 03/2016/TT-BCT.

Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu LPG hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối LPG.

Tài liệu chứng minh trạm nạp LPG vào chai phù hợp với quy hoạch và được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho phép đầu tư xây dựng.

Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định thiết bị đo lường hoặc hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường.

Tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định thiết bị nạp, hệ thống ống dẫn, bồn chứa và các thiết bị phụ trợ.

Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động của trạm nạp.

Bản sao các quy trình: nạp LPG vào chai, xe bồn, vận hành máy, thiết bị trong trạm, xử lý sự cố và an toàn lao động.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh LPG

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- Phí thẩm định đối với khu vực thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

- Phí thẩm định đối với các khu vực khác: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai theo Phụ lục số 07 Thông tư số 03/2016/TT-BCT

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Thuộc sở hữu của thương nhân là thương nhân kinh doanh LPG đầu mối

Trạm nạp LPG vào chai phải phù hợp với quy hoạch và được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho phép đầu tư xây dựng.

Phương tiện, thiết bị đo lường đã được kiểm định hoặc hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường.

Đáp ứng Điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

Trạm nạp, thiết bị nạp, hệ thống ống dẫn, bồn chứa và thiết bị phụ trợ phải tuân thủ các quy định về an toàn tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành.

Máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động và có nguy cơ gây mất an toàn được kiểm định theo quy định.

Có đầy đủ các quy trình: Nạp LPG vào chai, xe bồn, vận hành máy, thiết bị trong trạm, xử lý sự cố và các quy định về an toàn

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ

- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

67. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai

a) Trình tự thực hiện:

Sở Công Thương tiếp nhận Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai của thương nhân.

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai bao gồm:
Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai theo mẫu Phụ lục số 19 Thông tư 03/2016/TT-BCT.

Bản gốc (nếu có) hoặc Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh LPG

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.
- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai theo mẫu Phụ lục số 19 Thông tư 03/2016/TT-BCT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận bị mất, sai sót hoặc bị hư hỏng

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ
- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

68. Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai

a) Trình tự thực hiện:

Sở Công Thương tiếp nhận Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai của thương nhân.

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai bao gồm:

Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai theo Phụ lục 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT.

Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh thay đổi về đăng ký kinh doanh; thay đổi địa điểm; thay đổi quy mô hoặc điều kiện hoạt động hoặc thông tin liên quan đến thương nhân đăng ký.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh LPG

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai theo Phụ lục 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Thay đổi về đăng ký kinh doanh; thay đổi địa điểm; thay đổi quy mô hoặc điều kiện hoạt động hoặc thông tin liên quan đến thương nhân đăng ký.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ

- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

69. Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai

a) Trình tự thực hiện:

Trước 30 (ba mươi) ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện hết hiệu lực, thương nhân có nhu cầu tiếp tục hoạt động phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn đến Sở Công Thương.

Sở Công Thương tiếp nhận Hồ sơ đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai của thương nhân.

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai bao gồm:
Giấy đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai theo Phụ lục số 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT.

Bản cam kết bảo đảm đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh LPG

g) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

h) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.
- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

i) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai theo mẫu Phụ lục số 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện hết hiệu lực.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ
- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

70. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải

a) Trình tự thực hiện:

Thương nhân gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ Điều kiện trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ Điều kiện cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải bao gồm:

Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải theo Phụ lục số 09 Thông tư số 03/2016/TT-BCT.

Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu LPG hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối LPG hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG.

Tài liệu chứng minh trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải phù hợp với quy hoạch và được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho phép đầu tư xây dựng.

Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định thiết bị đo lường hoặc hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường.

Tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn nạp LPG vào phương tiện vận tải.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh LPG

g) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

h) Phí, Lệ phí:

- Phí thẩm định đối với khu vực thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

- Phí thẩm định đối với các khu vực khác: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

i) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải theo Phụ lục số 09 Thông tư số 03/2016/TT-BCT

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Thuộc sở hữu của thương nhân là đại lý hoặc tổng đại lý hoặc thương nhân kinh doanh LPG đầu mối

Trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải phải phù hợp với quy hoạch và được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho phép đầu tư xây dựng.

Phương tiện, thiết bị đo lường đã được kiểm định hoặc hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường.

Đáp ứng Điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

Có máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn nạp LPG vào phương tiện vận tải đã được kiểm định và đăng ký theo quy định.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ
- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

71. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải

a) Trình tự thực hiện:

Sở Công Thương tiếp nhận Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải của thương nhân.

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải bao gồm:

Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải theo mẫu Phụ lục số 19 Thông tư 03/2016/TT-BCT.

Bản gốc (nếu có) hoặc Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

- ***Số lượng bộ hồ sơ:*** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh LPG

g) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

h) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.
- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

k) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải

l) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải theo mẫu Phụ lục số 19 Thông tư 03/2016/TT-BCT.

m) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận bị mất, sai sót hoặc bị hư hỏng

n) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ
- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

72. Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải

a) Trình tự thực hiện:

Sở Công Thương tiếp nhận Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải của thương nhân.

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải bao gồm:

Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải theo Phụ lục 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT.

Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh thay đổi về đăng ký kinh doanh; thay đổi địa điểm; thay đổi quy mô hoặc điều kiện hoạt động hoặc thông tin liên quan đến thương nhân đăng ký.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh LPG

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.
- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải theo Phụ lục 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Thay đổi về đăng ký kinh doanh; thay đổi địa điểm; thay đổi quy mô hoặc điều kiện hoạt động hoặc thông tin liên quan đến thương nhân đăng ký.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ
- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

73. Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải

a) Trình tự thực hiện:

Trước 30 (ba mươi) ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện hết hiệu lực, thương nhân có nhu cầu tiếp tục hoạt động phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn đến Sở Công Thương.

Sở Công Thương tiếp nhận Hồ sơ đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải của thương nhân.

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải bao gồm:

Giấy đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải theo Phụ lục số 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT.

Bản cam kết bảo đảm đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

- ***Số lượng bộ hồ sơ:*** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh LPG

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.
- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải theo mẫu Phụ lục số 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện hết hiệu lực.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ
- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

74. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG

a) Trình tự thực hiện:

Thương nhân gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ Điều kiện trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ Điều kiện cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG bao gồm:

Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG theo Phụ lục số 11 Thông tư số 03/2016/TT-BCT.

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu LPG hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối LPG hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG.

Tài liệu chứng minh trạm cấp LPG vào phương tiện vận tải phù hợp với quy hoạch và được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho phép đầu tư xây dựng.

Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định thiết bị đo lường hoặc hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường.

Tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh LPG

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- Phí thẩm định đối với khu vực thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

- Phí thẩm định đối với các khu vực khác: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG theo Phụ lục số 11 Thông tư số 03/2016/TT-BCT

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Thuộc sở hữu của thương nhân là đại lý hoặc tổng đại lý hoặc thương nhân kinh doanh LPG đầu mối

Trạm cấp LPG vào phương tiện vận tải phải phù hợp với quy hoạch và được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho phép đầu tư xây dựng.

Phương tiện, thiết bị đo lường đã được kiểm định hoặc hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường.

Đáp ứng Điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ

- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

75. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG

a) Trình tự thực hiện:

Sở Công Thương tiếp nhận Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG của thương nhân.

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.

- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG bao gồm:

Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG theo mẫu Phụ lục số 19 Thông tư 03/2016/TT-BCT.

Bản gốc (nếu có) hoặc Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh LPG

g) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

h) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

i) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG theo mẫu Phụ lục số 19 Thông tư 03/2016/TT-BCT.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận bị mất, sai sót hoặc bị hư hỏng

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ

- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

76. Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG

a) Trình tự thực hiện:

Sở Công Thương tiếp nhận Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG của thương nhân.

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.

- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG bao gồm:

Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG theo Phụ lục 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT.

Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh thay đổi về đăng ký kinh doanh; thay đổi địa điểm; thay đổi quy mô hoặc điều kiện hoạt động hoặc thông tin liên quan đến thương nhân đăng ký.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh LPG

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG theo Phụ lục 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Thay đổi về đăng ký kinh doanh; thay đổi địa điểm; thay đổi quy mô hoặc điều kiện hoạt động hoặc thông tin liên quan đến thương nhân đăng ký.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ
- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

77. Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG

a) Trình tự thực hiện:

Trước 30 (ba mươi) ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện hết hiệu lực, thương nhân có nhu cầu tiếp tục hoạt động phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn đến Sở Công Thương.

Sở Công Thương tiếp nhận Hồ sơ đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG của thương nhân theo Phụ lục số 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT.

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG bao gồm:

Giấy đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG theo Phụ lục số 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT.

Bản cam kết bảo đảm đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh LPG

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.
- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG theo mẫu Phụ lục số 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện hết hiệu lực.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ
- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

78. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG

a) Trình tự thực hiện:

Thương nhân gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ Điều kiện trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ Điều kiện cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG bao gồm:

Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG theo Phụ lục số 13 Thông tư số 03/2016/TT-BCT.

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Tài liệu chứng minh có kho chứa chai LPG và LPG chai thuộc sở hữu hoặc đồng sở hữu hoặc thuê.

Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải.

Danh sách hệ thống phân phối và các hợp đồng đại lý kinh doanh LPG.

Bản sao hợp đồng đại lý kinh doanh LPG với thương nhân kinh doanh LPG đầu mối.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh LPG

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- Phí thẩm định đối với khu vực thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

- Phí thẩm định đối với các khu vực khác: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG theo Phụ lục số 13 Thông tư số 03/2016/TT-BCT

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Có kho với tổng sức chứa tối thiểu 2.000 chai LPG và LPG chai (trừ chai LPG mini) thuộc sở hữu hoặc đồng sở hữu hoặc thuê tối thiểu 01 năm

Có hệ thống phân phối LPG, bao gồm: cửa hàng bán LPG chai hoặc trạm cấp LPG hoặc trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện và có tối thiểu 10 đại lý đáp ứng đủ điều kiện.

Có hợp đồng đại lý tối thiểu một (01) năm, còn hiệu lực với thương nhân kinh doanh LPG đầu môi.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ

- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

79. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG

a) Trình tự thực hiện:

Sở Công Thương tiếp nhận Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG của thương nhân.

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.

- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG bao gồm:

Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG theo mẫu Phụ lục số 19 Thông tư 03/2016/TT-BCT.

Bản gốc (nếu có) hoặc Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh LPG

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.
- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG theo mẫu Phụ lục số 19 Thông tư 03/2016/TT-BCT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận bị mất, sai sót hoặc bị hư hỏng

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ
- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

80. Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG

a) Trình tự thực hiện:

Sở Công Thương tiếp nhận Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG của thương nhân.

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG bao gồm:

Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG theo Phụ lục 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT.

Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh thay đổi về đăng ký kinh doanh; thay đổi địa điểm; thay đổi quy mô hoặc điều kiện hoạt động hoặc thông tin liên quan đến thương nhân đăng ký.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh LPG

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.
- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG theo Phụ lục 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Thay đổi về đăng ký kinh doanh; thay đổi địa điểm; thay đổi quy mô hoặc điều kiện hoạt động hoặc thông tin liên quan đến thương nhân đăng ký.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ
- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

81. Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG

a) Trình tự thực hiện:

Trước 30 (ba mươi) ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện hết hiệu lực, thương nhân có nhu cầu tiếp tục hoạt động phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn đến Sở Công Thương.

Sở Công Thương tiếp nhận Hồ sơ đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG của thương nhân.

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG bao gồm:

Giấy đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG theo Phụ lục số 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT.

Bản cam kết bảo đảm đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh LPG

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG theo mẫu Phụ lục số 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện hết hiệu lực.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ

- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

82. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG

a) Trình tự thực hiện:

Thương nhân gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ Điều kiện trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ Điều kiện cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.

- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG bao gồm:

Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG theo Phụ lục số 15 Thông tư số 03/2016/TT-BCT.

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.

Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải.

Bản sao hợp đồng đại lý kinh doanh LPG với thương nhân kinh doanh LPG đầu mối hoặc tổng đại lý kinh doanh LPG.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh LPG

g) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

h) Phí, Lệ phí:

- Phí thẩm định đối với khu vực thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

- Phí thẩm định đối với các khu vực khác: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

i) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG theo Phụ lục số 15 Thông tư số 03/2016/TT-BCT

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Có cửa hàng bán LPG chai hoặc trạm cấp LPG hoặc trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện

Có hợp đồng đại lý tối thiểu 01 năm, còn hiệu lực với thương nhân kinh doanh LPG đầu mối hoặc tổng đại lý kinh doanh LPG.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ

- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

83. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG

a) Trình tự thực hiện:

Sở Công Thương tiếp nhận Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG của thương nhân.

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.

- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG bao gồm:

Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG theo mẫu Phụ lục số 19 Thông tư 03/2016/TT-BCT.

Bản gốc (nếu có) hoặc Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh LPG

g) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

h) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

i) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG theo mẫu Phụ lục số 19 Thông tư 03/2016/TT-BCT.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận bị mất, sai sót hoặc bị hư hỏng

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ

- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

84. Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG

a) Trình tự thực hiện:

Sở Công Thương tiếp nhận Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG của thương nhân.

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.

- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG bao gồm:

Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG theo Phụ lục 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT.

Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh thay đổi về đăng ký kinh doanh; thay đổi địa điểm; thay đổi quy mô hoặc điều kiện hoạt động hoặc thông tin liên quan đến thương nhân đăng ký.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh LPG

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG theo Phụ lục 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Thay đổi về đăng ký kinh doanh; thay đổi địa điểm; thay đổi quy mô hoặc điều kiện hoạt động hoặc thông tin liên quan đến thương nhân đăng ký.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ

- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

85. Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG

a) Trình tự thực hiện:

Trước 30 (ba mươi) ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện hết hiệu lực, thương nhân có nhu cầu tiếp tục hoạt động phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn đến Sở Công Thương.

Sở Công Thương tiếp nhận Hồ sơ đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG của thương nhân.

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.

- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG bao gồm:

Giấy đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG theo Phụ lục số 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT.

Bản cam kết bảo đảm đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh LPG

g) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

h) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

k) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG

l) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG theo mẫu Phụ lục số 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT

m) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện hết hiệu lực.

n) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ

- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

86. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai

a) Trình tự thực hiện:

Thương nhân gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ Điều kiện trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ Điều kiện cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.

- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai bao gồm:

Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai theo Phụ lục số 17 Thông tư số 03/2016/TT-BCT.

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.

Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu LPG hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối LPG.

Tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy

Bản sao chứng chỉ hoặc giấy tờ tương đương về đào tạo nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy, an toàn

Đối với cửa hàng chuyên kinh doanh LPG chai phải bổ sung tài liệu chứng minh địa điểm phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh LPG

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- Phí thẩm định đối với khu vực thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

- Phí thẩm định đối với các khu vực khác: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai theo Phụ lục số 17 Thông tư số 03/2016/TT-BCT

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Thuộc sở hữu của thương nhân là đại lý hoặc tổng đại lý hoặc thương nhân kinh doanh LPG đầu mối

Đáp ứng Điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

Cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh phải được đào tạo về phòng cháy và chữa cháy, an toàn theo quy định hiện hành

Đối với cửa hàng chuyên kinh doanh LPG chai địa điểm phải phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ

- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

87. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai

a) Trình tự thực hiện:

Sở Công Thương tiếp nhận Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai.

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai bao gồm:

Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai theo mẫu Phụ lục số 19 Thông tư 03/2016/TT-BCT.

Bản gốc (nếu có) hoặc Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh LPG

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.
- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai theo mẫu Phụ lục số 19 Thông tư 03/2016/TT-BCT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận bị mất, sai sót hoặc bị hư hỏng

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ
- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

88. Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai

a) Trình tự thực hiện:

Sở Công Thương tiếp nhận Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai của thương nhân.

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai bao gồm:

Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai theo Phụ lục 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT.

Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh thay đổi về đăng ký kinh doanh; thay đổi địa điểm; thay đổi quy mô hoặc điều kiện hoạt động hoặc thông tin liên quan đến thương nhân đăng ký.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh LPG

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai theo Phụ lục 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Thay đổi về đăng ký kinh doanh; thay đổi địa điểm; thay đổi quy mô hoặc điều kiện hoạt động hoặc thông tin liên quan đến thương nhân đăng ký.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ

- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

89. Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai

a) Trình tự thực hiện:

Trước 30 (ba mươi) ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện hết hiệu lực, thương nhân có nhu cầu tiếp tục hoạt động phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn đến Sở Công Thương.

Sở Công Thương tiếp nhận Hồ sơ đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai của thương nhân.

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai bao gồm:

Giấy đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai theo Phụ lục số 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT.

Bản cam kết bảo đảm đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh LPG

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.
- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai theo mẫu Phụ lục số 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện hết hiệu lực.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ
- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

90. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải

a) Trình tự thực hiện:

Thương nhân gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ Điều kiện trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ Điều kiện cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải bao gồm:

Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải theo Phụ lục số 09 Thông tư số 03/2016/TT-BCT.

Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu LNG hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối LNG.

Tài liệu chứng minh trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải phù hợp với quy hoạch và được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho phép đầu tư xây dựng.

Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định thiết bị đo lường hoặc hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường.

Tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn nạp LNG vào phương tiện vận tải.

Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định thiết bị nạp, hệ thống ống dẫn, bồn chứa và các thiết bị phụ trợ.

Bản sao các quy trình: nạp LNG vào phương tiện vận tải, vận hành máy, thiết bị trong trạm, xử lý sự cố và an toàn lao động

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh LNG

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- Phí thẩm định đối với khu vực thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

- Phí thẩm định đối với các khu vực khác: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải theo Phụ lục số 09 Thông tư số 03/2016/TT-BCT

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Thuộc sở hữu của thương nhân kinh doanh LNG đầu mối

Phải phù hợp với quy hoạch và được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho phép đầu tư xây dựng.

Phương tiện, thiết bị đo lường đã được kiểm định hoặc hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường.

Đáp ứng Điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

Trạm nạp, thiết bị nạp, hệ thống ống dẫn, bồn chứa và thiết bị phụ trợ phải tuân thủ các quy định về an toàn tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành.

Máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, vệ sinh lao động của trạm nạp đã được kiểm định và đăng ký theo quy định

Có đầy đủ các quy trình: Nạp LNG vào phương tiện vận tải, xe bồn, vận hành máy, thiết bị trong trạm, xử lý sự cố và các quy định về an toàn.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ

- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

91. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải

a) Trình tự thực hiện:

Sở Công Thương tiếp nhận Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải của thương nhân.

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.

- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải bao gồm:

Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải theo mẫu Phụ lục số 19 Thông tư 03/2016/TT-BCT.

Bản gốc (nếu có) hoặc Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

- ***Số lượng bộ hồ sơ:*** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh LNG

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải theo mẫu Phụ lục số 19 Thông tư 03/2016/TT-BCT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận bị mất, sai sót hoặc bị hư hỏng

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ

- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

92. Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải

a) Trình tự thực hiện:

Sở Công Thương tiếp nhận Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải của thương nhân.

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.

- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải bao gồm:

Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải theo Phụ lục 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT.

Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh thay đổi về đăng ký kinh doanh; thay đổi địa điểm; thay đổi quy mô hoặc điều kiện hoạt động hoặc thông tin liên quan đến thương nhân đăng ký.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh LNG

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.
- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải theo Phụ lục 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Thay đổi về đăng ký kinh doanh; thay đổi địa điểm; thay đổi quy mô hoặc điều kiện hoạt động hoặc thông tin liên quan đến thương nhân đăng ký.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ
- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

93. Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải

a) Trình tự thực hiện:

Trước 30 (ba mươi) ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện hết hiệu lực, thương nhân có nhu cầu tiếp tục hoạt động phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn đến Sở Công Thương.

Sở Công Thương tiếp nhận Hồ sơ đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải của thương nhân.

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải bao gồm:

Giấy đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải theo Phụ lục số 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT.

Bản cam kết bảo đảm đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh LNG

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải theo mẫu Phụ lục số 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện hết hiệu lực.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ

- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

94. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG

a) Trình tự thực hiện:

Thương nhân gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ Điều kiện trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ Điều kiện cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.

- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG bao gồm:

Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG theo Phụ lục số 11 Thông tư số 03/2016/TT-BCT.

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu LNG hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối LNG.

Tài liệu chứng minh trạm cấp LNG vào phương tiện vận tải phù hợp với quy hoạch và được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho phép đầu tư xây dựng.

Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định thiết bị đo lường hoặc hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường.

Tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh LNG

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- Phí thẩm định đối với khu vực thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

- Phí thẩm định đối với các khu vực khác: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG theo Phụ lục số 11 Thông tư số 03/2016/TT-BCT

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Thuộc sở hữu của thương nhân kinh doanh LNG đầu mối

Phải phù hợp với quy hoạch và được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho phép đầu tư xây dựng.

Phương tiện, thiết bị đo lường đã được kiểm định hoặc hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường.

Đáp ứng Điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ

- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

95. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG

a) Trình tự thực hiện:

Sở Công Thương tiếp nhận Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG của thương nhân.

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.

- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG bao gồm:

Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG theo mẫu Phụ lục số 19 Thông tư 03/2016/TT-BCT.

Bản gốc (nếu có) hoặc Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh LNG

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG theo mẫu Phụ lục số 19 Thông tư 03/2016/TT-BCT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận bị mất, sai sót hoặc bị hư hỏng

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ

- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

96. Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG

a) Trình tự thực hiện:

Sở Công Thương tiếp nhận Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG của thương nhân.

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.

- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG bao gồm:

Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG theo Phụ lục 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT.

Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh thay đổi về đăng ký kinh doanh; thay đổi địa điểm; thay đổi quy mô hoặc điều kiện hoạt động hoặc thông tin liên quan đến thương nhân đăng ký.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh LNG

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG theo Phụ lục 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Thay đổi về đăng ký kinh doanh; thay đổi địa điểm; thay đổi quy mô hoặc điều kiện hoạt động hoặc thông tin liên quan đến thương nhân đăng ký.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ

- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

97. Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG

a) Trình tự thực hiện:

Trước 30 (ba mươi) ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện hết hiệu lực, thương nhân có nhu cầu tiếp tục hoạt động phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn đến Sở Công Thương.

Sở Công Thương tiếp nhận Hồ sơ đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG của thương nhân.

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.

- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG bao gồm:

Giấy đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG theo Phụ lục số 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT.

Bản cam kết bảo đảm đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh LNG

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.
- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG theo mẫu Phụ lục số 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện hết hiệu lực.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ
- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

98. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải

a) Trình tự thực hiện:

Thương nhân gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ Điều kiện trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ Điều kiện cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải bao gồm:

Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải theo Phụ lục số 09 Thông tư số 03/2016/TT-BCT.

Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu CNG hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối CNG.

Tài liệu chứng minh trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải phù hợp với quy hoạch và được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho phép đầu tư xây dựng.

Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định thiết bị đo lường hoặc hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường.

Tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn nạp CNG vào phương tiện vận tải.

Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định thiết bị nạp, hệ thống ống dẫn, bồn chứa và các thiết bị phụ trợ.

Bản sao các quy trình: nạp CNG vào phương tiện vận tải, vận hành máy, thiết bị trong trạm, xử lý sự cố và an toàn lao động

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh CNG

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- Phí thẩm định đối với khu vực thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

- Phí thẩm định đối với các khu vực khác: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải theo Phụ lục số 09 Thông tư số 03/2016/TT-BCT

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Thuộc sở hữu của thương nhân kinh doanh CNG đầu mối

Phải phù hợp với quy hoạch và được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho phép đầu tư xây dựng.

Phương tiện, thiết bị đo lường đã được kiểm định hoặc hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường.

Đáp ứng điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

Trạm nạp, thiết bị nạp, hệ thống ống dẫn, bồn chứa và thiết bị phụ trợ phải tuân thủ các quy định về an toàn tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành.

Máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, vệ sinh lao động của trạm nạp đã được kiểm định và đăng ký theo quy định

Có đầy đủ các quy trình: Nạp CNG vào phương tiện vận tải, xe bồn, vận hành máy, thiết bị trong trạm, xử lý sự cố và các quy định về an toàn.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ

- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

99. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải

a) Trình tự thực hiện:

Sở Công Thương tiếp nhận Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải của thương nhân.

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải bao gồm:

Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải theo mẫu Phụ lục số 19 Thông tư 03/2016/TT-BCT.

Bản gốc (nếu có) hoặc Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh CNG

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải theo mẫu Phụ lục số 19 Thông tư 03/2016/TT-BCT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận bị mất, sai sót hoặc bị hư hỏng

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ

- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

100. Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải

a) Trình tự thực hiện:

Sở Công Thương tiếp nhận Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải của thương nhân.

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải bao gồm:

Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải theo Phụ lục 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT.

Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh thay đổi về đăng ký kinh doanh; thay đổi địa điểm; thay đổi quy mô hoặc điều kiện hoạt động hoặc thông tin liên quan đến thương nhân đăng ký.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh CNG

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.
- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải theo Phụ lục 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Thay đổi về đăng ký kinh doanh; thay đổi địa điểm; thay đổi quy mô hoặc điều kiện hoạt động hoặc thông tin liên quan đến thương nhân đăng ký.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ
- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

101. Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải

a) Trình tự thực hiện:

Trước 30 (ba mươi) ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện hết hiệu lực, thương nhân có nhu cầu tiếp tục hoạt động phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn đến Sở Công Thương.

Sở Công Thương tiếp nhận Hồ sơ đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải của thương nhân.

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải bao gồm:

Giấy đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải theo Phụ lục số 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT.

Bản cam kết bảo đảm đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh CNG

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.
- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải theo mẫu Phụ lục số 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện hết hiệu lực.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ
- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

102. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG

a) Trình tự thực hiện:

Thương nhân gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ Điều kiện trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Công Thương.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ Điều kiện cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG bao gồm:

Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG theo Phụ lục số 11 Thông tư số 03/2016/TT-BCT.

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu CNG hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối CNG.

Tài liệu chứng minh trạm cấp CNG vào phương tiện vận tải phù hợp với quy hoạch và được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho phép đầu tư xây dựng.

Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định thiết bị đo lường hoặc hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường.

Tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh CNG

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- Phí thẩm định đối với khu vực thành phố, thị xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

- Phí thẩm định đối với các khu vực khác: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG theo Phụ lục số 11 Thông tư số 03/2016/TT-BCT

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Thuộc sở hữu của thương nhân kinh doanh CNG đầu mối

Phải phù hợp với quy hoạch và được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho phép đầu tư xây dựng.

Phương tiện, thiết bị đo lường đã được kiểm định hoặc hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường.

Đáp ứng Điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ
- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

103. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG

a) Trình tự thực hiện:

Sở Công Thương tiếp nhận Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG của thương nhân.

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG bao gồm:

Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG theo mẫu Phụ lục số 19 Thông tư 03/2016/TT-BCT.

Bản gốc (nếu có) hoặc Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

- ***Số lượng bộ hồ sơ:*** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh CNG

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.
- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG theo mẫu Phụ lục số 19 Thông tư 03/2016/TT-BCT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận bị mất, sai sót hoặc bị hư hỏng

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ
- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

104. Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG

a) Trình tự thực hiện:

Sở Công Thương tiếp nhận Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG của thương nhân.

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG bao gồm:

Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG theo Phụ lục 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT.

Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh thay đổi về đăng ký kinh doanh; thay đổi địa điểm; thay đổi quy mô hoặc điều kiện hoạt động hoặc thông tin liên quan đến thương nhân đăng ký.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh CNG

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.
- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG theo Phụ lục 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Thay đổi về đăng ký kinh doanh; thay đổi địa điểm; thay đổi quy mô hoặc điều kiện hoạt động hoặc thông tin liên quan đến thương nhân đăng ký.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ
- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

105. Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG

a) Trình tự thực hiện:

Trước 30 (ba mươi) ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện hết hiệu lực, thương nhân có nhu cầu tiếp tục hoạt động phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn đến Sở Công Thương.

Sở Công Thương tiếp nhận Hồ sơ đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG của thương nhân.

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG bao gồm:

Giấy đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG theo Phụ lục số 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT.

Bản cam kết bảo đảm đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

- **Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thương nhân kinh doanh CNG

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

g) Phí, Lệ phí:

- Lệ phí đối với khu vực thành phố, thị xã: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Lệ phí đối với các khu vực khác: 100.000 đồng/giấy/lần cấp.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG theo mẫu Phụ lục số 19 Thông tư số 03/2016/TT-BCT

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện hết hiệu lực.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/03/2016 của Chính phủ

- Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/05/2016 của Bộ Công Thương

Phụ lục số 02

**GIẤY ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI THƯƠNG NHÂN
SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN LPG/LNG ĐỂ THỰC HIỆN QUYỀN
XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/5/2016 của Bộ Công Thương)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi: Bộ Công Thương

Tên thương nhân:

Tên giao dịch đối ngoại:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:..... Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: ... do... cấp ngày... tháng... năm.....

Mã số thuế:

Đề nghị Bộ Công Thương xem xét, xác nhận điều kiện đối với thương nhân sản xuất, chế biến LPG/LNG để thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu LPG/LNG theo quy định tại Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22 tháng 03 năm 2016 của Chính phủ về kinh doanh khí và Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 19/2016/NĐ-CP./.

.....ngày.....tháng...năm...

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: ...

ĐẠI DIỆN THƯƠNG NHÂN
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 03
GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU
LPG/LNG/CNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 19/2016/NĐ-CP về kinh doanh khí)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi: Bộ Công Thương

Tên thương nhân:

Tên giao dịch đối ngoại:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:..... Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: ... do... cấp ngày... tháng... năm.....

Mã số thuế:

Đề nghị Bộ Công Thương xem xét, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu LPG/LNG/CNG theo quy định tại Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về kinh doanh khí.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về kinh doanh khí, các văn bản pháp luật khác có liên quan và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

.....ngày....tháng...năm...

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: ...

ĐẠI DIỆN THƯƠNG NHÂN

(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 05
GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
LÀM THƯƠNG NHÂN PHÂN PHỐI LPG/LNG/CNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 19/2016/NĐ-CP về kinh doanh khí)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi: Bộ Công Thương

Tên thương nhân:

Tên giao dịch đối ngoại:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:.... do... cấp ngày... tháng... năm.....

Mã số thuế:

Đề nghị Bộ Công Thương xem xét, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối LPG/LNG/CNG theo quy định tại Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về kinh doanh khí.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về kinh doanh khí, các văn bản pháp luật khác có liên quan và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

.....,ngày....tháng...năm...

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: ...

ĐẠI DIỆN THƯƠNG NHÂN

(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 07

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN NẠP LPG VÀO CHAI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 19/2016/NĐ-CP về kinh doanh khí)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi: Sở Công Thương ...⁽¹⁾

Tên thương nhân:

Tên giao dịch đối ngoại:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:.... do... cấp ngày... tháng... năm.....

Mã số thuế:

Giấy chứng nhận đủ điều kiện.... số... do... cấp ngày... tháng... năm.....⁽²⁾

Đề nghị Sở Công Thương xem xét cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai theo quy định tại Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về kinh doanh khí, cụ thể:

Tên trạm nạp:

Địa chỉ trạm nạp:

Điện thoại: Fax:

Nhãn hiệu hàng hoá:

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về kinh doanh khí, các văn bản pháp luật khác có liên quan và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

..,ngày....tháng...năm...

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: ...

ĐẠI DIỆN THƯƠNG NHÂN

(Ký tên và đóng dấu)

Chú thích:

(1): Tỉnh, thành phố.

(2): Giấy chứng nhận đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu LPG hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối LPG.

Phụ lục số 09

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN NẠP LPG/LNG/CNG
VÀO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 19/2016/NĐ-CP về kinh doanh khí)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi: Sở Công Thương....

Tên thương nhân:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh số... do... cấp ngày... tháng... năm.....

Mã số thuế:

Đề nghị Sở Công Thương xem xét, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG/LNG/CNG vào phương tiện vận tải theo quy định tại Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về kinh doanh khí, cụ thể:

Tên trạm nạp:

Địa chỉ trạm nạp:

Điện thoại: Fax:

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về kinh doanh khí, các văn bản pháp luật khác có liên quan và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

.....ngày.....tháng...năm...

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: ...

ĐẠI DIỆN THƯƠNG NHÂN

(Ký tên và đóng dấu)

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP LPG/LNG/CNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 19/2016/NĐ-CP về kinh doanh khí)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi: Sở Công Thương ...

Tên thương nhân:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/ hộ kinh doanh số:... do... cấp ngày... tháng... năm.....

Mã số thuế:

Đề nghị Sở Công Thương xem xét, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG/LNG/CNG theo quy định tại Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về kinh doanh khí, cụ thể:

Tên trạm cấp:

Địa chỉ trạm cấp:

Điện thoại: Fax:

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về kinh doanh khí, các văn bản pháp luật khác có liên quan và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

.....ngày.....tháng...năm...

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: ...

ĐẠI DIỆN THƯƠNG NHÂN

(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 13

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
LÀM TỔNG ĐẠI LÝ KINH DOANH LPG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 19/2016/NĐ-CP về kinh doanh khí)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi: Sở Công Thương

Tên thương nhân:

Tên giao dịch đối ngoại:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số... do... cấp ngày... tháng... năm.....

Mã số thuế:

Ký hợp đồng làm đại lý kinh doanh LPG với thương nhân kinh doanh LPG đầu mối:

1.....

2.....

3.....

Đề nghị Sở Công Thương xem xét, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG theo quy định tại Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về kinh doanh khí.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về kinh doanh khí, các văn bản pháp luật khác có liên quan và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.....,ngày....tháng...năm...

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: ...

ĐẠI DIỆN THƯƠNG NHÂN

(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 15

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
LÀM ĐẠI LÝ KINH DOANH LPG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 19/2016/NĐ-CP về kinh doanh khí)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi: Sở Công Thương

Tên thương nhân:.....

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh số: ... do... cấp ngày... tháng... năm.....

Mã số thuế:

Ký hợp đồng làm đại lý kinh doanh LPG với thương nhân kinh doanh LPG đầu mối:

1.....

2.....

3.....

Hoặc Ký hợp đồng làm đại lý kinh doanh LPG với tổng đại lý kinh doanh LPG:.....

Đề nghị Sở Công Thương xem xét, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG theo quy định tại Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về kinh doanh khí.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về kinh doanh khí, các văn bản pháp luật khác có liên quan và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.....,ngày....tháng...năm...

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: ...

ĐẠI DIỆN THƯƠNG NHÂN

(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 17

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH KHÍ
DẦU MỎ HÓA LỎNG CHO CỬA HÀNG BÁN LPG CHAI**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10 tháng 5 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số
19/2016/NĐ-CP về kinh doanh khí)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi: Sở Công Thương...

Tên thương nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ hợp tác xã/hộ kinh doanh số:.... do... cấp
ngày... tháng... năm.....

Mã số thuế:

Ký hợp đồng làm đại lý kinh doanh LPG với thương nhân kinh doanh LPG đầu mối:

1.....

2.....

3.....

Hoặc Ký hợp đồng làm đại lý kinh doanh LPG với tổng đại lý kinh doanh
LPG:.....

Đề nghị Sở Công Thương xem xét, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí
dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai theo quy định tại Nghị định số 19/2016/NĐ-
CP ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về kinh doanh khí.

Chúng tôi xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 19/2016/NĐ-
CP ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về kinh doanh khí, các văn bản pháp luật khác
có liên quan và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

.....ngày....tháng...năm...

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: ...

ĐẠI DIỆN THƯƠNG NHÂN

(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 19

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI/ ĐIỀU CHỈNH/ GIA HẠN
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10 tháng 5 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số
19/2016/NĐ-CP về kinh doanh khí)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi: Bộ Công Thương/Sở Công Thương...

Tên thương nhân:.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh số: ... do... cấp ngày... tháng... năm.....

Mã số thuế :

Giấy chứng nhận đủ điều kiện.....

Đề nghị Bộ Công Thương/ Sở Công Thương xem xét cấp lại/điều chỉnh/gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về kinh doanh khí.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về kinh doanh khí, các văn bản pháp luật khác có liên quan và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

.....ngày....tháng...năm...

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: ...

ĐẠI DIỆN THƯƠNG NHÂN

(Ký tên và đóng dấu)

XI. LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM

106. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện

a) Trình tự thực hiện:

- Các cơ sở kinh doanh sản phẩm thực phẩm bao gồm: rượu, bia, nước giải khát, sữa chế biến, dầu thực vật, sản phẩm chế biến bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo, dụng cụ, vật liệu bao gói chuyên dụng gắn liền và chỉ sử dụng cho các sản phẩm thực phẩm trên (sau đây gọi là cơ sở kinh doanh thực phẩm) thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương đăng ký hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm với Cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (sau đây gọi là Cơ quan cấp Giấy chứng nhận);

- Các cơ sở kinh doanh thực phẩm quy định tại điểm b Khoản 1, Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 58/2014/TT-BCT ngày ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương về Quy định cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho Cơ quan cấp Giấy chứng nhận trực tiếp hoặc theo đường bưu điện theo địa chỉ Sở Công Thương tỉnh/thành phố.

- Trình tự cấp Giấy chứng nhận:

+ Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thông báo và yêu cầu cơ sở bổ sung hồ sơ. Quá

30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày gửi thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ mà cơ sở không có phản hồi, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận có quyền hủy hồ sơ.

+ Thành lập Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở

Trong thời gian 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định thực tế tại cơ sở. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền cấp trên ủy quyền thẩm định thực tế tại cơ sở cho cơ quan có thẩm quyền cấp dưới phải có văn bản ủy quyền. Sau khi thẩm định, cơ quan có thẩm quyền cấp dưới phải gửi kết quả thẩm định về cho cơ quan thẩm quyền cấp trên để làm căn cứ cấp Giấy chứng nhận;

Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận hoặc cơ quan được ủy quyền thẩm định ban hành quyết định thành lập. Đoàn thẩm định gồm từ 03 (ba) đến 05 (năm) thành viên, trong đó phải có ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên làm công tác chuyên môn hoặc quản lý về an toàn thực phẩm (đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở được mời chuyên gia độc lập có chuyên môn phù hợp tham gia). Trưởng đoàn thẩm định chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở.

+ Nội dung thẩm định thực tế tại cơ sở

Đối chiếu thông tin và kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận gửi cơ quan có thẩm quyền với hồ sơ gốc lưu tại cơ sở;

Thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm tại cơ sở theo quy định.

+ Kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở

Kết quả thẩm định phải ghi rõ “Đạt” hoặc “Không đạt” hoặc “Chờ hoàn thiện” vào Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm theo Mẫu 3b quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 58/2014/TT-BCT;

Đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tổng hợp, cơ sở được cấp Giấy chứng nhận khi các điều kiện kinh doanh của ít nhất một nhóm sản phẩm được đánh giá “Đạt”. Các nhóm sản phẩm đạt yêu cầu theo quy định sẽ được ghi vào Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm;

Trường hợp “Không đạt” hoặc “Chờ hoàn thiện” phải ghi rõ lý do trong Biên bản thẩm định. Trường hợp “Chờ hoàn thiện”, thời hạn khắc phục tối đa là 60 (sáu mươi) ngày. Sau khi đã khắc phục theo yêu cầu của Đoàn thẩm định, cơ sở phải nộp báo cáo kết quả khắc phục theo Mẫu 4 quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 58/2014/TT-BCT về cơ quan có thẩm quyền để tổ chức thẩm định lại theo quy định. Thời hạn thẩm định lại tối đa là 15 (mười lăm) ngày làm việc tính từ khi cơ quan có thẩm quyền nhận được báo cáo khắc phục;

Nếu kết quả thẩm định lại vẫn “Không đạt”, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản tới cơ quan quản lý địa phương để giám sát và yêu cầu cơ sở không được hoạt động cho đến khi được cấp Giấy chứng nhận;

Biên bản thẩm định thực tế tại cơ sở được lập thành 02 (hai) bản có giá trị như nhau, Đoàn thẩm định giữ 01 (một) bản và cơ sở giữ 01 (một) bản.

+ Cấp Giấy chứng nhận

Trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi có kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở là “Đạt”, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở theo Mẫu 5d (đối với cơ sở kinh doanh do Sở Công Thương thẩm định) quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 58/2014/TT-BCT.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đóng thành 01 quyển, gồm:

(1) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Mẫu 1b tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 58/2014/TT-BCT;

(2) Bản sao có xác nhận của cơ sở Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư có ngành nghề kinh doanh thực phẩm;

(3) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất theo Mẫu 2b quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

(4) Bản sao có xác nhận của cơ sở Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm của chủ cơ sở và người trực tiếp kinh doanh thực phẩm;

(5) Bản sao có xác nhận của cơ sở Giấy xác nhận đủ sức khỏe để kinh doanh thực phẩm của chủ cơ sở và người trực tiếp kinh doanh.

d) Thời hạn giải quyết: 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cá nhân
- Tổ chức

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương

Cơ quan có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Sở Công Thương

Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Công Thương

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

h) Lệ phí:

- Lệ phí: 150.000 đồng.
- Phí thẩm xét hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm đủ điều kiện ATTP 1 lần/cơ sở: 500.000 đồng.
- Phí thẩm định cơ sở kinh doanh thực phẩm cho Cửa hàng bán lẻ thực phẩm: 500.000 đồng
- Phí thẩm định cơ sở kinh doanh thực phẩm cho Đại lý, cửa hàng bán buôn thực phẩm: 1.000.000.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu 1b quy định tại Phụ lục I;
- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất theo Mẫu 2b quy định tại Phụ lục II;
- Báo cáo kết quả khắc phục theo Mẫu 4 quy định tại Phụ lục IV.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Điều kiện chung

- Cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương bao gồm: cơ sở kinh doanh các loại rượu, bia, nước giải khát, sữa chế biến, dầu thực vật, sản phẩm chế biến bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo, dụng cụ, vật liệu bao gói chuyên dụng gắn liền và chỉ sử dụng cho các sản phẩm thực phẩm;

- Cơ sở kinh doanh thực phẩm tổng hợp không bao gồm chợ đầu mối và chợ đầu giá nông sản.

+ Điều kiện riêng

Cơ sở kinh doanh thực phẩm (bao gồm cả thực phẩm tổng hợp) của thương nhân bán buôn hoặc đại lý bán buôn trên địa bàn 01 (một) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; cơ sở bán lẻ thực phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố đó.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật An toàn thực phẩm;

- Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ

- Thông tư 58/2014/TT-BCT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương

Mẫu 1b

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày tháng năm 20

ĐƠN ĐỀ NGHỊ⁽¹⁾

Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

Kính gửi: (tên cơ quan có thẩm quyền cấp)

Cơ sở kinh doanh (tên giao dịch hợp pháp):

Địa điểm tại:

Điện thoại: Fax:

Giấy phép kinh doanh số ngày cấp: đơn vị cấp:

Loại hình kinh doanh (bán buôn/bán lẻ):

Phạm vi kinh doanh (trên địa bàn 01 tỉnh/02 tỉnh):

Doanh thu dự kiến:

Số lượng công nhân viên: (trực tiếp:; gián tiếp:

Nay nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở tại địa chỉ

Chúng tôi cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm cho cơ sở trên và chịu hoàn toàn trách nhiệm về những vi phạm theo quy định của pháp luật.

Trân trọng cảm ơn./.

Hồ sơ gửi kèm gồm:

-

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

(1): Mẫu Đơn áp dụng đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm

Mẫu 2b
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ VÀ DỤNG CỤ KINH DOANH THỰC PHẨM

I. THÔNG TIN CHUNG

- Cơ sở:
- Đại diện cơ sở:
- Địa chỉ văn phòng:
- Địa chỉ cơ sở kinh doanh:
- Điện thoại: Fax
- Giấy phép kinh doanh số: Ngày cấp Nơi cấp
- Loại thực phẩm kinh doanh:
- Phạm vi kinh doanh (*01 tỉnh hay 02 tỉnh trở lên*):
- Tổng số công nhân viên:
- Tổng số công nhân viên trực tiếp kinh doanh:
- Tổng số công nhân viên đã được cấp Giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm:
- Tổng số công nhân viên đã khám sức khỏe định kỳ theo quy định:

II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ

1. Cơ sở vật chất

- Diện tích mặt bằng kinh doanhm², trong đó diện tích kho hàng..... m².
- Sơ đồ bố trí mặt bằng kinh doanh:
- Nguồn nước phục vụ kinh doanh đạt TCCL:
- Nguồn điện cung cấp:
- Hệ thống vệ sinh và vệ sinh cá nhân:
- Hệ thống thu gom rác thải và xử lý môi trường:
- Hệ thống phòng cháy, chữa cháy:

2. Trang thiết bị, dụng cụ kinh doanh

TT	Tên trang, thiết bị	Số lượng	Năm sản xuất	Thực trạng hoạt động của trang thiết bị			Ghi chú
				Tốt	Trung bình	kém	
I	Trang, thiết bị, dụng cụ kinh doanh hiện có						
1	Trang thiết bị, dụng cụ bảo quản sản phẩm						
2	Thiết bị, dụng cụ trưng bày sản phẩm						
3	Trang thiết bị, dụng cụ vận						

	chuyên sản phẩm						
4	Dụng cụ rửa và sát trùng tay						
5	Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ						
6	Trang bị bảo hộ						
7	Dụng cụ, phương tiện phòng chống côn trùng, động vật gây hại						
8	Dụng cụ, thiết bị giám sát						
II	Trang, thiết bị dự kiến bổ sung						
1							
2							
3							
4							
5							

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của cơ sở đã đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm để kinh doanh thực phẩm theo quy định chưa?

Trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm theo quy định, cơ sở cam kết sẽ bổ sung và hoàn thiện những trang thiết bị (đã nêu tại mục II của Bảng kê trên); ghi cụ thể thời gian hoàn thiện.

Cam kết của cơ sở:

1. Cam đoan các thông tin nêu trong bản thuyết minh là đúng sự thật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những thông tin đã đăng ký.
2. Cam kết: Chấp hành nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm theo quy định./.

....., ngày tháng năm 20

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC IV

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẮC PHỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 58/2014/TT-BCT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Mẫu 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày tháng năm

Kính gửi: (tên cơ quan có thẩm quyền cấp)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẮC PHỤC

I. Thông tin chung:

1. Tên Cơ sở:
2. Địa chỉ Cơ sở:

3. Số điện thoại: Fax: Email:

II. Tóm tắt kết quả khắc phục:

TT	Lỗi theo kết luận kiểm tra ngày...tháng.... năm của.....	Nguyên nhân sai lỗi	Biện pháp khắc phục	Kết quả
1				
2				
3				

Đề nghị cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra và làm thủ tục để cơ sở chúng tôi được Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

107. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện

a) Trình tự thực hiện:

- Các cơ sở kinh doanh sản phẩm thực phẩm bao gồm: rượu, bia, nước giải khát, sữa chế biến, dầu thực vật, sản phẩm chế biến bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo, dụng cụ, vật liệu bao gói chuyên dụng gắn liền và chỉ sử dụng cho các sản phẩm thực phẩm trên (sau đây gọi là cơ sở kinh doanh thực phẩm) thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương đăng ký hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm với Cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (sau đây gọi là Cơ quan cấp Giấy chứng nhận);

- Các cơ sở kinh doanh thực phẩm quy định tại điểm b Khoản 1, Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 58/2014/TT-BCT ngày ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương về Quy định cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho Cơ quan cấp Giấy chứng nhận trực tiếp hoặc theo đường bưu điện theo địa chỉ Sở Công Thương tỉnh/thành phố.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Trường hợp cấp lại do Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng

(1) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

- Trường hợp cấp lại do cơ sở thay đổi vị trí địa lý của địa điểm kinh doanh; thay đổi, bổ sung mặt hàng kinh doanh và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực

(1) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm;

(2) Bản sao có xác nhận của cơ sở Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư có ngành nghề kinh doanh thực phẩm;

(3) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất;

(4) Bản sao có xác nhận của cơ sở Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm của chủ cơ sở và người trực tiếp kinh doanh thực phẩm;

(5) Bản sao có xác nhận của cơ sở Giấy xác nhận đủ sức khoẻ để kinh doanh thực phẩm của chủ cơ sở và người trực tiếp kinh doanh .

- Trường hợp cấp lại do cơ sở có thay đổi tên cơ sở, chủ cơ sở hoặc người được ủy quyền, địa chỉ nhưng không thay đổi vị trí địa lý và toàn bộ quy trình kinh doanh

(1) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm;

(2) Bản sao có xác nhận của cơ sở Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở);

(3) Bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền văn bản, tài liệu chứng minh sự thay đổi.

d) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp cấp lại do Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng

10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ.

- Trường hợp cấp lại do cơ sở thay đổi vị trí địa lý của địa điểm sản xuất; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực

22 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ.

- Trường hợp cấp lại do cơ sở có thay đổi tên cơ sở, chủ cơ sở hoặc người được ủy quyền, địa chỉ nhưng không thay đổi vị trí địa lý và toàn bộ quy trình sản xuất

10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cá nhân

- Tổ chức

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Sở Công Thương các tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Công Thương các tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

h) Lệ phí:

1. Trường hợp cấp lại do Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng: Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 150.000 đồng/ một lần cấp.

2. Trường hợp cấp lại do cơ sở thay đổi vị trí địa lý của địa điểm kinh doanh; thay đổi, bổ sung mặt hàng kinh doanh và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực:

- Phí thẩm duyệt hồ sơ: 500.000 đồng/01 lần/doanh nghiệp.

- Phí thẩm định: 1.000.000 đồng/01 lần/doanh nghiệp.

- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 150.000 đồng/một lần cấp.

3. Trường hợp cấp lại do cơ sở có thay đổi tên cơ sở, chủ cơ sở hoặc người được ủy quyền, địa chỉ nhưng không thay đổi vị trí địa lý và toàn bộ quy trình kinh doanh: Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 150.000 đồng/một lần cấp.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu 1c quy định tại Phụ lục I;

- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất theo Mẫu 2b quy định tại Phụ lục II;

- Báo cáo kết quả khắc phục theo Mẫu 4 quy định tại Phụ lục IV.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Điều kiện chung

- Cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương bao gồm: cơ sở kinh doanh các loại rượu, bia, nước giải khát, sữa chế biến, dầu thực vật, sản phẩm chế biến bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo, dụng cụ, vật liệu bao gói chuyên dụng gắn liền và chỉ sử dụng cho các sản phẩm thực phẩm;

- Cơ sở kinh doanh thực phẩm tổng hợp không bao gồm chợ đầu mối và chợ đầu giá nông sản.

+ Điều kiện riêng

Cơ sở kinh doanh thực phẩm (bao gồm cả thực phẩm tổng hợp) của thương nhân bán buôn hoặc đại lý bán buôn trên địa bàn 01 (một) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; cơ sở bán lẻ thực phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố đó.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật An toàn thực phẩm;

- Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ

- Thông tư 58/2014/TT-BCT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương

Mẫu 1c

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày tháng năm 20

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

Kính gửi: *(tên cơ quan có thẩm quyền cấp)*

Tên cơ sở đề nghị Quý cơ quan cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất hoặc kinh doanh (*tên sản phẩm*), cụ thể như sau:

Giấy chứng nhận cũ đã được cấp số ngày cấp

Lý do xin cấp lại Giấy chứng nhận (*ghi cụ thể trường hợp xin cấp lại theo quy định tại các Khoản 2, 3, 4 Điều 4 của Thông tư này*):

.....
Đề nghị Quý cơ quan xem xét chấp thuận./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(*Ký tên, đóng dấu*)

Mẫu 2b
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ VÀ DỤNG CỤ KINH DOANH THỰC PHẨM

I. THÔNG TIN CHUNG

- Cơ sở:
- Đại diện cơ sở:
- Địa chỉ văn phòng:
- Địa chỉ cơ sở kinh doanh:
- Điện thoại: Fax
- Giấy phép kinh doanh số: Ngày cấp Nơi cấp
- Loại thực phẩm kinh doanh:
- Phạm vi kinh doanh (*01 tỉnh hay 02 tỉnh trở lên*):
- Tổng số công nhân viên:
- Tổng số công nhân viên trực tiếp kinh doanh:
- Tổng số công nhân viên đã được cấp Giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm:

-
- Tổng số công nhân viên đã khám sức khỏe định kỳ theo quy định:

II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ

1. Cơ sở vật chất

- Diện tích mặt bằng kinh doanhm², trong đó diện tích kho hàng..... m².
- Sơ đồ bố trí mặt bằng kinh doanh:
- Nguồn nước phục vụ kinh doanh đạt TCCL:
- Nguồn điện cung cấp:
- Hệ thống vệ sinh và vệ sinh cá nhân:
- Hệ thống thu gom rác thải và xử lý môi trường:

- Hệ thống phòng cháy, chữa cháy:

2. Trang thiết bị, dụng cụ kinh doanh

TT	Tên trang, thiết bị	Số lượng	Năm sản xuất	Thực trạng hoạt động của trang thiết bị			Ghi chú
				Tốt	Trung bình	kém	
I Trang, thiết bị, dụng cụ kinh doanh hiện có							
1	Trang thiết bị, dụng cụ bảo quản sản phẩm						
2	Thiết bị, dụng cụ trưng bày sản phẩm						
3	Trang thiết bị, dụng cụ vận chuyển sản phẩm						
4	Dụng cụ rửa và sát trùng tay						
5	Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ						
6	Trang bị bảo hộ						
7	Dụng cụ, phương tiện phòng chống côn trùng, động vật gây hại						
8	Dụng cụ, thiết bị giám sát						
II Trang, thiết bị dự kiến bổ sung							
1							
2							
3							
4							
5							

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của cơ sở đã đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm để kinh doanh thực phẩm theo quy định chưa?

Trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm theo quy định, cơ sở cam kết sẽ bổ sung và hoàn thiện những trang thiết bị (đã nêu tại mục II của Bảng kê trên); ghi cụ thể thời gian hoàn thiện.

Cam kết của cơ sở:

1. Cam đoan các thông tin nêu trong bản thuyết minh là đúng sự thật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những thông tin đã đăng ký.
2. Cam kết: Chấp hành nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm theo quy định./.

....., ngày tháng năm 20

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC IV

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẮC PHỤC
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 58/2014/TT-BCT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Mẫu 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày tháng năm

Kính gửi: (tên cơ quan có thẩm quyền cấp)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẮC PHỤC

I. Thông tin chung:

1. Tên Cơ sở:
2. Địa chỉ Cơ sở:
3. Số điện thoại: Fax: Email:

II. Tóm tắt kết quả khắc phục:

TT	Lỗi theo kết luận kiểm tra ngày...tháng.... năm của.....	Nguyên nhân sai lỗi	Biện pháp khắc phục	Kết quả
1				
2				

Đề nghị cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra và làm thủ tục để cơ sở chúng tôi được Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

108. Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng

a) Trình tự thực hiện:

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 phải thực hiện việc đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng tại các tổ chức chứng nhận hợp quy được Bộ Công Thương chỉ định.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân tự đánh giá hợp quy thì tổ chức, cá nhân công bố hợp quy phải thực hiện việc thử nghiệm tại phòng thử nghiệm được Bộ Công Thương chỉ định.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Khi công bố hợp quy, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu phải đăng ký bản công bố hợp quy tại Sở Công Thương tại địa phương nơi tổ chức, cá nhân đó đăng ký hoạt động, sản xuất, kinh doanh.

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức, cá nhân sản xuất

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: - Sở Công Thương.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo xác nhận công bố hợp quy.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007 và Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ

- Thông tư 48/2011/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Công Thương

109. Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện

a) Trình tự thực hiện:

- Các tổ chức, cá nhân sản xuất, chế biến, đóng gói, kinh doanh sản phẩm: rượu, bia, nước giải khát, sữa chế biến, dầu thực vật, sản phẩm chế biến bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo quảng cáo trên lãnh thổ Việt Nam (sau đây gọi là cơ sở) đăng ký hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm với Cơ quan cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm (sau đây gọi là Cơ quan cấp Giấy xác nhận);

- Các cơ sở nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy nội dung quảng cáo thực phẩm cho Cơ quan cấp Giấy xác nhận trực tiếp hoặc theo đường bưu điện tới Sở Công Thương các tỉnh/thành phố theo phân cấp.

- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc Cơ quan cấp Giấy xác nhận kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan cấp Giấy xác nhận thông báo bằng văn bản cho cơ sở để hoàn chỉnh hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc cơ quan cấp Giấy xác nhận sẽ tổ chức thẩm định nội dung hồ sơ xin quảng cáo sản phẩm của cơ sở và thông báo kết quả thẩm định bằng văn bản cho cơ sở.

- Cơ sở nhận Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.

- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ xin cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm đóng thành 01 quyển, gồm:

(1) Giấy đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm;

(2) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu đối với Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm còn hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền;

(3) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu đối với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phù hợp của cơ sở sản xuất kinh doanh;

(4) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu đối với thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy (đối với sản phẩm đã có quy chuẩn kỹ thuật được ban hành và có hiệu lực) hoặc công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm (đối với sản phẩm chưa có quy chuẩn kỹ thuật tương ứng được ban hành và có hiệu lực);

(5) Tài liệu khoa học chứng minh tính chất, công dụng của sản phẩm đúng như nội dung đăng ký quảng cáo;

(6) Bản dự thảo nội dung dự kiến quảng cáo (video clip, hình ảnh, phóng sự, bài viết...);

(7) Giấy ủy quyền quảng cáo hoặc hợp đồng thuê dịch vụ quảng cáo đối với trường hợp đăng ký xác nhận quảng cáo bởi người kinh doanh **dịch vụ quảng cáo**.

Toàn bộ tài liệu có trong hồ sơ phải có dấu của cơ quan, tổ chức, cá nhân đăng ký xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm.

Số lượng bộ hồ sơ: 01

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký đầy đủ và hợp lệ

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cá nhân
- Tổ chức

g) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- + Cơ quan có thẩm quyền quyết định:
 - Sở Công Thương các tỉnh/thành phố theo phân cấp.
- + Cơ quan có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện:
 - Phòng chức năng tại Sở Công Thương các tỉnh/thành phố.
- + Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC:
 - Phòng chức năng tại Sở Công Thương các tỉnh/thành phố.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm.

i) Lệ phí:

* Mức thu phí thẩm định, xét duyệt hồ sơ đăng ký quảng cáo thực phẩm: 300.000đồng/lần/sản phẩm;

* Mức thu lệ phí đăng ký quảng cáo thực phẩm: 50.000đồng/lần/sản phẩm.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm;

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Các tổ chức, cá nhân sản xuất, chế biến, đóng gói, kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương quản lý: rượu, bia, nước giải khát, sữa chế biến, dầu thực vật, sản phẩm chế biến bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo quảng cáo trên lãnh thổ Việt Nam.

- Điều kiện để được xác nhận nội dung quảng cáo:

(1) Cơ sở có hồ sơ đăng ký đầy đủ và hợp lệ theo quy định.

(2) Sản phẩm thực phẩm không thuộc danh mục những sản phẩm, hàng hóa bị cấm quảng cáo theo quy định của pháp luật hiện hành.

(3) Sản phẩm thực phẩm của cơ sở đáp ứng quy định về điều kiện an toàn thực phẩm hoặc sản phẩm của cơ sở/quốc gia có tên trong danh sách được cơ quan thẩm quyền Việt Nam công nhận đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành.

(4) Nội dung quảng cáo phải chính xác, đúng với chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm như đã công bố và đăng ký.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật An toàn thực phẩm;

- Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ

- Thông tư số 40/2012/TT-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương

- Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương .

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2012/TT-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Tên tổ chức/cá nhân
Địa chỉ:.....
Số điện thoại:
Số fax:
Email:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ
XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THỰC PHẨM
(Áp dụng đối với trường hợp đăng ký lần đầu)

Số: /20...../

Kính gửi: (Cơ quan xác nhận nội dung quảng cáo)

Căn cứ Thông tư số: /2012/TT-BCT ngày tháng năm 2012 của Bộ Công Thương và để đáp ứng nhu cầu quảng cáo thực phẩm của ... (tên cơ sở); đề nghị ... (tên cơ quan xác nhận nội dung quảng cáo) xem xét và xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm thực phẩm cụ thể như sau:

1. Thông tin liên quan đến sản phẩm:

T	Tên sản phẩm	Tên, địa chỉ của cơ sở	Nội dung quảng	Phương tiện quảng cáo	Thời gian dự
---	--------------	------------------------	----------------	-----------------------	--------------

		sản xuất, kinh doanh thực phẩm	cáo	(tên báo/ đài truyền hình ...)	kiến quảng cáo

2. Các hồ sơ liên quan đính kèm theo quy định:

.....

Tôi xin cam đoan các thông tin và hồ sơ nêu trên là đúng sự thật và cam kết thực hiện quảng cáo sản phẩm thực phẩm theo đúng nội dung đã đăng ký và được xác nhận.

Đại diện tổ chức, cá nhân
(Ký tên, đóng dấu)

110. Cấp lại Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện

a) Trình tự thực hiện:

- Trường hợp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo đã được cấp nhưng bị mất, thất lạc hoặc bị hư hỏng, cơ sở phải có văn bản đề nghị cấp lại gửi tới cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo để được xem xét cấp lại.

- Trường hợp sản phẩm thực phẩm được quảng cáo với mục đích tiêu thụ tại Việt Nam đã được cơ quan xác nhận nội dung quảng cáo cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm theo quy định nhưng sau đó sản phẩm này có nhu cầu xuất khẩu thì phải đăng ký xác nhận nội dung quảng cáo tại cơ quan xác nhận nội dung quảng cáo

- Thời hạn hiệu lực của Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm căn cứ vào:

(1) Hiệu lực của Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm của cơ quan có thẩm quyền (áp dụng đối với cơ sở sản xuất trong nước);

(2) Hiệu lực của văn bản công nhận đáp ứng các yêu cầu về an toàn thực phẩm của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam đối với quốc gia hoặc cơ sở xuất khẩu thực phẩm vào Việt Nam

- Các cơ sở nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm cho Cơ quan cấp Giấy xác nhận trực tiếp hoặc theo đường bưu điện tới Sở Công Thương các tỉnh/thành phố mà cơ sở đóng trên địa bàn;

- Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan xác nhận nội dung quảng cáo xem xét cấp lại cho cơ sở, trường hợp từ chối cấp lại, phải có văn bản thông báo nêu rõ lý do. Các bước tiếp theo giống như trường hợp cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm.

- Cơ sở nhận Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ xin cấp lại Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm đóng thành 01 quyển, gồm:

- (1) Giấy đề nghị xác nhận lại nội dung quảng cáo thực phẩm;
- (2) Bản thuyết minh kèm theo các tài liệu sửa đổi, bổ sung liên quan đến nội dung quảng cáo thực phẩm đã thay đổi;
- (3) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm còn hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền;
- (4) Bản dự thảo nội dung dự kiến quảng cáo (video clip, hình ảnh, phóng sự, bài viết...);

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký đầy đủ và hợp lệ

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cá nhân
- Tổ chức

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- + Cơ quan có thẩm quyền quyết định:
 - Sở Công Thương các tỉnh/thành phố theo phân cấp.
- + Cơ quan có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện:
 - Phòng chức năng tại Sở Công Thương các tỉnh/thành phố.
- + Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC:
 - Phòng chức năng tại Sở Công Thương các tỉnh/thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm.

h) Lệ phí:

* Mức thu phí thẩm định, xét duyệt hồ sơ đăng ký quảng cáo thực phẩm: 300.000đồng/lần/sản phẩm;

* Mức thu lệ phí đăng ký quảng cáo thực phẩm: 50.000đồng/lần/sản phẩm.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm: Phụ lục 2

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Các tổ chức, cá nhân sản xuất, chế biến, đóng gói, kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương quản lý: rượu, bia, nước giải khát, sữa chế biến, dầu thực vật, sản phẩm chế biến bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo quảng cáo trên lãnh thổ Việt Nam .

- Điều kiện để được xác nhận nội dung quảng cáo:

(1) Cơ sở có hồ sơ đăng ký đầy đủ và hợp lệ theo quy định.

(2) Sản phẩm thực phẩm không thuộc danh mục những sản phẩm, hàng hóa bị cấm quảng cáo theo quy định của pháp luật hiện hành.

(3) Sản phẩm thực phẩm của cơ sở đáp ứng quy định về điều kiện an toàn thực phẩm hoặc sản phẩm của cơ sở/quốc gia có tên trong danh sách được cơ quan thẩm quyền Việt Nam công nhận đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành.

(4) Nội dung quảng cáo phải chính xác, đúng với chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm như đã công bố và đăng ký.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật An toàn thực phẩm;

- Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ

- Thông tư số 40/2012/TT-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương

PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 40 /2012/TT-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Tên tổ chức/cá nhân **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Địa chỉ:..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số điện thoại:.....
Số fax:....., ngày.....tháng.....năm
Email:

GIẤY ĐỀ NGHỊ
XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THỰC PHẨM
(Áp dụng đối với trường hợp đăng ký lại)

Số: /20...../

Kính gửi: (Cơ quan xác nhận nội dung quảng cáo)

Ngày tháng năm, (tên cơ sở) đã được (tên cơ quan có thẩm quyền) xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm thực phẩm (số); tuy nhiên, ...(lý do đăng ký lại); đề nghị (Cơ quan xác nhận nội dung quảng cáo) xem xét và xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm thực phẩm, cụ thể như sau:

1. Thông tin liên quan đến sản phẩm

TT	Tên sản phẩm	Tên, địa chỉ của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	Nội dung quảng cáo	Phương tiện quảng cáo (tên báo/ đài truyền hình ...)	Thời gian dự kiến quảng cáo
1					
2					

2. Các hồ sơ liên quan đính kèm theo quy định:

.....

Tôi xin cam đoan các thông tin và hồ sơ nêu trên là đúng sự thật và cam kết thực hiện quảng cáo sản phẩm thực phẩm theo đúng nội dung đã đăng ký và được xác nhận.

Đại diện tổ chức, cá nhân

(Ký tên, đóng dấu)

110. Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho tổ chức và cá nhân thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức/cá nhân đề nghị cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Bước 2: Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị hợp lệ, Sở Công Thương lập kế hoạch để xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm và gửi thông báo thời gian, địa điểm tiến hành xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho tổ chức/cá nhân.

Bước 3: Sau 03 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức kiểm tra, đánh giá kiến thức về an toàn thực phẩm bằng bộ câu hỏi, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho tổ chức/cá nhân đạt yêu cầu (đã trả lời đúng trên 80% câu hỏi ở mỗi phần câu hỏi kiến thức chung và câu hỏi kiến thức chuyên ngành trong bài kiểm tra kiến thức về an toàn thực phẩm).

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị kiểm tra, xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (theo Mẫu số 01a tại Phụ lục 4 Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT);

Bản sao Giấy Chứng minh thư nhân dân;

Giấy tờ chứng minh đã nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí;

Danh sách đề nghị kiểm tra để xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (theo Mẫu số 01b tại Phụ lục 4 Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT);

Bản sao (có xác nhận và đóng dấu của tổ chức xin cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm): Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy Chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Tiếp nhận, thông báo hồ sơ hợp lệ và thời gian kiểm tra kiến thức: 10 ngày làm việc (kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ);

- Cấp Giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm: 03 ngày làm việc (kể từ ngày tổ chức kiểm tra kiến thức đối với những người đã đạt trên 80% số câu trả lời đúng)

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (theo quy định tại Điều 9 của Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT)

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm

- Phụ lục 1 (Mẫu 02a và 02b): Áp dụng cho các tập thể;

- Phụ lục 1 (Mẫu 02c): Áp dụng cho cá nhân.

h) Lệ phí: 30.000 đồng (Ba mươi nghìn đồng chẵn)/01 người

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Phụ lục 1 (Mẫu 01a): Đơn đề nghị kiểm tra, xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm

- Phụ lục 1 (Mẫu 01b): Danh sách đề nghị kiểm tra xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm chỉ cấp cho những người đã trả lời đúng từ 80% tổng số câu hỏi (gồm các câu hỏi kiến thức chung và câu hỏi kiến thức chuyên ngành) trở lên.

- Nội dung kiến thức về an toàn thực phẩm bao gồm kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành về an toàn thực phẩm, trong đó:

Kiến thức chung về an toàn thực phẩm gồm: Các quy định pháp luật về an toàn thực phẩm; các mối nguy an toàn thực phẩm; điều kiện an toàn thực phẩm; phương pháp bảo đảm an toàn thực phẩm; thực hành tốt an toàn thực phẩm.

Kiến thức chuyên ngành về an toàn thực phẩm gồm: Các quy định pháp luật về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010;

- Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09 tháng 4 năm 2014 của Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế

- Thông tư 149/2013/TT-BTC ngày 29/10/2013 của Bộ Tài chính

- Thông tư số 29/2012/TT-BCT ngày 05/10/2012 của Bộ Công Thương

Phụ lục II

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ, GIẤY XÁC NHẬN VÀ DANH SÁCH

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 9 tháng 4 năm 2014 của Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương)

Mẫu số 01a - Đơn đề nghị kiểm tra, xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm

Mẫu số 01b - Danh sách đề nghị kiểm tra, xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm

Mẫu số 02a - Mẫu Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (Áp dụng cho các tập thể)

Mẫu số 02b - Danh sách được xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm

Mẫu số 02c- Mẫu Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (Áp dụng cho cá nhân)

Mẫu số 01a
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm

Kính gửi: (cơ quan có thẩm quyền xác nhận kiến thức về ATTP) (1)

Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân

Giấy CNĐKDN/VPĐD (hoặc số CMTND đối với cá nhân) số....., cấp ngày.....tháng.....năm....., nơi cấp.....

Địa chỉ:....., Số điện thoại.....

Số Fax.....E-mail.....

Sau khi nghiên cứu tài liệu quy định kiến thức về an toàn thực phẩm do Bộ Công Thương ban hành, chúng tôi /Tôi đã hiểu rõ các quy định và nội dung của tài liệu. Nay đề nghị quý cơ quan tổ chức đánh giá, xác nhận kiến thức cho chúng tôi/Tôi theo nội dung của tài liệu của Bộ Công Thương ban hành.

Danh sách (2) gửi kèm theo - **Mẫu số 01b**).

....., ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện Tổ chức/Cá nhân

(Ký ghi rõ họ, tên và đóng dấu) (3)

*** Ghi chú:**

- (1): Ghi tên cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận kiến thức ATTP (do Bộ Công Thương chỉ định/ Sở Công Thương)

- (2): Áp dụng cho các tập thể, không áp dụng cho cá nhân.

- (3): Cá nhân chỉ ký và ghi rõ họ, tên

Mẫu số 01b

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA KIẾN THỨC AN TOÀN THỰC PHẨM
(kèm theo Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm của(tên tổ chức)

TT	Họ và Tên	Nam	Nữ	Số CMTND	Ngày, tháng, năm cấp	Nơi cấp

Địa danh, ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện Tổ chức đề nghị xác nhận

(Ký ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

112. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện

a) Trình tự thực hiện:

- Các cơ sở sản xuất thực phẩm quy định tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 58/2014/TT-BCT ngày ngày 22/12/2004 của Bộ Công Thương về Quy định cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho Sở Công Thương.

- Trình tự cấp Giấy chứng nhận:

+ Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương có trách nhiệm tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Sở Công Thương phải có văn bản thông báo và yêu cầu cơ sở bổ sung hồ sơ. Quá 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày gửi thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ mà cơ sở không có phản hồi, Sở Công Thương có quyền hủy hồ sơ.

+ Thành lập Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở

Trong thời gian 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Sở Công Thương tổ chức thẩm định thực tế tại cơ sở.

Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở do Sở Công Thương ban hành quyết định thành lập. Đoàn thẩm định gồm từ 03 (ba) đến 05 (năm) thành viên, trong đó phải có ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên làm công tác chuyên môn hoặc quản lý về an toàn thực phẩm (đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở được mời chuyên gia độc lập có chuyên môn phù hợp tham gia). Trưởng đoàn thẩm định chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở.

+ Nội dung thẩm định thực tế tại cơ sở

Đối chiếu thông tin và kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận gửi cơ quan có thẩm quyền với hồ sơ gốc lưu tại cơ sở;

Thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm tại cơ sở theo quy định.

+ Kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở

Kết quả thẩm định phải ghi rõ “Đạt” hoặc “Không đạt” hoặc “Chờ hoàn thiện” vào Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm theo Mẫu 3a hoặc Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm theo Mẫu 3b quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 58/2014/TT-BCT;

Đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tổng hợp, cơ sở được cấp Giấy chứng nhận khi các điều kiện kinh doanh của ít nhất một nhóm sản phẩm được đánh giá “Đạt”. Các nhóm sản phẩm đạt yêu cầu theo quy định sẽ được ghi vào Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm;

Trường hợp “Không đạt” hoặc “Chờ hoàn thiện” phải ghi rõ lý do trong Biên bản thẩm định. Trường hợp “Chờ hoàn thiện”, thời hạn khắc phục tối đa là 60 (sáu mươi) ngày. Sau khi đã khắc phục theo yêu cầu của Đoàn thẩm định, cơ sở phải nộp báo cáo kết quả khắc phục theo Mẫu 4 quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 58/2014/TT-

BCT về cơ quan có thẩm quyền để tổ chức thẩm định lại. Thời hạn thẩm định lại tối đa là 15 (mười lăm) ngày làm việc tính từ khi cơ quan có thẩm quyền nhận được báo cáo khắc phục;

Nếu kết quả thẩm định lại vẫn “Không đạt”, Sở Công Thương thông báo bằng văn bản tới cơ quan quản lý địa phương để giám sát và yêu cầu cơ sở không được hoạt động cho đến khi được cấp Giấy chứng nhận;

Biên bản thẩm định thực tế tại cơ sở được lập thành 02 (hai) bản có giá trị như nhau, Đoàn thẩm định giữ 01 (một) bản và cơ sở giữ 01 (một) bản.

+ Cấp Giấy chứng nhận

Trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi có kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở là “Đạt”, Sở Công Thương cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở theo Mẫu 5c (đối với cơ sở sản xuất do Sở Công Thương thẩm định) quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 58/2014/TT-BCT.

b) Cách thức thực hiện

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

Hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đóng thành 01 quyển, gồm:

(1) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Mẫu 1a;

(2) Bản sao có xác nhận của cơ sở Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư có ngành nghề sản xuất thực phẩm;

(3) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất theo Mẫu 2a;

(4) Bản sao có xác nhận của cơ sở Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất thực phẩm;

(5) Bản sao có xác nhận của cơ sở Giấy xác nhận đủ sức khoẻ để sản xuất thực phẩm của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết:

22 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cá nhân
- Tổ chức

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:Sở Công Thương

Cơ quan có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Sở Công Thương

Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Công Thương

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

h) Phí, lệ phí:

1. Lệ phí cấp giấy chứng nhận: 50.000đồng/lần cấp.

2. Phí thực hiện thẩm định:

- Cơ sở có sản lượng nhỏ hơn 20 tấn/năm: 200.000 đồng/ lần/cơ sở.
- Cơ sở có sản lượng từ 20 đến nhỏ hơn 100 tấn/năm: 300.000 đồng/lần/cơ sở.
- Cơ sở có sản lượng từ 100 đến nhỏ hơn 500 tấn/năm: 400.000đồng/lần/cơ sở.
- Cơ sở có sản lượng từ 500 đến nhỏ hơn 1000 tấn/năm: 500.000 đồng/lần/cơ sở.
- Cơ sở có sản lượng hơn 1000 tấn/năm trở lên: 700.000đồng/lần/cơ sở.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu 1a quy định tại Phụ lục I;
- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất theo Mẫu 2a quy định tại Phụ lục II;
- Báo cáo kết quả khắc phục theo Mẫu 4 quy định tại Phụ lục IV.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Điều kiện chung

Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương bao gồm: cơ sở sản xuất các loại rượu, bia, nước giải khát, sữa chế biến, dầu thực vật, sản phẩm chế biến bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo, dụng cụ, vật liệu bao gói chuyên dụng gắn liền và chỉ sử dụng cho các sản phẩm thực phẩm.

Điều kiện riêng

Cơ sở sản xuất các sản phẩm thực phẩm có công suất thiết kế:

- Rượu: Dưới 03 triệu lít sản phẩm/năm;
- Bia: Dưới 50 triệu lít sản phẩm/năm;
- Nước giải khát: Dưới 20 triệu lít sản phẩm/năm;
- Sữa chế biến: Dưới 20 triệu lít sản phẩm/năm;
- Dầu thực vật: Dưới 50 ngàn tấn sản phẩm/năm;
- Bánh kẹo: Dưới 20 ngàn tấn sản phẩm/năm;
- Bột và tinh bột: Dưới 100 ngàn tấn sản phẩm/năm;
- Dụng cụ, vật liệu bao gói chuyên dụng gắn liền và chỉ sử dụng cho các sản phẩm thực phẩm trên.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật An toàn thực phẩm;
- Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ
- Thông tư 58/2014/TT-BCT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương

Mẫu 1a

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày tháng năm 20

ĐƠN ĐỀ NGHỊ⁽¹⁾

Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

Kính gửi: (tên cơ quan có thẩm quyền cấp)

Cơ sở sản xuất (tên giao dịch hợp pháp):

Địa chỉ tại:

Điện thoại: Fax:

Giấy phép kinh doanh số ngày cấp: đơn vị cấp:

Ngành nghề sản xuất (tên sản phẩm):

Công suất thiết kế:

Doanh thu dự kiến:

Số lượng công nhân viên: (trực tiếp:; gián tiếp:)

Nay nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở

Chúng tôi cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm cho cơ sở trên và chịu hoàn toàn trách nhiệm về những vi phạm theo quy định của pháp luật.

Trân trọng cảm ơn./.

Hồ sơ gửi kèm gồm:

-
-
-
-

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

(1): Mẫu Đơn áp dụng đối với cơ sở sản xuất thực phẩm

Mẫu 2a

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH

CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ VÀ DỤNG CỤ SẢN XUẤT THỰC PHẨM

I. THÔNG TIN CHUNG

- Cơ sở:

- Đại diện cơ sở:

- Địa chỉ văn phòng:

- Địa chỉ cơ sở sản xuất:

- Địa chỉ kho:

- Điện thoại: Fax

- Giấy phép kinh doanh số: Ngày cấp Nơi cấp

- Mặt hàng sản xuất:

- Công suất thiết kế:

- Tổng số công nhân viên:

- Tổng số công nhân viên trực tiếp sản xuất:
- Tổng số công nhân viên đã được xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm:
- Tổng số công nhân viên đã khám sức khỏe định kỳ theo quy định:

II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ

1. Cơ sở vật chất

- Diện tích mặt bằng sản xuấtm², trong đó diện tích nhà xưởng sản xuấtm².
- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất:
- Kết cấu nhà xưởng:
- Nguồn nước phục vụ sản xuất đạt TCCL:
- Nguồn điện cung cấp và hệ thống đèn chiếu sáng:
- Hệ thống vệ sinh nhà xưởng:
- Hệ thống xử lý môi trường:
- Hệ thống phòng cháy, chữa cháy:

2. Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất

TT	Tên trang, thiết bị (ghi theo thứ tự quy trình công nghệ)	Số lượng	Năm sản xuất	Thực trạng hoạt động của trang thiết bị, dụng cụ			Ghi chú
				Tốt	Trung bình	kém	
I Trang, thiết bị, dụng cụ hiện có							
1	Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất						
2	Dụng cụ bao gói sản phẩm						
3	Trang thiết bị vận chuyển sản phẩm						
4	Thiết bị bảo quản thực phẩm						
5	Thiết bị khử trùng, thanh trùng						
6	Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ						
7	Thiết bị giám sát						
8	Phương tiện rửa và khử trùng tay						
9	Dụng cụ lưu mẫu và bảo quản mẫu						
10	Phương tiện, thiết bị phòng chống côn trùng, động vật gây hại						
11	Trang phục vệ sinh khi tiếp xúc trực tiếp với nguyên liệu, thực phẩm						
12	Hệ thống cung cấp khí nén						
13	Hệ thống, cung cấp hơi nước						

14	Hệ thống thông gió						
II Trang thiết bị, dụng cụ dự kiến bổ sung							
1							
2							
3							
4							
5							

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của cơ sở đã đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm để sản xuất thực phẩm theo quy định chưa?

Trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm theo quy định, cơ sở cam kết sẽ bổ sung và hoàn thiện những trang thiết bị (đã nêu tại mục II của Bảng kê trên); ghi cụ thể thời gian hoàn thiện.

Cam kết của cơ sở:

1. Cam đoan các thông tin nêu trong bản thuyết minh là đúng sự thật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những thông tin đã đăng ký.

2. Cam kết: Chấp hành nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm theo quy định./.
....., ngày tháng năm 20

.....
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC IV

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẮC PHỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 58/2014/TT-BCT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Mẫu 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày tháng năm

Kính gửi: (tên cơ quan có thẩm quyền cấp)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẮC PHỤC

I. Thông tin chung:

1. Tên Cơ sở:

.....

2. Địa chỉ Cơ sở:

.....

3. Số điện thoại: Fax: Email:

.....

II. Tóm tắt kết quả khắc phục:

TT	Lỗi theo kết luận kiểm tra ngày...tháng.... năm của.....	Nguyên nhân sai lỗi	Biện pháp khắc phục	Kết quả
1				
2				
3				

Đề nghị cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra và làm thủ tục để cơ sở chúng tôi được Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

113. Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện

a) Trình tự thực hiện:

- Các cơ sở sản xuất thực phẩm quy định tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 58/2014/TT-BCT ngày 22/12/2004 của Bộ Công Thương về Quy định cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho Sở Công Thương

- Trình tự thực hiện :

+ Trường hợp cấp lại do Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ, căn cứ hồ sơ lưu, Sở Công Thương xem xét và cấp lại, trường hợp từ chối cấp lại, phải có văn bản thông báo nêu rõ lý do.

+ Trường hợp cấp lại do cơ sở thay đổi vị trí địa lý của địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực.

Thủ tục, quy trình cấp lại Giấy chứng nhận thực hiện như trường hợp cấp lần đầu.

+ Trường hợp cấp lại do cơ sở có thay đổi tên cơ sở, chủ cơ sở hoặc người được ủy quyền, địa chỉ nhưng không thay đổi vị trí địa lý và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh.

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ, căn cứ hồ sơ lưu, Sở Công Thương xem xét và cấp lại, trường hợp từ chối cấp lại, phải có văn bản thông báo nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Trường hợp cấp lại do Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng

(1) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Mẫu 1c.

Trường hợp cấp lại do cơ sở thay đổi vị trí địa lý của địa điểm sản xuất; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực

(1) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Mẫu 1c;

(2) Bản sao có xác nhận của cơ sở Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư có ngành nghề sản xuất thực phẩm;

(3) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất theo Mẫu 2a;

(4) Bản sao có xác nhận của cơ sở Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất thực phẩm;

(5) Bản sao có xác nhận của cơ sở Giấy xác nhận đủ sức khoẻ để sản xuất thực phẩm của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất.

Trường hợp cấp lại do cơ sở có thay đổi tên cơ sở, chủ cơ sở hoặc người được ủy quyền, địa chỉ nhưng không thay đổi vị trí địa lý và toàn bộ quy trình sản xuất

(1) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Mẫu 1c;

(2) Bản sao có xác nhận của cơ sở Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở);

(3) Bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền văn bản, tài liệu chứng minh sự thay đổi.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp cấp lại do Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng

10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ.

- Trường hợp cấp lại do cơ sở thay đổi vị trí địa lý của địa điểm sản xuất; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực

22 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ.

- Trường hợp cấp lại do cơ sở có thay đổi tên cơ sở, chủ cơ sở hoặc người được ủy quyền, địa chỉ nhưng không thay đổi vị trí địa lý và toàn bộ quy trình sản xuất

10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cá nhân

- Tổ chức

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:Sở Công Thương

Cơ quan có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Sở Công Thương
Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Công Thương

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

h) Phí, lệ phí:

1. Lệ phí cấp giấy chứng nhận: 50.000đồng/lần cấp.

2. Phí thực hiện thẩm định:

- Cơ sở có sản lượng nhỏ hơn 20 tấn/năm: 200.000 đồng/ lần/cơ sở.

- Cơ sở có sản lượng từ 20 đến nhỏ hơn 100 tấn/năm: 300.000 đồng/lần/cơ sở.

- Cơ sở có sản lượng từ 100 đến nhỏ hơn 500 tấn/năm: 400.000đồng/lần/cơ sở.

- Cơ sở có sản lượng từ 500 đến nhỏ hơn 1000 tấn/năm: 500.000 đồng/lần/cơ sở.

- Cơ sở có sản lượng hơn 1000 tấn/năm trở lên: 700.000đồng/lần/cơ sở.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu 1c quy định tại Phụ lục I;

- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất theo Mẫu 2a quy định tại Phụ lục II;

- Báo cáo kết quả khắc phục theo Mẫu 4 quy định tại Phụ lục IV.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Điều kiện chung

Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương bao gồm: cơ sở sản xuất các loại rượu, bia, nước giải khát, sữa chế biến, dầu thực vật, sản phẩm chế biến bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo, dụng cụ, vật liệu bao gói chuyên dụng gắn liền và chỉ sử dụng cho các sản phẩm thực phẩm.

Điều kiện riêng

Cơ sở sản xuất các sản phẩm thực phẩm có công suất thiết kế:

- Rượu: Dưới 03 triệu lít sản phẩm/năm;

- Bia: Dưới 50 triệu lít sản phẩm/năm;

- Nước giải khát: Dưới 20 triệu lít sản phẩm/năm;

- Sữa chế biến: Dưới 20 triệu lít sản phẩm/năm;

- Dầu thực vật: Dưới 50 ngàn tấn sản phẩm/năm;

- Bánh kẹo: Dưới 20 ngàn tấn sản phẩm/năm;

- Bột và tinh bột: Dưới 100 ngàn tấn sản phẩm/năm;

- Dụng cụ, vật liệu bao gói chuyên dụng gắn liền và chỉ sử dụng cho các sản phẩm thực phẩm trên.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật An toàn thực phẩm;

- Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ

- Thông tư 58/2014/TT-BCT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Địa danh, ngày..... tháng..... năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

Kính gửi: (tên cơ quan có thẩm quyền cấp)

Tên cơ sở..... đề nghị Quý cơ quan cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất hoặc kinh doanh (tên sản phẩm), cụ thể như sau:

Giấy chứng nhận cũ đã được cấp số..... ngày cấp.....

Lý do xin cấp lại Giấy chứng nhận (ghi cụ thể trường hợp xin cấp lại theo quy định tại các Khoản 2, 3, 4 Điều 4 của Thông tư số 58/2014/TT-BCT):

.....
Đề nghị Quý cơ quan xem xét chấp thuận./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu 2a

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH
CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ
VÀ DỤNG CỤ SẢN XUẤT THỰC PHẨM

I. THÔNG TIN CHUNG

- Cơ sở:.....
- Đại diện cơ sở:.....
- Địa chỉ văn phòng:.....
- Địa chỉ cơ sở sản xuất:.....
- Địa chỉ kho:.....
- Điện thoại:..... Fax.....
- Giấy phép kinh doanh số:..... Ngày cấp..... Nơi cấp.....
- Mặt hàng sản xuất:.....
- Công suất thiết kế:
- Tổng số công nhân viên:.....
- Tổng số công nhân viên trực tiếp sản xuất:.....
- Tổng số công nhân viên đã được xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm:.....
- Tổng số công nhân viên đã khám sức khoẻ định kỳ theo quy định:.....

II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ

1. Cơ sở vật chất

- Diện tích mặt bằng sản xuấtm², trong đó diện tích nhà xưởng sản xuấtm².
- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất:.....
- Kết cấu nhà xưởng:.....
- Nguồn nước phục vụ sản xuất đạt TCCL:.....
- Nguồn điện cung cấp và hệ thống đèn chiếu sáng:.....
- Hệ thống vệ sinh nhà xưởng:.....

- Hệ thống xử lý môi trường:.....

- Hệ thống phòng cháy, chữa cháy:.....

2. Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất

TT	Tên trang, thiết bị (ghi theo thứ tự quy trình công nghệ)	Số lượng	Năm sản xuất	Thực trạng hoạt động của trang thiết bị, dụng cụ			Ghi chú
				Tốt	Trung bình	kém	
I Trang, thiết bị, dụng cụ hiện có							
1	Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất						
2	Dụng cụ bao gói sản phẩm						
3	Trang thiết bị vận chuyển sản phẩm						
4	Thiết bị bảo quản thực phẩm						
5	Thiết bị khử trùng, thanh trùng						
6	Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ						
7	Thiết bị giám sát						
8	Phương tiện rửa và khử trùng tay						
9	Dụng cụ lưu mẫu và bảo quản mẫu						
10	Phương tiện, thiết bị phòng chống côn trùng, động vật gây hại						
11	Trang phục vệ sinh khi tiếp xúc trực tiếp với nguyên liệu, thực phẩm						
12	Hệ thống cung cấp khí nén						
13	Hệ thống cung cấp hơi nước						
14	Hệ thống thông gió						
II Trang thiết bị, dụng cụ dự kiến bổ sung							
1							
2							
3							
4							
5							

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của cơ sở đã đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm để sản xuất thực phẩm theo quy định chưa?

Trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm theo quy định, cơ sở cam kết sẽ bổ sung và hoàn thiện những trang thiết bị (đã nêu tại mục II của Bảng kê trên); ghi cụ thể thời gian hoàn thiện.

Cam kết của cơ sở:

1. Cam đoan các thông tin nêu trong bản thuyết minh là đúng sự thật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những thông tin đã đăng ký.

2. Cam kết: Chấp hành nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm theo quy định./.

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC IV

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẮC PHỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 58/2014/TT-BCT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Mẫu 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Địa danh, ngày..... tháng..... năm

Kính gửi: (tên cơ quan có thẩm quyền cấp)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẮC PHỤC

I. Thông tin chung:

1. Tên Cơ sở:

2. Địa chỉ Cơ sở:

3. Số điện thoại:..... Fax:..... Email:

II. Tóm tắt kết quả khắc phục:

TT	Lỗi theo kết luận kiểm tra ngày...tháng.... năm của.....	Nguyên nhân sai lỗi	Biện pháp khắc phục	Kết quả
1				
2				
3				

Đề nghị cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra và làm thủ tục để cơ sở chúng tôi được Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

XIII. LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

114. Cấp Bản xác nhận nhu cầu nhập khẩu thép

a) Trình tự thực hiện

Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ đề nghị xác nhận nhu cầu nhập khẩu thép để trực tiếp phục vụ sản xuất, gia công cơ khí, chế tạo và cam kết không sử dụng thép để sản xuất thép phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép làm cốt bê tông tại Sở Công Thương nơi tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Công Thương sẽ tiến hành xem xét hồ sơ và ban hành văn bản xác nhận. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, Sở Công Thương thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh hồ sơ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hồ sơ được chỉnh sửa, bổ sung đầy đủ theo quy định, Sở Công Thương ban hành văn bản xác nhận và gửi cho tổ chức, cá nhân theo đường bưu điện vào ngày ban hành.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Giấy đề nghị xác nhận nhu cầu nhập khẩu thép để trực tiếp phục vụ sản xuất, gia công cơ khí, chế tạo và cam kết không sử dụng thép nhập khẩu để sản xuất các sản phẩm thép phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép làm cốt bê tông với số lượng nhập khẩu phù hợp với công suất của dây chuyền sản xuất, gia công trong một thời gian nhất định theo kê khai;

Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của tổ chức, cá nhân;

Bản Thuyết minh cơ sở vật chất (diện tích nhà xưởng, kho bãi, dây chuyền công nghệ), năng lực sản xuất của tổ chức, cá nhân, chủng loại sản phẩm và nhu cầu thép làm nguyên liệu sản xuất (tấn/năm) có ký tên, đóng dấu của đại diện tổ chức, cá nhân.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Công Thương

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bản xác nhận nhu cầu nhập khẩu thép.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ
- Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương và Bộ Khoa học và Công nghệ

Phụ lục I
MẪU BẢN KÊ KHAI THÉP NHẬP KHẨU

**TÊN TỔ CHỨC CÁ
NHÂN**

Số:.....

V/v đăng ký xác nhận kê
khai
thép hợp kim nhập khẩu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BẢN KÊ KHAI THÉP NHẬP KHẨU

Kính gửi: Bộ Công Thương

Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31/12/2015 của Bộ Công Thương và Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép nhập khẩu, (*tên tổ chức, cá nhân nhập khẩu*) đề nghị Bộ Công Thương xác nhận đăng ký kê khai thép hợp kim nhập khẩu để trực tiếp phục vụ sản xuất, gia công cơ khí, chế tạo; không sử dụng thép hợp kim nhập khẩu để sản xuất các sản phẩm thép dùng làm thép cốt bê tông theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép làm cốt bê tông (QCVN 07:2011/BKHCN).

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức, cá nhân nhập khẩu thép hợp kim:		
2. Mã số thuế:		
3. Địa chỉ của trụ sở chính:		
4. Điện thoại:	Fax:	Email:
5. Họ và tên người đại diện pháp luật:		
6. Mục đích sử dụng thép nhập khẩu: trực tiếp phục vụ sản xuất, gia công cơ khí, chế tạo. Không sử dụng thép hợp kim nhập khẩu để sản xuất các sản phẩm thép phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép làm cốt bê tông.		
7. Văn bản xác nhận của Sở Công Thương số:.....ngày.... tháng.... năm....		
8. Vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải số:.....ngày.... tháng.... năm....		
9. Hóa đơn thương mại số:.....ngày.... tháng.... năm....		
10. Cửa khẩu nhập thép:		
11. Nhận kết quả: Nhận trực tiếp: <input type="checkbox"/> Chuyên phát thường: <input type="checkbox"/>		

PHẦN II. THÔNG TIN VỀ THÉP HỢP KIM NHẬP KHẨU

TT	Mã HS	Chủng thép	loại	Mác thép	Khối lượng	Xuất xứ
1	7224.10.00					
2	7224.90.00					

Đã đăng ký tại Bộ Công Thương
Hà Nội, Ngày.....tháng.....năm 20....
(Đăng ký có giá trị thực hiện 30 ngày kể từ
ngày Bộ Công Thương ký xác nhận)

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CÁ NHÂN
(Ghi rõ chức danh, ký tên và đóng dấu)

XIV. LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH THƯƠNG MẠI

115. Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Sở Công Thương tiếp nhận Hồ sơ đề nghị đăng ký dấu nghiệp vụ từ các thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan

Bước 2: Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận bộ hồ sơ, cơ quan đăng ký dấu nghiệp vụ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho thương nhân yêu cầu bổ sung và hoàn chỉnh hồ sơ trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ

Bước 3: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận bộ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký dấu nghiệp vụ có trách nhiệm đăng ký dấu nghiệp vụ sử dụng trong chứng thư giám định của thương nhân vào Sổ đăng ký dấu nghiệp vụ và thông báo đăng ký dấu nghiệp vụ giám định cho thương nhân bằng văn bản

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Bản chính Đơn đăng ký dấu nghiệp vụ thực hiện theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này

+ Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư trong các trường hợp sau

- Bản sao có chứng thực đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện
- Bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp
- + Các mẫu dấu nghiệp vụ hoặc bản thiết kế các mẫu dấu nghiệp vụ mà thương nhân đăng ký

Trường hợp thủ tục hành chính có áp dụng nộp hồ sơ qua mạng điện tử thì thương nhân gửi bản scan từ bản gốc các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 01/2015/TT-BCT

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: - Tổ chức, cá nhân sản xuất

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: - Sở Công Thương.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo xác nhận

h) Lệ phí: 20.000đ/hồ sơ theo quy định tại Quyết định số 58/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2006 quy định mức thu lệ phí đăng ký dấu nghiệp vụ.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu đơn đăng ký dấu nghiệp vụ.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 20/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ

- Nghị định số 125/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ

- Thông tư số 01/2015/TT-BCT ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Công Thương

PHỤ LỤC

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ DẤU NGHIỆP VỤ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-BCT ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng.... năm....

ĐƠN ĐĂNG KÝ DẤU NGHIỆP VỤ

Kính gửi: Sở Công Thương...¹

Tên thương nhân: (ghi bằng chữ in hoa).....

Tên thương nhân viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

.....

Tên thương nhân viết tắt (nếu có):.....

Địa chỉ của trụ sở chính:

.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Email (nếu có):.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đầu tư số:.....

Cơ quan cấp:..... Ngày cấp:...../...../.....

Vốn điều lệ:.....

Nội dung đăng ký:

Cấp mới Thay đổi² Bổ sung

Lĩnh vực thực hiện dịch vụ giám định: Ví dụ nông sản, lâm sản, thủy sản, khoáng sản, kim loại, hóa chất vv...

Thương nhân cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực và chính xác của nội dung Đơn này và hồ sơ kèm theo.

Đại diện theo pháp luật của thương nhân

(Ký tên và đóng dấu)

¹ Tên Sở Công Thương nơi thương nhân đăng ký dấu nghiệp vụ

² Trong trường hợp đã đăng ký dấu nghiệp vụ nhưng thay đổi tên thương nhân; biểu tượng công ty hoặc nội dung khác, thương nhân gửi kèm theo thông báo đăng ký dấu nghiệp vụ giám định đã được cơ quan đăng ký dấu nghiệp vụ thông báo hoặc dấu nghiệp vụ giám định cũ đã đăng ký

116. Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trường hợp thay đổi, bổ sung dấu nghiệp vụ trong chứng thư giám định, thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại phải đăng ký với cơ quan đăng ký dấu nghiệp vụ nơi thương nhân đăng ký kinh doanh

Bước 2: Sở Công Thương tiếp nhận hồ sơ đăng ký thay đổi, bổ sung dấu nghiệp vụ từ các thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan

Bước 3: Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận bộ hồ sơ, cơ quan đăng ký dấu nghiệp vụ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho thương nhân yêu cầu bổ sung và hoàn chỉnh hồ sơ trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ

Bước 4: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận bộ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan đăng ký dấu nghiệp vụ có trách nhiệm đăng ký dấu nghiệp vụ sử dụng trong chứng thư giám định của thương nhân vào Sổ đăng ký dấu nghiệp vụ và thông báo đăng ký dấu nghiệp vụ giám định cho thương nhân bằng văn bản

Bước 5: Thương nhân chuyển địa chỉ trụ sở chính sang tỉnh, thành phố khác trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về việc đã đăng ký dấu nghiệp vụ tại nơi chuyển đi đến cơ quan đăng ký dấu nghiệp vụ nơi chuyển đến trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chuyển đến và không phải làm thủ tục đăng ký dấu nghiệp vụ

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Một cửa của Sở Công Thương.
- Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Bản chính Đơn đăng ký dấu nghiệp vụ thực hiện theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này

+ Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư trong các trường hợp sau

- Bản sao có chứng thực đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện

- Bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp

+ Các mẫu dấu nghiệp vụ hoặc bản thiết kế các mẫu dấu nghiệp vụ mà thương nhân đăng ký

Trường hợp thủ tục hành chính có áp dụng nộp hồ sơ qua mạng điện tử thì thương nhân gửi bản scan từ bản gốc các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 01/2015/TT-BCT

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:- Tổ chức, cá nhân sản xuất

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: - Sở Công Thương.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo xác nhận

h) Lệ phí: 20.000đ/hồ sơ theo quy định tại Quyết định số 58/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2006 quy định mức thu lệ phí đăng ký dấu nghiệp vụ.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu đơn đăng ký dấu nghiệp vụ.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 20/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ

- Nghị định số 125/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ

- Thông tư số 01/2015/TT-BCT ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Công Thương

PHỤ LỤC

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ DẤU NGHIỆP VỤ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-BCT ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng.... năm....

ĐƠN ĐĂNG KÝ DẤU NGHIỆP VỤ

Kính gửi: Sở Công Thương...¹

Tên thương nhân: (ghi bằng chữ in hoa).....

.....

Tên thương nhân viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

.....

Tên thương nhân viết tắt (nếu có):.....

.....

Địa chỉ của trụ sở chính:

.....

.....

Điện

thoại:..... Fax:.....

Email (nếu có):.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đầu tư số:.....

Cơ quan cấp:..... Ngày cấp:...../...../.....

Vốn điều lệ:.....

Nội dung đăng ký:

Cấp mới Thay đổi² Bổ sung

Lĩnh vực thực hiện dịch vụ giám định: Ví dụ nông sản, lâm sản, thủy sản, khoáng sản, kim loại, hóa chất vv...

Thương nhân cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực và chính xác của nội dung Đơn này và hồ sơ kèm theo

Đại diện theo pháp luật của thương nhân

(Ký tên và đóng dấu)

¹ Tên Sở Công Thương nơi thương nhân đăng ký dấu nghiệp vụ

² Trong trường hợp đã đăng ký dấu nghiệp vụ nhưng thay đổi tên thương nhân; biểu tượng công ty hoặc nội dung khác, thương nhân gửi kèm theo thông báo đăng ký dấu nghiệp vụ giám định đã được cơ quan đăng ký dấu nghiệp vụ thông báo hoặc dấu nghiệp vụ giám định cũ đã đăng ký

XIV. LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

117. Cấp Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

a) Trình tự thực hiện:

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp đến Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiếp nhận hồ sơ và ghi Giấy biên nhận. Giấy biên nhận được lập thành 02 bản: 01 bản giao cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc người được uỷ quyền hợp pháp, 01 bản lưu tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi thông báo để doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi lấy ý kiến Bộ Công Thương (đối với trường hợp phải lấy ý kiến chấp thuận của Bộ Công Thương).

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Công Thương (đối với trường hợp phải lấy ý kiến chấp thuận của Bộ Công Thương), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp Giấy phép kinh doanh.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp Giấy phép kinh doanh (đối với trường hợp không phải lấy ý kiến thẩm tra của Bộ Công Thương).

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc người được uỷ quyền hợp pháp nhận kết quả tại Sở Kế hoạch và Đầu tư.

b) Cách thức thực hiện:

○ Qua Bru điện;

○ Nộp trực tiếp tại Sở Kế hoạch và Đầu tư. Địa chỉ: Đường Trần Hưng Đạo, phường Minh Xuân, TP Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh theo mẫu MĐ-1 ban hành kèm theo Thông tư 08/2013/TT-BCT;

- Bản giải trình việc đáp ứng các điều kiện thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá theo Mẫu MĐ-6 ban hành kèm theo Thông tư 08/2013/TT-BCT;

- Trường hợp doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư trong đó có ngành nghề kinh doanh mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa nhưng chưa được cấp Giấy phép kinh doanh thì thành phần hồ sơ phải có Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa theo mẫu BC-3 ban hành kèm theo Thông tư 08/2013/TT-BCT;

- Tài liệu chứng minh năng lực tài chính và kinh nghiệm của chủ đầu tư trong việc thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá;

- Chứng từ của cơ quan thuế về thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm liền kề. Trường hợp không có hoặc thiếu chứng từ, doanh nghiệp giải trình bằng văn bản nêu rõ lý do.

Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ chính và 02 bộ phô tô

đ) Thời hạn giải quyết: 21 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp không phải lấy ý kiến của Bộ Công Thương và 36 ngày làm việc trong trường hợp phải lấy ý kiến chấp thuận của Bộ Công Thương.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Kế hoạch và Đầu tư

g) Phí, Lệ phí: Không

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép kinh doanh

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh MĐ-1;

- Bản giải trình việc đáp ứng các điều kiện thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá MĐ-6;

- Báo cáo tổng hợp của doanh nghiệp BC-3 (đối với trường hợp cần phải nộp).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Điều kiện để doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa tại Việt Nam bao gồm:

- Là nhà đầu tư thuộc các nước, vùng lãnh thổ tham gia Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và trong Điều ước quốc tế đó Việt Nam có cam kết mở cửa thị trường về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa;

- Hình thức đầu tư phù hợp với lộ trình đã cam kết trong các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phù hợp với pháp luật Việt Nam;

- Hàng hoá, dịch vụ kinh doanh phù hợp với cam kết mở cửa thị trường của Việt Nam và phù hợp với pháp luật Việt Nam;
- Phạm vi hoạt động phù hợp với cam kết mở cửa thị trường của Việt Nam và phù hợp với pháp luật Việt Nam;
- Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 5 Nghị định 23/2007/NĐ-CP chấp thuận.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ
- Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ
- Thông tư 08/2013/TT-BCT ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Bộ Công Thương
- Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương

Mẫu MĐ-1: Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH

Kính gửi: (Cơ quan có thẩm quyền)

1. Tên doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):.....
 Giấy chứng nhận đầu tư số.....do.....cấp ngày.....tháng.....năm.....
 Địa chỉ trụ sở chính: (ghi đầy đủ số nhà/ đường, phố/ xã, phường/ quận, huyện/ tỉnh, thành phố).....
 Điện thoại:.....Fax:.....Email:Website (nếu có):.....

2. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:
 Họ và tên:.....Nam/Nữ:.....Quốc tịch:.....
 Chức danh:.....

**Đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hoá
 và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá với nội dung sau:**

I. Hoạt động mua bán hàng hoá:.....

II. Hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá:.....

III. Lập cơ sở bán lẻ thứ nhất (số 1) (nếu không lập cơ sở bán lẻ thì ghi: không lập cơ sở bán lẻ)

1. Tên cơ sở bán lẻ:.....

2. Địa chỉ: (ghi đầy đủ số nhà/ đường, phố/ xã, phường/ quận, huyện/ tỉnh, thành phố).....

3. Người đứng đầu cơ sở bán lẻ:
 Họ và tên.....Nam/Nữ.....Quốc tịch.....

Chứng minh nhân dân/ Hộ chiếu số.....do.....cấp ngày.....tháng.....năm.....

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú/tạm trú.....

Chỗ ở hiện nay:.....

4. Quy mô của cơ sở bán lẻ:

- Diện tích đất:

- Tổng diện tích mặt bằng:.....

- Diện tích kinh doanh mua bán hàng hoá:.....

5. Nội dung hoạt động của cơ sở bán lẻ:

Doanh nghiệp cam kết:

1. Chịu trách nhiệm chính xác của nội dung hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh này.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy phép kinh doanh./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu MD-6: Bản giải trình việc đáp ứng các điều kiện thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN GIẢI TRÌNH VIỆC ĐÁP ỨNG ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG MUA BÁN HÀNG HÓA VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN TRỰC TIẾP ĐẾN MUA BÁN HÀNG HOÁ

I. Nội dung giải trình về sự phù hợp với cam kết mở cửa thị trường

1. Quốc tịch nhà đầu tư nước ngoài: Nhà đầu tư nước ngoài căn cứ vào nơi đăng ký thành lập (trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức), quốc tịch (trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân) của nhà đầu tư nước ngoài để xem xét nhà đầu tư nước ngoài thuộc hay không thuộc các nước, vùng lãnh thổ tham gia Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và trong Điều ước quốc tế đó Việt Nam có cam kết mở cửa thị trường về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa.

2. Hình thức đầu tư: Nhà đầu tư nước ngoài căn cứ vào hình thức đầu tư và lộ trình thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa quy định tại Phụ lục số 01 Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21 tháng 5 năm 2007 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM) và quy định pháp luật có liên quan để xem xét sự phù hợp giữa hình thức đầu tư và lĩnh vực đầu tư.

II. Nội dung giải trình việc đáp ứng điều kiện thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá (nếu đề nghị cấp phép thực hiện)

1. Hàng hoá kinh doanh: Nhà đầu tư nước ngoài liệt kê danh mục hàng hóa đề nghị cấp phép thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo tên nhóm hàng

hoặc tên từng mặt hàng kèm theo mã HS và căn cứ vào Danh mục hàng hoá và lộ trình thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của Phụ lục số 02, 03 và 04 Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM và quy định pháp luật có liên quan để xem xét sự phù hợp giữa hàng hoá với lộ trình mở cửa thị trường.

2. Phạm vi hoạt động: Nhà đầu tư nước ngoài căn cứ vào các quy định về hoạt động mua bán hàng hóa của Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 (sau đây gọi tắt là Nghị định số 23/2007/NĐ-CP), Luật Thương mại và quy định pháp luật có liên quan để giải trình phạm vi hoạt động là: quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ, lập cơ sở bán lẻ). Trong đó cần giải trình rõ:

a) Phương thức thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, mua trong nước các hàng hoá để thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối (giải trình rõ các thủ tục phải thực hiện để hoàn thành thủ tục hải quan đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu; thủ tục mua hàng đối với hàng hoá mua trong nước).

b) Chu trình thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối:

- Chu trình thực hiện quyền xuất khẩu: giải trình về trình tự lưu chuyển hàng hoá từ khi nhận hàng của người bán đến khi hoàn thành thủ tục xuất khẩu gắn với điều kiện không được mở địa điểm để mua gom hàng hoá xuất khẩu.

- Chu trình thực hiện quyền nhập khẩu: giải trình về trình tự lưu chuyển hàng hoá từ khi hoàn thành thủ tục nhập khẩu đến khi giao hàng cho người mua gắn với điều kiện không được tổ chức hoặc tham gia hệ thống phân phối.

- Chu trình thực hiện quyền phân phối: giải trình về trình tự lưu chuyển hàng hoá từ khi hoàn thành thủ tục nhập khẩu đến khi giao hàng cho người mua (đối với hàng nhập khẩu để phân phối) và trình tự lưu chuyển hàng hoá từ khi nhận hàng của người bán đến khi giao hàng cho người mua (đối với hàng mua trong nước để phân phối), cách thức bán hàng (đối với hàng hoá bán lẻ để tiêu dùng).

c) Thị trường mục tiêu, đối tượng khách hàng.

d) Các phương án về kho lưu giữ, bảo quản hàng hoá (trường hợp liên quan đến vệ sinh môi trường, an toàn cháy nổ, cần giải trình các biện pháp khắc phục).

đ) Các vấn đề liên quan đến điều kiện kinh doanh (trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối thuộc diện kinh doanh có điều kiện, nhà đầu tư nước ngoài cần giải trình việc đáp ứng các điều kiện kinh doanh tương ứng theo quy định của pháp luật).

3. Giải trình về khả năng tham gia và phát triển thị trường.

III. Nội dung giải trình việc đáp ứng điều kiện thực hiện hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá (nếu đề nghị cấp phép thực hiện)

1. Hoạt động kinh doanh: Nhà đầu tư nước ngoài căn cứ vào các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa được quy định tại Nghị định số 23/2007/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan và lộ trình thực hiện tương ứng tại Biểu cam kết về thương mại dịch vụ của Việt Nam với WTO để xem xét sự phù hợp giữa hoạt động kinh doanh với lộ trình mở cửa thị trường.

2. Phạm vi hoạt động: nhà đầu tư nước ngoài căn cứ vào các quy định về hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của Nghị định số 23/2007/NĐ-CP, Luật Thương mại và Biểu cam kết về thương mại dịch vụ của Việt Nam với WTO để giải trình phạm vi các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá đề nghị cấp phép. Trong đó cần giải trình rõ:

- Mã CPC của hoạt động kinh doanh (theo Bảng mã phân loại sản phẩm dịch vụ trung tâm của Liên hợp quốc).

- Nội dung của hoạt động kinh doanh (mô tả tính chất, đặc điểm, trình tự thực hiện hoạt động kinh doanh...).
 - Thị trường mục tiêu, đối tượng khách hàng.
 - Các vấn đề liên quan đến điều kiện kinh doanh (trường hợp hoạt động kinh doanh thuộc diện kinh doanh có điều kiện, nhà đầu tư nước ngoài cần giải trình việc đáp ứng các điều kiện kinh doanh tương ứng theo quy định của pháp luật).
3. Giải trình về khả năng tham gia và phát triển thị trường.

IV. Các nội dung khác

1. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đã có đối tác tại Việt Nam, nhà đầu tư nước ngoài cần làm rõ mối quan hệ hiện tại với đối tác, phương án thay đổi mối quan hệ với đối tác sau khi được cấp phép kinh doanh và phương án giải quyết mâu thuẫn có thể phát sinh với đối tác (nếu có).
2. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài có Văn phòng đại diện, Chi nhánh đang hoạt động tại Việt Nam, nhà đầu tư nước ngoài cần báo cáo về tình hình hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh và phương án hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh sau khi được cấp phép kinh doanh.
3. Các nội dung giải trình khác (nếu cần)/.

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu BC-3. Báo cáo tổng hợp của doanh nghiệp

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SỐ: /BC

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG MUA BÁN HÀNG HOÁ VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN TRỰC TIẾP ĐẾN MUA BÁN HÀNG HOÁ

Kính gửi: (Cơ quan có thẩm quyền)

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Tên doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):.....

Giấy chứng nhận đầu tư sốdo.....cấp ngày.....tháng.....năm.....

Giấy phép kinh doanh (nếu có) số.....do.....cấp ngày.....tháng.....năm.....

Ngành, nghề thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh:

Ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính:

Địa chỉ trụ sở chính: (ghi đầy đủ số nhà/ đường, phố/ xã, phường/ quận, huyện/ tỉnh, thành phố).....

Điện thoại:.....Fax:.....Email: Website (nếu có).....

2. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Họ và tên:.....Nam/Nữ:.....Quốc tịch.....

Chức danh:.....

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUYỀN XUẤT KHẨU

STT	Tên hàng/nhóm hàng	Kim ngạch (USD)	Tỷ trọng so với tổng sản lượng thu mua	Ghi chú
1	Hàng nông sản: - Cà phê - Hạt tiêu -			
2	Hàng công nghiệp			
....			
Tổng cộng (USD)				

II. TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU HÀNG HÓA ĐỂ THỰC HIỆN QUYỀN NHẬP KHẨU VÀ QUYỀN PHÂN PHỐI

STT	Tên hàng/nhóm hàng	Kim ngạch (USD)	Ghi chú
1	Hàng phục vụ sản xuất (máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư)		
2	Hàng tiêu dùng		
Tổng cộng (USD)			

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN PHÂN PHỐI BÁN LẺ GẮN VỚI CƠ SỞ BÁN LẺ

STT	Tên cơ sở bán lẻ	Doanh thu (VNĐ)	Ghi chú
1	Cơ sở bán lẻ thứ nhất (số 1)		
2	Cơ sở bán lẻ số 2		
....		
Tổng cộng			

IV. TỔNG HỢP HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU (chỉ yêu cầu đối với doanh nghiệp được cấp phép thực hiện nhiều mục tiêu hoạt động trong đó có bao gồm hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa)

Tên hoạt động	Nội dung	Mặt hàng	(Kim ngạch (USD))
Xuất khẩu	Xuất khẩu hàng hóa do doanh nghiệp sản xuất		
	Xuất khẩu hàng hóa do doanh nghiệp mua lại từ doanh nghiệp khác sản xuất tại Việt Nam		
	Xuất khẩu hàng hoá do doanh nghiệp nhập khẩu		

	vào Việt Nam		
	Xuất khẩu hàng hoá do doanh nghiệp mua lại từ doanh nghiệp khác nhập khẩu vào Việt Nam		
Tổng cộng (USD)			
Nhập khẩu	Nhập khẩu hàng hóa cho hoạt động gia công, sản xuất của doanh nghiệp		
	Nhập khẩu hàng hóa để thực hiện quyền nhập khẩu và quyền phân phối		
Tổng cộng (USD)			

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Các chỉ tiêu	Kết quả (VNĐ)
I. Doanh thu		
1	Tổng doanh thu	
2	Doanh thu từ hoạt động mua bán hàng hoá	
3	Doanh thu từ hoạt động phân phối	
4	Doanh thu từ hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hoá	
5	Doanh thu từ hoạt động sản xuất (nếu có)	
6	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác (nếu có)	
II. Kết quả hoạt động kinh doanh		
7	Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (lãi/lỗ)	
8	Kết quả hoạt động kinh doanh mua bán hàng hoá (lãi/lỗ)	

Công ty cam kết: chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung báo cáo này./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

118. Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

a) Trình tự thực hiện:

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cần sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa phải làm thủ tục điều chỉnh Giấy phép kinh doanh.

- Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép kinh doanh đến Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiếp nhận hồ sơ và ghi Giấy biên nhận. Giấy biên nhận được lập thành 02 bản: 01 bản giao cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc người được uỷ quyền hợp pháp, 01 bản lưu tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ.

- *Đối với việc sửa đổi thông tin đăng ký trong Giấy phép kinh doanh:*

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi thông báo bằng văn bản để doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép kinh doanh mới, đồng thời thu hồi Giấy phép kinh doanh đã cấp.

- *Đối với việc bổ sung nội dung thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá:*

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp Giấy phép kinh doanh.

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc người được uỷ quyền hợp pháp nhận kết quả tại Sở Kế hoạch và Đầu tư

b) Cách thức thực hiện:

○ Qua Bưu điện

○ Nộp trực tiếp tại Sở Kế hoạch và Đầu tư. Địa chỉ: Đường Trần Hưng Đạo, phường Minh Xuân, TP Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- *Trường hợp sửa đổi thông tin đăng ký trong Giấy phép kinh doanh, hồ sơ gồm:*

+ Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh theo Mẫu MĐ-2 ban hành kèm theo Thông tư 08/2013/TT-BCT;

+ Các tài liệu liên quan đến nội dung sửa đổi;

+ Giấy phép kinh doanh đã được cấp (bản chính).

- *Trường hợp bổ sung nội dung thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá, hồ sơ gồm:*

+ Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh theo Mẫu MĐ-2 ban hành kèm theo Thông tư 08/2013/TT-BCT;

+ Bản giải trình việc đáp ứng các điều kiện thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá theo Mẫu MĐ-6 ban hành kèm theo

Thông tư 08/2013/TT-BCT;

+ Tài liệu chứng minh năng lực tài chính và kinh nghiệm của chủ đầu tư trong việc thực hiện nội dung bổ sung;

+ Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá đã được cấp phép theo mẫu BC-3 ban hành kèm theo Thông tư 08/2013/TT-BCT;

+ Chứng từ của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm liền kề. Trường hợp không có hoặc thiếu chứng từ, doanh nghiệp giải trình bằng văn bản nêu rõ lý do;

+ Giấy phép kinh doanh đã được cấp (bản chính).

Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ chính và 02 bộ phô tô

đ) Thời hạn giải quyết: 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp không phải lấy ý kiến của Bộ Công Thương và 26 ngày làm việc trong trường hợp phải lấy ý kiến chấp thuận của Bộ Công Thương.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Kế hoạch và Đầu tư

g) Phí, Lệ phí: Không

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép kinh doanh

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh theo Mẫu MĐ-2;
- Bản giải trình việc đáp ứng các điều kiện thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá MĐ-6;
- Báo cáo tổng hợp của doanh nghiệp BC-3.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: không có

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ
- Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ
- Thông tư 08/2013/TT-BCT ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Bộ Công Thương
- Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương

Mẫu MĐ-2: Đơn đề nghị, sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP KINH DOANH SỐ...

(thay đổi lần thứ.....)

Kính gửi: (Cơ quan có thẩm quyền)

1. Tên doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):.....

Giấy chứng nhận đầu tư số.....do.....cấp ngày.....tháng.....năm.....

Giấy phép kinh doanh số.....do.....cấp ngày.....tháng.....năm
Địa chỉ trụ sở chính: (ghi đầy đủ số nhà/ đường, phố/ xã, phường/ quận, huyện/ tỉnh, thành phố).... Điện thoại:.....Fax:.....Email: Website (nếu có):

2. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Họ và tên:.....Nam/Nữ.....Quốc tịch.....

Chức danh:.....

Đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá với nội dung sau:

1. Nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung:

2. Lý do sửa đổi, bổ sung:

3. Nội dung đề nghị được cấp phép sau khi sửa đổi, bổ sung:

Doanh nghiệp cam kết:

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh này.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy phép kinh doanh./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu MD-6: Bản giải trình việc đáp ứng các điều kiện thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN GIẢI TRÌNH VIỆC ĐÁP ỨNG ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN
HOẠT ĐỘNG MUA BÁN HÀNG HÓA VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG
LIÊN QUAN TRỰC TIẾP ĐẾN MUA BÁN HÀNG HOÁ**

I. Nội dung giải trình về sự phù hợp với cam kết mở cửa thị trường

1. Quốc tịch nhà đầu tư nước ngoài: Nhà đầu tư nước ngoài căn cứ vào nơi đăng ký thành lập (trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức), quốc tịch (trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân) của nhà đầu tư nước ngoài để xem xét nhà đầu tư nước ngoài thuộc hay không thuộc các nước, vùng lãnh thổ tham gia Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và trong Điều ước quốc tế đó Việt Nam có cam kết mở cửa thị trường về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa.

2. Hình thức đầu tư: Nhà đầu tư nước ngoài căn cứ vào hình thức đầu tư và lộ trình thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa quy định tại Phụ lục số 01 Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21 tháng 5 năm 2007 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM) và quy định pháp luật có liên quan để xem xét sự phù hợp giữa hình thức đầu tư và lĩnh vực đầu tư.

II. Nội dung giải trình việc đáp ứng điều kiện thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá (nếu đề nghị cấp phép thực hiện)

1. Hàng hoá kinh doanh: Nhà đầu tư nước ngoài liệt kê danh mục hàng hóa đề nghị cấp phép thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo tên nhóm hàng hoặc tên từng mặt hàng kèm theo mã HS và căn cứ vào Danh mục hàng hoá và lộ trình thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của Phụ lục số 02, 03 và 04 Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM và quy định pháp luật có liên quan để xem xét sự phù hợp giữa hàng hoá với lộ trình mở cửa thị trường.

2. Phạm vi hoạt động: Nhà đầu tư nước ngoài căn cứ vào các quy định về hoạt động mua bán hàng hóa của Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 (sau đây gọi tắt là Nghị định số 23/2007/NĐ-CP), Luật Thương mại và quy định pháp luật có liên quan để giải trình phạm vi hoạt động là: quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ, lập cơ sở bán lẻ). Trong đó cần giải trình rõ:

a) Phương thức thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, mua trong nước các hàng hoá để thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối (giải trình rõ các thủ tục phải thực hiện để hoàn thành thủ tục hải quan đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu; thủ tục mua hàng đối với hàng hoá mua trong nước).

b) Chu trình thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối:

- Chu trình thực hiện quyền xuất khẩu: giải trình về trình tự lưu chuyển hàng hoá từ khi nhận hàng của người bán đến khi hoàn thành thủ tục xuất khẩu gắn với điều kiện không được mở địa điểm để mua gom hàng hoá xuất khẩu.

- Chu trình thực hiện quyền nhập khẩu: giải trình về trình tự lưu chuyển hàng hoá từ khi hoàn thành thủ tục nhập khẩu đến khi giao hàng cho người mua gắn với điều kiện không được tổ chức hoặc tham gia hệ thống phân phối.

- Chu trình thực hiện quyền phân phối: giải trình về trình tự lưu chuyển hàng hoá từ khi hoàn thành thủ tục nhập khẩu đến khi giao hàng cho người mua (đối với hàng nhập khẩu để phân phối) và trình tự lưu chuyển hàng hoá từ khi nhận hàng của người bán đến khi giao hàng cho người mua (đối với hàng mua trong nước để phân phối), cách thức bán hàng (đối với hàng hoá bán lẻ để tiêu dùng).

c) Thị trường mục tiêu, đối tượng khách hàng.

d) Các phương án về kho lưu giữ, bảo quản hàng hoá (trường hợp liên quan đến vệ sinh môi trường, an toàn cháy nổ, cần giải trình các biện pháp khắc phục).

đ) Các vấn đề liên quan đến điều kiện kinh doanh (trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối thuộc diện kinh doanh có điều kiện, nhà đầu tư nước ngoài cần giải trình việc đáp ứng các điều kiện kinh doanh tương ứng theo quy định của pháp luật).

3. Giải trình về khả năng tham gia và phát triển thị trường.

III. Nội dung giải trình việc đáp ứng điều kiện thực hiện hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá (nếu đề nghị cấp phép thực hiện)

1. Hoạt động kinh doanh: Nhà đầu tư nước ngoài căn cứ vào các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa được quy định tại Nghị định số 23/2007/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan và lộ trình thực hiện tương ứng tại Biểu cam kết về thương mại dịch vụ của Việt Nam với WTO để xem xét sự phù hợp giữa hoạt động kinh doanh với lộ trình mở cửa thị trường.

2. Phạm vi hoạt động: nhà đầu tư nước ngoài căn cứ vào các quy định về hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của Nghị định số 23/2007/NĐ-CP, Luật Thương mại và Biểu cam kết về thương mại dịch vụ của Việt Nam với WTO để giải trình phạm vi các

hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá đề nghị cấp phép. Trong đó cần giải trình rõ:

- Mã CPC của hoạt động kinh doanh (theo Bảng mã phân loại sản phẩm dịch vụ trung tâm của Liên hợp quốc).
- Nội dung của hoạt động kinh doanh (mô tả tính chất, đặc điểm, trình tự thực hiện hoạt động kinh doanh...).
- Thị trường mục tiêu, đối tượng khách hàng.
- Các vấn đề liên quan đến điều kiện kinh doanh (trường hợp hoạt động kinh doanh thuộc diện kinh doanh có điều kiện, nhà đầu tư nước ngoài cần giải trình việc đáp ứng các điều kiện kinh doanh tương ứng theo quy định của pháp luật).

3. Giải trình về khả năng tham gia và phát triển thị trường.

IV. Các nội dung khác

1. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đã có đối tác tại Việt Nam, nhà đầu tư nước ngoài cần làm rõ mối quan hệ hiện tại với đối tác, phương án thay đổi mối quan hệ với đối tác sau khi được cấp phép kinh doanh và phương án giải quyết mâu thuẫn có thể phát sinh với đối tác (nếu có).

2. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài có Văn phòng đại diện, Chi nhánh đang hoạt động tại Việt Nam, nhà đầu tư nước ngoài cần báo cáo về tình hình hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh và phương án hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh sau khi được cấp phép kinh doanh.

3. Các nội dung giải trình khác (nếu cần)/.

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu BC-3. Báo cáo tổng hợp của doanh nghiệp

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SỐ: /BC

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG MUA BÁN HÀNG HOÁ
VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN TRỰC TIẾP ĐẾN MUA BÁN HÀNG HOÁ**
Kính gửi: (Cơ quan có thẩm quyền)

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Tên doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):.....
 Giấy chứng nhận đầu tư sốdo.....cấp ngày.....tháng.....năm.....
 Giấy phép kinh doanh (nếu có) số.....do.....cấp ngày.....tháng.....năm.....
 Ngành, nghề thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh:
 Ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính:
 Địa chỉ trụ sở chính: (ghi đầy đủ số nhà/ đường, phố/ xã, phường/ quận, huyện/ tỉnh, thành phố).....
 Điện thoại:.....Fax:.....Email: Website (nếu có).....
 2. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:
 Họ và tên:.....Nam/Nữ:.....Quốc tịch.....
 Chức danh:.....

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUYỀN XUẤT KHẨU

STT	Tên hàng/nhóm hàng	Kim ngạch (USD)	Tỷ trọng so với tổng sản lượng thu mua	Ghi chú
1	Hàng nông sản: - Cà phê - Hạt tiêu -			
2	Hàng công nghiệp			
....			
Tổng cộng (USD)				

II. TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU HÀNG HÓA ĐỂ THỰC HIỆN QUYỀN NHẬP KHẨU VÀ QUYỀN PHÂN PHỐI

STT	Tên hàng/nhóm hàng	Kim ngạch (USD)	Ghi chú
1	Hàng phục vụ sản xuất (máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, nguyên		

	phụ liệu, vật tư)		
2	Hàng tiêu dùng		
Tổng cộng (USD)			

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN PHÂN PHỐI BÁN LẺ GẮN VỚI CƠ SỞ BÁN LẺ

STT	Tên cơ sở bán lẻ	Doanh thu (VNĐ)	Ghi chú
1	Cơ sở bán lẻ thứ nhất (số 1)		
2	Cơ sở bán lẻ số 2		
....		
Tổng cộng			

IV. TỔNG HỢP HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU (chỉ yêu cầu đối với doanh nghiệp được cấp phép thực hiện nhiều mục tiêu hoạt động trong đó có bao gồm hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa)

Tên hoạt động	Nội dung	Mặt hàng	(Kim ngạch USD)
Xuất khẩu	Xuất khẩu hàng hóa do doanh nghiệp sản xuất		
	Xuất khẩu hàng hóa do doanh nghiệp mua lại từ doanh nghiệp khác sản xuất tại Việt Nam		
	Xuất khẩu hàng hoá do doanh nghiệp nhập khẩu vào Việt Nam		
	Xuất khẩu hàng hoá do doanh nghiệp mua lại từ doanh nghiệp khác nhập khẩu vào Việt Nam		
Tổng cộng (USD)			
Nhập khẩu	Nhập khẩu hàng hóa cho hoạt động gia công, sản xuất của doanh nghiệp		
	Nhập khẩu hàng hóa để thực hiện quyền nhập khẩu và quyền phân phối		
Tổng cộng (USD)			

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Các chỉ tiêu	Kết quả (VNĐ)
I. Doanh thu		

1	Tổng doanh thu	
2	Doanh thu từ hoạt động mua bán hàng hoá	
3	Doanh thu từ hoạt động phân phối	
4	Doanh thu từ hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hoá	
5	Doanh thu từ hoạt động sản xuất (nếu có)	
6	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác (nếu có)	
II. Kết quả hoạt động kinh doanh		
7	Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (lãi/lỗ)	
8	Kết quả hoạt động kinh doanh mua bán hàng hoá (lãi/lỗ)	

Công ty cam kết: chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung báo cáo này./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

119. Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

a) Trình tự thực hiện:

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa đến Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiếp nhận hồ sơ và ghi Giấy biên nhận. Giấy biên nhận được lập thành 02 bản: 01 bản giao cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc người được uỷ quyền hợp pháp, 01 bản lưu tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi thông báo để doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp lại Giấy phép kinh doanh.

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc người được uỷ quyền hợp pháp nhận kết quả tại Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc BQL các KKT, KCN, CX.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua Bru điện;

o Nộp trực tiếp tại Sở Kế hoạch và Đầu tư. Địa chỉ: Đường Trần Hưng Đạo, phường Minh Xuân, TP Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh theo Mẫu MĐ-3 ban hành kèm theo Thông tư 08/2013/TT-BCT;

- Phần bản gốc còn lại có thể nhận dạng được của Giấy phép kinh doanh trong trường hợp bị rách, nát, bị cháy hoặc bị tiêu hủy một phần; hoặc văn bản xác nhận của cơ quan công an về việc khai báo mất Giấy phép kinh doanh, hoặc bản giải trình lý do có cam kết của doanh nghiệp trong trường hợp bị rách, nát, cháy, hoặc tiêu hủy toàn bộ.

Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ chính và 02 bộ phô tô

đ) Thời hạn giải quyết: 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Kế hoạch và Đầu tư

g) Phí, Lệ phí: Không

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép kinh doanh

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh theo Mẫu MĐ-3.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: không có

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ

- Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ

- Thông tư 08/2013/TT-BCT ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Bộ Công Thương

- Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương

Mẫu MĐ-3: Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh/ Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI

GIẤY PHÉP KINH DOANH SỐ.../ GIẤY PHÉP LẬP CƠ SỞ BÁN LẺ SỐ....

Kính gửi: (Cơ quan có thẩm quyền)

1. Tên doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):.....

Giấy chứng nhận đầu tư.....do.....cấp ngày.....tháng.....năm

Giấy phép kinh doanh/ Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số:.....do.....cấp ngày.....tháng.....năm....

Địa chỉ trụ sở chính: (ghi đầy đủ số nhà/ đường, phố/ xã, phường/ quận, huyện/ tỉnh, thành phố).....

Điện thoại:.....Fax:.....Email:.....Website (nếu có):.....

2. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Họ và tên:.....Nam/Nữ:.....Quốc tịch.....

Chức danh:.....

Đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh/ Giấy phép lập cơ sở bán lẻ sốvới lý do sau:

1.....

2.....

Doanh nghiệp cam kết:

1. Chịu trách về tính chính xác của nội dung hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh/ Giấy phép lập cơ sở bán lẻ này.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy phép kinh doanh/Giấy phép lập cơ sở bán lẻ./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

120. Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ của cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

a. Trình tự thực hiện:

- Doanh nghiệp nộp 03 bộ hồ sơ (01 bộ gốc, 02 bộ copy) cho Sở Kế hoạch và Đầu tư

b. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Nộp qua đường bưu điện. Địa chỉ: Đường Trần Hưng Đạo, phường Minh Xuân, TP Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

c. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ thực hiện theo Mẫu MĐ4 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BCT ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Bộ Công Thương;

- Bản giải trình việc đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 7 Thông tư số 08/2013/TT-BCT;

- Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông qua kết quả làm việc của Hội đồng kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 08/2013/TT-BCT (trường hợp cơ sở bán lẻ cần tiến hành kiểm tra nhu cầu kinh tế).

- Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa theo mẫu BC-3 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BCT;

- Chứng từ của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm liền kề. Trường hợp không có hoặc thiếu chứng từ, doanh nghiệp giải trình bằng văn bản nêu rõ lý do.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương. Trường hợp

hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Công Thương gửi ý kiến bằng văn bản về những vấn đề thuộc chức năng quản lý của mình.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ. Trong trường hợp cần thiết, thời hạn này có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày.

- Trường hợp không cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho doanh nghiệp.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ sao gửi Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đến Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính

e. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

f. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư

g. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:- Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (cấp mới)

h. Lệ phí (nếu có)- Không có

i. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục)

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ thực hiện theo Mẫu MĐ4 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BCT;

- Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa theo mẫu BC-3 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BCT.

j. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)

- Không có

k. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ

- Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ

- Thông tư số 08/2013/TT-BCT ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Bộ Công Thương

- Thông tư số 34/2013/TT-BCT ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương

Mẫu MĐ-4: Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP LẬP CƠ SỞ BÁN LẺ

Kính gửi: (Cơ quan có thẩm quyền)

1. Tên doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):.....

Giấy chứng nhận đầu tư số.....do.....cấp ngày..... tháng.....năm.....

Giấy phép kinh doanh (nếu có) số.....do..... cấp ngày..... tháng.....năm

Địa chỉ trụ sở chính: (ghi đầy đủ số nhà/ đường, phố/ xã, phường/ quận, huyện/ tỉnh, thành phố)

2. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

Họ và tên:.....Nam/Nữ.....Quốc tịch.....

Chứng minh nhân dân/ Hộ chiếu số.....do.....cấp ngày... tháng.....năm.....

3. Cơ sở bán lẻ đã được thành lập trên phạm vi toàn quốc: (liệt kê nội dung của từng cơ sở bán lẻ lần lượt theo thứ tự thời gian: số thứ tự cơ sở bán lẻ; số Giấy phép, ngày tháng năm cấp phép; địa chỉ; diện tích đất, tổng diện tích mặt bằng, diện tích kinh doanh mua bán hàng hoá).

Đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số với nội dung sau:

1. Tên cơ sở bán lẻ (ghi bằng chữ in hoa).....

2. Địa chỉ: (ghi đầy đủ số nhà/ đường, phố/ xã, phường/ quận, huyện/ tỉnh, thành phố).....

3. Người đứng đầu cơ sở bán lẻ:

Họ và tênNam/Nữ.....Quốc tịch.....

Chứng minh nhân dân/ Hộ chiếu số.....do.....cấp ngày..... tháng.....năm.....

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú/tạm trú:.....

Chỗ ở hiện nay:.....

4. Số thứ tự của cơ sở bán lẻ đề nghị được thành lập:... (là số thứ tự liền kề với số thứ tự của cơ sở bán lẻ đã được cấp phép thành lập ngay trước đó, tính trên phạm vi toàn quốc).

5. Quy mô của cơ sở bán lẻ:

- Diện tích đất:.....

- Tổng diện tích sàn xây dựng.....

- Diện tích kinh doanh mua bán hàng hoá:.....

6. Nội dung hoạt động của cơ sở bán lẻ:.....

Doanh nghiệp cam kết:

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ này.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu BC-3. Báo cáo tổng hợp của doanh nghiệp

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SỐ: /BC

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG MUA BÁN HÀNG HOÁ
VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN TRỰC TIẾP ĐẾN MUA BÁN HÀNG HOÁ**

Kính gửi: (Cơ quan có thẩm quyền)

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Tên doanh nghiệp (*viết bằng chữ in hoa*):.....
 Giấy chứng nhận đầu tư sốdo.....cấp ngày.....tháng.....năm.....
 Giấy phép kinh doanh (nếu có) số.....do.....cấp ngày.....tháng.....năm.....
 Ngành, nghề thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh:
 Ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính:
 Địa chỉ trụ sở chính: (*ghi đầy đủ số nhà/ đường, phố/ xã, phường/ quận, huyện/ tỉnh, thành phố*).....
 Điện thoại:.....Fax:.....Email:Website (nếu có).....
2. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:
 Họ và tên:.....Nam/Nữ:.....Quốc tịch.....
 Chức danh:.....

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUYỀN XUẤT KHẨU

STT	Tên hàng/nhóm hàng	Kim ngạch (USD)	Tỷ trọng so với tổng sản lượng thu mua	Ghi chú
1	Hàng nông sản: - Cà phê - Hạt tiêu -			
2	Hàng công nghiệp			
....			
Tổng cộng (USD)				

II. TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU HÀNG HÓA ĐỂ THỰC HIỆN QUYỀN NHẬP KHẨU VÀ QUYỀN PHÂN PHỐI

STT	Tên hàng/nhóm hàng	Kim ngạch (USD)	Ghi chú
-----	--------------------	-----------------	---------

1	Hàng phục vụ sản xuất (máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư)		
2	Hàng tiêu dùng		
Tổng cộng (USD)			

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN PHÂN PHỐI BÁN LẺ GẮN VỚI CƠ SỞ BÁN LẺ

STT	Tên cơ sở bán lẻ	Doanh thu (VNĐ)	Ghi chú
1	Cơ sở bán lẻ thứ nhất (số 1)		
2	Cơ sở bán lẻ số 2		
....		
Tổng cộng			

IV. TỔNG HỢP HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU (chỉ yêu cầu đối với doanh nghiệp được cấp phép thực hiện nhiều mục tiêu hoạt động trong đó có bao gồm hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa)

Tên hoạt động	Nội dung	Mặt hàng	(Kim ngạch USD)
Xuất khẩu	Xuất khẩu hàng hóa do doanh nghiệp sản xuất		
	Xuất khẩu hàng hóa do doanh nghiệp mua lại từ doanh nghiệp khác sản xuất tại Việt Nam		
	Xuất khẩu hàng hóa do doanh nghiệp nhập khẩu vào Việt Nam		
	Xuất khẩu hàng hóa do doanh nghiệp mua lại từ doanh nghiệp khác nhập khẩu vào Việt Nam		
Tổng cộng (USD)			
Nhập khẩu	Nhập khẩu hàng hóa cho hoạt động gia công, sản xuất của doanh nghiệp		
	Nhập khẩu hàng hóa để thực hiện quyền nhập khẩu và quyền phân phối		
Tổng cộng (USD)			

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Các chỉ tiêu	Kết quả (VNĐ)
I. Doanh thu		
1	Tổng doanh thu	
2	Doanh thu từ hoạt động mua bán hàng hóa	

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

f. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư

g. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (sửa đổi, bổ sung)

h. Lệ phí (nếu có): - Không có

i. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục)

- Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo mẫu MĐ-5 kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BCT;

j. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): - Không có

k. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ

- Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ

- Thông tư số 08/2013/TT-BCT ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Bộ Công Thương

- Thông tư số 34/2013/TT-BCT ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương

Mẫu MĐ-5: Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP LẬP CƠ SỞ BÁN LẺ SỐ...

(thay đổi lần thứ...)

Kính gửi: (Cơ quan có thẩm quyền)

1. Tên doanh nghiệp *(viết bằng chữ in hoa)*:.....

Giấy chứng nhận đầu tư.....do.....cấp ngày.....tháng.....năm.....

Giấy phép kinh doanh số.....do.....cấp ngày.....tháng.....năm.....

Địa chỉ trụ sở chính: *(ghi đầy đủ số nhà/ đường, phố/ xã, phường/ quận, huyện/ tỉnh, thành phố)*.....

2. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Họ và tên:.....Nam/Nữ.....Quốc tịch.....

Chức danh:.....

Đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số với nội dung sau:

1. Nội dung sửa đổi, bổ sung:

.....

2. Lý do sửa đổi, bổ sung:

.....

3. Nội dung đề nghị được cấp phép sau khi sửa đổi, bổ sung:

.....

Doanh nghiệp cam kết:

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép lập cơ sở bán lẻ này.
2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

122. Sửa đổi quy mô của cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

a. Trình tự thực hiện:

- Doanh nghiệp nộp 03 bộ hồ sơ (01 bộ gốc, 02 bộ copy) cho Sở Kế hoạch và Đầu tư

b. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Sở Kế hoạch và Đầu tư.
- Nộp qua đường bưu điện. Địa chỉ: Đường Trần Hưng Đạo, phường Minh Xuân, TP Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

c. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo mẫu MĐ-5 kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BCT;
- Tài liệu liên quan đến sửa đổi quy mô của cơ sở bán lẻ;
- Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông qua kết quả làm việc của Hội đồng Kiểm tra nhu cầu kinh tế trong trường hợp doanh nghiệp điều chỉnh tăng quy mô của cơ sở bán lẻ tới mức phải thực hiện quy định về kiểm tra nhu cầu kinh tế theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 08/2013/TT-BCT;
- Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa theo mẫu BC-3 ban hành kèm Thông tư số 08/2013/TT-BCT;
- Chứng từ của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm liền kề. Trường hợp không có hoặc thiếu chứng từ, doanh nghiệp giải trình bằng văn bản nêu rõ lý do;
- Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đã cấp (bản chính).
- Số lượng hồ sơ: 03 bộ

d. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.
- Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Công Thương gửi ý kiến bằng văn bản về những vấn đề thuộc chức năng quản lý của mình.
- Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận của Bộ Công Thương, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ mới theo mẫu GP-2, đồng thời thu hồi Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đã cấp.

e. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

f. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư

g. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (sửa đổi, bổ sung)

h. Lệ phí (nếu có)- Không có

i. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục)

- Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo mẫu MĐ-5 kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BCT;

- Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa theo mẫu BC-3 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BCT.

j. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)- Không có

k. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ

- Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ

- Thông tư số 08/2013/TT-BCT ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Bộ Công Thương

- Thông tư số 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công Thương

Mẫu MĐ-5: Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP LẬP CƠ SỞ BÁN LẺ SỐ...

(thay đổi lần thứ...)

Kính gửi: (Cơ quan có thẩm quyền)

1. Tên doanh nghiệp *(viết bằng chữ in hoa)*:.....

Giấy chứng nhận đầu tư.....do.....cấp ngày.....tháng.....năm.....

Giấy phép kinh doanh số.....do.....cấp ngày.....tháng.....năm.....

Địa chỉ trụ sở chính: *(ghi đầy đủ số nhà/ đường, phố/ xã, phường/ quận, huyện/ tỉnh, thành phố)*.....

2. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Họ và tên:.....Nam/Nữ.....Quốc tịch.....

Chức danh:.....

Đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số với nội dung sau:

1. Nội dung sửa đổi, bổ sung:

.....

2. Lý do sửa đổi, bổ sung:

.....

3. Nội dung đề nghị được cấp phép sau khi sửa đổi, bổ sung:

.....

Doanh nghiệp cam kết:

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép lập cơ sở bán lẻ này.
2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu BC-3. Báo cáo tổng hợp của doanh nghiệp
TÊN DOANH NGHIỆP
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỐ: /BC
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG MUA BÁN HÀNG HOÁ VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN TRỰC TIẾP ĐẾN MUA BÁN HÀNG HOÁ
Kính gửi: (Cơ quan có thẩm quyền)
THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Tên doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):.....

Giấy chứng nhận đầu tư sốdo.....cấp ngày.....tháng.....năm.....

Giấy phép kinh doanh (nếu có) số.....do.....cấp ngày.....tháng.....năm.....

Ngành, nghề thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh:

Ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính:

Địa chỉ trụ sở chính: (ghi đầy đủ số nhà/ đường, phố/ xã, phường/ quận, huyện/ tỉnh, thành phố).....

Điện thoại:.....Fax:.....Email:Website (nếu có).....

2. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Họ và tên:.....Nam/Nữ:.....Quốc tịch.....

Chức danh:.....

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUYỀN XUẤT KHẨU

STT	Tên hàng/nhóm hàng	Kim ngạch (USD)	Tỷ trọng so với tổng sản lượng thu mua	Ghi chú
1	Hàng nông sản: - Cà phê - Hạt tiêu -			
2	Hàng công nghiệp			

....			
Tổng cộng (USD)				

II. TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU HÀNG HÓA ĐỂ THỰC HIỆN QUYỀN NHẬP KHẨU VÀ QUYỀN PHÂN PHỐI

STT	Tên hàng/nhóm hàng	Kim ngạch (USD)	Ghi chú
1	Hàng phục vụ sản xuất (máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư)		
2	Hàng tiêu dùng		
Tổng cộng (USD)			

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN PHÂN PHỐI BÁN LẺ GẮN VỚI CƠ SỞ BÁN LẺ

STT	Tên cơ sở bán lẻ	Doanh thu (VNĐ)	Ghi chú
1	Cơ sở bán lẻ thứ nhất (số 1)		
2	Cơ sở bán lẻ số 2		
....		
Tổng cộng			

IV. TỔNG HỢP HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU (chỉ yêu cầu đối với doanh nghiệp được cấp phép thực hiện nhiều mục tiêu hoạt động trong đó có bao gồm hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa)

Tên hoạt động	Nội dung	Mặt hàng	(Kim ngạch USD)
Xuất khẩu	Xuất khẩu hàng hóa do doanh nghiệp sản xuất		
	Xuất khẩu hàng hóa do doanh nghiệp mua lại từ doanh nghiệp khác sản xuất tại Việt Nam		
	Xuất khẩu hàng hoá do doanh nghiệp nhập khẩu vào Việt Nam		
	Xuất khẩu hàng hoá do doanh nghiệp mua lại từ doanh nghiệp khác nhập khẩu vào Việt Nam		
Tổng cộng (USD)			
Nhập khẩu	Nhập khẩu hàng hóa cho hoạt động gia công, sản xuất của doanh nghiệp		
	Nhập khẩu hàng hóa để thực hiện quyền nhập khẩu và quyền phân phối		
Tổng cộng (USD)			

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Các chỉ tiêu	Kết quả (VNĐ)
I. Doanh thu		
1	Tổng doanh thu	
2	Doanh thu từ hoạt động mua bán hàng hoá	
3	Doanh thu từ hoạt động phân phối	
4	Doanh thu từ hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hoá	
5	Doanh thu từ hoạt động sản xuất (nếu có)	
6	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác (nếu có)	
II. Kết quả hoạt động kinh doanh		
7	Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (lãi/lỗ)	
8	Kết quả hoạt động kinh doanh mua bán hàng hoá (lãi/lỗ)	

Công ty cam kết: chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung báo cáo này./.

Sao gửi:

- Bộ Công Thương;
- Sở Công Thương;
- Các cơ quan có liên quan.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

123. Bổ sung nội dung hoạt động của cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

a. Trình tự thực hiện:

- Doanh nghiệp nộp 03 bộ hồ sơ (01 bộ gốc, 02 bộ copy) cho Sở Kế hoạch và Đầu tư

b. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Sở Kế hoạch và Đầu tư.
- Nộp qua đường bưu điện. Địa chỉ: Đường Trần Hưng Đạo, phường Minh Xuân, TP Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

c. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo mẫu MĐ-5 kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BCT;

- Tài liệu chứng minh năng lực tài chính và kinh nghiệm của chủ đầu tư trong việc thực hiện chi tiết nội dung bổ sung;

- Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa đã được cấp phép theo mẫu BC-3 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BCT;

- Chứng từ của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm liền kề. Trường hợp không có hoặc thiếu chứng từ, doanh nghiệp giải trình bằng văn bản nêu rõ lý do;

- Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đã cấp (bản chính).

- Số lượng hồ sơ: 03 bộ

d. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Công Thương gửi ý kiến bằng văn bản về những vấn đề thuộc chức năng quản lý của mình.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận của Bộ Công Thương, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ mới theo mẫu GP-2, đồng thời thu hồi Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đã cấp.

e. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

f. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư

g. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (sửa đổi, bổ sung)

h. Lệ phí (nếu có): - Không có

i. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục)

- Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo mẫu MĐ-5 kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BCT;

- Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa theo mẫu BC-3 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BCT.

j. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): - Không có

k. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ

- Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ

- Thông tư số 08/2013/TT-BCT ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Bộ Công Thương

- Thông tư số 34/2013/TT-BCT ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương

Mẫu MD-5: Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP LẬP CƠ SỞ BÁN LẺ SỐ...

(thay đổi lần thứ...)

Kính gửi: *(Cơ quan có thẩm quyền)*

1. Tên doanh nghiệp *(viết bằng chữ in hoa)*:.....

Giấy chứng nhận đầu tư.....do.....cấp ngày.....tháng.....năm.....

Giấy phép kinh doanh số.....do.....cấp ngày.....tháng.....năm.....

Địa chỉ trụ sở chính: *(ghi đầy đủ số nhà/ đường, phố/ xã, phường/ quận, huyện/ tỉnh, thành phố)*.....

2. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Họ và tên:.....Nam/Nữ.....Quốc tịch.....

Chức danh:.....

Đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số với nội dung sau:

1. Nội dung sửa đổi, bổ sung:

.....

2. Lý do sửa đổi, bổ sung:

.....

3. Nội dung đề nghị được cấp phép sau khi sửa đổi, bổ sung:

.....

Doanh nghiệp cam kết:

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép lập cơ sở bán lẻ này.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu BC-3. Báo cáo tổng hợp của doanh nghiệp

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SỐ: /BC

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG MUA BÁN HÀNG HOÁ
VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN TRỰC TIẾP ĐẾN MUA BÁN HÀNG HOÁ**

Kính gửi: (Cơ quan có thẩm quyền)

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Tên doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):.....

Giấy chứng nhận đầu tư sốdo.....cấp ngày.....tháng.....năm.....

Giấy phép kinh doanh (nếu có) số.....do.....cấp ngày.....tháng.....năm.....

Ngành, nghề thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh:

Ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính:

Địa chỉ trụ sở chính: (ghi đầy đủ số nhà/ đường, phố/ xã, phường/ quận, huyện/ tỉnh, thành phố).....

Điện thoại:.....Fax:.....Email:Website (nếu có).....

2. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Họ và tên:.....Nam/Nữ:.....Quốc tịch.....

Chức danh:.....

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUYỀN XUẤT KHẨU

STT	Tên hàng/nhóm hàng	Kim ngạch (USD)	Tỷ trọng so với tổng sản lượng thu mua	Ghi chú
1	Hàng nông sản: - Cà phê - Hạt tiêu -			
2	Hàng công nghiệp			
....			
Tổng cộng (USD)				

II. TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU HÀNG HÓA ĐỂ THỰC HIỆN QUYỀN NHẬP KHẨU VÀ QUYỀN PHÂN PHỐI

STT	Tên hàng/nhóm hàng	Kim ngạch (USD)	Ghi chú
1	Hàng phục vụ sản xuất (máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư)		
2	Hàng tiêu dùng		
Tổng cộng (USD)			

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN PHÂN PHỐI BÁN LẺ GẮN VỚI CƠ SỞ BÁN LẺ

STT	Tên cơ sở bán lẻ	Doanh thu (VNĐ)	Ghi chú
1	Cơ sở bán lẻ thứ nhất (số 1)		
2	Cơ sở bán lẻ số 2		
....		

Tổng cộng		
------------------	--	--

IV. TỔNG HỢP HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU (chỉ yêu cầu đối với doanh nghiệp được cấp phép thực hiện nhiều mục tiêu hoạt động trong đó có bao gồm hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa)

Tên hoạt động	Nội dung	Mặt hàng	(Kim ngạch USD)
Xuất khẩu	Xuất khẩu hàng hóa do doanh nghiệp sản xuất		
	Xuất khẩu hàng hóa do doanh nghiệp mua lại từ doanh nghiệp khác sản xuất tại Việt Nam		
	Xuất khẩu hàng hoá do doanh nghiệp nhập khẩu vào Việt Nam		
	Xuất khẩu hàng hoá do doanh nghiệp mua lại từ doanh nghiệp khác nhập khẩu vào Việt Nam		
Tổng cộng (USD)			
Nhập khẩu	Nhập khẩu hàng hóa cho hoạt động gia công, sản xuất của doanh nghiệp		
	Nhập khẩu hàng hóa để thực hiện quyền nhập khẩu và quyền phân phối		
Tổng cộng (USD)			

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Các chỉ tiêu	Kết quả (VNĐ)
I. Doanh thu		
1	Tổng doanh thu	
2	Doanh thu từ hoạt động mua bán hàng hoá	
3	Doanh thu từ hoạt động phân phối	
4	Doanh thu từ hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hoá	
5	Doanh thu từ hoạt động sản xuất (nếu có)	
6	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác (nếu có)	
II. Kết quả hoạt động kinh doanh		
7	Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh	

	nghiệp (lãi/lỗ)	
8	Kết quả hoạt động kinh doanh mua bán hàng hoá (lãi/lỗ)	

Công ty cam kết: chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung báo cáo này./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Sao gửi:

- Bộ Công Thương;
- Sở Công Thương;
- Các cơ quan có liên quan.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

124. Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ của cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

a. Trình tự thực hiện:

- Doanh nghiệp nộp 03 bộ hồ sơ (01 bộ gốc, 02 bộ copy) cho Sở Kế hoạch và Đầu tư

b. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Sở Kế hoạch và Đầu tư.
- Nộp qua đường bưu điện. Địa chỉ: Đường Trần Hưng Đạo, phường Minh Xuân, TP Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

c. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo Mẫu MĐ-3 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BCT;
- Phần bản gốc còn lại có thể nhận dạng được của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ trong trường hợp bị rách, nát, bị cháy hoặc bị tiêu hủy một phần; hoặc văn bản xác nhận của cơ quan công an về việc khai báo mất Giấy phép lập cơ sở bán lẻ, hoặc bản giải trình lý do có cam kết của doanh nghiệp trong trường hợp bị rách, nát, cháy, hoặc tiêu hủy toàn bộ.

- Số lượng hồ sơ: 03 bộ

d. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ có trách nhiệm cấp bản mới Giấy phép lập cơ sở bán lẻ với nội dung đúng như nội dung Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đã cấp.

e. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

f. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư

g. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (cấp lại)

h. Lệ phí (nếu có)- Không có

i. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục)

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo Mẫu MĐ-3 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BCT

j. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)- Không có

k. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ
- Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ
- Thông tư số 08/2013/TT-BCT ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Bộ Công Thương
- Thông tư số 34/2013/TT-BCT ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương

Mẫu MĐ-3: Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh/Giấy phép lập cơ sở bán lẻ

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI

GIẤY PHÉP KINH DOANH SỐ.../ GIẤY PHÉP LẬP CƠ SỞ BÁN LẺ SỐ....

Kính gửi: (Cơ quan có thẩm quyền)

1. Tên doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):.....

Giấy chứng nhận đầu tư.....do.....cấp ngày.....tháng.....năm

Giấy phép kinh doanh/ Giấy phép lập cơ sở bán lẻ số:.....do.....cấp ngày....tháng....năm....

Địa chỉ trụ sở chính: (ghi đầy đủ số nhà/ đường, phố/ xã, phường/ quận, huyện/ tỉnh, thành phố).....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:..... Website (nếu có):.....

2. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Họ và tên:..... Nam/Nữ:..... Quốc tịch.....

Chức danh:.....

Đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh/Giấy phép lập cơ sở bán lẻ sốvới lý do sau:

1.....

2.....

Doanh nghiệp cam kết:

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh/ Giấy phép lập cơ sở bán lẻ này.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy phép kinh doanh/Giấy phép lập cơ sở bán lẻ./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

XV. LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG

125. Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh không theo chu kỳ (đối với điều chỉnh Hợp phần Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV)

a) Trình tự thực hiện:

+ Chủ đầu tư các dự án có nhu cầu bổ sung, điều chỉnh trong Hợp phần Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV tổ chức lập hồ sơ điều chỉnh quy hoạch và gửi Sở Công Thương thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

+ Trong quá trình thẩm định, Sở Công Thương lấy ý kiến bằng văn bản của Công ty Điện lực tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố có liên quan (nếu cần thiết).

+ Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm hoàn thành thẩm định hồ sơ điều chỉnh Hợp phần quy hoạch trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

b) Cách thức thực hiện:

+ Qua Bưu điện.

+ Nộp trực tiếp tại Sở Công Thương . Địa chỉ: Số 302, đường Tân Trào, phường Minh Xuân, TP Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình đề nghị điều chỉnh, bổ sung quy hoạch của Chủ đầu tư.

+ Báo cáo điều chỉnh Hợp phần quy hoạch (nội dung của Báo cáo được quy định tại Khoản 2 Điều 22 Thông tư 43/2013/TT-BCT)

- Số lượng bộ hồ sơ: một (01) bộ (riêng Báo cáo điều chỉnh Hợp phần quy hoạch: năm (05) bản).

d) Thời hạn giải quyết: mười (10) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm hoàn thành thẩm định hồ sơ điều chỉnh Hợp phần quy hoạch trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

+ Chủ đầu tư các dự án có nhu cầu bổ sung, điều chỉnh trong Hợp phần Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Phí, Lệ phí: không có.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản phê duyệt việc bổ sung, điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư 43/2013/TT-BCT của Bộ Công Thương

- Thông tư 33/2014/TT-BCT của Bộ Công Thương

XVI. CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG

126. Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Sở Công Thương (cơ quan được UBND tỉnh ủy quyền) tiếp nhận Hồ sơ đề nghị đăng ký tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh từ Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố;

- Trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức xem xét, chấm điểm bình chọn các sản phẩm đáp ứng đủ điều kiện theo quy định để cấp Giấy chứng nhận.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua Bru điện;

- Nộp trực tiếp tại Sở Công Thương

- Địa chỉ: Số 302 đường Tân Trào, phường Minh Xuân, TP Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang (cơ quan giúp việc cho Ủy ban nhân dân tỉnh về bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh)

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Hồ sơ đăng ký tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh bao gồm:

- Phiếu đăng ký tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (Mẫu số 01) kèm theo bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của cơ sở công nghiệp nông thôn;

- Bản thuyết minh giới thiệu về sản phẩm đăng ký bình chọn (Mẫu số 02);

- 03 ảnh màu của sản phẩm, kích thước (10x15)cm được chụp tại 3 góc độ khác nhau (chính diện, mặt bên, từ trên xuống);

- Bản sao hợp lệ các tài liệu liên quan khác đến sản phẩm (nếu có) như: chứng chỉ, chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm; giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm; giấy khen, bằng khen cho sản phẩm và các giấy tờ liên quan khác.

- Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện còn giá trị;

- Các chứng nhận, chứng chỉ khác (nếu có) theo quy định tại Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2014.

Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

đ) Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thực hiện thủ tục hành chính nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các cơ sở công nghiệp nông thôn.

g) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương

h) Phí, Lệ phí: không có

i) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Quy định tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28/8/2014

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Đáp ứng các quy định tại Điều 4 và Điều 7 của Thông tư số 26/2014/TT-BCT, cụ thể:

- Sản phẩm tham gia bình chọn là một sản phẩm hoặc một bộ sản phẩm (sau đây gọi chung là sản phẩm);
- Sản phẩm tham gia bình chọn là sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp do chính cơ sở công nghiệp nông thôn sản xuất và đăng ký tham gia bình chọn;
- Sản phẩm tham gia bình chọn không phải là sản phẩm sao chép; việc sản xuất sản phẩm không vi phạm quy định về quyền sở hữu trí tuệ, quyền sở hữu công nghiệp và các quy định khác liên quan tiêu chuẩn, quy chuẩn về chất lượng, vệ sinh an toàn lao động, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường;
- Sản phẩm tham gia bình chọn phải có khả năng sản xuất hàng loạt, với số lượng lớn, không phải là sản phẩm độc bản, đáp ứng được nhu cầu thị trường;
- Việc bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được đánh giá thông qua các tiêu chí cơ bản sau:
 - + Tiêu chí về đáp ứng thị trường và khả năng phát triển sản xuất;
 - + Tiêu chí về kinh tế - kỹ thuật - xã hội và môi trường;
 - + Tiêu chí về tính văn hóa và thẩm mỹ;
 - + Tiêu chí khác.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ
- Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương
- Thông tư số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương
- Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ Công Thương

PHỤ LỤC SỐ 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28/8/2014 của Bộ Công Thương)

(Tên Cơ sở CNTT) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng năm

**PHIẾU ĐĂNG KÝ THAM GIA BÌNH CHỌN
 SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TIÊU BIỂU**

Kính gửi:

Tên cơ sở công nghiệp nông thôn:

Địa chỉ:

Điện thoại:; Fax:..... Email:

.....

Người đại diện:; Chức vụ:.....

Giấy đăng ký kinh doanh số: Ngày cấp:

Ngành nghề kinh doanh (tóm tắt ngành nghề chính có liên quan):

Địa điểm sản xuất:

Vốn đăng ký kinh doanh (nếu có):

Tổng tài sản theo bảng cân đối kế toán thời gian gần nhất (*đối với doanh nghiệp*):

Tổng số lao động bình quân/năm:

Tình hình chấp hành các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước:

Sau khi tìm hiểu về Chương trình bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, chúng tôi tự nguyện đăng ký sản phẩm tham gia bình chọn như sau:

Tên sản phẩm tham gia bình chọn:

Mô tả tóm tắt về sản phẩm:.....

Chúng tôi cam kết là chủ sở hữu hợp pháp của sản phẩm nêu trên; sản phẩm tham gia bình chọn không vi phạm bản quyền về sở hữu trí tuệ, sở hữu công nghiệp; thực hiện đầy đủ quy định của Hội đồng bình chọn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực đối với các thông tin được cung cấp trong hồ sơ đăng ký tham gia bình chọn./.

Đại diện
Cơ sở công nghiệp nông
thôn
(ký tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 2

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28/8/2014 của Bộ Công Thương)

(Tên Cơ sở CNTT)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....

....., ngày tháng năm

THUYẾT MINH SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ BÌNH CHỌN SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TIÊU BIỂU

Tên sản phẩm:

Tên cơ sở công nghiệp nông thôn:

Đại diện cơ sở công nghiệp nông thôn:; Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:; Email:.....

I. THÔNG TIN CHUNG

Kích cỡ (dài, rộng, cao):

Trọng lượng sản phẩm (kg):

Ký hiệu sản phẩm (nếu có):

Tính năng, công dụng chính của sản phẩm:

II. NỘI DUNG CHÍNH

Tùy vào từng loại sản phẩm, thực tế sản xuất kinh doanh của cơ sở công nghiệp nông thôn, nêu tóm tắt một số nội dung

sau:.....

1. Quy mô sản xuất, kinh doanh và thị trường tiêu thụ

1.1. Về sản xuất, kinh doanh

- Quy mô sản xuất (Sp/năm) (năm trước và dự kiến năm hiện tại):

- Doanh thu của sản phẩm (năm trước và dự kiến năm hiện tại):
- Số lượng và doanh thu xuất khẩu năm trước và dự kiến năm hiện tại (nếu có):
- Nộp ngân sách nhà nước (năm trước và dự kiến năm hiện tại):
- Đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh sản phẩm:
- Nguyên vật liệu chính sử dụng sản xuất sản phẩm:
- Đánh giá trình độ công nghệ, thiết bị đang sản xuất sản phẩm. Khả năng áp dụng công nghệ, thiết bị hiện đại vào sản xuất sản phẩm:
.....
- Chất lượng, mẫu mã sản phẩm:
- Hệ thống quản lý sản xuất và chất lượng sản phẩm (ISO, HACCP,) đang áp dụng (nếu có). Khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.
- Khả năng sản xuất hàng loạt, với số lượng lớn:
- Khả năng nhân rộng sản xuất và thúc đẩy phát triển các ngành khác:
- Khả năng tham gia chuỗi liên kết giá trị sản phẩm:

1.2. Về thị trường

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm (thị trường trong và ngoài nước) và đánh giá tiềm năng, mức độ đáp ứng nhu cầu thị trường:
.....
- Đánh giá khả năng thay thế, cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu (nếu có):

2. Lao động, bảo vệ môi trường

2.1. Về lao động

- Tổng số lao động đang sử dụng:
- Chất lượng lao động đang sử dụng:
- Thu nhập bình quân: VNĐ/người/tháng

2.2. Về môi trường

Nêu tóm tắt tác động môi trường và việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong sản xuất sản phẩm:

3. Tính văn hóa, tính thẩm mỹ của sản phẩm

- Đánh giá mức độ thể hiện tính đặc thù văn hóa dân tộc:
- Tính kế thừa, hoàn thiện và phát huy các giá trị văn hóa của sản phẩm:
- Sản phẩm có thiết kế mới, độc đáo; hình thức, mẫu mã, bao bì đẹp:

4. Một số nội dung khác

- Các chứng nhận về chất lượng sản phẩm đã được công nhận:
- Các giải thưởng, bằng khen,... đã đạt được:
- Nêu tình hình thực hiện các nghĩa vụ khác đối với Nhà nước:
- Tham gia các hoạt động công ích xã hội:
- Đánh giá các tác động xã hội khác (nếu có):

III. TỰ NHẬN XÉT

.....
.....

.....
.....

Đại diện
Cơ sở công nghiệp nông thôn
(ký tên và đóng dấu)

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

I. LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP TIÊU DÙNG

1. Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh

a) Trình tự thực hiện:

+ Tổ chức, cá nhân sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh cho Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố)

+ Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố) xem xét và cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

+ Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố) có văn bản yêu cầu bổ sung.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố)

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Tổ chức, cá nhân sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh lập 02 bộ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh, 01 bộ gửi Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố), 01 bộ lưu tại trụ sở tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh gồm:

- + Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh;
- + Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế;
- + Bản sao Giấy tiếp nhận công bố hợp quy, Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm;
- + Bản liệt kê tên hàng hóa sản phẩm rượu kèm theo bản sao nhãn hàng hóa sản phẩm rượu mà tổ chức, cá nhân dự kiến sản xuất.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh ngành, nghề sản xuất rượu thủ công.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố)

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh.

h) Lệ phí:

+ Phí: 1.100.000 đồng/ điểm kinh doanh

+ Lệ phí: 200.000 đồng/ điểm kinh doanh

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh (theo mẫu tại Phụ lục 10 kèm theo Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014)

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Có đăng ký kinh doanh ngành, nghề sản xuất rượu thủ công;

+ Đảm bảo các điều kiện về bảo vệ môi trường, chất lượng, an toàn thực phẩm, nhãn hàng hoá sản phẩm rượu theo quy định của pháp luật hiện hành.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ; Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương

Phụ lục 10

(Kèm theo Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP

SẢN XUẤT RƯỢU THỦ CÔNG NHẢM MỤC ĐÍCH KINH DOANH

Kính gửi: Phòng UBND Quận (Huyện).... Tỉnh (Thành phố)...⁽¹⁾

Trụ sở giao dịch:.....Điện thoại:..... Fax:.....

Địa điểm sản xuất.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số.....do..... cấp ngày..... tháng..... năm.....

Đề nghị Phòng⁽¹⁾ xem xét cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công các loại:.....⁽³⁾

Quy mô sản xuất sản phẩm rượu.....⁽⁴⁾

Xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ và Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP. Nếu sai xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của Đơn vị, chủ thể sản xuất
(ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

⁽¹⁾: Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép (Phòng Kinh tế hạ tầng hoặc Phòng Công Thương).

⁽²⁾: Tên tổ chức, cá nhân xin giấy phép.

(3): Ghi cụ thể từng loại sản phẩm rượu như: rượu vang, rượu vodka, rượu trái cây...

(4): Ghi sản lượng rượu dự kiến sản xuất/năm (lít/năm). Đối với làng nghề, ghi sản lượng rượu dự kiến sản xuất/năm của làng nghề (lít/năm).

2. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh

a) Trình tự thực hiện:

+ Tổ chức, cá nhân sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh cho Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố)

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố) xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố) có văn bản yêu cầu bổ sung.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố)

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Tổ chức, cá nhân sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh lập 02 bộ Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh, 01 bộ gửi Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố), 01 bộ lưu tại trụ sở tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh gồm:

- + Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung;
- + Bản sao Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh
- + Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.
- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh có nhu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung trong Giấy phép đã được cấp.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố)

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh (Cấp sửa đổi, bổ sung lần thứ...)

h) Lệ phí:

+ Phí: 1.100.000 đồng/ điểm kinh doanh

+ Lệ phí: 200.000 đồng/ điểm kinh doanh

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh (theo mẫu tại Phụ lục 11 kèm theo Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014).

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Có đăng ký kinh doanh ngành, nghề sản xuất rượu thủ công;

+ Đảm bảo các điều kiện về bảo vệ môi trường, chất lượng, an toàn thực phẩm, nhãn hàng hoá sản phẩm rượu theo quy định của pháp luật hiện hành.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ; Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương

Phụ lục 11

*(Kèm theo Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014
của Bộ Công Thương)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP SẢN XUẤT RƯỢU THỦ CÔNG NHẪM MỤC ĐÍCH KINH DOANH

Kính gửi: Phòng ... UBND Quận (Huyện)... Tỉnh (Thành phố)...⁽¹⁾

Trụ sở giao dịch:.....Điện thoại:..... Fax:.....

Địa điểm sản xuất.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số..... do..... cấp ngày..... tháng..... năm.....

Đã được cấp lại (hoặc sửa đổi, bổ sung) Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh số.....ngày..... tháng.....năm.....do.....⁽¹⁾ cấp (nếu có).

Đơn vị sản xuất đề nghị⁽¹⁾ xem xét cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh, với lý do cụ thể như sau⁽⁵⁾

Thông tin cũ:.....

Thông tin mới:.....

Đề nghị Phòng⁽¹⁾ xem xét cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công các loại:.....⁽³⁾

Quy mô sản xuất.....⁽⁴⁾

Xin cam đoan lý do trên hoàn toàn xác thực và thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ và Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP. Nếu sai xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của Đơn vị, chủ thể sản xuất

(Ký tên, đóng dấu)

3. Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh

a) Trình tự thực hiện:

+ Tổ chức, cá nhân sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh cho Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố)

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố) xem xét và cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh. Trường hợp từ chối cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố) có văn bản yêu cầu bổ sung.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố)

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Trường hợp cấp lại Giấy phép do hết thời hạn hiệu lực: Hồ sơ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp lại đối với quy định tại khoản này áp dụng như quy định đối với trường hợp cấp mới.

Trường hợp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy: Tổ chức, cá nhân sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh lập 02 bộ Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh, 01 bộ gửi cơ quan có thẩm quyền cấp phép, 01 bộ lưu tại trụ sở tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh gồm:

- + Đơn đề nghị cấp lại.
- + Bản gốc hoặc bản sao Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh, hết thời hạn hiệu lực; Giấy phép bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố)

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh (Cấp lại lần thứ...)

h) Lệ phí:

+ Phí: 1.100.000 đồng/ điểm kinh doanh

+ Lệ phí: 200.000 đồng/ điểm kinh doanh

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh (theo mẫu tại Phụ lục 12 kèm theo Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014).

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Có đăng ký kinh doanh ngành, nghề sản xuất rượu thủ công;

+ Đảm bảo các điều kiện về bảo vệ môi trường, chất lượng, an toàn thực phẩm, nhãn hàng hoá sản phẩm rượu theo quy định của pháp luật hiện hành.

Đối với trường hợp Giấy phép hết hạn: Trước thời hạn hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày, tổ chức, cá nhân phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép trong trường hợp tiếp tục hoạt động sản xuất, kinh doanh. Hồ sơ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp lại như đối với trường hợp cấp mới.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ; Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương

Phụ lục 12

(Kèm theo Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP
SẢN XUẤT RƯỢU THỦ CÔNG NHẪM MỤC ĐÍCH KINH DOANH
Kính gửi: Phòng ... UBND Quận (Huyện)... Tỉnh (Thành phố)...⁽¹⁾**

Trụ sở giao dịch:.....Điện thoại:..... Fax:.....

Địa điểm sản xuất.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số.....do..... cấp ngày..... tháng..... năm.....

Đã được cấp lại (hoặc sửa đổi, bổ sung) Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh số.....ngày..... tháng.....năm.....do.....⁽¹⁾ cấp (nếu có).

Đơn vị sản xuất đề nghị⁽¹⁾ xem xét cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh, với lý do cụ thể như sau⁽⁵⁾

Thông tin cũ:.....

Thông tin mới:.....

Đề nghị Phòng⁽¹⁾ xem xét cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công các loại:.....⁽³⁾

Quy mô sản xuất.....⁽⁴⁾

Xin cam đoan lý do trên hoàn toàn xác thực và thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ và Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP. Nếu sai xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của Đơn vị, chủ thể sản xuất
(Ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

- (1) :Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép (Phòng Kinh tế hạ tầng hoặc Phòng Công Thương).
- (2): Tên tổ chức, cá nhân xin giấy phép.
- (3): Ghi cụ thể từng loại sản phẩm rượu như: rượu vang, rượu vodka, rượu trái cây...
- (4): Ghi sản lượng rượu dự kiến sản xuất/năm (lít/năm). Đối với làng nghề, ghi sản lượng rượu dự kiến sản xuất/năm của làng nghề (lít/năm).
- (5): Lý do phải cấp lại Giấy phép

II. LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG

4. Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện

a) *Trình tự thực hiện:*

- Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện từ các cơ sở công nghiệp nông thôn;

- Trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xem xét, chấm điểm bình chọn các sản phẩm đáp ứng đủ điều kiện theo quy định để cấp Giấy chứng nhận.

b) *Cách thức thực hiện:*

- Qua Bưu điện;

- Nộp trực tiếp tại Phòng Kinh tế, Phòng Kinh tế Hạ tầng các huyện, thành phố (cơ quan giúp UBND huyện, thành phố tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện)

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Hồ sơ đăng ký tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện bao gồm:

- Phiếu đăng ký tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (Mẫu số 01) kèm theo bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của cơ sở công nghiệp nông thôn;

- Bản thuyết minh về sản phẩm (Mẫu số 02);

- 03 ảnh màu, cỡ tối thiểu (10x15)cm của sản phẩm được chụp tại 3 góc độ khác nhau (chính diện, mặt bên, từ trên xuống);

- *Bản sao hợp lệ các tài liệu khác liên quan đến sản phẩm (nếu có) như: chứng chỉ, chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng của sản phẩm; giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm; giấy khen, bằng khen cho sản phẩm và các giấy tờ liên quan khác.*

Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thực hiện thủ tục hành chính nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các cơ sở công nghiệp nông thôn.

g) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

h) Phí, Lệ phí: không có

i) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Quy định tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2014.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Đáp ứng các quy định tại Điều 4 và Điều 7 của Thông tư số 26/2014/TT-BCT, cụ thể:

- Sản phẩm tham gia bình chọn là một sản phẩm hoặc một bộ sản phẩm (sau đây gọi chung là sản phẩm);

- Sản phẩm tham gia bình chọn là sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp do chính cơ sở công nghiệp nông thôn sản xuất và đăng ký tham gia bình chọn;

- Sản phẩm tham gia bình chọn không phải là sản phẩm sao chép; việc sản xuất sản phẩm không vi phạm quy định về quyền sở hữu trí tuệ, quyền sở hữu công nghiệp và các quy định khác liên quan tiêu chuẩn, quy chuẩn về chất lượng, vệ sinh an toàn lao động, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường;

- Sản phẩm tham gia bình chọn phải có khả năng sản xuất hàng loạt, với số lượng lớn, không phải là sản phẩm độc bản, đáp ứng được nhu cầu thị trường;

- Việc bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được đánh giá thông qua các tiêu chí cơ bản sau:

+ Tiêu chí về đáp ứng thị trường và khả năng phát triển sản xuất;

+ Tiêu chí về kinh tế - kỹ thuật - xã hội và môi trường;

+ Tiêu chí về tính văn hóa và thẩm mỹ;

+ Tiêu chí khác.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ

- Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương

- Thông tư số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương

- Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ Công Thương

Mẫu số 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26 /2014/TT-BCT ngày 28/8/2014 của Bộ Công Thương)

(Tên Cơ sở CNNT) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm ...

**PHIẾU ĐĂNG KÝ THAM GIA BÌNH CHỌN
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TIÊU BIỂU**

Kính gửi:.....

Tên cơ sở công nghiệp nông thôn:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....; Fax:..... Email:.....

Người đại diện:.....; Chức vụ:.....

Giấy đăng ký kinh doanh số:Ngày
cấp;.....

Ngành nghề kinh doanh (tóm tắt ngành nghề chính có liên quan):
.....

Địa điểm sản xuất:
.....

Vốn đăng ký kinh doanh (nếu
có):.....

Tổng tài sản theo bảng cân đối kế toán thời gian gần nhất (đối với doanh
nghiệp):.....

Tổng số lao động bình quân/năm:
.....

Tình hình chấp hành các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà
nước:.....

*Sau khi tìm hiểu về Chương trình bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn
tiêu biểu, chúng tôi tự nguyện đăng ký sản phẩm tham gia bình chọn như sau:*

Tên sản phẩm tham gia bình chọn:
.....

Mô tả tóm tắt về sản phẩm:
.....

Chúng tôi cam kết là chủ sở hữu hợp pháp của sản phẩm nêu trên; sản
phẩm tham gia bình chọn không vi phạm bản quyền về sở hữu trí tuệ, sở hữu công
nghiệp; thực hiện đầy đủ quy định của Hội đồng bình chọn; chịu trách nhiệm trước
pháp luật về tính chính xác, trung thực đối với các thông tin được cung cấp trong hồ
sơ đăng ký tham gia bình chọn./.

Đại diện
Cơ sở công nghiệp nông thôn
(ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26 /2014/TT-BCT 28/8/2014 của Bộ Công Thương)

(Tên Cơ sở CNNT)
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm

**THUYẾT MINH SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ
BÌNH CHỌN SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TIÊU BIỂU**

Tên sản phẩm:
.....

Tên cơ sở công nghiệp nông
thôn:.....

Đại diện cơ sở công nghiệp nông thôn:.....; Chức
vụ:.....

Địa
chỉ:.....

Điện thoại:.....;
Email:.....

I. THÔNG TIN CHUNG

Kích cỡ (dài, rộng, cao):
.....

Trọng lượng sản phẩm (kg):
.....

Ký hiệu sản phẩm (nếu có):
.....

Tính năng, công dụng chính của sản phẩm:
.....

II. NỘI DUNG CHÍNH

Tùy vào từng loại sản phẩm, thực tế sản xuất kinh doanh của cơ sở công nghiệp nông thôn, nêu tóm tắt một số nội dung sau:.....

1. Quy mô sản xuất, kinh doanh và thị trường tiêu thụ

1.1. Về sản xuất, kinh doanh

- Quy mô sản xuất (Sp/năm) (năm trước và dự kiến năm hiện tại):.....

- Doanh thu của sản phẩm (năm trước và dự kiến năm hiện tại):.....

- Số lượng và doanh thu xuất khẩu năm trước và dự kiến năm hiện tại (nếu có):.....

- Nộp ngân sách nhà nước (năm trước và dự kiến năm hiện tại):.....

- Đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh sản phẩm:.....

- Nguyên vật liệu chính sử dụng sản xuất sản phẩm:.....

- Đánh giá trình độ công nghệ, thiết bị đang sản xuất sản phẩm. Khả năng áp dụng công nghệ, thiết bị hiện đại vào sản xuất sản phẩm:.....

- Chất lượng, mẫu mã sản phẩm:.....

- Hệ thống quản lý sản xuất và chất lượng sản phẩm (ISO, HACCP,) đang áp dụng (nếu có). Khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

- Khả năng sản xuất hàng loại, với số lượng lớn:.....

- Khả năng nhân rộng sản xuất và thúc đẩy phát triển các ngành khác:.....

- Khả năng tham gia chuỗi liên kết giá trị sản phẩm:.....

1.2. Về thị trường

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm (thị trường trong và ngoài nước) và đánh giá tiềm năng, mức độ đáp ứng nhu cầu thị trường:.....

- Đánh giá khả năng thay thế, cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu (nếu có):.....

2. Lao động, bảo vệ môi trường

2.1. Về lao động

- Tổng số lao động đang sử dụng:.....

- Chất lượng lao động đang sử dụng:.....

- Thu nhập bình quân:..... VND/người/tháng

2.2. Về môi trường

Nêu tóm tắt tác động môi trường và việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong sản xuất sản phẩm:.....

3. Tính văn hóa, tính thẩm mỹ của sản phẩm

- Đánh giá mức độ thể hiện tính đặc thù văn hóa dân tộc:.....

- Tính kế thừa, hoàn thiện và phát huy các giá trị văn hóa của sản phẩm:.....

- Sản phẩm có thiết kế mới, độc đáo; hình thức, mẫu mã, bao bì đẹp:.....

4. Một số nội dung khác

- Các chứng nhận về chất lượng sản phẩm đã được công nhận:.....

- Các giải thưởng, bằng khen,... đã đạt được:.....

- Nêu tình hình thực hiện các nghĩa vụ khác đối với Nhà nước:.....

- Tham gia các hoạt động công ích xã hội:.....

- Đánh giá các tác động xã hội khác (nếu có):.....

III. TỰ NHẬN XÉT

.....
.....

Đại diện

III. LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC

5. Cấp giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá

a) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá gửi 01 bộ hồ sơ về Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố)

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố) xem xét và cấp giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá. Trường hợp thương nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố) sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố) có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung hồ sơ

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố)

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế;

c) Bản sao các văn bản giới thiệu, hợp đồng mua bán của các doanh nghiệp bán buôn sản phẩm thuốc lá;

d) Hồ sơ về địa điểm kinh doanh, gồm có:

- Địa chỉ, diện tích và mô tả khu vực kinh doanh thuốc lá;

- Bản sao tài liệu chứng minh quyền sử dụng địa điểm kinh doanh (là sở hữu hoặc đồng sở hữu hoặc thuê sử dụng với thời gian tối thiểu là 01 năm);

- Bảng kê thiết bị kiểm tra và điều chỉnh nhiệt độ, độ ẩm trong khu vực kinh doanh thuốc lá.

Số lượng hồ sơ:

Thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá đề nghị cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá lập 02 bộ hồ sơ theo quy định, 01 bộ gửi Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố), thương nhân lưu 01 bộ;

d) Thời hạn giải quyết

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố) xem xét và cấp giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá. Trường hợp thương nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố) sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố) có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung hồ sơ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố)

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá

h) Lệ phí

- Tại thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh:

+ Phí thẩm định kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh thuộc lĩnh vực thương mại: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

+ Lệ phí cấp giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Tại các huyện: Mức thu phí thẩm định kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh và lệ phí cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu tương ứng tại thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (theo mẫu tại Phụ lục 23 kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BCT).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có);

- Thương nhân có đăng ký ngành nghề kinh doanh bán lẻ sản phẩm thuốc lá;

- Có địa điểm kinh doanh cố định, địa chỉ rõ ràng, đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật, trang thiết bị theo quy định;

- Diện tích điểm kinh doanh dành cho thuốc lá tối thiểu phải có từ 03 m² trở lên;

- Có văn bản giới thiệu, hợp đồng mua bán của các doanh nghiệp bán buôn sản phẩm thuốc lá;

- Phù hợp với Quy hoạch hệ thống mạng lưới mua bán sản phẩm thuốc lá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ

- Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương

Phụ lục 23

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương)

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /...

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

CẤP GIẤY PHÉP BÁN LẺ SẢN PHẨM THUỐC LÁ

Kính gửi: UBND huyện (quận)⁽¹⁾

1. Tên thương nhân:.....
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Điện thoại:..... Fax:.....;
4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số..... do..... cấp đăng ký lần đầu ngày..... tháng..... năm....., đăng ký thay đổi lần thứ ngàytháng..... năm.....;

5. Chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh (nếu có):

- Tên:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:..... Fax:.....;

Đề nghị UBND huyện (quận)⁽¹⁾ xem xét cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá, cụ thể như sau:

6. Được phép mua sản phẩm thuốc lá của các thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá có tên sau:

.....⁽²⁾

7. Được phép tổ chức bán lẻ sản phẩm thuốc lá tại các địa điểm:

.....⁽³⁾

.....(ghi rõ tên thương nhân).....xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh

doanh thuốc lá, Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá và những quy định của pháp luật liên quan. Nếu sai xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

(họ và tên, ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

- ⁽¹⁾: Ghi rõ tên huyện (quận) nơi thương nhân dự kiến xin phép để kinh doanh.
- ⁽²⁾: Ghi rõ tên, địa chỉ của các thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá.
- ⁽³⁾: Ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại các địa điểm thương nhân dự kiến xin phép để bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

6. Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá

a) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá gửi 01 bộ hồ sơ về Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố).

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố) xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

- Trường hợp thương nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố) sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố)

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ, bao gồm:

Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung;

Bản sao Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá đã được cấp;

Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

Số lượng hồ sơ:

Thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ xin đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá gửi Phòng Công Thương;

d) Thời hạn giải quyết

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố) xem xét và cấp sửa đổi, bổ

sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá. Trường hợp thương nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố) sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố)

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá

h) Lệ phí

- Tại thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh:

+ Lệ phí cấp giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Tại các huyện: Mức thu phí thẩm định kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh và lệ phí cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu tương ứng tại thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Mẫu đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (theo mẫu tại Phụ lục 50 kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BCT).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Thương nhân có đăng ký ngành nghề kinh doanh bán lẻ sản phẩm thuốc lá;

Có địa điểm kinh doanh cố định, địa chỉ rõ ràng, đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật, trang thiết bị theo quy định;

Diện tích điểm kinh doanh dành cho thuốc lá tối thiểu phải có từ 03 m² trở lên;

Có văn bản giới thiệu, hợp đồng mua bán của các doanh nghiệp bán buôn sản phẩm thuốc lá;

Phù hợp với Quy hoạch hệ thống mạng lưới mua bán sản phẩm thuốc lá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ

- Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương

Phụ lục 50

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương)

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /...

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
GIẤY PHÉP BÁN LẺ SẢN PHẨM THUỐC LÁ**

Kính gửi: UBND huyện (quận).....

1. Tên thương nhân :
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Điện thoại:..... Fax:.....;
4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp)... số do..... cấp đăng ký lần đầu ngày..... tháng..... năm....., đăng ký thay đổi lần thứ ngày..... tháng..... năm.....;
5. Chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh (nếu có):
+ Tên:;
+ Địa chỉ:;
+ Điện thoại:..... Fax:.....;

Đã được UBND huyện (quận) cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá số.....ngày..... tháng.....năm.....

Đã được UBND huyện (quận) cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (sửa đổi, bổ sung lần thứ.....) số ngày thángnăm(nếu đã có)⁽¹⁾....

...(ghi rõ tên thương nhân)...kính đề nghị UBND huyện (quận) xem xét cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá, với lý do cụ thể như sau (tùy thuộc vào nhu cầu sửa đổi, bổ sung để doanh nghiệp thực hiện theo một trong các đề nghị dưới đây):

1. Sửa đổi thông tin chung (tên thương nhân, trụ sở chính, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh,...)

Thông tin cũ:.....

Thông tin mới:.....

2. Sửa đổi, bổ sung về tổ chức bán lẻ sản phẩm thuốc lá, như sau:

- Được phép mua sản phẩm thuốc lá của các thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá có tên sau:

.....⁽²⁾

- Để tổ chức bán lẻ sản phẩm thuốc lá tại các địa điểm⁽³⁾

3. Sửa đổi, bổ sung các địa điểm tổ chức bán lẻ sản phẩm thuốc lá:

a) Đề nghị sửa đổi:

- Thông tin cũ:.....

- Thông tin mới:.....⁽³⁾

b) Đề nghị bổ sung:

.....⁽⁴⁾

.....(ghi rõ tên thương nhân)..... xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá và những quy định của pháp luật liên quan. Nếu sai xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

(họ và tên, ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

- (1): Ghi rõ từng lần sửa đổi, bổ sung, số giấy phép, ngày cấp (nếu có).
- (2): Ghi rõ tên, địa chỉ các thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá.
- (3): Ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại các địa điểm thương nhân dự kiến xin phép để bán lẻ sản phẩm thuốc lá.
- (4): Ghi rõ các nội dung khác cần sửa đổi, bổ sung

7. Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá

a) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá gửi 01 bộ hồ sơ về Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố)

- Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố) kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ của thương nhân

- Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố) tiến hành thẩm định hồ sơ và các điều kiện cần thiết để cấp phép hoặc từ chối cấp phép.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại bộ phận Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố)

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ, bao gồm:

Văn bản đề nghị cấp lại;

Bản sao Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá đã được cấp (nếu có).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố) xem xét và cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá. Trường hợp thương nhân không đáp ứng được

điều kiện theo quy định Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố) sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố)

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá

h) Lệ phí

- Tại thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh:

+ Lệ phí cấp giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá: 200.000 đồng/giấy/lần cấp.

- Tại các huyện: Mức thu phí thẩm định kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh và lệ phí cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu tương ứng tại thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Mẫu đơn đề nghị cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (theo mẫu Phụ lục 56 kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BCT).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có);

Thương nhân có đăng ký ngành nghề kinh doanh bán lẻ sản phẩm thuốc lá;

Có địa điểm kinh doanh cố định, địa chỉ rõ ràng, đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật, trang thiết bị theo quy định;

Diện tích điểm kinh doanh dành cho thuốc lá tối thiểu phải có từ 03 m² trở lên;

Có văn bản giới thiệu, hợp đồng mua bán của các doanh nghiệp bán buôn sản phẩm thuốc lá;

Phù hợp với Quy hoạch hệ thống mạng lưới mua bán sản phẩm thuốc lá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ

- Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương

Phụ lục 56

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013

của Bộ Công Thương)

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /...

....., ngày..... tháng..... năm 20....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY PHÉP BÁN LẺ SẢN PHẨM THUỐC LÁ
(trong trường hợp bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần,
bị rách, nát hoặc bị cháy)**

Kính gửi: UBND huyện (quận).....⁽¹⁾

1. Tên thương nhân:
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Điện thoại:..... Fax:.....;
4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số do..... cấp đăng ký lần đầu ngày..... tháng.....năm....., đăng ký thay đổi lần thứ.....ngày tháng..... năm.....;
5. Chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh (nếu có):
 - Tên:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại:..... Fax:.....;
6. Đã được UBND huyện (quận).....⁽¹⁾..... cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá số.....ngày..... tháng.....năm.....cho.....
7. Đã được UBND huyện (quận).....⁽¹⁾.....cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá số.....ngày..... tháng.....năm.....cho.....(nếu có).
- 8....(ghi rõ tên thương nhân)...kính đề nghị UBND huyện (quận).....⁽¹⁾..... xem xét cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá, với lý do⁽²⁾.....

.....(ghi rõ tên thương nhân)..... xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá và những quy định của pháp luật liên quan. Nếu sai xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

(họ và tên, ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

⁽¹⁾: Ghi rõ tên quận, huyện nơi thương nhân xin cấp phép

⁽²⁾: Ghi rõ lý do xin cấp lại.

8. Cấp Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu

a) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân bán lẻ sản phẩm rượu gửi 01 bộ hồ sơ về Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố)

- Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố) kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ của thương nhân

- Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố) tiến hành thẩm định hồ sơ và các điều kiện cần thiết để cấp phép hoặc từ chối cấp phép.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố)

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu theo mẫu tại Phụ lục 31 kèm theo Thông tư 60/2014/TT-BCT.

Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế.

Bản cam kết do thương nhân tự lập, trong đó nêu rõ nội dung thương nhân bảo đảm tuân thủ đầy đủ các yêu cầu điều kiện về phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật tại các cửa hàng kinh doanh và kho hàng của mình.

Bản sao các văn bản giới thiệu hoặc hợp đồng mua bán của các doanh nghiệp bán buôn sản phẩm rượu (trong đó ghi rõ loại sản phẩm rượu dự kiến kinh doanh).

Bản sao Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc bản sao giấy xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm.

Bản sao Phiếu thu đã nộp phí và lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.

Số lượng hồ sơ:

Thương nhân bán lẻ sản phẩm rượu đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu lập 02 bộ hồ sơ theo quy định, 01 bộ gửi Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố), thương nhân lưu 01 bộ;

e) Thời hạn giải quyết

Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố) có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu cho thương nhân theo hướng dẫn của Bộ Công Thương. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Trường hợp hồ sơ còn thiếu hoặc chưa hợp lệ, trong vòng 07 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố) có văn bản yêu cầu thương nhân hoàn thiện.

f) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Thương nhân bán lẻ sản phẩm rượu

g) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố)

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Cấp Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu

i) Lệ phí

- Phí thẩm định:

+ Trên địa bàn thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh là 1.200.000 đồng.

+ Trên địa bàn huyện là 600.000 đồng.

- Lệ phí cấp Giấy phép

+ Trên địa bàn thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh là 200.000 đồng.

+ Trên địa bàn huyện là 100.000 đồng.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu (theo mẫu tại Phụ lục 31 kèm theo Thông tư số 60/2014/TT-BCT).

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có);

Thương nhân có đăng ký ngành nghề kinh doanh bán lẻ đồ uống có cồn hoặc kinh doanh rượu;

Có địa điểm kinh doanh cố định, địa chỉ rõ ràng, đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật, trang thiết bị theo quy định;

Trực thuộc hệ thống phân phối của thương nhân bán buôn sản phẩm rượu; có hợp đồng và văn bản giới thiệu của thương nhân bán buôn sản phẩm rượu;

Có kho hàng (hoặc hệ thống kho hàng) thuộc sở hữu hoặc đồng sở hữu theo hợp đồng liên doanh, liên kết góp vốn; hoặc có hợp đồng thuê kho hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu bảo quản được chất lượng của sản phẩm rượu trong thời gian lưu kho;

Có bản cam kết của thương nhân về bảo đảm tuân thủ đầy đủ các yêu cầu điều kiện về phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

Phù hợp với quy hoạch hệ thống kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu do Sở Công Thương tỉnh công bố;

Phù hợp với quy định tại Điều 18 Nghị định số 94/2012/NĐ-CP.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ

- Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương

Phụ lục 31

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2012/TT-BCT ngày tháng năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP

KINH DOANH BÁN LẺ SẢN PHẨM RƯỢU

Kính gửi: Phòng⁽¹⁾

Tên thương nhân:.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:..... Fax:.....;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp mã số doanh nghiệp:..... do..... cấp đăng ký lần đầu ngày..... tháng..... năm....., đăng ký thay đổi lần thứ ngày tháng..... năm.....;

Địa điểm kinh doanh:

+ Tên địa điểm kinh doanh:

+ Địa chỉ địa điểm kinh doanh:

+ Điện thoại:..... Fax:.....;

Đề nghị Phòng⁽¹⁾ xem xét cấp Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu, cụ thể như sau:

1. Được phép mua:

a) Được phép mua các loại sản phẩm rượu:⁽²⁾.... của doanh nghiệp bán buôn sản phẩm rượu có tên sau:

.....⁽³⁾

b) Được phép mua các loại sản phẩm rượu:⁽²⁾.... của doanh nghiệp bán buôn sản phẩm rượu có tên sau:

.....⁽³⁾

2. Được phép bán:

Được phép tổ chức bán lẻ sản phẩm rượu tại các địa điểm:

.....⁽⁴⁾

.....(ghi rõ tên thương nhân)..... xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ, Thông tư số...../2012/TT-BCT ngày... tháng.... năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP và những quy định của pháp luật liên quan. Nếu sai xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

(Họ và Tên, ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

⁽¹⁾: Ghi rõ tên Phòng Công Thương hoặc Phòng Kinh tế nơi thương nhân dự kiến xin phép để kinh doanh.

⁽²⁾: Ghi rõ từng loại sản phẩm rượu như: Vang, Whisky, Cognac,...

⁽³⁾: Ghi rõ tên, địa chỉ của các doanh nghiệp bán buôn sản phẩm rượu.

⁽⁴⁾: Ghi rõ địa chỉ, điện thoại các địa điểm thương nhân dự kiến xin phép để bán lẻ sản phẩm rượu.

9. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu

a) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân bán lẻ sản phẩm rượu gửi 01 bộ hồ sơ về Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố).

- Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố) kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ của thương nhân

- Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố) tiến hành thẩm định hồ sơ và các điều kiện cần thiết để cấp phép hoặc từ chối cấp phép.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố)

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ, bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung;

- Bản sao Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu đã được cấp;

- Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

Số lượng hồ sơ:

Thương nhân bán lẻ sản phẩm rượu đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu lập 02 bộ hồ sơ theo quy định, 01 bộ gửi Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố), thương nhân lưu 01 bộ;

d) Thời hạn giải quyết

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố) xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu. Trường hợp từ chối cấp bổ sung, sửa đổi phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố) có văn bản yêu cầu bổ sung.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Thương nhân bán lẻ sản phẩm rượu

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố)

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu

h) Lệ phí

- Lệ phí cấp Giấy phép

+ Trên địa bàn thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh là 200.000 đồng.

+ Trên địa bàn huyện là 100.000 đồng.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Mẫu đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu (theo mẫu tại Phụ lục 33 kèm theo Thông tư số 60/2014/TT-BCT).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có);

Là thương nhân bán lẻ sản phẩm rượu;

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ

- Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương

Phụ lục 33

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2012/TT-BCT ngày tháng năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP
KINH DOANH SẢN PHẨM RƯỢU**

Kính gửi:⁽¹⁾

Tên doanh nghiệp :

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:..... Fax:.....;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp..... mã số doanh nghiệp:..... do..... cấp đăng ký lần đầu ngày..... tháng..... năm....., đăng ký thay đổi lần thứ ngày tháng..... năm.....;

Địa điểm kinh doanh:

+ Tên địa điểm kinh doanh:

+ Địa chỉ địa điểm kinh doanh:

+ Điện thoại:..... Fax:.....;

Đã được cấp Giấy phép kinh doanh.....⁽²⁾ sản phẩm rượu số.....ngày..... tháng.....năm.....do.....⁽¹⁾ cấp.

Đã được cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh.....⁽²⁾ sản phẩm rượu số.....ngày..... tháng.....năm.....do.....⁽¹⁾ cấp (nếu có).

Doanh nghiệp kính đề nghị⁽¹⁾ xem xét cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh⁽²⁾ sản phẩm rượu, với lý do cụ thể như sau (*tùy thuộc vào nhu cầu sửa đổi, bổ sung để doanh nghiệp thực hiện theo một trong các đề nghị dưới đây*):

1. Sửa đổi thông tin chung (tên thương nhân, trụ sở chính, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, địa điểm kinh doanh,...)

Thông tin cũ:.....

Thông tin mới:.....

2. Sửa đổi, bổ sung về tổ chức⁽²⁾.... sản phẩm rượu, như sau:

a) Được phép mua các loại sản phẩm rượu:⁽³⁾....
của⁽⁴⁾.... sản phẩm rượu có tên sau:

.....⁽⁵⁾

Được phép tổ chức⁽²⁾.... sản phẩm rượu tại tỉnh, thành phố
.....⁽⁶⁾

b) Được phép mua các loại sản phẩm rượu:⁽³⁾....
của⁽⁴⁾.... sản phẩm rượu có tên sau:

.....⁽⁵⁾

Được phép tổ chức⁽²⁾.... sản phẩm rượu tại tỉnh, thành phố
.....⁽⁶⁾

3. Sửa đổi, bổ sung địa điểm tổ chức bán lẻ sản phẩm rượu tại các địa
điểm:

a) Đề nghị sửa đổi:

Thông tin cũ:.....

Thông tin mới:....

b) Đề nghị bổ sung:

.....⁽⁷⁾

.....(ghi rõ tên doanh nghiệp)..... xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ, Thông tư số...../2012/TT-BCT ngày... tháng.... năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP và những quy định của pháp luật liên quan. Nếu sai xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Họ và Tên, ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

⁽¹⁾: Ghi rõ tên Bộ Công Thương hoặc Sở Công Thương hoặc Phòng Công Thương hoặc Phòng Kinh tế nơi doanh nghiệp dự kiến xin phép để kinh doanh.

⁽²⁾ Ghi rõ là phân phối hoặc bán buôn hoặc bán lẻ.

⁽³⁾: Ghi rõ từng loại sản phẩm rượu như: Vang, Whisky, Cognac,...;

⁽⁴⁾: Ghi rõ của tổ chức, cá nhân sản xuất rượu hoặc doanh nghiệp phân phối sản phẩm rượu khác hoặc doanh nghiệp nhập khẩu sản phẩm rượu trực tiếp từ thương nhân nước ngoài hoặc của doanh nghiệp bán buôn sản phẩm rượu

⁽⁵⁾: Ghi rõ địa chỉ, điện thoại các địa điểm doanh nghiệp dự kiến xin phép để bán lẻ sản phẩm rượu.

⁽⁶⁾: Ghi rõ tên của từng tỉnh, thành phố

⁽⁷⁾: Ghi rõ địa chỉ, điện thoại các địa điểm doanh nghiệp dự kiến xin phép bổ sung để bán lẻ sản phẩm rượu.

10. Cấp lại Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu

a) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân bán lẻ sản phẩm rượu gửi 01 bộ hồ sơ về Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố)

- Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố) kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ của thương nhân

- Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố) tiến hành thẩm định hồ sơ và các điều kiện cần thiết để cấp phép hoặc từ chối cấp phép.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.

- Trực tiếp tại bộ phận Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố)

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ, bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu;

- Bản gốc hoặc bản sao Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu đã được cấp (nếu có).

- Thời hạn của giấy phép sẽ giữ nguyên như giấy phép cũ (đối với trường hợp cấp lại do hỏng, mất).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố) xem xét và cấp lại Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố) có văn bản yêu cầu bổ sung.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Thương nhân bán lẻ sản phẩm rượu

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện (hoặc phòng Kinh tế thành phố)

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Cấp lại Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu

h) Lệ phí

- Lệ phí cấp Giấy phép

+ Trên địa bàn thành phố, thị xã trực thuộc tính là 200.000 đồng.

+ Trên địa bàn huyện là 100.000 đồng.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Mẫu đơn đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu (theo mẫu tại Phụ lục 34 kèm theo Thông tư số 60/2014/TT-BCT).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có);

Là thương nhân bán lẻ sản phẩm rượu;

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ

- Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương

Phụ lục 34

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2012/TT-BCT ngày tháng năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI

GIẤY PHÉP KINH DOANH SẢN PHẨM RƯỢU

(trong trường hợp bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy)

Kính gửi:⁽¹⁾

Tên doanh nghiệp:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:..... Fax:.....;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp..... mã số doanh nghiệp:..... do..... cấp đăng ký lần đầu ngày..... tháng..... năm....., đăng ký thay đổi lần thứ ngày tháng..... năm.....;

Địa điểm kinh doanh:

+ Tên địa điểm kinh doanh:

+ Địa chỉ địa điểm kinh doanh:

+ Điện thoại:..... Fax:.....;

Đã được cấp Giấy phép kinh doanh.....⁽²⁾ sản phẩm rượu số.....ngày..... tháng.....năm.....do.....⁽¹⁾ cấp.

Đã được cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh.....⁽²⁾ sản phẩm rượu số.....ngày..... tháng.....năm.....do.....⁽¹⁾ cấp (nếu có).

Doanh nghiệp kính đề nghị⁽¹⁾ xem xét cấp lại Giấy phép kinh doanh⁽²⁾ sản phẩm rượu, với lý do⁽³⁾.....

.....(ghi rõ tên doanh nghiệp)..... xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ, Thông tư số...../2012/TT-BCT ngày... tháng.... năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP và những quy định của pháp luật liên quan. Nếu sai xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Họ và Tên, ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

⁽¹⁾: Ghi rõ tên Bộ Công Thương hoặc Sở Công Thương hoặc Phòng Công Thương hoặc Phòng Kinh tế nơi doanh nghiệp dự kiến xin phép đề kinh doanh.

⁽²⁾ Ghi rõ là phân phối hoặc bán buôn hoặc bán lẻ.

⁽³⁾: Ghi rõ lý do xin cấp lại.

IV. LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM

11. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ

a) Trình tự thực hiện:

- Các cơ sở sản xuất sản phẩm thực phẩm nhỏ lẻ thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương đăng ký hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và tổ chức thực hiện.

- Các cơ sở sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ quy định tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 57/2015/TT-BCT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trực tiếp hoặc theo đường bưu điện.

- Trình tự cấp Giấy chứng nhận:

+ Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, phải có văn bản thông báo và yêu cầu cơ sở bổ sung hồ sơ. Quá 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày gửi thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ mà cơ sở không có phản hồi, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có quyền hủy hồ sơ.

+ Thành lập Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở

Trong thời gian 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức thẩm định thực tế tại cơ sở. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền cấp trên ủy quyền thẩm định thực tế tại cơ sở cho cơ quan có thẩm quyền cấp dưới phải có văn bản ủy quyền. Sau khi thẩm định, cơ

quan có thẩm quyền cấp dưới phải gửi kết quả thẩm định về cho cơ quan thẩm quyền cấp trên để làm căn cứ cấp Giấy chứng nhận.

Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận hoặc cơ quan được ủy quyền thẩm định ban hành quyết định thành lập. Đoàn thẩm định gồm từ 03 (ba) đến 05 (năm) thành viên, trong đó phải có ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên làm công tác chuyên môn hoặc quản lý về an toàn thực phẩm (đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở được mời chuyên gia độc lập có chuyên môn phù hợp tham gia). Trưởng đoàn thẩm định chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở.

+ Nội dung thẩm định thực tế tại cơ sở

Đối chiếu thông tin và kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận gửi cơ quan có thẩm quyền với hồ sơ gốc lưu tại cơ sở;

Thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm tại cơ sở theo quy định.

+ Kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở

Kết quả thẩm định phải ghi rõ “Đạt” hoặc “Không đạt” hoặc “Chờ hoàn thiện” vào Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm theo Mẫu 3a quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 58/2014/TT-BCT;

Trường hợp “Không đạt” hoặc “Chờ hoàn thiện” phải ghi rõ lý do trong Biên bản thẩm định. Trường hợp “Chờ hoàn thiện”, thời hạn khắc phục tối đa là 60 (sáu mươi) ngày. Sau khi đã khắc phục theo yêu cầu của Đoàn thẩm định, cơ sở phải nộp báo cáo kết quả khắc phục theo Mẫu 4 quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 58/2014/TT-BCT về Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố để tổ chức thẩm định lại theo quy định. Thời hạn thẩm định lại tối đa là 15 (mười lăm) ngày làm việc tính từ khi Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố nhận được báo cáo khắc phục;

Nếu kết quả thẩm định lại vẫn “Không đạt”, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thông báo bằng văn bản tới cơ quan quản lý địa phương để giám sát và yêu cầu cơ sở không được hoạt động cho đến khi được cấp Giấy chứng nhận;

Biên bản thẩm định thực tế tại cơ sở được lập thành 02 (hai) bản có giá trị như nhau, Đoàn thẩm định giữ 01 (một) bản và cơ sở giữ 01 (một) bản.

+ Cấp Giấy chứng nhận

Trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi có kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở là “Đạt”, Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở theo Mẫu 4 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 57/2015/TT-BCT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại UBND các huyện, thành phố

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đóng thành 01 quyển (bản sao kèm bản gốc để đối chứng), gồm:

Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Mẫu 1 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 57/2015/TT-BCT;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề sản xuất thực phẩm

Bản tự đánh giá điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm để sản xuất thực phẩm theo Mẫu 2 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 57/2015/TT-BCT;

Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất thực phẩm.

Giấy xác nhận đủ sức khỏe để sản xuất thực phẩm của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết:

22 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cá nhân
- Tổ chức

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

h) Lệ phí:

- Phí: 1.000.000 đồng/ điểm kinh doanh
- Lệ phí: 150.000 đồng/ điểm kinh doanh

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu 1 quy định tại Phụ lục Thông tư số 57/2015/TT-BCT;

- Bản tự đánh giá điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm để sản xuất thực phẩm theo Mẫu 2 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 57/2015/TT-BCT;

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ sở sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật An toàn thực phẩm;
- Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ
- Thông tư số 58/2014/TT-BCT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương

- Thông tư số 57/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương

12. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ

a) Trình tự thực hiện:

+ Trường hợp cấp lại do Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ, căn cứ hồ sơ lưu, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đã cấp Giấy chứng nhận xem xét và cấp lại, trường hợp từ chối cấp lại, phải có văn bản thông báo nêu rõ lý do.

+ Trường hợp cấp lại do cơ sở thay đổi vị trí địa lý của địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực.

Thủ tục, quy trình cấp lại Giấy chứng nhận thực hiện như trường hợp cấp lần đầu.

+ Trường hợp cấp lại do cơ sở có thay đổi tên cơ sở, chủ cơ sở hoặc người được ủy quyền, địa chỉ nhưng không thay đổi vị trí địa lý và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh.

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ, căn cứ hồ sơ lưu, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đã cấp Giấy chứng nhận xem xét và cấp lại, trường hợp từ chối cấp lại, phải có văn bản thông báo nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua đường bưu điện.
- Trực tiếp tại UBND các huyện, thành phố

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Trường hợp cấp lại do Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng

Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Mẫu 3 quy định tại Phụ lục Thông tư số 57/2015/TT-BCT.

- Trường hợp cấp lại do cơ sở thay đổi vị trí địa lý của địa điểm sản xuất; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực

Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Mẫu 3 quy định tại Phụ lục Thông tư số 57/2015/TT-BCT;

Bản sao có xác nhận của cơ sở Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

Bản tự đánh giá điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm để sản xuất thực phẩm theo Mẫu 2 quy định tại Phụ lục Thông tư số 57/2015/TT-BCT;

Bản sao có xác nhận của cơ sở Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất thực phẩm;

Bản sao có xác nhận của cơ sở Giấy xác nhận đủ sức khoẻ để sản xuất thực phẩm của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất.

- Trường hợp cấp lại do cơ sở có thay đổi tên cơ sở, chủ cơ sở hoặc người được ủy quyền, địa chỉ nhưng không thay đổi vị trí địa lý và toàn bộ quy trình sản xuất

Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Mẫu 3 quy định tại Phụ lục Thông tư số 57/2015/TT-BCT;

Bản sao có xác nhận của cơ sở Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở);

Bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền văn bản, tài liệu chứng minh sự thay đổi.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp cấp lại do Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng
10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ.

- Trường hợp cấp lại do cơ sở thay đổi vị trí địa lý của địa điểm sản xuất; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực

22 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ.

- Trường hợp cấp lại do cơ sở có thay đổi tên cơ sở, chủ cơ sở hoặc người được ủy quyền, địa chỉ nhưng không thay đổi vị trí địa lý và toàn bộ quy trình sản xuất

10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cá nhân

- Tổ chức

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

h) Lệ phí:

- Phí: 500.000 đồng

- Lệ phí: 150.000 đồng

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu 3 quy định tại Phụ lục Thông tư số 57/2015/TT-BCT;

- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất theo Mẫu 2 quy định tại Phụ lục Thông tư số 57/2015/TT-BCT;

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ sở sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật An toàn thực phẩm;
- Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25/4/2012 của Chính phủ
- Thông tư số 58/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Công Thương
- Thông tư số 57/2015/TT-BCT ngày 31/12/2015 của Bộ Công Thương

PHỤ LỤC I

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 58/2014/TT-BCT ngày 22/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

ST T	MẪU	TÊN MẪU
1	Mẫu 1	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất
2	Mẫu 2	Bản tự đánh giá điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm để sản xuất thực phẩm
3	Mẫu 3	Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

Mẫu 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

Kính gửi: (tên cơ quan có thẩm quyền cấp)

Cơ sở sản xuất (tên giao dịch hợp pháp):

Địa chỉ tại:

Điện thoại: Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số

ngày cấp: ; Cơ quan cấp:

Ngành nghề sản xuất (tên sản phẩm xin cấp giấy chứng nhận) :

Công suất, doanh thu:.....

Tổng số cán bộ công nhân viên (trực tiếp:.....; gián tiếp:.....)(bao gồm cả chủ cơ sở sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ).

Nay nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở

Chúng tôi cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm cho cơ sở trên và chịu hoàn toàn trách nhiệm về những vi phạm theo quy định của pháp luật.

Trân trọng cảm ơn./.

- **Hồ sơ gửi kèm gồm:**

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

- Bản sao Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm còn hiệu lực;

Ký, ghi rõ họ, tên; đóng dấu (nếu có)

- Bản sao Giấy xác nhận đủ sức khỏe để sản xuất thực phẩm;

- Bản tự đánh giá điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm để sản xuất thực phẩm.

Ghi chú: *Đóng dấu áp dụng đối với cơ sở có dấu theo quy định*

Mẫu 2
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng....năm 20...
BẢN TỰ ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO AN TOÀN THỰC PHẨM
ĐỂ SẢN XUẤT THỰC PHẨM

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở sản xuất:
- Chủ cơ sở sản xuất:
- Địa chỉ:...(ghi địa chỉ sản xuất).....
- Điện thoại.....Fax.....
- Mặt hàng sản xuất:.....

II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ VÀ CON NGƯỜI

II.1. Cơ sở vật chất

Diện tích mặt bằng sản xuất:.....m² ,Trong đó diện tích để sản xuất:.....m²;

II.2. Trang, thiết bị, dụng cụ sản xuất, chế biến hiện có

TT	Tên trang, thiết bị (ghi theo thứ tự quy trình công nghệ)	Số lượng	Xuất xứ	Thực trạng hoạt động của trang, thiết bị			Ghi chú
				Tốt	Trung bình	kém	
1	Thiết bị, dụng cụ sản xuất						
2	Thiết bị, dụng cụ bao gói sản phẩm						
3	Thiết bị bảo quản thực phẩm						
4	Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ						
5	Dụng cụ lưu mẫu						
6	Phương tiện/ thiết bị phòng chống côn trùng, động vật gây hại						
7	Trang phục vệ sinh khi tiếp xúc trực tiếp với nguyên liệu, thực phẩm						
8	Trang, thiết bị khác để sản xuất (nếu có)						
8.1							
...							
8.?							

II.3. Chủ cơ sở và những người trực tiếp sản xuất

1. Tổng số người trực tiếp sản xuất tại cơ sở (bao gồm cả chủ cơ sở):..... người;
2. Số người có Giấy xác nhận đủ sức khỏe để sản xuất thực phẩm còn hạn:..... người;
3. Số người đã được cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm còn hiệu lực do cơ quan có thẩm quyền cấp:..... người;
4. Số người chưa được cấp:
 - Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm: người;
 - Giấy xác nhận đủ sức khỏe để sản xuất thực phẩm: người;

III. CƠ SỞ TỰ ĐÁNH GIÁ CHUNG

Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của cơ sở đã đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm để sản xuất thực phẩm theo Thông tư 57/2015/TT-BCT ngày tháng 31 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

Cam kết của Chủ cơ sở:

Tôi cam đoan các thông tin nêu trong Bản tự đánh giá về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và con người là đúng sự thật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những thông tin đã đánh giá trên./.

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

CHỦ CƠ SỞ

Ký, ghi rõ họ, tên; đóng dấu (nếu có)

Ghi chú: Đóng dấu áp dụng đối với cơ sở có dấu theo quy định

Mẫu 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

Kính gửi: *(tên cơ quan có thẩm quyền cấp)*

Tên cơ sở sản xuất:

Chủ cơ sở sản xuất:

Địa chỉ:...(ghi địa chỉ sản xuất).....

Điện thoại.....Fax.....

Mặt hàng sản xuất:.....

Công suất, doanh thu:.....

Đề nghị ...*(ghi tên cơ quan có thẩm quyền cấp)*... cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ:... *(ghi cụ thể tên sản phẩm thực phẩm xin cấp lại)*, cụ thể như sau:

Giấy chứng nhận cũ đã được cấp số:

ngày cấp:.....; Cơ quan cấp.....
Lý do xin cấp lại Giấy chứng nhận:
Đề nghị Quý cơ quan xem xét chấp thuận./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

Ký, ghi rõ họ, tên; đóng dấu (nếu có)

Mẫu 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

(Tên cơ quan có thẩm quyền được Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương phân cấp quản lý an toàn thực phẩm)

Chứng nhận

Cơ sở:

Loại hình sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ :⁽¹⁾

Chủ cơ sở:

Địa chỉ sản xuất

Điện thoại: Fax:

ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM THEO QUY ĐỊNH

Địa danh, ngày tháng năm 20....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Số cấp:/GCNATTPNL-BCT

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến ngày/...../20

Ghi chú: (1): Ghi cụ thể tên thực phẩm do cơ sở đăng ký và sản xuất

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

I. LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP TIÊU DÙNG

1. Cấp Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại

a) Trình tự thực hiện:

+ Tổ chức, cá nhân sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại cho UBND cấp Xã;

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, UBND cấp Xã xem xét và cấp Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

+ Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, UBND cấp Xã sẽ có văn bản yêu cầu bổ sung.

b) Cách thức thực hiện:

+ Qua bưu điện

+ Nộp trực tiếp tại UBND cấp Xã

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Tổ chức, cá nhân sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại lập 02 bộ Hồ sơ, 01 bộ gửi UBND cấp xã, 01 bộ lưu tại trụ sở tổ chức, cá nhân đăng ký sản xuất. Hồ sơ đề nghị đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại gồm:

+ Giấy đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại;

+ Bản sao Hợp đồng mua bán giữa tổ chức, cá nhân đề nghị đăng ký sản xuất rượu thủ công và doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại rượu.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại.

g) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp xã

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại.

i) Lệ phí (nếu có): Không

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại (theo mẫu tại Phụ lục 16 kèm theo Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014)

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Tổ chức, cá nhân sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại rượu chịu trách nhiệm thực hiện quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất rượu do mình sản xuất

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ; Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương

Phụ lục 16

(Kèm theo Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY ĐĂNG KÝ SẢN XUẤT RƯỢU THỦ CÔNG ĐỂ BÁN CHO DOANH NGHIỆP CÓ GIẤY PHÉP SẢN XUẤT RƯỢU ĐỂ CHẾ BIẾN LẠI

**Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã (phường)....⁽¹⁾
thuộc Quận (Huyện)... Tỉnh (Thành phố)...**

.....⁽²⁾

Điện thoại (nếu có):

Địa điểm sản xuất.....

Hợp đồng mua bán với cơ sở có giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại số... ngày... tháng... năm...

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã (phường)⁽¹⁾ xem xét cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công các loại:.....⁽³⁾

Quy mô sản xuất.....⁽⁴⁾

Xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ và Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP. Nếu sai xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

Chủ thể sản xuất

(Ký tên)

Chú thích:

⁽¹⁾: Ủy ban nhân dân xã (phường) nơi cơ sở đăng ký sản xuất.

⁽²⁾: Tên tổ chức, cá nhân đăng ký.

⁽³⁾: Ghi cụ thể từng loại sản phẩm rượu như: rượu vang, rượu vodka, rượu trái cây...

⁽⁴⁾: Ghi sản lượng rượu dự kiến sản xuất/năm (lít/năm).

2. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại

a) Trình tự thực hiện:

+ Tổ chức, cá nhân sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại cho UBND cấp Xã.

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, UBND cấp Xã xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, UBND cấp Xã có văn bản yêu cầu bổ sung.

b) Cách thức thực hiện:

+ Qua bưu điện

+ Nộp trực tiếp tại UBND cấp Xã

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Tổ chức, cá nhân sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại lập 02 bộ Hồ sơ, 01 bộ gửi UBND cấp xã, 01 bộ lưu tại trụ sở tổ chức, cá nhân đăng ký sản xuất. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại gồm:

+ Giấy đăng ký sửa đổi, bổ sung;

+ Bản sao Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại

+ Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại, có nhu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung trong Giấy xác nhận đã được cấp.

g) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp Xã

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại (cấp sửa đổi, bổ sung lần thứ...)

i) Lệ phí (nếu có): Không

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đăng ký sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu

để chế biến lại (theo mẫu tại Phụ lục 17 kèm theo Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014).

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Tổ chức, cá nhân sản xuất rượu thủ công để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại rượu chịu trách nhiệm thực hiện quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất rượu do mình sản xuất

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ ;
Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương

Phụ lục 17

*(Kèm theo Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014
của Bộ Công Thương)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....
**GIẤY ĐĂNG KÝ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY XÁC NHẬN SẢN XUẤT RƯỢU
THỦ CÔNG ĐỂ BÁN CHO DOANH NGHIỆP CÓ GIẤY PHÉP
SẢN XUẤT RƯỢU ĐỂ CHẾ BIẾN LẠI**
**Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã (phường)....⁽¹⁾
thuộc Quận (Huyện)... Tỉnh (Thành phố)...**

.....⁽²⁾

Điện thoại (nếu có):

Địa điểm sản xuất.....

Hợp đồng mua bán với cơ sở có giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại số...
ngày... tháng... năm...

Đã được cấp lại (hoặc sửa đổi, bổ sung) Giấy xác nhận sản xuất rượu thủ công
để bán cho cơ sở có giấy phép sản xuất rượu số.....ngày..... tháng.....năm.....do....
.....⁽¹⁾ cấp (nếu có).

Đơn vị sản xuất đề nghị⁽¹⁾ xem xét cấp cấp sửa đổi, bổ sung Giấy
xác nhận sản xuất rượu thủ công để bán cho cơ sở có giấy phép sản xuất rượu, với lý
do cụ thể như sau⁽⁵⁾

Thông tin cũ:.....

Thông tin mới:.....

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã (phường)⁽¹⁾ xem xét cấp sửa đổi bổ sung
Giấy xác nhận sản xuất rượu thủ công các
loại:.....⁽³⁾

Quy mô sản xuất.....⁽⁴⁾

Xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 94/2012/NĐ-CP
ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ và Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27
tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định
số 94/2012/NĐ-CP. Nếu sai xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

Chủ thể sản xuất

(ký tên)

Chú thích:

- (1): Ủy ban nhân dân xã (phường) nơi cơ sở đăng ký sản xuất.
- (2): Tên tổ chức, cá nhân đăng ký.
- (3): Ghi cụ thể từng loại sản phẩm rượu như: rượu vang, rượu vodka, rượu trái cây...
- (4): Ghi sản lượng rượu dự kiến sản xuất/năm (lít/năm).
- (5): Lý do sửa đổi bổ sung.

3 .Cấp lại Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại

a) Trình tự thực hiện:

+ Tổ chức, cá nhân sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại cho UBND cấp Xã.

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, UBND cấp Xã xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, UBND cấp Xã có văn bản yêu cầu bổ sung.

b) Cách thức thực hiện:

- + Qua bưu điện
- + Nộp trực tiếp tại UBND cấp Xã

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực: Hồ sơ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp lại áp dụng như quy định đối với trường hợp cấp mới.

Trường hợp Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy : Tổ chức, cá nhân sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại lập 02 bộ Hồ sơ, 01 bộ gửi UBND cấp Xã, 01 bộ lưu tại trụ sở tổ chức, cá nhân đăng ký sản xuất. Hồ sơ đề nghị cấp lại bao gồm:

+ Giấy đăng ký cấp lại.

+ Bản gốc hoặc bản sao Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại, hết thời hạn hiệu lực; Giấy xác nhận bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy.

g) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp Xã

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại (Cấp lại lần thứ...).

i) Lệ phí (nếu có): Không

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đăng ký cấp lại Giấy xác nhận sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại (theo mẫu tại Phụ lục 18 kèm theo Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014).

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Đối với trường hợp Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại, hết hạn: Trước thời hạn hết hiệu lực của Giấy xác nhận 30 ngày, tổ chức, cá nhân phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại trong trường hợp tiếp tục hoạt động sản xuất, kinh doanh. Hồ sơ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp lại như đối với trường hợp cấp mới.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ; Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương

Phụ lục 18

*(Kèm theo Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014
của Bộ Công Thương)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY ĐĂNG KÝ CẤP LẠI GIẤY XÁC NHẬN SẢN XUẤT RƯỢU THỦ CÔNG ĐỂ BÁN CHO DOANH NGHIỆP CÓ GIẤY PHÉP SẢN XUẤT RƯỢU ĐỂ CHẾ BIẾN LẠI

**Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã (phường)...⁽¹⁾
thuộc Quận (Huyện)... Tỉnh (Thành phố)...**

.....⁽²⁾

Điện thoại (nếu có):

Địa điểm sản xuất.....

Hợp đồng mua bán với cơ sở có giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại số...
ngày... tháng... năm...

Đã được cấp lại (hoặc sửa đổi, bổ sung) Giấy xác nhận sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có giấy phép sản xuất rượu số.....ngày..... tháng.....năm.....do.....⁽¹⁾ cấp (nếu có).

Đơn vị sản xuất đề nghị⁽¹⁾ xem xét cấp lại Giấy xác nhận sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có giấy phép sản xuất rượu, với lý do cụ thể như sau⁽⁵⁾

Thông tin cũ:.....

Thông tin mới:.....

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã (phường)⁽¹⁾ xem xét cấp lại Giấy xác nhận sản xuất rượu thủ công các loại:.....⁽³⁾

Quy mô sản xuất.....⁽⁴⁾

Xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ và Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP. Nếu sai xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

Chủ thể sản xuất

(Ký tên)

Chú thích:

⁽¹⁾: Ủy ban nhân dân xã (phường) nơi cơ sở đăng ký sản xuất.

⁽²⁾: Tên tổ chức, cá nhân đăng ký.

⁽³⁾: Ghi cụ thể từng loại sản phẩm rượu như: rượu vang, rượu vodka, rượu trái cây...

⁽⁴⁾: Ghi sản lượng rượu dự kiến sản xuất/năm (lít/năm).

⁽⁵⁾: Lý do sửa đổi bổ sung.